

Murray Stein

TỦ SÁCH
DẪN NHẬP

BẢN ĐỒ
TÂM HỒN CON NGƯỜI
Của Jung

Bùi Lưu Phi Khanh dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

BẢN ĐỒ TÂM HỒN CON NGƯỜI CỦA JUNG

Nguyên tác: *Jung's Map of the Soul: An Introduction*

Tác giả: *Murray Stein*

Dịch giả: *Bùi Lưu Phi Khanh*

Nhà xuất bản: *Tri Thức*

Kích thước: *14 x 20,5 cm*

Số trang: *332*

Năm xuất bản: *2011*

Giá bìa: *99.000đ*

Thể loại: *Tâm lý*

Nguồn: *tve-4u.org - tudonald78*

Thông tin ebook

Tạo ebook: *Nguyen Thanh Liem*

Ngày hoàn thành: *31/03/2020*

Dự án Green–Book # 226

Ebook này được thực hiện để phục vụ cộng đồng yêu đọc sách!

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

Lời giới thiệu

Dẫn nhập

Chương 1 Bản ngã (Bản ngã-ý thức).

Chương 2 Nội tâm (Các phức cảm).

Chương 3 Năng lượng tâm thần (Lí thuyết libido).

Chương 4 Những ranh giới của tâm thần (Các bản năng, cỗ máy, và vô thức tập thể).

Chương 5 Cái bộc lộ và cái che giấu trong các quan hệ với người khác (Mặt nạ và bóng âm - Persona và Shadow).

Chương 6 Đường vào nội tâm sâu thẳm (Anima - phần tâm thần vô thức nữ và animus - phần tâm thần vô thức nam).

Chương 7 Trọng tâm siêu việt của tâm thần và sự tổng thể (Tự Ngã).

Chương 8 Sự xuất hiện của tự ngã

Chương 9 Về thời gian và sự vĩnh cửu (Nguyên lí đồng thời tương ứng).

Thuật ngữ

Tài liệu tham khảo

Cho Sarah và Christopher

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự giúp đỡ về đánh máy và hỗ trợ biên soạn của Lynne Walter. Tôi muốn bày tỏ lời cảm ơn vì sự nhiệt tình và sự lạc quan không mệt mỏi của chị. Tôi cũng bày tỏ lời cảm ơn tới Jan Marian vì sự khuyến khích và hỗ trợ hết mình. Những người tham dự những buổi giảng của tôi trong nhiều năm qua sẽ nhận ra những đóng góp của họ trong nhiều chi tiết đáng ra đã không có trong cuốn sách này nếu không có những câu hỏi và lưu ý của họ. Xin cảm ơn tất cả.

Lời giới thiệu

Tác giả cuốn *Bản đồ tâm hồn con người của Jung* do nhà xuất bản Open Court của Mỹ ấn hành là Tiến sĩ Murray Stein, Chủ tịch Hội Tâm lý học Phân tích Thế giới nhiệm kỳ 2001 - 2004. Murray Stein sinh năm 1943, học tập và lấy bằng Tiến sĩ ở Trường Đại học Yale và Đại học Chicago rồi học tập tiếp sáu năm ở Viện Jung Zurich, và hiện nay giảng dạy và thực hành tại Viện Jung ở Chicago. Murray Stein đã xuất bản nhiều tác phẩm nghiên cứu có giá trị về học thuyết tâm lý của C.G. Jung và cuốn mới nhất là *Con đường cá nhân hóa* năm 2007. Murray Stein xuất bản cuốn *Bản đồ tâm hồn con người của Jung* năm 1998 với mục tiêu giới thiệu những nét cơ bản, đặc sắc nhất về học thuyết của nhà tâm lý học phân tích nổi tiếng người Thụy Sĩ C.G. Jung mà ông đã bỏ công nghiên cứu suốt gần 30 năm.

Trong cuốn sách dày 245 trang này (tiếng Anh), ngoài phần *Dẫn nhập* còn có 9 chương đề cập đến những vấn đề chính của học thuyết tâm lý của Jung. Trong *Dẫn nhập*, tác giả phác họa những lý do khiến ông viết cuốn sách này, và trình bày một vài yếu tố cơ bản nhất về học thuyết của Jung. Rồi tiếp đến là từng chương chuyên biệt đề cập sâu hơn đến chín vấn đề chính: *cái tôi ý thức*, *các tổ hợp*, *năng lượng tâm thần*, *cổ mẫu* và *bản năng*, *persona* và *shadow*, *anima* và *animus*, *Self*, *cá nhân hóa* và cuối cùng là *mối quan hệ giữa tâm thần con người và không thời gian*.

Trong chương về *cái tôi ý thức*, những đặc điểm chính của cái tôi được phác họa kèm theo một sự giới thiệu về các loại hình tâm lý phổ quát nhất của con người. Trong chương về *các tổ hợp*, phát hiện của Jung về *vô thức cá nhân* được trình bày kỹ càng. Đề cập đến *năng lượng tâm thần*, tác giả chỉ ra sự gắn bó mật thiết của Jung với vật lý học hiện đại. *Cổ mẫu* và *bản năng* giữ vị trí trọng tâm của cuốn sách khi tác giả đề cập đến *vô thức tập thể*, một đặc điểm đặc sắc rất riêng và đặc biệt trong học thuyết của Jung, khiến nó khác hẳn với các trường phái tâm lý học chi流的 khác. Với *persona* và *shadow* là sự đề cập đến tính hai mặt của con người trong mối quan hệ với thế giới xung quanh. Trong chương về *anima* và *animus* với tiêu đề “Đường vào nội tâm sâu thẳm”, tác giả đã giới thiệu hai cổ mẫu quan trọng nhất của con người có tính năng làm biến đổi con người và xuất hiện ý thức. Chương kế tiếp đề cập đến *Self* (*bản ngã*), mô tả một trọng tâm thật sự và khó hiểu mà đời sống của con người luôn nỗ lực

hướng tới. *Cá nhân hóa* là một chương mô tả quá trình để đạt tới trong sự phát triển của cá nhân và xã hội. Chương cuối cùng không chỉ như một sự tổng kết mà còn là sự đề cập đến mối liên quan giữa tâm thần con người và không gian với không gian và thời gian theo một mối liên hệ đặc biệt phi nhân quả mà Jung gọi là *nguyên lý đồng thời tương ứng*, một điều hiếm thấy ở các nhà tâm lý học khác trước và sau ông.

Cuốn sách này của tác giả Murray Stein mang tầm khái quát cao và sâu nhưng lại được viết bằng một văn phong dung dị khiến độc giả thông thường dễ dàng thấu hiểu và tiếp cận học thuyết cao siêu của Jung, và qua đó thể hiện tài năng và trình độ uyên bác của một nhà cựu Chủ tịch Hội tâm lý học phân tích thế giới, tổ chức chính thức duy nhất của các nhà tâm lý học phân tích hiện nay trên toàn cầu. Cuốn sách đã nhận được sự khen ngợi và đón nhận nồng nhiệt của khá nhiều nhà phê bình tên tuổi và các độc giả khác ở Mỹ cũng như ở nhiều nước khác trên thế giới; và nó thật sự thiết thực, hữu ích, đem lại sự khai mở mới lạ và cần thiết cho bạn đọc về *Bản đồ tâm hồn con người* vô cùng huyền bí và huyền diệu mà C. G. Jung tài năng, người sáng lập nên ngành Tâm lý học phân tích, đã dày công nghiên cứu và phát hiện.

Người dịch: **Bùi Lưu Phi Khanh**

Dẫn nhập

Bạn có thể đi thám hiểm vùng bờ biển châu Phi tới phía Nam, nhưng đi về phía Tây thì không có gì ngoài sự sợ hãi; những gì không được biết tới, không phải là “biển của chúng ta” mà là một Đại dương của những Bí ẩn, Mare Ignotum.

Carlos Fuentes
Tấm gương bị quên lãng

Mùa hè khi Jung qua đời, tôi đang chuẩn bị bước vào trường đại học. Đó là năm 1961. Con người bắt đầu thám hiểm vũ trụ, và cuộc chạy đua bắt đầu để xem ai sẽ là người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng, người Mỹ hay người Nga. Mọi con mắt đều tập trung vào những nỗ lực to lớn trong việc thám hiểm không gian. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, con người đã thành công khi rời khỏi trái đất và bay đến những vì sao. Vào lúc đó, tôi còn chưa biết được rằng, thế kỉ của chúng tôi đã lưu những dấu mốc mang tính quyết định với những cuộc hành trình vào thế giới bên trong, những cuộc “thám hiểm” vĩ đại thế giới nội tâm của những người như Carl Jung, đi đầu diễn ra nhiều thập kỉ trước sự kiện con tàu Sputnik và Apollo. Nếu như Glenn và Neil Armstrong mở ra cho chúng ta không gian bên ngoài với tư cách là những người thám hiểm vũ trụ, thì Jung chỉ báo cho chúng ta về không gian bên trong như một nhà thám hiểm dũng cảm và táo bạo vào những đi đầu chưa được biết tới.

Jung ra đi yên bình trong ngôi nhà của ông ngay ngoại vi Zurich, trong một căn phòng nhìn ra một khu hồ tĩnh lặng ở phía tây. Hướng về phía nam, chúng ta có thể nhìn thấy dãy núi Alps. Trước ngày ông mất, ông bảo con trai giúp ông bước ra cửa sổ để nhìn lần cuối những ngọn núi thân yêu của mình. Ông đã dành cả đời khảo sát thế giới nội tâm và mô tả những gì ông phát hiện được ở đó trong các tác phẩm của mình. Một đi đầu trùng hợp là năm Neil Armstrong đặt chân lên bề mặt của mặt trăng cũng là thời điểm tôi bắt đầu cuộc hành trình tới Zurich, Thụy Sĩ để học tập tại Viện Jung. Những gì tôi nói đến trong cuốn sách này là sự tinh lọc của gần ba mươi năm nghiên cứu bản đồ tâm thần con người của Jung.

Mục tiêu của cuốn sách này là mô tả những phát hiện của Jung như ông đã trình bày trong những tác phẩm đã xuất bản của mình. Khám phá đầu tiên về Jung là một đi đầu gì đó giống như lao xuống “Đại dương của những Bí ẩn” mà Fuentes viết trong tập mô tả của ông về những nhà thám hiểm đầu tiên đã phiêu lưu vượt qua Đại Tây Dương từ Tây Ban Nha. Chính với cảm giác hưng phấn này, nhưng cùng cả cảm giác sợ hãi nữa, mà người ta lao vào những miền xa xôi. Tôi nhớ đến những nỗ lực ban đầu của mình. Tôi đã bị cuốn hút bởi sự quá phấn khích về viễn cảnh, đến mức mà tôi đã phải lo lắng tìm kiếm lời khuyên của một số giáo sư đại học của mình. Tôi tự hỏi liệu đi đầu này có “an toàn” hay không? Jung hấp dẫn đến mức đáng kinh ngạc. Liệu rồi tôi có bối rối, nhần đường, và lạc lối? Thật may mắn cho tôi là những bậc thầy này đã bật đèn xanh và tôi bắt đầu hành trình của mình để rồi phát hiện được nhiều đi đầu quý báu từ đó.

Cuộc hành trình lúc đầu của Jung thậm chí còn đáng sợ hơn. Thực sự ông không hề biết là mình sắp phát hiện được một kho báu hay sẽ trượt ra ngoài biên thế giới này đi vào không gian vũ trụ. Vô thức thực sự là *đại dương của những bí ẩn* (Mare Ignotum) khi lần đầu tiên ông tự mình bước vào đó. Nhưng ông còn trẻ và can đảm, và ông quyết tâm tìm ra những phát hiện mới mẻ. Thế là ông đã tiến xa.

Jung thường tự xem mình như là một người tiên phong và người khảo sát vùng bí ẩn chưa được thám hiểm là tâm thần con người. Đường như ông có sẵn trong mình một tinh thần phiêu lưu mạo hiểm. Với ông - và cũng với cả chúng ta bây giờ nữa - tâm thần con người là một lĩnh vực rộng lớn mà vào thời của ông chưa được nghiên cứu nhiều. Nó là một bí ẩn thách thức người ưa mạo hiểm với một viễn cảnh về những khám phá phong phú, và làm kinh sợ người nhát gan với mối đe dọa bị mất trí. Với Jung, việc nghiên cứu tâm thần cũng trở thành một vấn đề có tầm quan trọng lớn về mặt lịch sử, vì như ông có lần đã nói, toàn bộ thế giới treo trên một sợi chỉ và sợi chỉ này là tâm thần con người. Đi đầu quan trọng là tất cả chúng ta cần trở nên quen thuộc hơn với nó.

Dĩ nhiên, một câu hỏi lớn sẽ là: liệu tâm thần con người bao giờ có thể được nhận biết, lúc nào thì chiều sâu cũng như phạm vi rộng lớn của nó có thể được thăm dò và phác họa? Có lẽ một số những thành quả khoa học lớn lao còn lại của thế kỷ 19 đã khiến những nhà tiên phong của tâm lý học chiều sâu như Jung, Freud và Adler thực hiện những nỗ lực này và tin rằng họ có thể tìm hiểu được tâm thần con người vốn cực kỳ khó hiểu và khó mô

tả. Nhưng khi bắt đầu xâm nhập vào *đại dương bí ẩn* thì Jung trở thành một Christopher Columbus của thế giới nội tâm. Thế kỉ 20 là thời đại của những khám phá quan trọng mang tính khoa học và những kì tích công nghệ về mọi mặt; nó cũng là thời đại của sự nội quan (sự suy ngẫm) sâu sắc và sự thăm dò tính chủ quan chung của con người, những đi đầu này đã dẫn đến lĩnh vực được biết đến rộng rãi ngày nay là tâm lí học chi sâu.

Có một cách để chúng ta thân thuộc với tâm thần là nghiên cứu những tấm bản đồ về nó đã được vẽ và trình bày sẵn bởi những nhà tiên phong vĩ đại này. Trong những công trình của họ, chúng ta có thể phát hiện ra nhiều điểm định hướng cho chính mình, và có lẽ chúng ta cũng sẽ bị kích thích để thực hiện những thăm dò sâu hơn và có được nhiều khám phá mới. Bản đồ của Jung về tâm thần mặc dù sơ bộ, có lẽ còn chưa được tinh luyện và còn bỏ ngỏ - bởi đó là toàn bộ những nỗ lực đầu tiên trong việc phác họa những địa hạt chưa được biết đến - nhưng có thể vẫn mang lại lợi ích to lớn giúp cho những người muốn tìm hiểu thế giới nội tâm, thế giới của tâm thần mà không hoàn toàn bị lạc lối.

Trong cuốn sách này, tôi xem xét Jung trong vai trò mà ông tự nhận: là người khảo sát và vẽ bản đồ và tôi để hình ảnh này dẫn dắt mình trong việc giới thiệu lí thuyết của ông về tâm thần con người. Tâm thần là một thế giới, một lãnh thổ chưa được biết mà ông tìm hiểu; lí thuyết của ông là tấm bản đồ mà ông sáng tạo để truyền tải sự hiểu biết của mình về tâm thần. Do vậy, chính tấm bản đồ tâm hồn của Jung mà tôi cố gắng mô tả trong cuốn sách này sẽ dẫn các bạn - những độc giả của chúng tôi - đi vào và đi qua địa hạt những tác phẩm của ông. Để làm như vậy, tôi sẽ đưa ra tấm bản đồ chỉ dẫn về tấm bản đồ đó, với hi vọng nó sẽ hữu ích cho bạn trong những chuyến hành trình của chính các bạn sau này vào cuộc đời và tác phẩm của Jung.

Giống như những người vẽ bản đồ khác, Jung đã nghiên cứu những công cụ và bằng chứng sẵn có đối với ông vào thời của mình. Sinh năm 1875, ông hoàn tất tốt các nghiên cứu y khoa cơ bản tại Đại học Basel ở Thụy Sĩ vào năm 1900 và khóa đào tạo tâm thần học tại Bệnh viện tâm thần Burgholzli tại Zurich vào năm 1905. Sự gắn bó quan trọng của ông với Freud kéo dài từ 1907 đến 1913, sau đó ông dành nhiều năm cho việc tự phân tâm chi sâu chính mình; và đến năm 1921, ông xuất hiện và giới thiệu cho thế giới lí thuyết tâm lí học đặc biệt của riêng mình - được gọi là

tâm lý học phân tích - trong cuốn sách *Các loại hình tâm lý*¹. Năm 1930, ở tuổi 55, ông đã hình thành nên hầu hết những đặc điểm căn bản của lý thuyết của mình dù vẫn chưa mô tả chi tiết một số vấn đề quan trọng. Những chi tiết này sẽ được Jung trình bày trong những năm sau năm 1930 và ngòi bút của ông vẫn tiếp tục tuôn chảy cho đến khi ông qua đời vào năm 1961.

Kế hoạch nghiên cứu tâm thần con người một cách khoa học được khởi đầu từ sớm trong thời thanh niên của Jung. Nghiên cứu chính thức đầu tiên của ông được mô tả trong luận án tiến sĩ, *Về tâm lý học và bệnh học của các hiện tượng được gọi là huyền bí*². Tác phẩm này đưa ra một giải thích tâm lý về thế giới nội tâm của một người nữ có thiên bẩm mà bây giờ chúng ta biết là một người chị họ của ông, Helene Preiswerk. Khi còn ở tuổi thiếu niên, cô ta có một khả năng phi thường là hoạt động như một bà đồng để gọi hồn của người chết, những người qua lời cô ta sẽ nói ra bằng những lời nói và giọng quá khứ khá chính xác. Jung cảm thấy bị lôi cuốn, ông bắt đầu tìm hiểu và giải thích hiện tượng tâm lý khó hiểu này. Sau đó, ông sử dụng test liên tưởng từ để khám phá những đặc điểm bị che giấu của bức tranh tâm thần chưa được phân loại trước đó. Tất cả được công bố trong nhiều bài báo, mà hiện tại nằm ở Tập 2 của bộ tác phẩm *Toàn tập*. Ông gọi những đặc điểm mới phát hiện này của vô thức là các “phức cảm”, một thuật ngữ đã gắn bó và làm cho ông nổi tiếng. Sau đó, ông nghiên cứu hai vấn đề tâm thần nổi bật của thời bấy giờ là loạn tâm và tâm thần phân liệt, và xuất bản cuốn sách *Tâm lý học chứng mất trí sớm*³ rồi gửi cho Freud như một ví dụ về công trình của ông và như một gợi ý của ông về việc một số ý tưởng của Freud có thể áp dụng trong tâm thần học như thế nào (Freud là một bác sĩ thần kinh). Sau khi nhận được lời hồi âm nhiệt tình và nồng ấm từ Freud, Jung bắt đầu một quan hệ nghề nghiệp với Freud và nhanh chóng trở thành một người lãnh đạo của phong trào phân tâm học mới ra đời. Ở đó, ông bắt đầu nghiên cứu về những lĩnh vực khó hiểu của các trạng thái nhiễu tâm, và cuối cùng đi tới việc phát hiện ra những huyền tượng phổ biến, và những mẫu hành vi gần như không biến đổi (các cổ mẫu) ở một miền tâm thần chi sâu mà ông gọi là “vô thức tập thể”. Việc mô tả và diễn giải chi tiết cổ mẫu và vô thức tập thể này trở thành đặc trưng của riêng các nghiên cứu của ông, một dấu hiệu tách bản

đồ của ông khỏi những tấm bản đồ của tất cả những người khảo sát tâm thần chi cầu sâu khác, tức là vô thức.

Năm 1930 dường như đánh dấu sự chia tách cuộc đời nghề nghiệp của Jung thành hai giai đoạn: vào năm 1900, ông bắt đầu khóa đào tạo và nghiên cứu tâm thần học tại Bệnh viện Burgholzli, và vào năm 1961, ông qua đời khi đã là một ông già thông thái trong căn nhà ở Kusnacht bên bờ hồ Zurich. Hồi tưởng lại, chúng ta có thể thấy rằng ba mươi năm đầu của hoạt động nghề nghiệp của Jung mang tính sáng tạo sâu sắc. Trong những năm này, ông đã sáng tạo những yếu tố cơ bản của một lý thuyết tâm lý học đồ sộ cũng như đề cập đến những vấn đề chung cơ bản của thời đại. Ba mươi năm sau, dường như ông ít đưa ra các kiến tạo lý thuyết mới, nhưng số lượng sách và bài viết lại lớn hơn trước đó. Đó là những năm tháng làm sâu sắc và củng cố thêm những giả thuyết và trực giác mà ông có từ trước. Ông đã mở rộng các lý thuyết của mình hơn nữa, bao gồm các nghiên cứu về lịch sử, văn hóa và tôn giáo; và tạo ra một mối liên quan quan trọng đối với khoa vật lý hiện đại. Hoạt động lâm sàng y học của Jung với những bệnh nhân tâm thần và những khách cần phân tâm chiếm nhiều thời gian và sức lực hơn trong nửa đầu cuộc đời nghề nghiệp của ông; nó giảm dần tới mức tối thiểu sau năm 1940, khi chiến tranh đã làm gián đoạn cuộc sống của người dân châu Âu nói chung, và chính Jung một thời gian ngắn sau đó cũng phải chịu đựng một cơn đau tim kịch phát.

Việc nghiên cứu của Jung về tâm thần cũng mang đậm tính cá nhân. Sự khảo sát tâm thần vô thức của ông không chỉ được tiến hành ở các bệnh nhân và những chủ thể thực nghiệm. Ông cũng tự tiến hành phân tâm bản thân mình. Trên thực tế, trong một thời gian ông chính là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của mình. Bằng việc quan sát kỹ những giấc mơ của mình và phát triển kỹ thuật tưởng tượng tích cực, ông tìm ra một con đường xâm nhập sâu hơn vào những miền bí ẩn của thế giới nội tâm chính mình. Để hiểu các bệnh nhân và cả chính mình, ông phát triển một phương pháp diễn giải dựa vào những nghiên cứu so sánh trong nền văn hóa nhân loại, trong huyền thoại và tôn giáo; có thể nói, ông đã sử dụng bất kỳ và mọi chất liệu trong lịch sử thế giới có mối liên quan với các quá trình tâm thần. Phương pháp này được ông gọi là “sự phóng đại”.

Nhiều nguồn gốc và manh mối trong tư tưởng của Jung vẫn chưa được hiểu rõ về chi tiết. Trong các tác phẩm của mình, ông đã ghi nhận công lao của nhiều nhà tư tưởng trước đó, trong số đó có Goethe, Kant,

Schopenhauer, Carus, Hartmann, và Nietzsche; và quan trọng nhất là ông xếp chính mình vào dòng những người Ngộ đạo (gnostic) cổ đại cũng như các nhà giả kim thuật trung cổ. Nhà triết học hàng đầu với ông là Kant. Ảnh hưởng của phép biện chứng của Hegel cũng rõ ràng trong kiến tạo lý thuyết của ông. Và Freud cũng để lại một dấu ấn quan trọng. Ta có thể thấy, một mặt tư tưởng của Jung có sự phát triển và mở rộng qua các chặng thời gian, nhưng mặt khác, tính liên tục vẫn hết sức rõ rệt trong định hướng học thuật của ông. Một số độc giả nhận thấy hạt nhân trong nhiều lý thuyết tâm lý sau này của Jung đã được thể hiện rõ trong một số những bài viết mà ông đã trình bày từ thời sinh viên, và chúng được xuất bản với tên gọi *Những bài giảng Zofingia*. Chúng được viết trước năm 1900 khi ông vẫn còn là một sinh viên của Đại học Basel. Nhà sử học Henri Ellenberger còn tiến xa hơn nữa khi khẳng định rằng “cơ sở của tâm lý học phân tích của Jung được tìm thấy từ những buổi thảo luận của ông tại Hội sinh viên Zofingia và trong thực nghiệm của ông với cô em họ - bà đồng Helene Preiswerk”⁴. Những bài giảng Zofingia thể hiện những cuộc đấu tranh ban đầu của Jung trước những vấn đề đã chiếm lĩnh tâm trí ông trong suốt cả cuộc đời sau này, chẳng hạn như vấn đề đưa tôn giáo và kinh nghiệm thần bí vào việc khảo sát khoa học và thực nghiệm. Ngay từ khi còn trẻ, Jung đã luận chứng rằng những chủ đề như vậy cần phải được nghiên cứu thực nghiệm và tiếp cận bằng một đầu óc khoáng đạt. Việc ông gặp William James năm 1909 tại Đại học Clark đánh dấu một thời điểm quan trọng vì James cũng chấp nhận quan điểm như vậy và đã, gần như hoàn toàn, áp dụng phương pháp này khi xuất bản tác phẩm kinh điển của mình - *Sự đa dạng của kinh nghiệm tôn giáo*.

Từ toàn bộ những nghiên cứu và kinh nghiệm này, Jung đã phác họa một tấm bản đồ về tâm thần con người. Đó là một tấm bản đồ mô tả tâm thần ở tất cả những chiều kích, và nó cũng tìm cách giải thích những động lực bên trong của tâm thần. Nhưng đối với bí ẩn tối hậu của tâm thần con người, Jung luôn giữ một thái độ hết sức tôn trọng. Lý thuyết của ông có thể hiểu như một tấm bản đồ về tâm hồn nhưng nó cũng là một tấm bản đồ về một điều bí ẩn mà con người hoàn toàn không thể hiểu được bằng những thuật ngữ và phạm trù lý tính. Nó là một tấm bản đồ về những gì sống động, linh hoạt, tức là tâm thần.

Khi đọc Jung, chúng ta cần nhớ rằng tám bản đồ này không chỉ để mô tả các vùng (của tâm thần). Việc hiểu biết về tám bản đồ này không giống với kinh nghiệm về chiều sâu tâm thần. Nhiêu nhất, tám bản đồ này có thể được coi là một công cụ hữu ích cho những ai muốn có được một sự định hướng và hướng dẫn. Với một số người bị lạc đường, thậm chí nó còn như một người cứu hộ. Với những người khác, nó sẽ kích thích nhu cầu mãnh liệt được trải nghiệm những gì mà Jung nói đến. Tôi bắt đầu ghi lại những giấc mơ của mình khi lần đầu tiên đọc Jung. Thậm chí sau đó tôi còn đến cả Zurich và nghiên cứu bốn năm ở Viện Jung. Qua phân tâm và kinh nghiệm cá nhân về vô thức, tôi đạt được một sự hiểu biết trực tiếp về nhiều phát hiện của Jung. Nhưng thế giới nội tâm của tôi không giống với của ông. Bản đồ của ông có thể chỉ ra con đường và những phác thảo chung, nhưng nó không đưa ra nội dung đặc thù. Điều này hẳn là từng người đọc phải tự khám phá lấy.

Nhiều đặc điểm của tám bản đồ này đã được Jung xây dựng dựa vào trực giác khoa học và trí tưởng tượng hết sức mạnh mẽ. Chẳng hạn, những phương pháp khoa học vào thời của ông đã không thể xác nhận hay bác bỏ giả thuyết của ông về vô thức tập thể. Ngày nay, chúng ta gần như có thể làm được điều này. Nhưng Jung là một nghệ sĩ sử dụng những tư tưởng đầy sáng tạo của mình để hình thành nên một bức tranh về thế giới nội tâm của tâm thần. Giống như những tám bản đồ đẹp của thời cổ đại và Phục hưng - những tám bản đồ được vẽ trước khi công việc vẽ bản đồ trở nên có tính khoa học - tám bản đồ mà Jung vẽ ra rất tráng lệ và không chỉ mang tính trừu tượng. Ở đó, chúng ta có thể thấy những nàng tiên cá và yêu quái, các anh hùng và kẻ xấu. Dĩ nhiên là một nhà nghiên cứu khoa học, ông có nhiệm vụ kiểm tra những trực giác và các cấu trúc giả thuyết theo kinh nghiệm. Nhưng ông vẫn dành nhiều chỗ cho tưởng tượng thần thoại.

Jung hoạt động trong bộ môn tâm thần học, hay tâm lý y học như thỉnh thoảng ông có nói đến. Người thầy chính của ông trong những năm đầu tập sự ở Bệnh viện Burgholzli tại Zurich là nhà tâm thần học nổi tiếng người Thụy Sĩ Eugen Bleuler, người đã sáng tạo ra thuật ngữ “tâm thần phân liệt” (schizophrenia) để chỉ một trong những chứng bệnh tâm thần nặng nhất và đã viết nhiều về vấn đề tính hai chiều trái ngược của tâm lý. Trong khả năng tối đa của mình, Jung cố gắng tìm kiếm bằng chứng và sự kiểm chứng cho các lý thuyết và các giả thuyết của mình, từ những ngu

bên ngoài bản thân ông cũng như kinh nghiệm trực tiếp của ông. Phạm vi đọc và nghiên cứu của ông rất rộng. Ông nói rằng với tư cách là một người khảo sát về tâm thần theo kinh nghiệm thì ông không chỉ đang vẽ một tấm bản đồ mô tả những vùng thuộc thế giới nội tâm của riêng mình, mà còn đang vẽ cả một bản đồ về những đặc điểm của tâm thần con người nói chung. Giống như những nghệ sĩ lớn khác, những bức tranh mà ông vẽ có sức mạnh để nói về con người thuộc nhiều thế hệ và nhiều nền văn hóa.

Quan điểm của tôi là nhà tâm lý học Thụy Sĩ này, người mà giờ đây tên tuổi được biết đến rộng rãi và được đánh giá cao nhưng tác phẩm của ông lại không được nghiên cứu cẩn thận và thường xuyên bị phê phán vì tính không thống nhất và mâu thuẫn, đã thực sự tạo ra một lý thuyết tâm lý học có sự gắn kết. Tôi nghĩ về nó như một tấm bản đồ ba chiều thể hiện các mức độ của tâm thần cũng như những quan hệ năng động giữa chúng. Đó là một tác phẩm nghệ thuật thống nhất có sức hấp dẫn đối với một số người nhưng lại không hấp dẫn nhiều người khác. Những giả định của tác phẩm nghệ thuật này được nêu ra như những gợi ý khoa học những nhiều giả định trong số này cực kỳ khó chứng minh hay phủ nhận về mặt kinh nghiệm. Các công việc quan trọng vẫn tiếp diễn ở đây và bất chấp những kết quả là thế nào, tác phẩm nghệ thuật của Jung sẽ vẫn tiếp tục thu hút sự chú ý và ngưỡng mộ. Những tác phẩm nghệ thuật thì không bao giờ bị lạc hậu, mặc dù nhiều tấm bản đồ có thể mất đi sự thích hợp của nó với dòng chảy của thời gian và những biến đổi trong phương pháp luận.

Mô tả bản đồ tâm thần của Jung trong một cuốn sách ngắn gọn không phải là một công việc mới hoàn toàn, và nhiều người khác, đáng chú ý như Jolande Jacobi và Frieda Fordham đã xuất bản những tác phẩm giới thiệu tương tự từ xưa. Những gì mà tác phẩm của tôi bổ sung, tôi hi vọng như vậy, là sự nhấn mạnh đến sự gắn kết chặt chẽ trong lý thuyết và hệ thống những liên hệ tinh tế. Khi một lý thuyết được nêu ra thì sẽ có một chút điểm này và một chút điểm kia, nhưng vẫn đề là tất cả các chi tiết bắt nguồn từ một góc nhìn thống nhất chung ấy (điều mà tôi cho là một cái nhìn tuyệt vời về tâm thần) lại không thực sự rõ ràng. Và cũng đúng là đã nhiều năm trôi qua kể từ khi những tác phẩm giới thiệu ban đầu về lý thuyết của Jung được xuất bản, đã đến lúc cho việc ra đời một tác phẩm mới.

Mục đích của tôi là chỉ ra rằng, mặc dù chắc chắn là trong tấm bản đồ của Jung có tồn tại những khoảng trống và điểm không vững chắc,

nhưng sự thống nhất của tầm nhìn ẩn chứa trong đó sâu sắc hơn và có tầm quan trọng vượt xa một vài sai lầm liên quan đến sự chính xác về mặt logic. Mỗi quan tâm chính của tôi trong cuốn sách này không phải là chỉ ra sự phát triển tư duy của Jung hay xem xét những ứng dụng thực tế của nó trong liệu pháp tâm lý và phân tâm. Thay vào đó, tôi muốn chỉ ra sự thống nhất kiến thức căn bản bên dưới mớ lộn xộn những bình luận và chi tiết tạo nên tác phẩm toàn tập của ông. Các độc giả cẩn trọng, tôi hi vọng như vậy, sẽ chọn ra được từ cuốn sách này một bức tranh chung về lý thuyết tâm lý học phân tâm mà Jung đã trình bày chi tiết cũng như sẽ nắm bắt được những chi tiết quan trọng nhất và cách chúng thuộc về một tổng thể đơn nhất như thế nào.

Tôi tin là nguyên nhân của sự thống nhất đặc biệt trong tác phẩm của Jung về cấu trúc tâm thần xuất phát từ một đặc điểm trong tư duy của ông chứ không phải từ phương pháp học kinh nghiệm của ông. Jung là một nhà tư tưởng trực giác sáng tạo, theo kiểu mẫu nhà tư tưởng cổ đại như Plato và Schopenhauer. Ông tạo ra một tấm bản đồ hoạt động tâm thần từ những tư tưởng đã có sẵn trong cộng đồng khoa học và tri thức nói chung của thời đại mình nhưng ông cũng làm cho những tư tưởng này có một đặc tính duy nhất. Ông không đưa ra quá nhiều khái niệm mới có tính cực đoan, ví dụ như dùng những gì chung chung, có sẵn và tạo dựng một hình thức mới mẻ và khác biệt từ chúng. Như cách của một nghệ sĩ lớn thực hiện trong truyền thống hội họa của mình, ông sử dụng những hình ảnh và những chất liệu sẵn có và tạo ra những tác phẩm mới chưa từng giống với một tác phẩm nào trước đó trong cách kết hợp các yếu tố.

Jung cũng là một người nhìn xa trông rộng theo kiểu Meister Eckhart, Boehme, Blake, và Emerson. Nhiều trực giác quan trọng nhất của ông bắt nguồn từ những kinh nghiệm về những điểu siêu phàm đã đến với ông trong những giấc mơ, ảo ảnh và sự tưởng tượng tích cực. Ông công khai thừa nhận điểu này trong tự truyện của mình, trong đó ông viết rằng người thầy quan trọng nhất của ông về “tính hiện thực của tâm thần” là Philemon, người đầu tiên lộ diện với ông trong một giấc mơ và là người mà ông gắn bó trong nhiều năm bằng tưởng tượng tích cực⁵. Kinh nghiệm trực tiếp về linh hồn là nguồn gốc cơ bản của lý thuyết của Jung, và điểu này giải thích cho sự thống nhất nội tâm sâu sắc và bền vững của nó.

Những Jung còn là nhà một nhà khoa học tận tâm, và điều này khiến tác phẩm của ông tách biệt với các tác phẩm của các nhà thơ và nhà thần bí. Ông đã sử dụng phương pháp khoa học để tác phẩm của mình có thể đến được cộng đồng khoa học và có thể kiểm chứng được. Những ảo ảnh, trực giác và những nhận biết cặn kẽ về nội tâm không chỉ đơn giản được dựa trên giá trị tự thân của chúng mà chúng còn phải được kiểm chứng trước những kinh nghiệm của con người nói chung. Nhu cầu mạnh mẽ của Jung là có được những giải thích khoa học và thực nghiệm cho những góc cạnh chưa vuông vắn trong lý thuyết của ông, cho những ước đoán nguyên thô đã có thể thực hiện được trôi chảy hơn nhiều bằng kiến thức và tưởng tượng thuần túy. Thế giới kinh nghiệm này - cuộc sống như là nó được cảm nhận - là hỗn độn và không gắn một cách có trật tự vào những chiếc hộp được tạo ra bởi tư duy và tưởng tượng của con người. Bởi vì Jung vừa là một nhà tư tưởng trực giác có khả năng nhìn xa trông rộng vừa là một nhà khoa học thực nghiệm, nên bản đồ về tâm thần con người của ông có tính mạch lạc, chặt chẽ nhưng lại lỏng lẻo về tính hệ thống và tính thống nhất.

Một lý do khiến tôi tiếp tục đánh giá cao những tác phẩm của Jung và đọc chúng liên tục trong hơn hai mươi năm qua là vì ông không tuyệt đối kiên định. Khi tôi nghiên cứu những nhà tư tưởng có tính hệ thống cao như Tillich hay Hegel, tôi luôn cảm thấy lúng túng trong các kênh chặt chẽ của bộ óc sắt đá của họ. Tư tưởng của họ có tổ chức quá cao đối với tôi. Vậy sự hỗn độn và vẻ tươi non của cuộc sống nằm ở đâu? Điều này dẫn tôi tới việc đi tìm sự thông thái ở những nghệ sĩ và các nhà thơ thay vì chỉ nhìn vào những nhà triết học và thần học. Tôi nghi ngờ những hệ thống cứng nhắc. Với tôi, nó có phần hoang tưởng. Những tác phẩm của Jung thì không khiến tôi cảm thấy như vậy.

Khi đọc Jung tôi luôn cảm thấy sự tôn trọng sâu sắc của ông đối với những huyền thoại về tâm thần con người, và thái độ này cho phép phạm vi khám phá được tiếp tục mở rộng. Bản đồ của ông mở ra nhiều triển vọng hơn là khép lại. Tôi hi vọng mình sẽ có thể truyền được cảm hứng này cho các độc giả.

Đây là một tác phẩm nhập môn. Mặc dù tôi thật sự hi vọng rằng cả những sinh viên xuất sắc về tâm lý học Jung cũng sẽ thu được lợi ích từ việc đọc nó, nhưng độc giả cơ bản mà tôi hướng tới là những người muốn biết Jung đã nói gì nhưng chưa tìm thấy đúng đường vào những tác phẩm

đồ sộ và tư duy phức tạp của ông. Mỗi chương trong cuốn sách này tập trung vào một chủ đề trong lý thuyết của ông. Tôi đã tìm kiếm những đoạn đặc thù từ bộ *Toàn tập* của ông, trong đó trình bày một phần của tám bản đồ đó. Những độc giả đặc biệt cần cù và nhiệt huyết có thể tìm đọc những đoạn đó khi rảnh rỗi. Tôi hi vọng việc trình bày tập trung vào văn bản này sẽ tạo ra tinh thần đam mê đọc những tài liệu gốc và dám đối mặt với những thách thức khi tìm hiểu ý nghĩa đôi lúc khó hiểu của Jung rồi suy nghĩ về những ẩn ý của chúng.

Việc sưu tập những đoạn này là lựa chọn cá nhân của tôi. Những tác phẩm có giá trị khác cũng có thể được trích dẫn và sử dụng. Tôi cố gắng chọn những tác phẩm và các đoạn tiêu biểu nhất từ tác phẩm của Jung để chứng minh sự gắn kết cơ bản trong quan điểm của ông. Bản đồ tâm thần của Jung là một thành quả lớn của kiến thức, quan sát và trực giác sáng tạo. Chỉ một số ít nhà tư tưởng hiện đại có thể có được những tác phẩm tầm cỡ như vậy, bao gồm 18 tập trong *Toàn tập*, ba tập *Những lá thư*, nhiều tập hợp những cuộc phỏng vấn và tác phẩm lẻ tẻ, và tự truyện của ông (viết cùng Aniela Jaffe). Từ khối lượng tư liệu đồ sộ này, tôi lựa chọn ra những chủ đề chính yếu nhất của lý thuyết của ông và không đề cập đến những chủ đề thực hành cùng những diễn giải phân tâm về văn hóa, lịch sử, và tôn giáo.

Tôi quay lại với câu hỏi đã đặt ra trước đó: Liệu có thực sự có một hệ thống trong những tác phẩm của Jung? Liệu ông có phải là một nhà tư tưởng có hệ thống? Câu trả lời có lẽ là đúng. Lý thuyết của ông có tính liên kết chặt chẽ, cũng giống như Thụy Sĩ là một quốc gia thống nhất mặc dù người dân nói bốn ngôn ngữ khác nhau. Tất cả gắn bó với nhau dù nhiều phần trông có vẻ tẻ nhạt tại riêng biệt và hoạt động hoàn toàn độc lập. Jung không tư duy một cách hệ thống giống như một nhà triết học, người tạo dựng trên những tiền đề căn bản và đảm bảo các phần kết hợp chặt chẽ mà không có mâu thuẫn. Ông tuyên bố mình là một nhà khoa học thực nghiệm, và việc xây dựng lý thuyết của ông đã ghép thành hệ thống một mớ lộn xộn của thế giới thực nghiệm. Là một nhà tư tưởng trực giác, Jung trình bày những khái niệm lớn, diễn giải chúng chi tiết, và sau đó tiếp tục nêu ra những khái niệm lớn khác. Ông thường xuyên quay trở lại, suy ngẫm lại và bả lấp những khoảng trống mà mình đã để lại. Điều này gây ra khó khăn trong việc đọc hiểu ông. Chúng ta phải hiểu toàn bộ các tác phẩm của ông để có được một bức tranh hoàn chỉnh. Nếu bạn chỉ đọc ngẫu nhiên các tác

phẩm của ông trong chốc lát thì bạn sẽ ngỡ là liệu các phần đó có ăn khớp cùng nhau theo một cách nào đó trong tư tưởng của Jung hay không, nhưng chỉ sau khi đọc toàn bộ tác phẩm của ông và xem xét chúng trong một giai đoạn dài thì bạn mới có thể thấy các phần đó thật sự gắn kết với nhau như thế nào.

Tôi nghĩ Jung đã cảm thấy rằng, để nhận thức được chiều sâu và những tầng xa của tâm thần con người qua hoạt động lâm sàng và kinh nghiệm của riêng mình, ông phải làm việc kiên nhẫn trong một thời gian dài đáng kể để phát biểu có hệ thống và có trách nhiệm quan điểm to lớn này về tâm thần con người. Ông không hối thúc nó và thường trì hoãn việc công bố trong nhiều năm, khi ông đang nghiên cứu xây dựng những cấu trúc cơ sở có thể ủng hộ tư tưởng của mình trong cộng đồng trí thức. Nếu chúng ta muốn nắm bắt toàn bộ tầm vóc to lớn của quan điểm này, chúng ta luôn luôn phải nhớ rằng ông đã tạo dựng nó trong một giai đoạn khoảng sáu mươi năm. Chúng ta không nên quá bận tâm với tính thống nhất chính xác trong một tác phẩm như tác phẩm lớn này cũng như trong một tác phẩm đã được đi đầu chỉnh để thích nghi với thực tế thực nghiệm.

Có một câu chuyện của các học trò kể về Jung ở Zurich. Có một lần bị phê phán về sự không nhất quán trong một vài điểm của lý thuyết, ông đã trả lời: tôi đã để mắt tôi vào ngọn lửa trung tâm, và cố gắng đặt nhiều tấm gương xung quanh để trình chiếu nó cho những người khác. Hình ảnh mép của những tấm gương đó tạo ra khoảng trống và không khớp với nhau chính xác. Tôi không thể làm gì hơn. Hãy nhìn vào những gì mà tôi đang cố gắng chỉ ra.

Tôi coi nhiệm vụ của mình là mô tả chính xác nhất có thể những gì mà Jung chỉ ra trong những tấm gương đó. Nó là một cái nhìn đã trụ vững được trước nhiều người thuộc thế hệ chúng ta và có lẽ là một cái nhìn thấy trước được tương lai. Trên tất cả, những tác phẩm của ông đưa ra cho chúng ta những hình ảnh về một bí ẩn lớn, đó là tâm thần con người.

Chương 1

Bản ngã

(Bản ngã-ý thức)

Tôi bắt đầu mở ra tấm bản đồ tâm thần của Jung bằng cách xem xét sự mô tả của ông về ý thức con người và đặc điểm quan trọng nhất của nó, *bản ngã* (Ego). “Bản ngã” là một thuật ngữ bắt nguồn từ một từ Latin có nghĩa là “tôi”. Ý thức là trạng thái tỉnh thức và tại trung tâm của nó có một cái “tôi”. Đây là một điểm khởi đầu rõ ràng, và là con đường dẫn vào không gian nội tâm rộng lớn mà chúng ta gọi là tâm thần. Nó cũng là một đặc điểm phức tạp của tâm thần và chứa đựng nhiều điều khó hiểu và những câu hỏi không lời giải đáp.

Mặc dù Jung quan tâm nhiều đến việc phát hiện những gì nằm dưới ý thức trong các vùng sâu của tâm thần, nhưng ông cũng nhận lấy nhiệm vụ mô tả và giải thích ý thức con người. Ông muốn tạo ra một tấm bản đồ hoàn chỉnh về tâm thần, do vậy đây là điều không thể tránh khỏi: bản ngã ý thức là một đặc điểm quan trọng của vùng mà ông đang khảo sát. Thực sự Jung không thể được gọi là một nhà tâm lý học bản ngã, nhưng ông đã mang được cho nó một giá trị xã hội. Ông đưa ra một giải thích về những chức năng của bản ngã, và ông nhận thấy tầm quan trọng sâu sắc của một sự ý thức lớn hơn đối với tương lai của cuộc sống loài người và văn hóa. Hơn thế nữa, ông nhận thức sâu sắc rằng chính bản ngã ý thức là điều kiện tiên quyết cho sự khảo sát tâm lý. Nó chính là một công cụ. Với tư cách là một con người, kiến thức của chúng ta về bất kì điều gì cũng đều bị quy định bởi những khả năng và giới hạn của ý thức của chúng ta. Do đó, nghiên cứu ý thức, là đề hướng sự chú ý vào một phương tiện dùng cho sự khảo sát và thăm dò tâm lý.

Tại sao lại là quá quan trọng, đặc biệt là trong tâm lý học, việc hiểu được bản chất của bản ngã - ý thức? Nguyên nhân là vì chúng ta cần điều chỉnh trước những sai lạc. Jung nói rằng mọi nền tâm lý học đều là một sự tự thú hay tự bạch có tính cá nhân⁶. Nhà tâm lý học sáng tạo nào cũng bị giới hạn bởi những thiên kiến cá nhân mình và những giả định không được kiểm chứng. Không phải mọi thứ tưởng như là đúng, ngay cả với ý thức của một người nghiên cứu chân thành và nhiệt tình nhất, điều nhất thiết là

tri thức chính xác. Nhiều điều được xem là tri thức thì thật ra khi được kiểm tra kỹ lưỡng và nghiêm ngặt, chúng lại chỉ là những thiên kiến hay niềm tin dựa trên sự bóp méo, định kiến, tin đồn, suy luận, hay thuần túy huyền tưởng. Những niềm tin được chấp nhận như là tri thức và được bám vào như những điểu chắc chắn đáng tin cậy. “Tôi tin để tôi có thể hiểu”, một nhận xét nổi tiếng của Thánh Augustine, nghe có vẻ xa lạ với con người hiện đại ngày nay, nhưng điều này thường đúng khi con người bắt đầu nói về thực tại tâm lý. Jung tìm cách kiểm chứng những cơ sở của tư tưởng của mình một cách nghiêm túc bằng việc nghiên cứu công cụ mà ông sử dụng để có được các khám phá của mình. Ông luận chứng mạnh mẽ rằng sự hiểu biết cơ bản về ý thức là yếu tố cốt yếu cho khoa học cũng giống như nó đã từng là yếu tố cốt yếu cho triết học. Việc hiểu biết chính xác tâm thần hay những gì liên quan tới nó, phụ thuộc vào trạng thái ý thức của một người. Jung muốn đưa ra một sự hiểu biết chính xác về ý thức. Đó là mục tiêu hàng đầu của ông khi viết tác phẩm then chốt, *Các loại hình tâm lý*, mô tả tám phong cách nhận thức phân biệt ý thức con người với xử lý thông tin và kinh nghiệm sống một cách khác nhau.

Quan hệ của bản ngã với ý thức

Do vậy, Jung đã viết nhiều về bản ngã ý thức trong các tác phẩm đã công bố của mình. Vì mục đích của tôi ở đây, tôi sẽ nói chủ yếu đến chương đầu có tiêu đề “Bản ngã” của tác phẩm thời kỳ muộn của ông là *Aion* cũng như một số những tác phẩm và đoạn văn có liên quan khác. Chúng tóm lược quan điểm của ông một cách đầy đủ và phản ánh suy nghĩ chín chắn của ông về chủ đề này. Phần cuối của chương này tôi cũng sẽ trình bày một số tài liệu tham khảo về *Các loại hình tâm lý*.

Aion có thể được hiểu ở nhiều cấp độ khác nhau. Nó là tác phẩm trong những năm cuối đời của Jung và phản ánh sự gắn bó sâu sắc của ông với lịch sử tri thức và tôn giáo phương Tây và tương lai của nó, cũng như tư tưởng chi tiết nhất của ông về cơ mẫu của tự ngã (*self*). Bốn chương đầu tiên về sau được đưa thêm vào cuốn sách nhằm cung cấp cho độc giả phần nhập môn lý thuyết tâm lý học đại cương của ông và đưa ra một điểm xuất phát để bước vào kho tàng của tâm lý học phân tâm. Dù những trang dẫn nhập này không chi tiết hay đặc biệt chuyên môn nhưng chúng lại chứa đựng những nghị luận cô đọng nhất của Jung về các cấu trúc tâm thần bao gồm bản ngã, bóng dáng vô thức trái ngược với ý thức (*shadow*),

phần tâm thần nữ tính (*anima*), phần tâm thần nam tính (*animus*), và tự ngã.

Ở đây, Jung định nghĩa bản ngã như sau: “Nó hình thành nên, có thể nói, trung tâm của trường ý thức, và trong chừng mực trường này bao hàm nhân cách kinh nghiệm thì bản ngã là chủ thể của tất cả mọi hành vi ý thức của cá nhân”⁷. Ý thức là một “trường” và cái mà Jung gọi là “nhân cách kinh nghiệm” ở đây chính là nhân cách của chúng ta như chúng ta nhận thức được và trải nghiệm được nó trực tiếp. Bản ngã, như “chủ thể của tất cả những hành vi ý thức của cá nhân”, giữ địa vị trọng tâm trong trường này. Thuật ngữ “bản ngã” nói tới kinh nghiệm về bản thân của một người như là một trung tâm của ý chí, khát vọng, suy nghĩ, và hành động. Định nghĩa về bản ngã như trung tâm của ý thức nói trên xuyên suốt nhất quán trong mọi tác phẩm của Jung.

Jung tiếp tục bằng việc bình luận về chức năng của bản ngã bên trong tâm thần “Quan hệ của một nội dung tâm thần với bản ngã tạo nên tiêu chuẩn của ý thức của nó, vì không có nội dung nào có thể được ý thức trừ khi nó được phản ánh cho một chủ thể”⁸. Bản ngã là một “chủ thể”, còn những nội dung tâm thần được “phản ánh” cho nó. Nó giống như một cái gương. Hơn thế nữa, một sự gắn liền với bản ngã là điều kiện cần thiết để làm cho bất kì điều gì trở nên có ý thức - cảm xúc, suy nghĩ, tri giác hay huyền tưởng. Bản ngã là một loại gương mà tâm thần có thể soi mình và có thể trở nên có ý thức. Mức độ mà một nội dung tâm thần được nắm lấy và phản ánh bởi bản ngã cũng chính là mức độ mà nó được xem là thuộc về phạm vi ý thức. Khi một nội dung tâm thần mới chỉ được ý thức một cách mơ hồ hời hợt thì nó vẫn chưa được nắm bắt và hiện diện trên bề mặt phản ánh của bản ngã.

Trong các đoạn văn tiếp sau định nghĩa này về bản ngã, Jung đưa ra một sự khác biệt quan trọng giữa những đặc điểm ý thức và vô thức của tâm thần: ý thức là những gì chúng ta biết và vô thức là tất cả những gì mà chúng ta không biết. Trong một tác phẩm khác viết cùng thời, ông nêu ra điều này một cách chính xác hơn: “Vô thức không chỉ đơn thuần là những gì không biết mà thật ra nó là phần *tâm thần không được biết*; và chúng tôi xác định chúng... là tất cả những gì trong chúng ta mà nếu xuất hiện ở ý thức, sẽ không khác với những nội dung tâm thần được biết”⁹. Sự khác biệt

giữa ý thức và vô thức, là vấn đề cơ bản trong lý thuyết tổng quát của Jung về tâm thần, vì nó hoàn toàn thuộc tâm lý học chi tiết sâu, nó cho rằng có một số nội dung được phản ánh bởi bản ngã và nằm trong ý thức, ở đó chúng có thể được tiếp tục khảo sát và thao tác, trong khi những nội dung tâm thần khác nằm ngoài ý thức tạm thời hoặc là thường xuyên. Vô thức bao gồm tất cả những nội dung tâm thần nằm ngoài ý thức, bất chấp mọi lý do và thời gian. Thực sự đây là phần rất lớn của thế giới tâm thần. Vô thức là lĩnh vực chủ yếu của việc nghiên cứu trong tâm lý học chi tiết sâu và mối quan tâm sâu sắc nhất của Jung nằm trong việc khảo sát vùng này. Tôi sẽ đề cập thêm về nó sau này.

Thường trong các tác phẩm của mình, Jung nói tới bản ngã như một “phức cảm”, một thuật ngữ sẽ được thảo luận kỹ hơn ở chương sau. Tuy nhiên, trong đoạn này của *Aion*, Jung chỉ đơn giản gọi nó là một nội dung đặc thù của ý thức, qua đó ông cho rằng ý thức là một phạm trù rộng hơn bản ngã và bao hàm không chỉ bản ngã.

Vậy thì bản thân ý thức, cái trường mà bản ngã nằm trong đó và chiếm giữ vị trí trung tâm là gì? Nói một cách đơn giản nhất, ý thức là sự nhận thức. Nó là trạng thái tỉnh thức, của quan sát và ghi nhận những gì diễn ra trong thế giới xung quanh và nội tâm. Dĩ nhiên con người không chỉ là sinh vật duy nhất có ý thức trên hành tinh này. Động vật khác cũng có ý thức, bởi vì rõ ràng chúng có thể quan sát và phản ứng trước môi trường sống theo những cách điểu chỉnh thích ứng cẩn thận của chúng. Sự nhạy cảm của cây cỏ trước môi trường cũng có thể được coi như một hình thức của ý thức. Tự thân thì ý thức không tách con người ra khỏi những hình thức khác của sự sống. Cũng vậy, ý thức không phải là những gì tách người lớn ra khỏi trẻ con và đưa trẻ sơ sinh. Theo nghĩa chính xác nhất, ý thức con người, tuyệt nhiên, không phụ thuộc chút nào vào tuổi tác hay sự phát triển tâm lý. Một người bạn quan sát sự ra đời của con gái mình đã nói với tôi là anh ta đã xúc động như thế nào lúc mà, sau khi nhau được cắt và mắt đứa bé được lau sạch, bé gái mở mắt và nhìn xung quanh phòng. Rõ ràng đây là một dấu hiệu của ý thức. Con mắt là một chỉ báo sự tồn tại của ý thức. Sự sinh động và chuyển động của nó là tín hiệu của một sinh vật có nhận thức đang quan sát thế giới. Dĩ nhiên ý thức không phải chỉ phụ thuộc vào cái nhìn, mà cả các giác quan khác. Trong tử cung, trước khi mắt của đứa bé hoạt động, nó đã ghi nhớ các âm thanh, phản ứng với những tiếng nói và âm nhạc và biểu lộ một mức độ đáp ứng đáng kể. Chúng ta chưa biết

chính xác khi nào thì phôi thai bắt đầu đạt được một mức độ nhận thức và phản ứng mà thực sự có thể gọi là ý thức nhưng nó chắc chắn là sớm và ở trong giai đoạn trước khi đứa trẻ được sinh ra.

Đối lập với ý thức là giấc ngủ sâu không mơ, hoàn toàn không có đáp ứng và nhận thức bằng tri giác. Và sự mất ý thức thường xuyên ở một cơ thể thực sự chính là định nghĩa về cái chết, ngoại trừ trường hợp hôn mê kéo dài. Ý thức, dù chỉ ở dạng tiềm năng cho một ý thức trong tương lai, là một "nhân tố sống"; nó thuộc về những cơ thể sống.

Với ý thức, bất kì sự phát triển nào cũng là bổ sung thêm nội dung đặc thù cho nó. Trên lí thuyết, ý thức con người có thể tách khỏi những nội dung của mình - những suy nghĩ, kí ức, cá tính, huyễn tưởng, tình cảm, hình ảnh, và ngôn từ lấp đầy không gian của nó. Nhưng trên thực tế, đi đâu này gần như là không thể. Trên thực tế, hình như chỉ có những bậc thầy cao minh về tâm thần mới có thể làm được đi đâu đặc biệt này một cách thuyết phục. Thật sự chỉ có một hiên nhân mới có thể tách ý thức khỏi những nội dung của nó và giữ chúng độc lập, ý thức của họ không bị xác định bởi sự đồng nhất với những suy nghĩ và hình ảnh chọn lọc. Với đa phần mọi người, ý thức mà không có một đối tượng ổn định thì chỉ là một đi đâu gì cực kì thoáng qua và tạm thời. Tính thực tế của ý thức và cảm giác về sự vững chắc được quy định một cách điển hình từ những đối tượng và nội dung ổn định như các hình ảnh, kí ức, và suy nghĩ. Bản chất và sự liên tục trong ý thức được tạo dựng từ chúng. Nhưng, như bằng chứng từ những bệnh nhân đột quỵ cho thấy, những nội dung và thậm chí cả những chức năng bản ngã của ý thức - suy nghĩ, ghi nhớ, gọi tên, nói, nhận biết những hình ảnh, gương mặt và con người quen thuộc - thực sự là thoáng qua và mỏng manh hơn chính bản thân ý thức. Một người có thể mất trí nhớ hoàn toàn, nhưng vẫn còn ý thức. Ý thức giống như một căn phòng mà những nội dung tâm thần tạm thời lấp đầy nó. Và ý thức có trước bản ngã, cái sau này sẽ trở thành trung tâm cuối cùng của nó.

Bản ngã, giống ý thức, vượt lên trên và tồn tại lâu hơn những nội dung đặc thù chiếm giữ căn phòng ý thức đó tại một thời điểm nhất định. Bản ngã là tiêu điểm bên trong ý thức, là đặc điểm quan trọng nhất và có lẽ thường xuyên nhất của nó. Trái ngược với quan điểm của phương Đông, Jung cho rằng nếu không có một bản ngã, thì bản thân ý thức sẽ trở nên đáng ngờ. Nhưng quả là có những chức năng nào đó của bản ngã có thể bị tạm ngừng hoặc dường như bị loại bỏ mà không có sự phá hủy ý thức hoàn

toàn, và do vậy một loại ý thức “không có bản ngã”, tức một kiểu ý thức cho thấy rất ít biểu hiện của một trung tâm ý chí, tức một “cái tôi”, là một khả năng của con người ít nhất cũng trong một giai đoạn ngắn.

Với Jung, bản ngã hình thành nên trung tâm cơ bản của ý thức và trên thực tế, nó quyết định, trong một phạm vi rộng lớn, những nội dung nào tồn tại trong ý thức và những nội dung nào bị đẩy vào vô thức. Bản ngã có nhiệm vụ duy trì những nội dung trong ý thức và nó cũng có thể loại bỏ những nội dung khỏi ý thức bằng cách ngừng phản ánh chúng. Jung sử dụng một thuật ngữ của Freud mà ông thấy hữu ích là bản ngã có thể “dồn nén” những nội dung nó không thích hay cảm thấy đau đớn không thể chịu được hoặc không thích hợp với những nội dung khác. Nó cũng có thể phục hồi những nội dung đó từ kho dự trữ trong vô thức (tức là kho kí ức) với điều kiện (a) chúng không bị ngăn chặn bởi cơ chế phòng vệ, chẳng hạn như dồn nén nhằm tránh những xung đột không thể chấp nhận được đó, và (b) chúng có một mối liên hệ liên tưởng đủ mạnh với bản ngã - chúng được “hiều” tương đối đầy đủ.

Bản ngã về cơ bản không được tạo thành và xác định bởi những nội dung được hậu đắc của ý thức, chẳng hạn như những sự đồng nhất nhất thời hoặc thậm chí trường diễn. Nó giống như một cái gương hay nam châm giữ những nội dung này ở tiêu điểm của nhận thức. Nhưng nó cũng thể hiện ý chí và hành động. Là trung tâm sống còn của ý thức, nó có trước sự sở đắc ngôn ngữ, bản sắc cá nhân, và thậm chí trước cả sự nhận biết một cái tên riêng. Những sở đắc về sau của bản ngã, chẳng hạn như sự nhận biết mặt và tên của một người là những nội dung kết hợp chặt chẽ xung quanh trọng tâm này của ý thức, và chúng có tác động trong việc xác định bản ngã và mở rộng phạm vi chi phối hành động và tự nhận thức của nó. Về cơ bản, bản ngã là một trung tâm ảo của sự nhận thức, tồn tại ít nhất từ khi (đứa trẻ) được sinh ra, là con mắt biết nhìn và đã luôn luôn nhìn thấy thế giới từ góc nhìn thuận lợi này, từ cơ thể, và từ quan điểm cá nhân. Tự thân thì nó không là gì cả, tức là, không phải là một vật. Do vậy, nó rất khó nhắm bắt và không thể ghim chặt nó lại. Thậm chí chúng ta có thể phủ nhận rằng nó không hề tồn tại. Nhưng nó luôn luôn hiện diện. Nó không phải là sản phẩm của sự dinh dưỡng, trưởng thành hay phát triển. Nó mang tính bẩm sinh. Trong khi có thể thấy nó phát triển và đạt được sức mạnh từ đây trở đi thông qua “những va chạm” với thực tế (xem bên dưới), nhưng hạt nhân của nó đã “có sẵn”. Nó xuất hiện cùng lúc với sự ra đời của đứa trẻ.

Như Jung mô tả về tâm thần, có một mạng lưới những liên tưởng trong số nhiều nội dung của ý thức. Tất cả đều liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với yếu tố trung tâm, tức là bản ngã. Bản ngã là trung tâm của ý thức không phải chỉ xét về địa lí mà còn về mặt động lực. Nó là trung tâm năng lượng làm vận hành những nội dung của ý thức và sắp xếp chúng theo những trật tự ưu tiên. Bản ngã là trung tâm của việc ra quyết định và ý chí tự do. Khi tôi nói “tôi đi đến bưu điện”, bản ngã của tôi đã quyết định và động viên năng lượng thể chất và xúc cảm cần thiết để làm việc ấy. Bản ngã hướng tôi đến bưu điện và mang tôi đến đó. Chính người đi đầu hành đã đưa ra những ưu tiên: “đến bưu điện và không ngẫu hứng tạt sang công việc đi dạo!”. Trong khi bản ngã có thể được coi như trung tâm của chủ nghĩa vị kỉ (lấy bản ngã làm trung tâm), nó cũng là trung tâm của chủ nghĩa vị tha. Bản thân bản ngã như Jung hiểu và mô tả, là trung tính về đạo đức, không phải là một “cái xấu xa” như chúng ta thường được nghe thấy trong ngôn từ hằng ngày (Ồ, anh ta có một bản ngã như vậy!) mà là một phần tất yếu của đời sống tâm lí con người. Bản ngã là cái gì tách con người khỏi những sinh vật cũng có ý thức khác; nó cũng tách một con người cá nhân khỏi những người khác. Nó là tác nhân cá thể hóa trong ý thức con người.

Bản ngã tạo tiêu điểm cho ý thức con người và khiến cho hành vi ý thức có tính mục đích và phương hướng. Bởi vì chúng ta có một bản ngã, chúng ta có được sự tự do lựa chọn có thể trái với những bản năng sinh tồn, sinh sản và sáng tạo. Bản ngã có khả năng làm chủ một khối lượng lớn nội dung trong ý thức và nhào nặn chúng. Nó là một yếu tố liên kết mạnh mẽ và là một nhân tố tổ chức. Bởi vì con người có một sức mạnh như vậy ở trung tâm của ý thức nên họ có thể thống nhất và định hướng những khối lượng lớn dữ liệu. Một bản ngã mạnh có thể đạt được và làm chuyển động theo một hướng xác định một khối lượng lớn những nội dung ý thức. Một bản ngã yếu không thể làm được như vậy và dễ khuất phục trước những xung lực và những phản ứng xúc cảm. Một bản ngã yếu dễ bị phân tán và kết quả là ý thức mất đi sự tập trung và động cơ bền vững.

Con người vẫn có thể duy trì ý thức trong lúc ngừng lại nhiều hoạt động bình thường của bản ngã. Bằng ý chí chúng ta có thể khiến cho chính mình trở thành thụ động và không hoạt động, chỉ đơn thuần quan sát thế giới bên trong và bên ngoài, giống như một chiếc máy quay phim. Tuy nhiên, bình thường thì con người không thể duy trì một ý thức quan sát do ý chí kiềm chế như vậy trong một khoảng thời gian dài, bởi vì bản ngã và

phần tâm thần rộng hơn thường nhanh chóng gắn ngay với những gì đang quan sát. Chẳng hạn, khi chúng ta xem một bộ phim, có lẽ chúng ta chỉ bắt đầu bằng việc đơn giản xem và hiểu các nhân vật và các cảnh. Nhưng ngay sau đó chúng ta bắt đầu đồng nhất với nhân vật này hay nhân vật khác, và cảm xúc của chúng ta bị xao động. Bản ngã sẵn sàng hoạt động, và nếu ai gặp khó khăn trong việc phân biệt giữa những hình ảnh trong phim và thực tế (một chức năng khác của bản ngã) thì người đó có thể bị lôi cuốn vào những hành vi thể chất. Cơ thể bị huy động và bản ngã cố gắng tìm một hướng hành động nào đó. Thực sự là chính các bộ phim được xây dựng để người xem cùng nhập vai và ủng hộ hành động mà các nhân vật trong phim đang thực hiện hay cảm nhận. Được nhập cuộc bằng cách ấy, bản ngã được kích hoạt trở thành trung tâm của ước muốn, hi vọng và thậm chí cả ý định nữa. Có thể hiểu được cho một người nào đó đã ra một quyết định quan trọng trong cuộc đời khi đang xem một bộ phim, mà nguyên nhân là do kết quả của những cảm xúc và suy nghĩ phát sinh trong ý thức bởi những hình ảnh trong phim. Nhiều người sau khi rời khỏi rạp chiếu phim trở nên bạo lực hay thêm khát nhục dục cũng do kết quả tác động trực tiếp của phim ảnh. Bản ngã trở nên nhập cuộc bằng xúc cảm, sự đồng nhất hóa và ham muốn, và sử dụng chức năng định hướng và năng lượng của mình để hành động.

Hiển nhiên rằng, sự tự do của bản ngã là bị giới hạn. Nó dễ bị ảnh hưởng bởi cả kích thích tâm thần nội tâm lẫn bởi kích thích của môi trường bên ngoài. Bản ngã có thể đáp ứng với một kích thích đe dọa bằng cách giơ tay và chống đỡ; hoặc nó có thể bị kích hoạt và kích thích bởi một lực thúc nội tâm để sáng tạo, để yêu thương, hoặc tìm cách trả thù. Nó cũng có thể đáp ứng một xung lực của cái tôi, tức là theo hướng ái kỷ. Như vậy, có thể nó cũng bị chi phối bởi một nhu cầu trả thù, chẳng hạn.

Do đó, ý thức thức tỉnh được hội tụ bởi sự ghi nhận của bản ngã về những kích thích và hiện tượng của nội tâm cũng như môi trường, từ đó làm cho cơ thể hoạt động. Cần nhắc lại rằng nguồn gốc của bản ngã có từ thời ban đầu trẻ con và ấu thơ. Ngay cả một đứa bé sơ sinh cũng lưu ý đến những hình thể ở môi trường xung quanh, một số trong môi trường đó có vẻ thú vị và nó vươn tay để lấy. Những tín hiệu rất sớm này về tính hữu ý của sinh thể hữu cơ là bằng chứng cho những nguồn gốc nguyên sơ của bản ngã, của “Ngã tính” của mỗi người.

Suy nghĩ về bản tính và bản chất của cái “Tôi” này sẽ đưa đến những câu hỏi tâm lý sâu sắc. Về bản chất bản ngã là gì? Tôi là ai? Jung chỉ đơn giản nói rằng bản ngã là trung tâm của ý thức.

Cái “Tôi” có lẽ cảm nhận một cách ngây thơ rằng nó đã tồn tại mãi mãi. Ngay cả những ý niệm về các quãng đời trước đó cũng thể hiện cảm giác sự thật và hiện thực. Một câu hỏi còn bỏ ngỏ là liệu cái “Tôi” có biến đổi lớn trong đời một người hay không. Liệu cái “Tôi” khóc đời mẹ lúc lên hai có khác gì cái “tôi” khóc vì mất người yêu lúc nó 45 tuổi hay cái tôi khóc cho người bạn đời mất lúc nó 80 tuổi? Trong khi nhiều đặc điểm của bản ngã rõ ràng là phát triển và biến đổi, đặc biệt là sự nhận thức, hiểu biết chính mình, bản sắc tâm lý - xã hội, năng lực v.v. thì chúng ta vẫn cảm thấy một sự liên tục quan trọng trong cốt lõi của bản ngã. Nhiều người thành linh phát hiện thấy một “đứa bé bên trong” mình. Đây chính là sự nhận biết rằng bản ngã lúc lớn cũng chính là bản ngã lúc bé. Có lẽ cốt lõi căn bản của bản ngã không biến đổi trong cả cuộc đời. Điều này có lẽ cũng giải thích cho trực giác và niềm tin mạnh mẽ của nhiều người rằng cốt lõi của bản ngã không biến mất khi thể chất con người chết đi mà chỉ hoặc là đi vào một nơi an nghỉ vĩnh hằng (Thiên đường, Niết bàn) hoặc sẽ tái sinh ở một con người khác trong một cuộc đời khác (tái sinh theo thuyết luân hồi).

Đứa trẻ lần đầu tiên cất lên tiếng nói “Tôi” vào lúc hai tuổi. Trước đó nó nói đến mình bằng ngôi thứ ba hay bằng tên: “Timmie muốn” hay “Sarah đi”. Khi đứa trẻ có thể nói “tôi” và nghĩ về chính mình, đặt mình một cách có ý thức ở vị trí trung tâm của thế giới cá nhân và dành cho mình vị trí của ngôi thứ nhất đặc thù, đó là một bước tiến lớn trong ý thức. Nhưng đây hoàn toàn không phải là sự khai sinh của bản ngã nguyên sơ. Từ trước đó rất lâu, ý thức và hành vi đã được tổ chức xung quanh một trung tâm. Rõ ràng bản ngã đã tồn tại trước khi ta nói đến nó một cách có ý thức và có suy nghĩ, và quá trình nhận biết nó là dần dần và tiếp diễn trong suốt đời người. Phát triển đến tự thức (self-consciousness) là một quá trình kéo dài qua nhiều giai đoạn từ tuổi thơ tới tuổi trưởng thành. Jung đã mô tả khá chi tiết một phần của điểu này trong *Kí ức, Giác mơ, Suy nghĩ* khi ông nói về việc mình chợt bừng tỉnh lúc mười ba tuổi và lần đầu tiên nhận ra “giờ thì tôi là chính mình”¹⁰.

Do khả năng đạt được một mức độ nhận thức và tự ý thức cao - tức là, một bản ngã tự phản tư - ý thức con người khác với ý thức con vật, ít

nhất theo những gì chúng ta biết hiện nay. Sự khác biệt này không chỉ do khả năng có thể nói của con người khiến chúng ta có thể nói về “cái tôi” của mình và do đó làm tăng sự phức tạp của nó, mà chính là chức năng tự phản ánh hiện diện trong ý thức con người. Chức năng này vừa có trước vừa có sau ngôn ngữ. Nó biết con người đang sống (và sau đó con người sẽ chết). Do có một bản ngã - “tấm gương” sẵn có trong ý thức - chúng ta có thể biết mình đang sống và mình là gì. Các loài vật khác rõ ràng cũng muốn sống và kiểm soát môi trường và chúng cho thấy dấu hiệu của cảm xúc, ý thức cũng như ý muốn, kiểm nghiệm thực tế, tự kiểm soát mình và v.v. mà chúng ta gắn với chức năng bản ngã. Nhưng các con vật không có, hoặc có rất ít chức năng tự phản ánh bên trong ý thức. Nó có bản ngã ít hơn. Liệu chúng có biết chúng đang sống và chúng sẽ chết, chúng có phải là những cá thể độc lập? Đây là điều đáng nghi ngờ. Nhà thơ Rilke cho rằng loài vật không đương đầu với cái chết như cách của con người, và điều này khiến chúng có thuận lợi là được sống tròn đầy trong giây phút hiện tại. Loài vật không có ý thức bản thân giống như con người và vì không có ngôn ngữ nên chúng không thể biểu hiện được bất kỳ sự tự ý thức nào của mình với bất kỳ mức độ tinh tế nào hay phân biệt chúng khỏi những loài khác bằng loại công cụ ngôn ngữ như con người có được¹¹.

Đến một lúc nào đó trong quá trình phát triển, bản ngã và ý thức con người được xác định và định hình bởi thế giới văn hóa trong đó con người trưởng thành và được giáo dục. Đây là một lớp, hay một vỏ bọc, của cấu trúc bản ngã xung quanh bản ngã trung tâm. Khi một đứa trẻ lớn lên trong một nền văn hóa và học những hình thức và thói quen thông qua những tương tác gia đình và những kinh nghiệm giáo dục ở trường học, lớp vỏ bọc của bản ngã này trở nên ngày càng dày hơn. Jung nói tới hai đặc điểm này của bản ngã như “nhân cách số 1” và “nhân cách số 2”¹². Nhân cách số 1 là bản ngã gốc và bẩm sinh còn nhân cách số 2 là lớp văn hóa hậu đắc của bản ngã lớn lên qua thời gian.

Một số nội dung đặc thù của ý thức bản thân của một người cho thấy tính chất ổn định của nó trong thời gian. Tên riêng của một người thông thường là một đặc điểm bền vững của ý thức. Đường như đến một lúc nào đó nó được gắn vào bản ngã. Mặc dù tên là một dấu hiệu phi cá nhân và thuộc về xã hội như một phần của *persona* của một người (xem chương 5) nhưng khi nó được gọi bởi cha mẹ, đứa bé hay người yêu thì nó chạm vào

nơi thần kín nhất của sự cảm nhận bản thân của chúng ta. Nhưng cần phải nhận ra rằng tên là một sản phẩm văn hóa nhân tạo và vì vậy nó ít gắn sâu vào bản ngã hơn so với, chẳng hạn, cơ thể con người. Mọi người có thể đổi tên nhưng vẫn giữ nguyên chính mình. Hiện nay thì chưa ai có thể biến đổi cơ thể mình hoàn toàn để xem đi đâu này có đúng không; nếu (hoặc khi) đi đâu này được thực hiện, chúng ta sẽ thấy bản ngã có vượt ngoài cơ thể con người hay không. Tôi ngờ rằng câu trả lời có thể là: nó thực sự có thể vượt khỏi cơ thể dù mối liên hệ của nó với cơ thể đối với chúng ta dường như là một.

Chúng ta có thể thấy hấp dẫn khi coi bản ngã, với tư cách là ý thức của cơ thể về chính nó, như một thực thể có ý chí, cá tính, bị giới hạn và duy nhất. Nếu một người bị đặt tên khác đi thì có thể lí luận rằng “bản ngã” chủ yếu vẫn sẽ không khác. Nhưng nếu người đó có một cơ thể khác, liệu bản ngã có khác về bản chất không? Bản ngã gắn chặt với cơ thể, thậm chí nhiều hơn cả văn hóa, chỉ có đi đâu sự gắn bó này sâu sắc như thế nào thì vẫn là vấn đề còn tranh luận. Dẫu vậy bản ngã cực kì sợ cái chết của cơ thể. Đó là nỗi sợ rằng bản ngã cũng sẽ bị biến mất cùng cái chết của cơ thể. Nhưng theo Jung, bản ngã không hoàn toàn gắn vào cơ thể sinh học. Trong *Aion*, ông nói rằng bản ngã “không chỉ là một nhân tố đơn giản hay sơ đẳng mà là một nhân tố phức tạp, và vì vậy không thể mô tả nó đến cùng được. Kinh nghiệm cho thấy rằng nó dựa trên hai nền tảng có vẻ khác nhau, thể xác và tâm thần”¹³.

Theo suy nghĩ của Jung, tâm thần không thể quy giản thành biểu hiện thuần túy của cơ thể, như là kết quả của tiến trình sinh hóa trong não bộ hay những quá trình vật lí tương tự như vậy. Vì tâm thần cũng gồm cả tâm trí hay tinh thần (từ Hi Lạp *nous* thể hiện đúng suy nghĩ của Jung về đi đâu này), và vì vậy nó có thể và thỉnh thoảng vượt qua sự định vị thể chất. Trong những chương sau, chúng ta sẽ thấy rất rõ ràng Jung coi tâm thần bắt nguồn từ sự kết hợp bản chất sinh học và tinh thần hay tâm trí siêu nghiệm, *nous*. Nhưng hiện nay, đủ để nhận thấy rằng tâm thần và cơ thể không phải là một hay cái này sinh ra từ cái kia. Bản ngã mà Jung coi như đối tượng tâm thần hoàn toàn chỉ dựa một phần trên nền tảng cơ thể. Bản ngã dựa trên cơ thể chỉ là theo nghĩa nó trải nghiệm sự thống nhất với cơ thể, nhưng cơ thể mà bản ngã trải nghiệm mang tính tâm thần. Nó là một hình ảnh về cơ thể, chứ không phải là bản thân cơ thể. Cơ thể được trải

nghiệm “từ tất cả những tri giác bên trong cơ thể”¹⁴ tức là từ những gì mà một người cảm nhận một cách có ý thức về cơ thể. Sự nhận biết cơ thể này “được tạo ra bởi kích thích bên trong cơ thể, mà chỉ một số vượt qua ngưỡng ý thức. Một phần lớn những kích thích này xảy ra một cách vô thức, tức là thuộc tiềm thức... Việc chúng là thuộc tiềm thức không nhất thiết nghĩa là chúng chỉ đơn thuần có tính sinh lý học, mà thực sự là mang một nội dung tâm thần. Thỉnh thoảng chúng có thể vượt qua ngưỡng ý thức, tức là được nhận biết. Nhưng không nghi ngờ là có một khối lượng lớn kích thích bên trong cơ thể này chỉ đơn giản là không thể được ý thức và sơ khai tới mức không có lí do gì để gán cho chúng một bản tính tâm thần”¹⁵.

Trong đoạn này, chúng ta thấy Jung đã phác họa phạm vi của tâm thần bao gồm ý thức cái Tôi và vô thức, chứ không bao gồm cơ sở thể xác xét như là thể xác đơn thuần. Nhiều quá trình sinh lý học không bao giờ xâm nhập vào tâm thần, dù là tâm thần *vô thức*. Về nguyên tắc, chúng không bao giờ có thể trở thành ý thức. Chẳng hạn, một điều rõ ràng là hệ thần kinh giao cảm, phần lớn không thể đạt tới ý thức. Khi trái tim đập, máu tuần hoàn và neuron hoạt động thì chỉ một số chứ không phải tất cả quá trình thân thể có thể được ý thức. Có điều không rõ ràng là khả năng của bản ngã xâm nhập vào cơ sở thể xác có thể sâu đến đâu. Các nhà yoga qua tập luyện tuyên bố có thể thực hiện việc kiểm soát rất nhiều các quá trình thể xác. Họ được biết tới như những người có khả năng thách thức cái chết hay chỉ đơn giản là làm tim ngừng đập theo ý muốn. Khả năng của một nhà yoga biến đổi nhiệt độ mặt ngoài của lòng bàn tay bằng ý chí đã được kiểm tra và xác nhận: họ có thể chủ động biến đổi nó mười hay hai mươi độ. Điều này chứng tỏ khả năng tâm thần xâm nhập và kiểm soát cơ thể đáng kể nhưng vẫn còn những vùng chưa ai đụng tới. Bản ngã có thể xâm nhập vào cấu trúc tế bào sâu đến mức nào? Chẳng hạn liệu một bản ngã qua luyện tập có thể thu nhỏ một khối u ung thư hay không, hay chữa trị được căn bệnh cao huyết áp hay không? Còn nhiều câu hỏi chưa được giải đáp.

Chúng ta nên nhớ là có hai ngưỡng: ngưỡng đầu tiên phân li ý thức khỏi vô thức, ngưỡng thứ hai phân li tâm thần (cả ý thức và vô thức) khỏi cơ sở thân thể. Tôi sẽ nói về những ngưỡng này chi tiết hơn ở các chương sau, còn bây giờ cần phải lưu ý rằng chúng là những ngưỡng rộng và nên

coi chúng như những ranh giới linh hoạt chứ không phải là những rào chắn cố định và cứng nhắc. Với Jung, tâm thần được coi là gồm cả ý thức và vô thức nhưng không bao gồm tất cả cơ thể xét dưới khía cạnh thuần túy sinh lí học. Bản ngã, Jung cho rằng được dựa trên phần thân thể của *tâm thần*, tức là hình ảnh thân thể chứ không phải là cơ thể tự nó. Do đó, bản ngã về bản chất là một nhân tố tâm thần.

Định vị bản ngã

Toàn bộ lĩnh vực tâm thần gần như trùng với vùng tiềm năng của bản ngã. Tâm thần, theo Jung xác định trong đoạn này, bị hạn chế và giới hạn trong vùng mà bản ngã, về nguyên tắc, có thể đi đến được. Tuy nhiên, đi đâu này không có nghĩa rằng tâm thần và bản ngã là đồng nhất, bởi vì tâm thần bao gồm cả vô thức còn bản ngã thì ít nhiều bị hạn chế trong phạm vi ý thức. Nhưng ít nhất thì vô thức có tiềm năng tiếp xúc được bản ngã, dù là thực tế bản ngã chưa trải nghiệm nó nhiều. Vấn đề ở đây chính là bản thân tâm thần có một giới hạn và giới hạn này là điểm mà tại đó những kích thích hay những nội dung ngoài tâm thần, về nguyên tắc, không bao giờ có thể được trải nghiệm trong ý thức. Trong triết học của Kant mà Jung là người tin theo, yếu tố không thể được trải nghiệm này được gọi là *Ding an sich*, “vật tự nó”. Kinh nghiệm con người là bị giới hạn. Tâm thần bị giới hạn. Jung không phải là một người theo thuyết phiếm tâm thần (pan-psychist), tức là một người coi tâm thần hiện diện ở mọi nơi và tạo nên tất cả. Cơ thể nằm ngoài tâm thần, và thế giới thì rộng lớn hơn tâm thần nhiều.

Tuy nhiên, chúng ta không nên quá chú ý tới sự chính xác trong việc sử dụng thuật ngữ của Jung, đặc biệt là những thuật ngữ như *tâm thần* và *vô thức*. Nói cách khác, chúng ta cần tạo ra những khớp nối ở những khoảng trống và khe hở mà Jung chủ tâm để lại. Tâm thần không *hoàn toàn* có cùng ngoại diện với vùng kết hợp giữa vô thức và ý thức và nó cũng không bị giới hạn *chính xác* trong phạm vi lĩnh vực của bản ngã. Ở hai đầu nơi mà tâm thần và thân thể kết hợp với nhau và nơi mà tâm thần và thế giới gặp nhau, có những vùng mờ ảo giữa “bên trong/bên ngoài”. Những vùng xám này Jung gọi là *psychoid* (giống tâm thần). Đây là một vùng hoạt động giống như tâm thần nhưng không phải hoàn toàn là tâm thần. Nó hầu như là tâm thần (quasi-psychic). Chẳng hạn, trong những vùng xám này có những câu hỏi nan giải về tâm-thể. Tâm thần và cơ thể ảnh hưởng lẫn nhau

như thế nào? Ở đâu thì phần này kết thúc và phần kia bắt đầu? Những vấn đề này vẫn chưa có câu trả lời.

Jung rút ra những phân biệt tinh tế này trong một đoạn của *Aion*, khi ông mô tả cơ sở tâm thần của bản ngã như sau: “một mặt, bản ngã dựa vào toàn bộ trường ý thức, và mặt khác, dựa vào tổng số những nội dung vô thức. Những nội dung này gồm ba phần: thứ nhất là những nội dung tạm thời dưới ngưỡng ý thức và có thể tái hiện theo ý muốn (trí nhớ)... thứ hai, những nội dung vô thức không thể tái hiện theo ý muốn... và thứ ba là những nội dung tuyệt đối không bao giờ có thể trở thành ý thức”¹⁶. Nhóm thứ ba này, theo những định nghĩa trước đây, là nằm ngoài tâm thần, nhưng ở đây Jung đặt nó bên trong vô thức. Rõ ràng ông nhận thấy vô thức đã đạt tới mức không còn là tâm thần nữa và mở rộng sang những miền phi tâm thần, tức là vào “thế giới” bên ngoài tâm thần. Nhưng ở một chừng mực nào đó thì ít nhất là thế giới phi tâm thần này nằm bên trong vô thức. Ở đây chúng ta đã đạt tới ranh giới của những bí ẩn lớn: cơ sở cho tri giác ngoại tâm thần, tính đồng thời tương ứng (Synchronicity), những cách kì diệu làm lành bệnh cơ thể, và những cái khác.

Là một nhà khoa học, Jung buộc phải đưa ra những lập luận và bằng chứng cho những giả thuyết táo bạo như là sự tồn tại của vô thức, ở cả hai phương diện cá nhân và tập thể. Ở đây ông mới chỉ ngụ ý tới những lập luận này, và trong các tác phẩm khác thì được phát triển chi tiết hơn nhiều “Nhóm hai có thể được suy ra từ sự đột nhập tự phát của những nội dung dưới ngưỡng ý thức vào ý thức”¹⁷. Điều này cho thấy những tác động của các phức cảm tới ý thức như thế nào. “Nhóm ba có tính giả thuyết. Nó là sự suy luận logic từ những sự kiện làm cơ sở cho nhóm hai”¹⁸. Những hình thức bền vững nhất định nào đó trong phức cảm đã dẫn Jung tới giả định về các cổ mẫu. Nếu những tác động nào đó là đủ mạnh và kéo dài thì một nhà khoa học xây dựng một giả thuyết được hi vọng sẽ giải thích cho những tác động này và dẫn tới việc nghiên cứu sâu hơn¹⁹.

Bản ngã, Jung tiếp tục nói đến trong văn bản *Aion*, dựa trên hai nền tảng: một là thân thể (cơ thể) và hai là tâm thần. Mỗi cơ sở này lại gồm nhiều lớp và tồn tại phần nào trong ý thức, nhưng chủ yếu trong vô thức. Nói rằng bản ngã dựa vào chúng cũng có nghĩa là nói rằng những gốc rễ của bản ngã ở tận vô thức. Trong cấu trúc bên trên của mình, bản ngã là lí

tính, nhận thức, và hướng về thực tại, nhưng bên trong những lớp ẩn sâu hơn của mình, nó phụ thuộc vào dòng cảm xúc, huyền tưởng và xung đột cũng như vào những sự xâm nhập từ những mức thể chất và tâm thần của vô thức. Do đó, bản ngã dễ dàng bị quấy rối bởi cả những vấn đề về cơ thể lẫn những xung đột tâm thần. Là một thực thể tâm thần thuần túy, một trung tâm sống còn của ý thức, là quê hương của bản sắc và ý chí, nên, bản ngã, ở những lớp sâu hơn của mình, dễ bị tổn thương trước những khuấy động từ nhiều nguồn khác.

Như tôi đã chỉ ra ở trên, bản ngã cần phải được phân biệt với trường ý thức nơi nó “làm tổ”, và vì vậy nó hình thành nên trọng điểm quy chiếu cho trường ý thức này. Jung viết: “Khi tôi nói rằng bản ngã “dựa” trên toàn bộ trường ý thức, tôi không có ý muốn nói nó chỉ là trường này. Nếu như vậy, nó không thể phân biệt được khỏi trường ý thức xét như một tổng thể”²⁰. Giống như William James phân biệt giữa “bản ngã” (the “I”) và “cái mình” (the “me”)²¹. Jung phân biệt giữa bản ngã với cái mà James gọi là “dòng ý thức”. Bản ngã là một điểm hay một chấm được nhúng vào trong dòng ý thức đó, và có thể tự tách biệt khỏi dòng ý thức này và nhận thức về dòng ý thức như là cái gì khác với bản thân mình. Ý thức không hoàn toàn chịu sự kiểm soát của bản ngã ngay cả khi bản ngã ở cách ý thức một khoảng đủ thuận lợi để quan sát và tìm hiểu dòng chảy ý thức này. Bản ngã di chuyển trong trường ý thức để quan sát, lựa chọn, định hướng sự vận động ở một chừng mực nhưng nó cũng không biết đến một lượng lớn tư liệu mà ý thức chú ý tới. Nếu một người lái một chiếc xe trên một con đường quen thuộc, sự chú ý của bản ngã sẽ thường giảm đi và chú ý tới những chủ đề khác hơn là lái xe. Anh ta vẫn đến nơi an toàn, đi qua đèn đường và vượt qua nhiều tình huống giao thông nguy hiểm, và tự hỏi mình sao lại làm được vậy! Tâm điểm của sự chú ý là ở nơi khác, bản ngã lơ đãng và để việc lái xe cho một ý thức không có bản ngã. Trong khi đó ý thức, tách khỏi bản ngã, vẫn luôn luôn giám sát, tham dự, xử lý, và phản ứng trước các thông tin. Nếu có một chuyện gì xảy ra, bản ngã liền quay trở lại và xử lý. Bản ngã thường tập trung vào một ký ức, một suy nghĩ, cảm xúc hay những kế hoạch được nhặt ra từ dòng ý thức. Còn những hoạt động thông thường khác được nó để lại cho ý thức đã trở thành tập quán. Tính có thể tách biệt của bản ngã khỏi ý thức là một thể nhẹ và không phải

bệnh lí của trạng thái phân li. Bản ngã có thể phân li khỏi ý thức ở một mức độ nhất định.

Mặc dù một bản ngã thô sơ hay nguyên thủy dường như hiện diện từ những khoảnh khắc sớm nhất của ý thức như một trung tâm ảo hay một điểm trung tâm, nó lớn dần và phát triển ở nhiều mặt quan trọng trong những giai đoạn đầu của thời ấu thơ và cuối thời thiếu niên. Jung viết: “mặc dù cơ sở của nó tương đối là vô thức và không được biết đến, cả tâm thần lẫn thể xác, bản ngã là một nhân tố ý thức đặc biệt. Nói một cách thường nghiệm, nó được sở đắc trong suốt cuộc đời của một cá nhân. Dường như nó xuất hiện trước tiên từ sự xung đột giữa nhân tố thân thể và môi trường, và khi được xác lập như một chủ thể, nó tiếp tục phát triển từ những xung đột xa hơn với thế giới bên ngoài và bên trong”²². Những gì làm cho bản ngã phát triển, theo Jung, là những gì được ông gọi là “những xung đột”. Nói theo cách khác đó là xung đột, phiền muộn, đau khổ, buồn rầu. Đó là những gì dẫn dắt bản ngã phát triển. Những đòi hỏi đối với con người buộc họ phải thích nghi với môi trường thể chất và tâm thần được dựa trên một trung tâm tiềm năng trong ý thức và tăng cường khả năng hoạt động của nó, nhằm tập trung ý thức và thúc đẩy sinh thể theo một hướng đặc thù. Là một trung tâm ảo của ý thức, bản ngã mang tính bẩm sinh, nhưng với tư cách là một trung tâm hiện thực và có tính hiệu quả, nó phát triển được là do những xung đột giữa cơ thể tâm thể và một môi trường đòi hỏi sự đáp ứng và thích ứng. Do đó, một lượng xung đột vừa phải với môi trường và một hằng huyệt nào, theo Jung, là những điều kiện tốt nhất cho sự lớn mạnh của bản ngã.

Tuy nhiên, những xung đột này có thể là thảm họa và nó đưa tới sự tổn hại nghiêm trọng đối với tâm thần. Do vậy bản ngã bé nhỏ không đủ mạnh mà bị thương tổn và chấn thương quá nhiều sẽ khiến hoạt động sau này của nó bị suy giảm nghiêm trọng. Sự ngược đãi trẻ nhỏ và chấn thương tình dục thời niên thiếu là những ví dụ điển hình của những thảm họa tâm thần như vậy. Do vậy mà bản ngã thường bị suy giảm nghiêm trọng ở khu vực tâm thần thấp hơn. Về mặt nhận thức nó có thể hoạt động bình thường, nhưng ở những miền ít ý thức hơn thì giống tổ cảm xúc và sự vắng mặt của cấu trúc cố kết tạo ra những rối loạn nhân cách nghiêm trọng và các xu hướng phân li. Những bản ngã như vậy không chỉ dễ bị tổn thương một cách bình thường - giống các bản ngã khác - mà chúng còn

mỏng manh và có tính phòng vệ quá mức. Chúng dễ bị bể vỡ trước áp lực stress và vì vậy có xu hướng hướng về cơ chế phòng vệ nguyên thủy (nhưng rất mạnh) để ngăn chặn thế giới và bảo vệ tâm thần khỏi những sự xâm nhập và khả năng bị thương tổn. Những người như vậy không thể tin những người khác. Thật nghịch lí là họ cũng thường xuyên bị bỏ rơi và bị thất vọng bởi người khác và bởi cuộc đời nói chung. Dần dần những người này cô lập mình khỏi môi trường mà họ nhận thức là gây đe dọa *cực kì* lớn, và họ sống cuộc đời mình trong sự cô lập có tính phòng vệ.

Bản ngã bé nhỏ có thể được mô tả như tiếng khóc đau khổ của một đứa trẻ báo hiệu sự thiếu hòa hợp giữa nhu cầu và sự thỏa mãn²³. Từ đó nó bắt đầu phát triển và cuối cùng trở thành phức cảm. Khi một đứa trẻ lên hai tuổi và bản ngã của nó biết nói “không” với mọi người thì nó không chỉ gặp phải những thách thức từ môi trường, mà nó còn đang cố gắng biến đổi hay để kiểm soát nhiều mặt của môi trường quanh nó. Bản ngã của con người bé nhỏ tìm một cách trong việc củng cố chính mình bằng cách tạo ra nhiều xung đột, và khi những tiếng nói “không!” hay “tôi sẽ không!” là những bài tập tăng cường bản ngã như một thực thể riêng biệt và là một trung tâm mạnh mẽ bên trong của ý chí, tính ý hướng và sự kiểm soát.

Một bản ngã đã hoàn thành được sự tự trị ở thời niên thiếu cũng cảm thấy rằng ý thức của mình bị kiểm chế quá mức và bị dẫn dắt bởi ý chí. Sự tự bảo vệ của một người lo lắng quá mức là một chỉ báo rằng bản ngã không hoàn toàn đạt được cấp độ này của sự tự chủ chắc chắn. Sự cởi mở và linh hoạt hơn chỉ có thể có khi bản ngã đạt được một mức độ kiểm soát đủ để đảm bảo sự tồn tại và nhu cầu cơ bản là thỏa mãn.

Quan niệm của Jung về sự phát triển của bản ngã bắt nguồn từ những xung đột với môi trường đưa ra một cách nhìn mới đầy tính sáng tạo về tiềm năng trong tất cả những kinh nghiệm tất yếu của con người về sự hấp thụ khi phải đối diện với một môi trường không làm thỏa mãn. Khi bản ngã tìm cách sử dụng ý chí, nó gặp phải một mức độ kháng cự nhất định từ môi trường, và nếu sự xung đột này được giải quyết tốt thì kết quả sẽ là sự phát triển của bản ngã. Quan điểm này cũng cảnh báo chúng ta về cố gắng tạo ra sự tách biệt nhiều nhất cho đứa trẻ trước sự tấn công của hiện thực bên ngoài đầy thách thức. Để thúc đẩy sự phát triển của bản ngã, một môi trường thường xuyên bảo vệ quá mức thực sự không hiệu quả.

Các kiểu tâm lí

Chương về cái tôi - ý thức này cũng đề cập ngắn gọn về lí thuyết các loại hình tâm lí của Jung. Những người biên soạn *Toàn tập* của Jung đã trích lời Jung trong lời giới thiệu của họ về *Các loại hình tâm lí* khi coi tác phẩm này là “tâm lí học về ý thức được nhìn từ cái gì có thể được gọi là góc nhìn lâm sàng y học”²⁴. Hai kiểu *thái độ* chính (hướng nội và hướng ngoại) và bốn *chức năng* (tư duy, cảm xúc, cảm giác, và trực giác) có một ảnh hưởng lớn lên định hướng của bản ngã khi nó thực hiện những đòi hỏi và nhiệm vụ thích ứng của mình. Xu hướng bẩm sinh căn bản của bản ngã hướng tới việc nắm giữ một trong số những chức năng và thái độ hình thành nên một quan điểm đặc trưng cơ bản đối với thế giới và hướng tới việc đồng hóa kinh nghiệm.

Những xung đột với thực tế đánh thức những tiềm năng của bản ngã và thách thức nó liên hệ với thế giới. Những xung đột như vậy cũng làm gián đoạn *sự tham dự thần bí*²⁵ của tâm thần với thế giới xung quanh. Một khi được đánh thức, bản ngã phải điều chỉnh chính mình thích nghi với thực tế bởi tất cả những phương tiện mà nó có. Jung lí thuyết hóa rằng có bốn phương tiện hay chức năng như vậy của bản ngã và với mỗi cái trong số đó lại có thể định hướng bởi một thái độ hướng nội (tức là nhìn vào bên trong) hay thái độ hướng ngoại (nhìn ra bên ngoài). Sau khi một sự phát triển bản ngã nhất định diễn ra, xu hướng bẩm sinh của một người là hướng ra thế giới, cả bên trong lẫn bên ngoài, sẽ được thể hiện qua những cách xác định nào đó. Jung cho rằng bản ngã có một xu hướng di truyền bẩm sinh thích một *loại hình* kết hợp giữa thái độ và chức năng và dựa một cách thứ yếu vào một kết hợp bổ sung khác để tạo sự cân bằng, với một loại hình thứ ba hay bốn ít được sử dụng hơn và kết quả là gần như không có hay rất ít phát triển. Những kết hợp này tạo nên cái mà ông gọi là “những loại hình tâm lí”.

Ví dụ, một đứa bé sinh ra với một xu hướng bẩm sinh là giữ một thái độ hướng nội trước thế giới. Điều này trước tiên tự thể hiện ở sự xấu hổ của nó, và sau này phát triển thành một sự ưa thích theo đuổi những sở thích đơn độc như đọc sách hay nghiên cứu. Nếu điều này gắn với một thái độ bẩm sinh hướng tới sự thích nghi với môi trường bằng việc sử dụng chức năng suy nghĩ thì người này tự nhiên sẽ dần có khuynh hướng thích nghi với thế giới bằng cách tìm kiếm những hoạt động nào đó, chẳng hạn

như khoa học hay học thuật đáp ứng những khuynh hướng này. Trong những lĩnh vực như vậy, người này làm việc rất tốt, cảm thấy tự tin và tìm được sự thỏa mãn trong hoạt động một cách tự nhiên. Trong những lĩnh vực khác, chẳng hạn như xã hội hóa hay rao bán báo chí dài hạn từ nhà này sang nhà khác, hướng suy nghĩ hướng nội này rất ít hiệu quả và người ấy cảm thấy lúng túng với sự không hài lòng và căng thẳng đi kèm. Nếu người này sinh ra trong một nền văn hóa thích thái độ hướng ngoại hơn hướng nội, hay trong một gia đình làm tăng cường có một cách tiêu cực sự hướng nội, bản ngã buộc phải thích nghi với môi trường bằng cách phát triển hướng ngoại. Điều này phải trả một giá đắt. Người hướng nội này phải chịu đựng nhiều căng thẳng tâm lý mãn tính để làm được việc. Bởi vì sự thích nghi của bản ngã này không diễn ra tự nhiên, nó cũng sẽ tác động vào người bên ngoài một cách không tự nhiên. Điều này diễn ra không thuận lợi nhưng nó là cần thiết. Người đó sẽ hoạt động với sự thiệt thòi cũng giống như người hướng ngoại bị thiệt thòi trong một nền văn hóa hướng nội.

Những khác biệt về loại hình này giữa con người sẽ đưa tới nhiều xung đột trong các gia đình và các nhóm. Những đứa trẻ khác biệt về loại hình tâm lý với cha mẹ thường bị hiểu nhầm và bị buộc thích nghi với một loại hình sai lầm phù hợp với những mong đợi của cha mẹ. Đứa trẻ với loại hình tâm lý “đúng” sẽ được ưa thích và sẽ trở thành người được yêu mến. Điều này gây ra cạnh tranh và ghen tị giữa anh chị em. Mỗi đứa trẻ trong một gia đình lớn sẽ hơi khác nhau xét về loại hình tâm lý, cũng giống như cha mẹ chúng. Những người hướng ngoại có thể tìm cách lôi kéo những người hướng nội còn những người hướng nội thì không giỏi trong việc tạo dựng các nhóm và hội. Ngược lại, những người hướng nội lại giỏi trong việc che giấu. Nếu sự khác biệt về loại hình có thể được nhận biết như một giá trị tích cực và được coi trọng thì đời sống trong gia đình và trong các nhóm chính trị có thể có nhiều sự phong phú. Đóng góp của một người sẽ được những người khác nhìn ra được ích lợi vì bản thân họ không có điều đó. Sự nhận biết và đánh giá tích cực những khác biệt về kiểu tâm lý có thể hình thành nên cơ sở cho sự đa dạng sáng tạo trong đời sống gia đình và văn hóa.

Sự kết hợp này giữa một chức năng cấp cao và một thái độ được ưa thích tạo nên công cụ tốt nhất và duy nhất của bản ngã để thích nghi và tương tác với thế giới bên ngoài và bên trong. Ngược lại, chức năng thứ tư

cấp thấp, ít được bản ngã biết đến nhất. Chức năng thứ hai, gần với chức năng cấp cao, là hữu ích nhất với bản ngã, và sự kết hợp cả hai chức năng cấp cao và thứ hai này được sử dụng hiệu quả và thường xuyên nhất cho việc định hướng và hoàn tất. Thông thường, một trong hai chức năng chủ yếu này là hướng ngoại và chức năng còn lại là hướng nội, chức năng hướng ngoại dẫn đến việc diễn giải thực tế bên ngoài và chức năng hướng nội cung cấp thông tin về những gì đang diễn ra bên trong. Bản ngã sử dụng các công cụ này để kiểm soát và chuyển đổi cả thế giới bên ngoài và nội tâm trong khả năng tốt nhất của nó.

Phần lớn những gì mà chúng ta biết về những người khác, và thực sự là tất cả những gì chúng ta nhận biết là thuộc về nhân cách của bản thân mình, thì đều không thuộc về bản ngã - ý thức. Sức sống mà một người có được, những phản ứng tự phát và những đáp ứng cảm xúc trước những người khác và cuộc sống, cơn bùng nổ khí sắc và cảm xúc và những cơn buồn bã, sự bối rối phức tạp của đời sống tâm lý - tất cả những phẩm chất và thuộc tính này sẽ được gán cho những mặt khác của tâm thần rộng lớn, chứ không phải cho bản ngã ý thức như vậy. Do đó thật là không chính xác khi nghĩ về bản ngã như là những gì tương đương với toàn bộ con người. Bản ngã đơn giản chỉ là một tác nhân, một trọng tâm của ý thức, một trung tâm của nhận thức. Chúng ta có thể gán quá ít hay quá nhiều cho nó.

Tự do cá nhân

Một khi bản ngã đạt được một sự tự chủ đầy đủ và một phương tiện kiểm soát ý thức, cảm nghĩ về sự tự do cá nhân trở thành một đặc điểm mạnh mẽ của thực tế chủ quan. Trong thời niên thiếu và thanh niên, phạm vi tự do cá nhân bị kiểm chứng, thách thức và mở rộng. Điển hình là một người trẻ tuổi sống với ảo tưởng về sự tự kiểm soát và ý chí tự do nhiều hơn là với một sự thực về mặt tâm lý. Tất cả những giới hạn với tự do dường như bị áp đặt từ bên ngoài, từ xã hội và những quy định bên ngoài, và người ta nhận biết rất ít về việc bản ngã bị kiểm soát từ bên trong nhiều như thế nào. Việc suy ngẫm sâu hơn bộc lộ rằng bản ngã phụ thuộc vào cấu trúc nhân cách của nó và ma quỷ bên trong cũng nhiều như việc phụ thuộc vào quyền uy bên ngoài. Thường thì đi đầu này không được nhận ra cho đến nửa sau của cuộc đời khi mà nhìn chung con người bắt đầu có sự nhận thức rằng họ chính là kẻ thù lớn nhất, là người chỉ trích mạnh mẽ nhất, người

giám sát nghiêm khắc nhất của chính bản thân mình. Số phận bắt ngu ồn từ bên trong cũng như từ bên ngoài.

Jung có một số suy nghĩ đáng suy ngẫm về vấn đề ý chí tự do thực sự là như thế nào. Như chúng ta thấy trong những chương tới, bản ngã chỉ là một phần nhỏ của thế giới tâm lí rộng lớn hơn nhiều, giống như trái đất chỉ là một phần nhỏ của hệ mặt trời. Hiểu được rằng trái đất xoay xung quanh mặt trời cũng tương tự như việc nhận thức rằng bản ngã xoay xung quanh một thực thể tâm thần lớn hơn, đó là cái tự ngã. Cả hai cái nhìn nội quan đều gây rối và bất ổn với người coi bản ngã là trung tâm. Sự tự do của bản ngã là bị giới hạn. “Bên trong trường ý thức [bản ngã] có, như chúng ta thường nói, một ý chí tự do”, Jung viết vậy. “Nhưng, khi nói tới đi đâu này tôi không có ý nói tới những gì mang tính triết học, mà chỉ là một sự kiện tâm lí mà ai cũng biết về “sự tự do lựa chọn”, hoặc đúng hơn là cảm nhận chủ quan về sự tự do”²⁶. Trong phạm vi của nó, bản ngã - ý thức có số lượng lớn sự tự do biểu kiến. Nhưng phạm vi của nó đến đâu? Và chúng ta có thể lựa chọn trên cơ sở đi đâu kiện hóa và thói quen đến một mức độ nào?

Chọn một cốc Coke thay vì Pepsi thể hiện một mức độ tự do nhưng trên thực tế thì sự lựa chọn này bị giới hạn bởi sự đi đâu kiện hóa trước đó như quảng cáo và khả năng có hay không có những lựa chọn khác. Một đứa bé có thể được khuyến khích thể hiện ý chí tự do và sự nhận thức của mình bằng cách tạo cơ hội lựa chọn giữa ba loại áo sơ mi là một ví dụ. Bản ngã của đứa bé cảm thấy thỏa mãn, vì nó được tự do chọn những gì nó muốn. Nhưng ý chí của đứa bé bị giới hạn bởi nhiều nhân tố: ước vọng tình tế muốn làm hài lòng cha mẹ, hay ngược lại là sự chống đối cha mẹ, bởi phạm vi những khả năng, bởi áp lực và những đòi hỏi từ nhóm trẻ cùng lứa tuổi. Phạm vi tự do ý chí thực tế của chúng ta, cũng giống như của trẻ con, bị giới hạn bởi thói quen, áp lực, khả năng sẵn có, đi đâu kiện hóa và nhiều nhân tố khác. Theo lời Jung thì “vì ý chí tự do của chúng ta xung đột với sự tất yếu ở thế giới bên ngoài, do vậy ý chí tự do cũng tìm thấy những giới hạn của nó bên ngoài trường ý thức trong thế giới bên trong chủ quan nơi mà nó rơi vào xung đột với những sự thực của bản ngã”²⁷. Thế giới bên ngoài tạo ra những giới hạn kinh tế và chính trị, nhưng những nhân tố chủ quan cũng tạo ra giới hạn tương tự đối với chúng ta trong việc thực hiện sự lựa chọn tự do.

Nói rộng ra, chính nội dung của vô thức đã cắt giảm ý chí tự do của bản ngã. Thánh Paul đã thể hiện đi đầu này một cách kinh điển khi ông tự nhận: “Tôi không hiểu những hành động của mình. Vì tôi không làm những gì tôi muốn mà lại làm chính đi đầu tôi ghét... Tôi có thể muốn làm những gì đúng nhưng tôi không thể làm nó”²⁸. Những sức mạnh ma quái xung đột với bản ngã, Jung đồng tình với Thánh Paul: “giống như những hoàn cảnh và những biến cố bên ngoài “xảy đến” và giới hạn tự do của chúng ta thì tự ngã cũng tác động đến bản ngã giống như một sự kiện khách quan mà ý chí tự do chỉ có thể làm được rất ít để biến đổi”²⁹. Khi tâm thần chiếm lĩnh bản ngã như một tất yếu bên trong không thể kiểm soát nổi, bản ngã cảm thấy bị đánh bại và buộc phải đối diện với đòi hỏi chấp nhận sự bất lực trong việc kiểm soát thực tại bên trong giống như nó đã đi đến kết luận như thế về thế giới vật chất và xã hội rộng lớn hơn xung quanh. Đa phần mọi người trong cuộc đời mình nhận ra rằng họ không thể kiểm soát thế giới bên ngoài, nhưng chỉ ít người ý thức được rằng những quá trình tâm lý bên trong cũng không chịu sự kiểm soát của bản ngã.

Với nghiên cứu này chúng ta bắt đầu bước vào lãnh địa của cái vô thức. Trong các chương sau, tôi sẽ mô tả cách nhìn của Jung về những khu vực vô thức của tâm thần con người, tức những khu vực tạo nên phần rộng lớn nhất của lãnh địa này.

Chương 2

Nội tâm

(Các phức cảm)

Trong chương trước, chúng ta đã thấy bản ngã ý thức - bề mặt của tâm thần - là đối tượng của những rối loạn và phản ứng xúc cảm được tạo ra bởi sự xung đột giữa môi trường của cá nhân và môi trường bên ngoài. Jung cảm thấy rằng những va chạm giữa tâm thần và thế giới này có một chức năng tích cực. Nếu không quá mạnh, chúng có xu hướng kích thích sự phát triển của bản ngã bởi vì chúng đòi hỏi năng lực tập trung cao hơn về phía ý thức và cuối cùng dẫn đến khả năng giải quyết vấn đề mạnh hơn và sự tự lập của cá nhân lớn hơn. Buộc phải đưa ra các lựa chọn và giữ các quan điểm, một người buộc phải phát triển khả năng làm nhiều và tốt hơn. Điều này giống như luyện tập cơ bắp bằng các phương pháp căng cơ. Bản ngã phát triển thông qua nhiều tương tác mạnh như vậy với thế giới. Những nguy hiểm, sự hấp dẫn, quấy rối, đe dọa và hẫng hụt từ người khác và nhiều nhân tố môi trường xung quanh sẽ đánh thức ở một mức độ nhất định năng lượng tập trung trong ý thức và bản ngã được huy động để giải quyết những mặt này của thế giới mà nó va chạm.

Nhưng có những rối loạn khác của ý thức không có liên hệ rõ ràng với những nguyên nhân môi trường và nằm ngoài kích thích có thể quan sát được. Tất cả những gì gây ra rối loạn này không phải chủ yếu là những xung đột bên ngoài mà là những va chạm bên trong. Thỉnh thoảng, con người trở nên hết sức giận dữ với những lí do không mấy rõ ràng. Hoặc có những kinh nghiệm tưởng tượng nội tâm lạ lùng đã dẫn đến những dạng hành vi không thể giải thích được. Họ trở nên loạn tâm, hoang tưởng, họ mơ hay đơn giản chỉ phát điên, si tình hoặc nổi nóng. Con người không phải luôn hành động có lí trí và hành xử theo những tính toán cụ thể theo lợi ích cá nhân. “Con người lí trí” mà từ đó nhiều lí thuyết kinh tế được xây dựng nên nhiều nhất cũng chỉ là mô tả phần nào con người khi họ hoạt động. Con người bị thúc đẩy bởi những sức mạnh tinh thần hay những ý nghĩ không dựa trên những quá trình lí trí và là đối tượng của những hình ảnh và ảnh hưởng vượt ngoài những gì có thể đo lường trong môi trường có thể quan sát được. Nói một cách ngắn gọn, chúng ta là những sinh vật bị thúc đẩy bởi cảm xúc và hình ảnh cũng nhiều như bị thúc đẩy bởi lí trí và

sự thích nghi với môi trường. Chúng ta mơ cũng nhiều như chúng ta suy nghĩ và có lẽ chúng ta cảm nhận nhiều hơn chúng ta nghĩ. Nhiều suy nghĩ của chúng ta chỉ ít cũng được tô điểm và định hình bởi các cảm xúc, và hầu hết những tính toán lí trí của chúng ta là phục vụ cho những cảm xúc mạnh và sợ hãi. Cần phải hiểu là khía cạnh ít lí trí này của bản chất con người đã dẫn Jung tới việc sử dụng những công cụ của phương pháp khoa học và dành cả đời mình để nghiên cứu đi sâu gì định hình và thúc đẩy xúc cảm, huyền tưởng và hành vi con người. Thế giới nội tâm này là một *terra incognita* (địa hạt bất khả tri) vào thời của ông. Và ông phát hiện thấy nó có tính phổ biến.

Với tới vô thức

Hãy tưởng tượng rằng tâm thần là một đối tượng ba chiều giống như hệ mặt trời. Bản ngã - ý thức là trái đất, vùng đất cứng (*terra firma*), đó là nơi chúng ta sống, ít nhất trong lúc chúng ta thức. Không gian xung quanh trái đất bao gồm các vệ tinh và thiên thạch to nhỏ khác nhau. Không gian này được Jung gọi là vô thức, và những đối tượng mà chúng ta gặp trước tiên khi chúng ta thám hiểm không gian này là các *phức cảm*. Vô thức là nơi cư ngụ các phức cảm. Đây là địa hạt mà Jung đã khảo sát lúc khởi đầu sự nghiệp của mình với tư cách một nhà tâm thần học. Sau đó ông gọi nó là vô thức cá nhân.

Ông bắt đầu phác họa vùng tâm thần này thậm chí trước khi ông xem xét kĩ càng phức cảm bản ngã hay bản chất của ý thức. Ông tiến hành việc khảo sát ban đầu này bằng cách sử dụng một công cụ khoa học được đánh giá cao vào đầu thế kỉ XX, là Thực nghiệm Liên tưởng từ (Word Association Experiment)³⁰. Về sau ông cũng áp dụng một số cách nội quan lấy từ những tác phẩm ban đầu của Sigmund Freud. Cùng với khái niệm về tính quyết định vô thức của các quá trình tâm thần và thực nghiệm liên tưởng từ, Jung dẫn đầu một ê kíp các nhà nghiên cứu về dự án khoa học tiến hành những thí nghiệm được kiểm chứng kĩ lưỡng để tìm hiểu những nhân tố tâm lí vô thức như vậy có thể kiểm chứng bằng thực nghiệm hay không.

Kết quả của dự án này được tập hợp trong cuốn sách *Diagnostische Assoziationsstudien (Những nghiên cứu về liên tưởng từ)* do Jung biên soạn. Những nghiên cứu này được tiến hành tại Bệnh viện Tâm thần của Đại học

Zurich với sự giúp đỡ và khuyến khích của thầy giáo của ông, Eugen Bleuler³¹. Dự án này được thai nghén năm 1902 và tiếp tục trong năm năm sau. Các kết quả được xuất bản lẻ tẻ từ 1904 đến 1910 trong *Journal für Psychologie und Neurologie* (Tạp chí Tâm lý học và thần kinh học). Chính trong quá trình nghiên cứu thực nghiệm này mà Jung bắt đầu sử dụng thuật ngữ “phức cảm” mà ông vay mượn từ nhà tâm lý học Đức Ziehen nhưng đã mở rộng và làm phong phú thêm với nhiều nghiên cứu và lý thuyết của riêng ông. Thuật ngữ này sau đó cũng được Freud chấp nhận và được sử dụng rộng rãi trong giới phân tâm học³² cho đến khi Freud và Jung kết thúc quan hệ, và sau đó nó gần như bị xóa bỏ hoàn toàn khỏi từ vựng của Freud, cùng với Jung và những gì thuộc về Jung.

Lý thuyết về phức cảm là đóng góp ban đầu quan trọng nhất của Jung đối với việc hiểu biết vô thức và cấu trúc của nó. Một phần nào đó nó chính là cách mà Jung khái niệm hóa những gì mà Freud đã viết cho đến lúc đó về những kết quả tâm lý của dồn nén, về tầm quan trọng của tuổi thơ đối với cấu trúc của tính cách, và về khó khăn của sự kháng cự trong phân tâm. Nó tiếp tục là một khái niệm hữu ích trong việc thực hành phân tâm cho đến tận bây giờ. Jung đã phát hiện trước tiên và phác họa đặc điểm này của vô thức như thế nào?

Vấn đề bây giờ là làm thế nào để xâm nhập vào lĩnh vực tâm thần nằm ngoài những rào cản ý thức. Ý thức có thể được nghiên cứu bằng cách hỏi những câu hỏi và ghi lại những câu trả lời, hoặc bằng cách nội quan. Nhưng làm thế nào để có thể xâm nhập sâu hơn vào thế giới chủ quan và khám phá các cấu trúc và hoạt động của nó? Để giải quyết vấn đề này, Jung và ê kíp các bác sĩ tâm thần nội trú đã tiến hành một loạt những thí nghiệm với các chủ thể nhiều người để hiểu xem liệu, bằng cách “tấn công” vào tâm thần bằng những kích thích lời nói và quan sát những đáp ứng trong ý thức - những “dấu vết” (nếu có thể nói như vậy được), của những phản ứng cảm xúc tinh tế - họ có thể phát hiện được bằng chứng của những cấu trúc bên dưới không. Làm việc gần gũi với những đồng nghiệp như Bleuler, Wehrli, Ruerst, Binswanger, Nunberg và quan trọng nhất là Riklin, đầu tiên Jung đã tinh luyện công cụ thí nghiệm liên tưởng cho các mục đích nghiên cứu của mình và lựa chọn được khoảng 400 từ phổ thông, hằng ngày, những từ dường như là kích thích trung tính - những từ như

bàn, đầu, mực, kim, bánh mì và cừu³³. Rải rác trong các từ này còn có những từ có tính kích thích hơn - chiến tranh, sự tin tưởng, tấn công, cú đánh. Sau đó số lượng này giảm xuống còn 100 từ. Những từ kích thích này, được đọc lần lượt cho một người với yêu cầu phải đáp trả ngay với từ đầu tiên xuất hiện trong đầu đã đưa đến nhiều phản ứng khác nhau. Có thể có những khoảng dừng lâu, những đáp trả vô nghĩa, những nhịp điệu và những phản ứng bằng âm thanh, và thậm chí những phản ứng sinh lí học có thể đo lường bằng cách sử dụng một thiết bị gọi là *máy đo điện tâm lí*³⁴.

Một câu hỏi thú vị đối với Jung là, cái gì diễn ra trong tâm thần của những người được test khi từ kích thích được đọc lên. Ông tìm kiếm cảm xúc, và đặc biệt là những dấu hiệu của sự kích thích lo âu và tác động của nó lên ý thức. Thời gian đáp ứng được đo đếm và ghi lại cùng với những lời đáp nguyên văn. Sau đó tất cả những từ kích thích được lặp lại một lần nữa, và chủ thể được yêu cầu lặp lại mỗi lời đáp trước đây. Một lần nữa những kết quả được ghi lại. Test sau đó được phân tích, trước tiên bởi việc tính toán thời gian trả lời trung bình của chủ thể và chúng được so sánh với thời gian trả lời của những người khác. Một số từ cần một giây để trả lời, những từ khác cần mười giây và những từ khác nữa hoàn toàn không mang lại câu trả lời nào vì chủ thể bị bế tắc hoàn toàn. Sau đó những kiểu trả lời khác được ghi lại. Một số từ đưa tới những phản ứng đáp trả đặc biệt, chẳng hạn như nhịp điệu, những từ vô nghĩa, hoặc những liên tưởng khác thường. Jung xem những đáp trả này như là những dụng cụ *chi báo phức cảm* - những dấu hiệu của sự lo âu và bằng chứng của những phản ứng phòng vệ chống lại những xung đột tâm lí vô thức. Chúng sẽ mách bảo Jung đi đâu gì về bản chất của vô thức?

Các phức cảm

Jung cho rằng những rối loạn của ý thức, được lưu trữ và đo lường như là những đáp ứng cho những kích thích bằng lời nói này, là do những liên tưởng vô thức tới những từ được đọc. Ở đây, quan điểm của ông trùng với quan điểm của Freud được thể hiện trong tác phẩm *Giải thích các giấc mơ*, trong đó Freud cho rằng những hình ảnh trong giấc mơ có thể liên kết với những suy nghĩ và cảm xúc từ ngày trước (hoặc thậm chí từ những năm trước, bao gồm thời gian ngược lại tới đầu thời niên thiếu). Tuy thế, những liên tưởng như vậy là hoàn toàn khó hiểu và bị che giấu. Jung cho

rằng, những liên tưởng t ần tại không phải giữa những từ kích thích và từ trả lời, mà là giữa những từ kích thích đó và những nội dung vô thức ẩn giấu. Một số từ kích thích làm kích hoạt những nội dung vô thức và chúng liên kết với những nội dung khác. Khi bị kích thích, mạng lưới chất liệu liên tưởng này - chủ yếu gồm những kí ức bị d ần nén, những huyền tưởng, hình ảnh, ý nghĩ - tạo ra một sự rối loạn trong ý thức. Những chỉ báo phức cảm là những dấu hiệu của sự rối loạn. Nói một cách chính xác thì những gì gây ra rối loạn vẫn cần được khảo sát kĩ hơn, và đi ều này được thực hiện thông qua việc hỏi kĩ hơn về chủ thể và thông qua nhiều phân tích nếu đi ều đó là cần thiết. Nhưng những rối loạn được ghi lại bởi thực nghiệm này đưa ra những lĩnh vực quan trọng cho việc khảo sát sâu hơn và đưa ra những bằng chứng rằng những cấu trúc vô thức thực sự nằm dưới ngưỡng ý thức. Thường thì lúc đầu chủ thể không biết tại sao những từ đó lại gây ra những phản ứng này.

Jung quan sát thấy những rối loạn có thể đo lường này trong dòng ý thức thỉnh thoảng có liên hệ tới những từ kích thích dường như vô hại như “bàn” hay “kho thóc”. Phân tích những mẫu trả lời, ông thấy rằng những từ chỉ ra rối loạn có thể tập hợp theo chủ đề. Những tập hợp đó hướng tới một nội dung chung. Khi chủ thể được yêu cầu nói về những liên tưởng của họ tới những tập hợp các từ kích thích này, dần dần họ có thể nói cho ông về những khoảnh khắc chứa đầy cảm xúc mạnh trong quá khứ của họ. Thông thường thì trong đó có các chấn thương. Những từ kích thích này thật ra đã đánh thức những liên tưởng đau đớn bị vùi sâu trong vô thức và những liên tưởng căng thẳng này là những gì đã làm rối loạn ý thức. Những nội dung vô thức là căn nguyên của những rối loạn ý thức được Jung gọi là “phức cảm”.

Sau khi thừa nhận rằng các phức cảm t ần tại trong vô thức, Jung quan tâm tới việc khảo sát chúng kĩ hơn. Với những công cụ như *thực nghiệm liên tưởng từ*, ông có thể đo lường chúng chính xác hơn. Việc đo lường chính xác có thể biến đổi những trực giác mơ hồ và những lí thuyết suy đoán thành dữ liệu và khoa học, một đi ều làm hài lòng cá tính khoa học của Jung. Ông nhận thấy rằng ông có thể đo lường trọng tải xúc cảm do một phức cảm cụ thể nắm giữ bằng cách đơn giản là tăng thêm số lượng những chỉ báo phức cảm mà nó phát sinh và mức độ nặng nhẹ của những rối loạn này. Đi ều này cho ông biết khối lượng tương đối của năng lượng tâm thần tích luỹ trong phức cảm. Việc khảo sát vô thức, do đó, có thể định

lượng được. Thông tin này cũng trở nên có tầm quan trọng cho phép chữa trị, như một sự chỉ dẫn nơi mà những vấn đề cảm xúc nghiêm trọng nhất của một bệnh nhân hiện diện ở đâu và những gì cần phải làm trong điều trị. Nó đặc biệt hữu ích cho liệu pháp tâm lý ngắn hạn.

Kết quả của những thí nghiệm này thuyết phục Jung rằng có những thực thể tâm thần nằm ngoài ý thức, tồn tại những vật thể giống như vệ tinh liên quan với bản ngã - ý thức nhưng lại có khả năng gây ra những rối loạn của bản ngã một cách đáng ngạc nhiên và đôi khi áp đảo. Chúng là những “sinh vật” giả tưởng và ma quỷ bên trong có thể chi phối một người một cách bất ngờ. Những rối loạn gây ra bởi các phức cảm cần phải được phân biệt với những rối loạn do những nhân tố gây stress bắt nguồn từ môi trường bên ngoài, dù là chúng có thể và thường có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Khi Jung gửi *Diagnostischen Assoziationsstudien* (Nghiên cứu hiện tượng trong chẩn đoán) cho Freud vào tháng 4 năm 1906, ngay lập tức Freud tìm thấy ở đây sự đồng cảm và viết cho Jung một bức thư cảm ơn nồng nhiệt. Hai người gặp gỡ nhau một năm sau đó, và từ thời khắc đó cho đến khi họ chấm dứt hẳn những liên hệ thư từ vào đầu 1913, mối quan hệ của họ tràn đầy những mục đích và cường độ cao về cảm xúc và trí tuệ. Ai đó có thể nói rằng họ đã thành công trong việc kích thích những phức cảm căn bản trong cả hai người. Chắc chắn là họ có liên hệ với nhau sâu sắc xung quanh mối quan tâm chung về vô thức. Đối với Jung, sự gắn bó cá nhân với Freud có ý nghĩa to lớn trong sự nghiệp của ông về tâm thần học và cũng cho cả sự phát triển học thuyết tâm lý học của chính ông sau này. Cả sự nghiệp và lý thuyết của ông đều định hình trong cái bóng của sự hiện diện về mặt văn hóa ngày càng tăng của Freud; tuy nhiên, trên tất cả, bản đồ cuối cùng của Jung về thế giới nội tâm con người độc lập đáng kể với ảnh hưởng của Freud. Tinh thần của Jung về cơ bản là khác với Freud, và do vậy bản đồ tâm thần của ông khác rất nhiều so với Freud. Đối với những độc giả quen thuộc với các công trình của Freud, điều này sẽ trở nên rõ ràng hơn trong phần còn lại của cuốn sách này. Hai ông thực sự sống trong những thế giới tri thức khác nhau.

Vào năm 1910, công trình lý thuyết của Jung về các phức cảm đã hoàn tất về cơ bản. Trong những năm sau, ông tiếp tục tinh luyện thêm đôi chút nhưng không bổ sung nhiều tài liệu mới hoặc thay đổi quan điểm về khái niệm cơ bản về phức cảm, ngoại trừ bổ sung thêm nội dung rằng, mọi

phức cảm đều có một thành tố cổ mẫu (tức là, bẩm sinh và nguyên thủy). Bài viết của ông, “Xem xét lại lí thuyết phức cảm”³⁵, xuất bản năm 1934, đưa ra một tóm tắt xuất sắc. Viết khá lâu sau sự sụp đổ quan hệ với Freud, Jung đưa những giới thiệu có tính khen ngợi cao về người thầy cũ và cũng là đồng nghiệp của mình cũng như về phân tâm học nói chung khi ông thừa nhận tầm quan trọng của Freud với công trình của ông về lí thuyết phức cảm. Nếu có thể tìm thấy ở đâu đó ảnh hưởng quan trọng của Freud trong lí thuyết của Jung, thì chính là ở đây.

Điều đáng lưu ý là Jung đã trình bày “Xem xét lại lí thuyết phức cảm” vào tháng 5 năm 1934 ở Bad Neuheim, Đức tại Đại hội lần thứ 7 về liệu pháp tâm lí. Vào thời điểm đó, Jung là Chủ tịch của Hội Y học Quốc tế về liệu pháp tâm lí, tổ chức tài trợ cho hội nghị này. Tình trạng chính trị ở Đức vào thời điểm này đang căng thẳng với những xung đột và sự hỗn loạn. Những người Quốc xã, vừa chiếm quyền lực ngay trước đó, đang tấn công Freud, một người Do Thái, như một ảnh hưởng độc hại cần phải loại khỏi văn hóa Đức. Những cuốn sách của Freud bị thiêu cháy và những quan điểm của ông bị chống đối dữ dội. Jung, người trước đó là Phó Chủ tịch của tổ chức này và sau đó chấp nhận vị trí chủ tịch năm 1933, phải đối diện với nhiều lựa chọn chính trị phức tạp và nguy hiểm. Về mặt khác, đây là thời điểm khó khăn cho người lãnh đạo bất kì một tổ chức nào trên những vùng đất nói tiếng Đức. Như những con diều hâu, những người Quốc xã tìm kiếm bất kỳ mọi dấu hiệu nhỏ nhất của sự tách khỏi những học thuyết phân biệt chủng tộc của họ. Hội y học này cũng không là ngoại lệ. Jung bị ép buộc mạnh mẽ phải nói những gì mà các quan chức Đức muốn nghe và phù hợp với những kế hoạch của họ. Về mặt khác, đây cũng là thời điểm để các nhà tâm thần học không phải người Đức có thể tạo ra một sự khác biệt trong hiệp hội quốc tế này. Đó chính là ý định của Jung để bảo vệ tổ chức này như một hội y học quốc tế. Một trong những hành động đầu tiên của ông với tư cách là chủ tịch là biến đổi hiến chương của hội để những bác sĩ Do Thái ở Đức có thể giữ vị trí thành viên của họ với tư cách là thành viên cá nhân dù họ đã bị loại khỏi tất cả những hội y học Đức. Vào năm 1933, không có cách nào để biết những động cơ xấu của những nhà lãnh đạo Quốc xã trở nên hiệu quả và tiêu tốn thời gian như thế nào.

Tuy nhiên, trong cái bóng đen của bầu không khí đó cũng xuất hiện cơ hội nghề nghiệp cho Jung. Freud đã nổi tiếng trong giới tâm thần học và

tâm lý học ở Đức một thập kỷ trước, và bây giờ những quan điểm của Jung có một cơ hội để xuất hiện. Jung đang đi trên dây. Thế giới đang dõi theo và tất cả những hành động ông thực hiện giai đoạn này ảnh hưởng đến công luận. Quan điểm của Jung là chấp nhận vị trí chủ tịch của tổ chức y học này vào năm 1933 và vai trò sau này của ông trong tổ chức đó đến tận những năm 1940 vẫn gây ra nhiều tranh luận nóng bỏng cho đến tận bây giờ. Những cáo buộc rằng Jung ủng hộ các chính sách của Hitler và kế hoạch của Đức Quốc xã “thanh lọc” *Volk* (người) Đức có nguồn gốc từ những gì mà ông thực sự, có lẽ có chủ ý và dưới những áp lực chính trị nặng nề nói và làm trong năm đầu tiên làm chủ tịch³⁶.

Một biểu hiện ủng hộ khác của Jung [đối với Freud] là việc ông trình bày bài báo đặc biệt “Xem xét lại lý thuyết phức cảm” tại Bad Neuheim năm 1934; trong bài diễn văn chủ tịch này, ông đã không hạ thấp tầm quan trọng của Freud. Trên thực tế ông đã ca ngợi Freud, người mà ông đã chấm dứt quan hệ và không nói chuyện trong suốt 20 năm qua, là người có nhiều ảnh hưởng nhất. Vào năm 1934, việc nói tích cực về Freud, dù chỉ là chút ít cũng là rất dũng cảm. Jung dường như đã làm mọi thứ trong khả năng của mình để bảo vệ danh tiếng quốc tế của Freud bằng cách dành cho ông những lời tán thưởng trong bài viết của mình.

Bài viết bắt đầu với một thảo luận về công trình liên tưởng từ mà Jung đã bảo trợ và thực hiện trong những năm đầu của sự nghiệp của ông. Hiểu được nhiều điều về cách mà con người phản ứng lại lẫn nhau trong những môi trường riêng tư hay trong lâm sàng, Jung bắt đầu tập trung vào những khía cạnh tâm lý của điều kiện thí nghiệm. Ông chỉ ra rằng chính bản thân tình huống làm test đã dẫn đến sự “hội tụ” các phức cảm. Các nhân cách ảnh hưởng lẫn nhau và khi họ bắt đầu tương tác thì một vùng tâm thần được thiết lập giữa họ sẽ kích thích các phức cảm.

Thuật ngữ “hội tụ” thường xuất hiện trong các tác phẩm của Jung và là một từ quan trọng trong từ vựng tâm lý học của ông. Đó là một từ lúc đầu làm cho mọi người khó hiểu. Thường nó nói đến sự hình thành một khoảnh khắc đầy cảm xúc, một khoảnh khắc mà ý thức đã hoặc sắp chuẩn bị bị quấy rối bởi một phức cảm. “Thuật ngữ này đơn giản chỉ diễn đạt sự kiện là tình trạng bên ngoài đã giải phóng một quá trình tâm thần trong đó các nội dung nhất định kết hợp với nhau và chuẩn bị hành động. Khi chúng ta nói một người bị “hội tụ” chúng ta muốn nói rằng anh ta ở vào một vị trí

mà từ đó có thể đoán chừng họ sẽ hành động theo một cách hoàn toàn xác định”³⁷. Những phản ứng phức cảm hoàn toàn có thể dự đoán trước một khi chúng ta biết các phức cảm đặc thù của một cá nhân là gì. Chúng ta nói đến những miền tâm thần bao gồm rất nhiều các phức cảm như là những “nút bấm” như trong câu “cô ta biết cách ấn những chiếc nút của tôi!”. Khi chúng ta ấn một nút như vậy, chúng ta sẽ có một phản ứng cảm xúc. Nói theo cách khác, chúng ta đã tập hợp một phức cảm. Sau khi chúng ta biết một người trong một thời gian, chúng ta sẽ biết một số nút bấm của họ ở đâu và hoặc là tránh những lĩnh vực nhạy cảm đó hoặc cố gắng tìm cách chạm vào nó.

Xét về mặt thực nghiệm, tất cả mọi người đều biết bị “hội tụ” là gì. Nó xảy ra trong một phạm vi rất rộng từ hơi lo lắng đến mất kiểm soát và lên đến đỉnh điểm là sự điên khùng. Khi một phức cảm hội tụ, con người bị đe dọa bởi sự mất kiểm soát cảm xúc của mình và đến chừng mực nào đó là mất kiểm soát cả hành vi của mình. Con người sẽ phản ứng phi lí và thường lấy làm tiếc về nó hoặc nghĩ tốt về nó sau này. Đối với những người có hiểu biết về mặt tâm lí thì điều đáng buồn là họ đã từng ở vào trạng thái đó nhiều lần, đã phản ứng đúng như vậy trong nhiều trường hợp, nhưng hoàn toàn vô vọng để kiềm chế không lặp lại điều tương tự. Khi bị hội tụ, con người dường như bị chi phối bởi một con quỷ, một lực mạnh hơn ý chí của họ. Điều này tạo ra cảm giác tuyệt vọng. Thậm chí khi một người quan sát mình đang trở thành nạn nhân điên khùng của một lực cưỡng bức bên trong để nói hoặc làm những gì mà họ biết tốt hơn cả là không nên nói hoặc không nên làm, thì điều này vẫn tiếp tục diễn ra như dự đoán và các từ vẫn được nói ra, các hành động vẫn được thực hiện. Một sức mạnh nội tâm đã được thôi thúc hành động do một tình huống hội tụ.

Cấu trúc của những sự hội tụ này là “những phức cảm xác định có năng lượng đặc hiệu riêng của nó”³⁸. Năng lượng của phức cảm (thuật ngữ này sẽ được đề cập đến kĩ hơn trong chương sau) nói đến một số lượng sức mạnh tiềm ẩn của cảm xúc và hành động tích tụ trong hạt nhân giống nam châm của phức cảm. Các phức cảm có năng lượng và biểu hiện một loại *spin* (hệ vòng) điện tử của chúng, giống như các điện tử xoay quanh hạt nhân một nguyên tử. Khi bị kích thích bởi một tình huống hay một sự kiện, chúng làm bùng phát năng lượng và vượt qua các mức năng lượng cho đến khi xuất hiện trong ý thức. Năng lượng của chúng xuyên qua vỏ

bọc của bản ngã - ý thức và tràn ngập nó, do đó làm cho bản ngã hoạt động theo cùng hướng với nó và giải phóng một lượng năng lượng cảm xúc đã được giải phóng trước đó do xung đột này. Khi đi đầu này xảy ra, bản ngã hoàn toàn không kiểm soát được ý thức nữa và vì lý do này, cả cơ thể nữa. Người đó trở thành đối tượng của một sự giải tỏa năng lượng không chịu sự chi phối của bản ngã. Tất cả những gì bản ngã có thể làm, nếu nó đủ mạnh, là giữ lấy một lượng năng lượng nhất định của phức cảm và làm giảm đến tối thiểu các cơn bùng phát cảm xúc và cơ thể. Nhưng, ở một mức độ nào đó, chúng ta không phải chịu trách nhiệm hoàn toàn cho những gì chúng ta nói và làm khi bị chi phối bởi phức cảm. Dĩ nhiên, đi đầu này không thể coi là một sự bảo vệ có hiệu quả trước tòa án luật pháp được. Thỉnh thoảng xã hội đòi hỏi một chuẩn mực cao hơn những gì mà tâm thần cho phép.

Sự phức tạp của tâm thần đã trở nên rõ ràng hơn. Trên thực tế, lý thuyết của Jung thỉnh thoảng được gọi là tâm lý học phức cảm (bên cạnh tên gọi thông thường hơn của nó, *tâm lý học phân tích*): tính phức tạp và khái niệm phức cảm đầu là cơ bản cho quan điểm của ông về tâm thần. Tâm thần được tạo thành từ nhiều trung tâm và mỗi trung tâm đó đều có năng lượng và thậm chí cả ý thức và mục tiêu riêng của chúng.

Trong việc khái niệm hóa nhân cách này, bản ngã là một trong nhiều phức cảm. Mỗi phức cảm có một lượng năng lượng đặc thù của riêng nó. Khi chúng ta nói về năng lượng của bản ngã, chúng ta gọi đó là “ý chí tự do”. Nếu chúng ta muốn nói tới lượng năng lượng liên kết trong một phức cảm, chúng ta có thể nói về sức mạnh ma quỷ nội tâm của chúng ta. Đó là những lực cưỡng ép phi lý chi phối chúng ta và không nhiều thì ít khiến chúng ta thực hiện những gì nó muốn. Nhìn chung một phức cảm có thể tạo ra nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực ý thức, nhưng đi đầu này không phải luôn luôn là vậy. Thỉnh thoảng những rối loạn xảy ra bên ngoài toàn thể tâm thần. Jung quan sát thấy rằng một phức cảm có thể ảnh hưởng tới những đối tượng và người khác ở thế giới xung quanh. Nó có thể hoạt động như một *poltergeist* hay một sự tác động tinh tế lên những người khác.

Jung có một quan sát thú vị khác về các phức cảm. Một người thỉnh thoảng có thể ngăn chặn những ảnh hưởng của sự kích thích và loại bỏ sự tự hội một phức cảm: “những chủ thể với ý chí mạnh mẽ có thể, thông qua khả năng vận động - ngôn ngữ, ngăn chặn ý nghĩa của một từ kích thích bởi thời gian phản ứng ngắn khiến nó không thể xâm nhập chút nào vào họ,

nhưng đi đầu này chỉ có thể diễn ra khi những bí mật cá nhân thật sự quan trọng cần phải được bảo vệ”³⁹. Đi đầu này có nghĩa rằng con người có thể kiểm soát được những phản ứng vô thức của mình bằng cách loại bỏ các kích thích một cách cố ý. Để vượt qua trở ngại này trong tình huống làm thực nghiệm, Jung thiết lập một kỹ thuật mà sau này sẽ trở thành test phát hiện nói dối. Nó là một sự mở rộng xuất sắc của các *thí nghiệm liên tưởng từ*.

Bằng việc đo lường độ dẫn điện của da bằng một máy đo điện tâm lí, Jung chỉ ra rằng những biến đổi độ dẫn điện tương quan với các chỉ báo phức cảm. Nói theo cách khác, khi một người lừa dối hay cố gắng che giấu dấu hiệu phản ứng nạp tải phức cảm, bản ngã có thể che giấu một số những dấu hiệu chỉ báo này, nhưng nó cần phải có nhiều thời gian hơn để xoá bỏ một cách khó khăn những phản ứng sinh lí học tinh tế hơn. Khi đáp ứng với một từ kích thích phức cảm hay một câu hỏi, chủ thể sẽ ra mồ hôi ở lòng bàn tay hoặc bắt đầu run hoặc cảm thấy khô miệng. Bằng việc đo tính dẫn điện của da, Jung đưa ra một phương pháp tinh tế hơn để thu được các chỉ báo phức cảm. Bằng việc sử dụng thiết bị này, Jung đã giải quyết được một ca ăn trộm trong bệnh viện tâm thần⁴⁰ của ông. Tất nhiên, phương pháp này không phải là không thể phạm sai lầm.

Phần lớn bản ngã của mọi người bình thường đều có thể hoá giải các ảnh hưởng của phức cảm ở một mức độ nào đó. Khả năng này có tác dụng cho việc thích nghi và thậm chí tồn tại. Đi đầu này tương tự (hoặc có lẽ giống) khả năng phân li. Nếu một người không thể làm được đi đầu này, bản ngã sẽ trở nên ngừng hoạt động vào thời điểm có một mối nguy hiểm lớn nhất đòi hỏi một người cần phải giữ một cái đầu lạnh. Trong đời sống chuyên môn, đi đầu thiết yếu là phải gạt những phức cảm cá nhân ra một bên để tiếp tục công việc. Các nhà liệu pháp tâm lí phải có khả năng xếp sang bên những cảm xúc và những xung đột cá nhân của họ khi họ chữa trị bệnh nhân. Để luôn song hành cùng bệnh nhân - những người mà cuộc sống đang bị rối loạn, nhà liệu pháp tâm lí phải bình tĩnh ngay cả khi đây cũng có thể là một khoảnh khắc rối loạn trong chính cuộc đời của họ. Tất cả mọi nghề nghiệp đều đòi hỏi công việc phải được thực hiện bất chấp những gì diễn ra trong đời sống cá nhân. Như người ta nói, khi đã hiện diện trên sân khấu, buổi biểu diễn phải tiếp diễn. Đi đầu này đòi hỏi khả năng vượt qua những tác động của phức cảm lên bản ngã - ý thức ít nhất cũng ở một mức

độ nhất định. Khi bàn luận về khả năng chấp nhận lo âu của riêng mình cũng như các phản ứng của phức cảm, Jung nói tới bậc thầy về nghệ thuật này, nhà ngoại giao Talleyrand. Các nhà ngoại giao hoạt động trên sự chỉ dẫn từ những người đứng đầu nhà nước và sử dụng một cách tối thiểu ngôn từ biểu hiện cảm xúc hay sự yêu thích của họ. Họ đánh giá cao nghệ thuật nói sao cho có thể che giấu tình cảm và che giấu những chỉ báo phức cảm. Và họ có lợi thế trong việc không bị kiểm tra bởi máy đo điện tâm lí.

Các cấp độ của vô thức

Thông thường, người ta có thể coi các phức cảm là có tính “cá nhân”. Và đúng là nhiều phức cảm được sinh ra trong tiểu sử đặc biệt riêng của một người và hoàn toàn thuộc về cá nhân đó. Nhưng có những phức cảm gia đình và xã hội. Những phức cảm như vậy không thuộc về cá nhân như một căn bệnh thuộc về một cá nhân. Nó thuộc về tập thể và cá nhân chỉ “nắm bắt” lấy nó. Điều này có nghĩa là trong xã hội, nhiều người được gắn bó với nhau một cách tương tự nếu xét về mặt tâm lí. Con người trưởng thành trong những gia đình giống nhau, hoặc nhóm có huyết thống mở rộng hoặc những nền văn hóa truyền thống cùng chia sẻ nhiều cấu trúc vô thức chung này. Ngay cả trong một xã hội rộng lớn và phân tán như nước Mỹ, nhiều kinh nghiệm điển hình được chia sẻ trong toàn dân. Gần như tất cả mọi đứa trẻ đều bắt đầu trường học ở tuổi lên năm hoặc sáu, trải qua cùng những căng thẳng của các kì thi và sang chấn về thất bại và đau khổ, sau đó vượt qua nỗi sợ hãi để nộp đơn vào đại học nhằm có được một sự giáo dục tốt hơn hoặc đi làm. Tất cả những kinh nghiệm chung nằm trong tay những người có thẩm quyền trong chính quyền này tạo ra những mẫu hình tâm lí dựa trên xã hội thông qua hoạch định tinh tế của vô thức cá nhân. Những sang chấn chung tạo ra những phức cảm chung. Thỉnh thoảng chúng có tính thể hệ. Trước đây, mọi người thường nói về một “tinh thần suy thoái” đặc trưng của những người của thời đại những năm 1930 và chia sẻ những sang chấn của cuộc Đại khủng hoảng. Ngày nay chúng ta nói về “những cựu binh trong chiến tranh Việt Nam” và cho rằng tất cả những người tham dự vào cuộc chiến tranh cùng chia sẻ nhiều hay ít một kiểu hình thành phức cảm giống nhau từ những sang chấn phát sinh trong cuộc chiến tranh đó.

Ở đây chúng ta có thể nói về một lớp văn hóa của vô thức, hay một loại vô thức văn hóa⁴¹. Nó mang tính cá nhân theo nghĩa đó là những gì đạt được trong đời sống cá nhân, nhưng nó cũng còn có tính tập thể bởi vì nó được chia sẻ trong một nhóm. Vô thức, ở cấp độ này, được cấu trúc bởi những mẫu và thái độ văn hóa rộng hơn, và kết thúc bằng việc ảnh hưởng tới thái độ ý thức của cá nhân và các phức cảm đặc biệt hơn nhiều trong hệ thống những giả định văn hóa vô thức (Lớp vô thức văn hóa này khác với vô thức tập thể mà tôi sẽ nói đến trong chương 4).

Điêu này đưa ra một câu hỏi thú vị về việc các phức cảm được hình thành như thế nào. Câu trả lời thông thường là do sang chấn. Nhưng cần phải đặt nó vào trong một bối cảnh xã hội rộng lớn hơn. Một số nghiên cứu của Jung về liên tưởng từ hướng vào vấn đề ảnh hưởng của gia đình lên sự hình thành những nội dung vô thức ở trẻ. Thông qua các test liên tưởng từ này, ông tìm thấy những bằng chứng mạnh mẽ về những hình thức tương tự đáng kinh ngạc trong việc hình thành phức cảm trong các thành viên gia đình - giữa mẹ và con gái, cha và con trai, và mẹ và con trai... Trong số những kết hợp này, sự gần gũi nhất là giữa mẹ và con gái. Những đáp ứng của họ đối với những từ kích thích thể hiện những lo âu và xung đột gần như giống nhau. Từ đó Jung kết luận rằng vô thức được định hình một cách quan trọng bởi những liên hệ gần gũi trong môi trường gia đình. Tuy nhiên nó diễn ra chính xác như thế nào thì lại không thấy rõ trong tác phẩm của ông. Liệu có phải do sự truyền phát? Liệu có phải do sự lặp lại những sang chấn tương tự xuyên qua nhiều thế hệ? Không có câu trả lời ở đây.

Sau này, trong quá trình phát triển của trẻ, những cấu trúc tâm thần ban đầu này được biến đổi đáng kể do sự tiếp xúc với văn hóa rộng lớn hơn. Sự tiếp xúc liên tục của tâm thần trước những kích thích văn hóa và xã hội, từ ti vi cho đến trường học, trở thành một nhân tố trong những giai đoạn niên thiếu sau này, và điều đó làm giảm ảnh hưởng tâm lý của các văn hóa gia đình và chủng tộc, ít nhất cũng ở trong một xã hội đa nguyên như Mỹ. Khi các nhóm đồng đẳng trở thành trung tâm, nó tạo ra những nhân tố cấu trúc quan trọng mới, tuy nhiên phần lớn trong số đó dựa trên những chuẩn mực văn hóa chung sẵn có. Nhưng những phức cảm do gia đình tạo ra buổi đầu không biến mất khỏi tâm thần. Những phức cảm người cha và người mẹ tiếp tục chi phối những gì diễn ra trong vô thức cá nhân⁴². Chúng là những tác nhân vô cùng to lớn.

Những hình ảnh tâm thần

Để hiểu được cấu trúc cơ bản của phức cảm, cần phải phân chia nó thành nhiều phần. “Do đó, xét về mặt khoa học, cái gì sẽ là một “phức cảm”?”, Jung tự hỏi. “Đây là hình ảnh của một tình huống tâm thần nhất định chất đầy yếu tố cảm xúc và hơn thế nữa, không tương thích với thái độ ý thức thông thường”⁴³. Trong câu này, “hình ảnh” là một từ khóa. Nó là một thuật ngữ cực kì quan trọng với Jung. Hình ảnh xác định bản chất của tâm thần. Thỉnh thoảng Jung sử dụng từ Latin *imago* thay vì từ *image* (hình ảnh) để nói tới một phức cảm. “Imago người mẹ” là phức cảm người mẹ, khác với người mẹ thực. Vấn đề ở đây là phức cảm là một hình ảnh và như vậy xét về bản chất, nó thuộc về thế giới chủ quan; nó được tạo thành từ tâm thần thuần túy, mặc dù nó cũng phản ánh cho một con người thực sự, một kinh nghiệm, hay một tình huống. Không thể nhầm lẫn nó với thực tế khách quan - những con người thực khác hay những cơ thể vật chất khác. Phức cảm là một đối tượng nội tâm, và tại hạt nhân của nó là một hình ảnh.

Thật đáng ngạc nhiên là có nhiều sự tương tự giữa một hình ảnh tâm thần và hiện thực bên ngoài, ngay cả khi không có khả năng là tâm thần bị in dấu bởi nó hay lưu giữ nó từ kinh nghiệm. Konrad Lorenz, một nhà tập tính học động vật nổi tiếng, nghiên cứu những đáp ứng phản xạ bẩm sinh ở một số loài vật phản ứng lại những kích thích đặc hiệu. Ví dụ, các con gà chưa bao giờ gặp phải những con diều hâu vẫn biết chạy tìm nơi ẩn nấp khi một con diều hâu bay qua đầu và bóng nó xuất hiện trên mặt đất. Sử dụng những thiết bị mắc trên dây cao đu đưa và tạo ra những cái bóng tương tự bóng diều hâu, các nhà tập tính học đã chỉ ra rằng những con gà không được tập luyện trước, khi nhìn thấy bóng vẫn chạy tìm nơi trú ẩn. Sự đáp ứng phòng vệ với một con vật săn mồi đã có sẵn trong con gà và hình ảnh của con vật săn mồi là mang tính bẩm sinh và được nhận biết mà không cần phải học.

Các phức cảm hoạt động theo một cách tương tự, chỉ có diều hâu là ở con người chúng chỉ có tính bản năng một phần chứ không hoàn toàn là bản năng. Chúng hoạt động giống như các bản năng bằng cách tạo ra những phản ứng tự phát đối với những tình huống hoặc con người cụ thể, nhưng chúng không chỉ có tính bẩm sinh thuần túy giống như các bản năng. Phần lớn chúng là những sản phẩm của kinh nghiệm - sang chấn, những tương

tác và các kiểu gia đình, sự quy định của văn hóa. Chúng được kết hợp với một số yếu tố bẩm sinh mà Jung gọi là những hình ảnh cổ mẫu, để tạo nên một phức cảm toàn diện. Những phức cảm là những gì còn lại trong tâm thần sau khi nó đã hấp thu kinh nghiệm và tái cấu trúc thành những đối tượng bên trong. Ở con người, các phức cảm hoạt động giống như những bản năng ở các loài có vú khác. Những hình ảnh hay những phức cảm, theo một cách nói nào đó, kiến tạo những bản năng của con người.

Những giấc mơ được tạo dựng từ những hình ảnh vô thức này - những phức cảm. Jung diễn thuyết ở nhiều nơi về các phức cảm như là những cấu trúc của các giấc mơ. Qua một thời gian nhất định, những giấc mơ biểu hiện những hình ảnh, hình thức, sự lặp lại và những chủ đề cho chúng ta một bức tranh về các phức cảm của một người sẽ như thế nào.

“Hình ảnh này có một sự cố kết nội tâm rất mạnh, nó có tính tổng thể của nó và, ngoài ra, một mức độ tự trị tương đối cao đến mức nó chỉ chịu sự chi phối của tâm thần ý thức trong một phạm vi nhất định, và do đó xử sự như một con người xa lạ đầy sức mạnh trong phạm vi ý thức”⁴⁴. Mỗi một đặc điểm này của hình ảnh - tính cố kết nội tâm, tính tổng thể, và tính tự trị - là những khía cạnh quan trọng trong định nghĩa của Jung về phức cảm. Một phức cảm có sự bền vững về tâm thần của nó; nó có tính ổn định và kéo dài trong thời gian. Tồn tại trong không gian của riêng mình mà không có sự can thiệp của ý thức và thách thức của bản ngã ý thức, một phức cảm có xu hướng không biến đổi nhiều. Chúng ta có thể quan sát thấy đi đâu này trong sự lặp lại của những hình thức tương tự nhau của phản ứng và giải tỏa cảm xúc, những lỗi lầm giống nhau, những lựa chọn không may giống nhau lặp đi lặp lại trong đời sống của một người.

Việc phân tích có nhiệm vụ phát hiện các phức cảm và đưa chúng ra trước sự suy nghĩ có ý thức của bản ngã. Sự can thiệp này có thể biến đổi chúng đôi chút. Trong phân tích, một người sẽ hiểu được các phức cảm hoạt động như thế nào, những gì gây ra sự kích hoạt chúng và những gì có thể ngăn cản sự lặp lại vô tận của chúng. Không có sự can thiệp như vậy của bản ngã, một phức cảm sẽ hành xử như một con người xa lạ đầy sức mạnh hoặc một sự lây truyền. Khi bị chi phối bởi một phức cảm, con người có xu hướng cảm thấy vô vọng và không kiểm soát được cảm xúc.

Nhìn chung, những tác động tâm lý của sự kích hoạt các phức cảm tồn tại trong một thời gian dài sau khi kích thích đã không còn ảnh hưởng

tới tâm thần. “Những khảo sát thực nghiệm nhất định dường như chỉ ra rằng biểu đồ cường độ hay hoạt động của phức cảm có đặc điểm dạng sóng với một bước sóng là nhiều giờ, nhiều ngày hay nhiều tuần”⁴⁵. Kích thích làm cho phức cảm hoạt động có thể nhẹ hay lớn, trong một thời gian dài hay ngắn, nhưng tác động của nó lên tâm thần có thể tiếp diễn trong một giai đoạn dài và có thể xuất hiện trong ý thức dưới dạng những đợt sóng xúc cảm hay lo âu. Một trong những dấu hiệu của một liệu pháp tâm lý có hiệu quả là làm cho những rối loạn gây ra bởi phức cảm tồn tại trong một thời gian ngắn hơn trước đó. Một sự phục hồi nhanh chóng khỏi những rối loạn gây ra bởi phức cảm cho thấy sức mạnh tăng lên của bản ngã và sự hòa nhập những nội dung tâm thần, cũng như sức mạnh bị suy giảm trong các phức cảm. Một thời gian tồn tại ngắn hơn cũng có nghĩa là sức mạnh của phức cảm đã bị làm yếu đi. Tuy thế, phải thừa nhận rằng một phức cảm có thể không bao giờ bị loại bỏ hoàn toàn. Những tác động dạng sóng của phức cảm “sau shock” đang cạn kiệt và mất dần. Sự loại bỏ một phức cảm đầy sức mạnh có thể đòi hỏi một khối lượng lớn năng lượng tâm thần và thể chất.

Những mảnh của nhân cách

Các phức cảm cũng có thể được nghĩ đến như là những phần nhân cách hay các tiểu nhân cách. Nhân cách của mỗi người lớn khá dễ bị tan rã vì chúng được cấu thành từ những phần nhân cách nhỏ và rộng lớn hơn. Chúng có thể không còn gắn bó được với nhau nữa. “Các phát hiện của tôi về các phức cảm đã cho thấy một bức tranh không yên bình lắm về những khả năng của sự phân rã tâm thần, vì về cơ bản không có sự khác biệt trên nguyên tắc giữa một nhân cách phân chia và một phức cảm. Chúng có tất cả những đặc điểm căn bản chung, cho đến khi chúng ta đi tới một vấn đề tinh tế về ý thức bị phân chia. Những phần nhân cách đó không nghi ngờ gì là có ý thức của riêng chúng, nhưng vấn đề là những phần nhân cách tâm thần nhỏ là các phức cảm có thể có một ý thức hay không là một vấn đề còn bỏ ngỏ”⁴⁶. Ở đây Jung nêu lên một vấn đề hết sức tinh tế và quan trọng về sự khác nhau giữa sự phân li bình thường, những rối loạn phân li nặng hơn nhiều và rối loạn đa nhân cách.

Mọi người đều có thể và đôi khi thực hiện sự phân li, theo nghĩa trải qua những trạng thái biến đổi nhẹ của ý thức hoặc hoàn toàn phân li khỏi

những kinh nghiệm sang chấn để có thể tiếp tục hoạt động. Bị “nắm bắt” bởi phức cảm trạng thái cũng chính là một phân li. Bản ngã ý thức trở nên rối loạn và tùy thuộc vào mức độ rối loạn, có thể rơi vào trạng thái mất phương hướng và lẫn lộn. Bởi vì các phức cảm có một ý thức theo ý nó nên khi một người bị “nắm bắt” bởi phức cảm sẽ ở vào trạng thái bị chi phối bởi một nhân cách xa lạ. Trong bệnh rối loạn đa nhân cách, những trạng thái khác nhau của ý thức này không kết hợp lại được bằng một ý thức thống nhất, trong khi mỗi phức cảm khác lại có một bản ngã của chính nó và hoạt động tương đối độc lập. Mỗi phức cảm có tính xác định riêng và thậm chí một kiểu kiểm soát những chức năng của cơ thể riêng. Một số nghiên cứu về rối loạn đa nhân cách đã chỉ ra những gắn bó tâm thể đáng ngạc nhiên trong mỗi một nhân cách đến mức mà mỗi nhân cách có những khả năng hay khó khăn sinh học không có ở nhân cách khác. Một nhân cách có thể dị ứng với khói thuốc, còn nhân cách kia lại là một con người nghiện ngập thuốc lá.

Bệnh đa nhân cách biểu hiện một hình thức cực đoan của phân li nhân cách. Những quá trình hội nhập hoạt động bình thường trong tâm thần bị cản trở bởi chấn động thời bé (thường là tình dục). Nhưng ở một mức độ thấp hơn, tất cả mọi người đều có nhiều nhân cách bởi vì tất cả đều có các phức cảm. Sự khác biệt ở chỗ các phức cảm, theo quy luật là phụ thuộc vào một bản ngã thống nhất - hợp (integrated ego), và bản ngã ý thức được duy trì khi một phức cảm được hội tụ. Nhìn chung, các phức cảm có ít năng lượng hơn bản ngã và có ít ý thức riêng hơn. Trái lại, bản ngã có năng lượng đáng kể, có thể thực hiện được theo ý nó và nó là trung tâm tiên phát của ý thức.

Trong khi bản ngã chịu trách nhiệm cho hầu hết những đi đầu mà chúng ta gọi là động cơ và mục đích, các phức cảm khác dường như cũng có một mục đích và ý chí riêng. Thông thường nó xung đột với những gì mà tổ hợp bản ngã muốn tại một thời điểm cụ thể. Jung mô tả các phức cảm như là “những diễn viên trong các giấc mơ, những người mà chúng ta bất lực khi đương đầu; chúng là những yêu tinh đặc trưng trong truyện dân gian Đan Mạch theo câu chuyện về một giáo sĩ người tìm cách thuyết giảng những lời cầu nguyện của Chúa cho hai con yêu tinh. Cả hai cảm thấy đau đớn vô cùng khi lặp lại lời chính xác theo vị giáo sĩ, và ở câu cuối cùng, chúng không thể tránh khỏi việc thốt lên “Chúa của chúng ta không ở trên thiên đường”. Và từ cơ sở lý thuyết chúng ta có thể thấy được rằng những

phức cảm tình tề này không thể truyền dạy được”⁴⁷. Tính đạo lí mà câu chuyện này chính là các phức cảm không thể bị bắt làm những gì mà bản ngã muốn chúng phải làm. Chúng giống như những hình ảnh kí ức bị đóng băng của những kinh nghiệm sang chấn. Và chúng không chỉ được trải nghiệm trong các giấc mơ mà còn trong cuộc sống hằng ngày, và ở đó chúng cũng làm cho bản ngã cảm thấy bất lực.

Cấu trúc của phức cảm

Xem xét sâu hơn về cấu trúc của phức cảm, Jung mô tả chúng như là được tạo dựng từ những hình ảnh liên tưởng và những kí ức bị đóng băng của những thời điểm sang chấn được chôn sâu trong vô thức và khó được phục hồi bởi bản ngã. Chúng là những kí ức bị dồn nén. Những gì làm cho nhiều yếu tố liên tưởng của phức cảm gắn bó và kết hợp với nhau chính là cảm xúc. Đó là chất keo. Hơn thế nữa, “nội dung mang sắc thái cảm xúc, các phức cảm, bao gồm một yếu tố hạt nhân và một số lớn những liên tưởng hội tụ thứ phát xung quanh”⁴⁸. Yếu tố cơ bản này là hình ảnh cốt lõi và kinh nghiệm mà từ đó phức cảm được tạo dựng - kí ức đóng băng. Nhưng cái lõi này hóa ra lại bao gồm hai phần: một hình ảnh hay dấu vết tâm thần của chấn động sản sinh và một phần bẩm sinh (cổ mẫu) gắn bó chặt chẽ với nó. Cái hạt nhân kép này của phức cảm phát triển bởi việc tập hợp những liên tưởng xung quanh nó, và điều này có thể diễn ra trong suốt cả một đời người. Chẳng hạn, nếu một người đàn ông làm cho một người phụ nữ hồi tưởng lại sự lạm dụng, khắc nghiệt của người cha mình bởi tiếng nói, bởi cách mà anh ta phản ứng trước cuộc sống, bởi cường độ đáp ứng xúc cảm của anh ta v.v. Chắc chắn anh ta sẽ làm kích hoạt phức cảm người cha của cô gái. Nếu cô gái tương tác với chàng trai trong một giai đoạn, các nội dung mới sẽ được thêm vào phức cảm đó. Nếu anh ta lạm dụng cô gái, phức cảm người cha tiêu cực sẽ mạnh thêm và nhiều năng lượng hơn, và cô gái sẽ trở nên phản ứng nhiều hơn trong những tình huống mà phức cảm người cha được kích hoạt. Dần dần, cô có thể tránh những người đàn ông như vậy hoàn toàn, hoặc ngược lại, cô sẽ thấy mình bị thu hút một cách phi lí tới họ. Trong cả hai trường hợp, cuộc sống của cô gái trở nên ngày càng bị hạn chế bởi phức cảm này. Các phức cảm càng mạnh hơn, chúng càng hạn chế phạm vi tự do lựa chọn của bản ngã.

Việc các phức cảm có thể bị biến đổi bởi kinh nghiệm sau này dĩ nhiên là mang lại lợi ích cho cá nhân, và khả năng chữa trị của liệu pháp tâm lý phụ thuộc vào điều này. Liệu pháp tâm lý là một hình thức phá vỡ những hình ảnh kí ức đã kết dính. Nó có thể tái cấu trúc nhân cách ở một mức độ nào đó bởi vì chuyển dịch cho phép nhà liệu pháp tâm lý thay thế cho (trong số những hình ảnh tâm thần khác của tâm thần) cha mẹ, bao gồm cả cha lẫn mẹ, ở những giai đoạn khác nhau của việc đi đầu trị. Khi một phức cảm cha mẹ được kích hoạt bởi một nhà phân tích, kinh nghiệm của bệnh nhân về một hình ảnh cha mẹ khác sẽ bổ sung cho phức cảm cũ này và tạo ra một lớp vỏ mới cho nó. Cấu trúc mới này không hoàn toàn thay thế cấu trúc cũ, nhưng nó biến đổi cấu trúc cũ một cách quan trọng, đến mức mà phức cảm không còn hạn chế đời sống của một người trong tình trạng bất lực. Sự khắc nghiệt của hình ảnh cha mẹ bạo hành có thể được làm giảm nhẹ đi - hoặc bị phá vỡ - hoặc bù đắp bởi những cấu trúc mới.

Một phần khác của hạt nhân phức cảm là “một nhân tố bẩm sinh trong nhân cách cá nhân và được quyết định bởi khuynh hướng của anh ta”⁽²⁰⁾. Phần đó chính là cỗ mẫu. Chẳng hạn, trong trường hợp những phức cảm cha mẹ, nó là hình ảnh cỗ mẫu về một người Mẹ hay Cha, một hình ảnh không bắt nguồn từ kinh nghiệm cá nhân mà từ vô thức tập thể. Những yếu tố cỗ mẫu trong nhân cách con người là những khuynh hướng bẩm sinh để phản ứng, ứng xử, và tương tác theo những cách thức điển hình và có thể dự đoán được. Nó tương tự như cơ chế giải phóng bẩm sinh ở các loài vật. Chúng được di truyền chứ không phải đạt được và chúng thuộc về mỗi một người từ khi sinh ra. Chúng là những gì làm cho chúng ta là những con người duy nhất và đặc trưng. Không chỉ cơ thể mà còn cả linh hồn - tâm thần - là những gì đặc trưng của con người và tạo ra những tiềm năng cho tất cả kinh nghiệm, sự phát triển và giáo dục sau này. Tôi sẽ mở rộng lý thuyết về các cỗ mẫu của Jung trong những chương sau. Còn bây giờ đủ để nhận ra rằng những yếu tố cỗ mẫu của tâm thần được trải qua trong đời sống hằng ngày thông qua kinh nghiệm của các phức cảm.

Nói chung các phức cảm được tạo ra bởi các sang chấn. Trước sang chấn, phần cỗ mẫu tồn tại như một hình ảnh và một lực thúc đẩy nhưng không có những phẩm chất gây ra lo âu hay quấy rối như phức cảm. Sang chấn tạo ra một hình ảnh kí ức đầy cảm xúc gắn với một hình ảnh cỗ mẫu và chúng cùng nhau đông kết thành một cấu trúc ít nhiều bền vững. Cấu

trúc này bao gồm một lượng năng lượng đặc thù, và cùng với nó, cấu trúc này có thể gắn với những hình ảnh liên tưởng khác để tạo ra một mạng lưới. Do đó, một phức cảm trở nên phong phú và được mở rộng bởi những kinh nghiệm sau này về một loại tương tự. Nhưng không phải tất cả những sang chấn đều là từ bên ngoài hoặc bị tạo ra do những sự xung đột có tính phá hoại với môi trường bên ngoài. Có những sang chấn phần lớn xảy ra bên trong đời sống tâm thần cá nhân. Jung chỉ ra rằng các phức cảm cũng có thể được tạo ra hoặc bổ sung bởi một “xung đột đạo đức, mà xét một cách tuyệt đối thì bắt nguồn từ sự bất lực rõ ràng trong việc khẳng định tính tổng thể của bản chất một người”⁴⁹. Những thái độ đạo đức liên tục biến đổi trong xã hội khiến chúng ta khó có thể khẳng định được hoàn toàn tính tổng thể của mình trong nhiều hoàn cảnh. Chúng ta buộc phải phủ nhận nhiều cảm xúc chân thực của mình và kiềm chế trải qua chúng để có thể hòa nhập hoặc, đôi khi, để tồn tại được. Thực hiện nhiều biến đổi xã hội như vậy vì lợi ích của sự thích nghi tạo ra một chiếc mặt nạ xã hội, một “persona”, loại bỏ những phần quan trọng nhất của bản thân. Nhìn chung, mọi người thích được tồn tại trong các nhóm xã hội và những ai công khai nói ra suy nghĩ riêng của mình hoặc không tuân thủ những chuẩn mực xã hội có xu hướng bị đào thải hoặc bỏ rơi. Nghịch lý xã hội này đẩy con người vào cái mà Jung gọi là một xung đột đạo đức. Ở cấp độ sâu nhất, sự cưỡng chế này là trở thành một tổng thể. Bản chất con người chống lại những sự khắc nghiệt của xã hội và văn hóa nếu họ bị ngăn cản quá nhiều những động cơ bẩm sinh hướng tới cái tổng thể này và đây là nguồn gốc sâu xa hơn của các phức cảm.

Đây là vấn đề mà Freud đã gặp phải ở Vienna, một xã hội bị chính thức ngăn cản về tình dục nhưng cũng lại hoàn toàn đạo đức giả về những chuẩn mực tình dục của nó. Freud đã chứng tỏ những xung đột xoay quanh tình dục đã trở nên bám rễ trong những mô hình tâm lý và gây ra những chứng nhiễu tâm thế nào. Tình dục, được gắn vào cấu trúc bẩm sinh của con người, trở nên không tương thích về mặt xã hội và do đó bị tách khỏi ý thức và bị dồn nén. Chúng tạo ra một phức cảm tình dục mà các sang chấn có liên hệ xoay quanh. Xét về bản chất thì những gì tạo ra sự dồn nén tình dục như nguồn bệnh lý học chính là sự cưỡng chế cương quyết của cơ thể con người đạt được tính tổng thể bẩm sinh của nó, bao gồm cả tình dục bị ngăn cấm. Không phải là xung đột giữa cá nhân và xã hội xét tự thân đã

gây ra vấn đề nhiều tâm như quan niệm của Freud mà xung đột đạo đức nảy sinh trong tâm thần muốn phủ nhận chính nó về một mặt còn mặt kia lại muốn tự khẳng định mình.

Sự xuất hiện của các phức cảm

Các phức cảm có khả năng xuất hiện đường đột và xâm nhập tự phát vào ý thức rồi nắm quyền kiểm soát các chức năng của bản ngã. Những gì ban đầu xuất hiện dường như hoàn toàn tự phát lại có thể không hoàn toàn phải vậy. Thường thì có những kích thích tinh tế có thể được phát hiện thấy nếu chúng ta xem xét cẩn thận quá khứ gần đây. Chẳng hạn, chứng trầm cảm tâm can có vẻ như là nội sinh cho đến khi người ta phát hiện được sự

xúc phạm nhỏ đã làm nó xuất hiện. Khi bản ngã bị chi phối dưới hình thức này, nó được đồng hóa vào phức cảm, và những mục đích của phức cảm và kết quả là những gì chúng ta gọi là “manh động”. Người đang manh động thường không nhận thức được những gì đang diễn ra. Đơn giản họ chỉ “rơi vào cảm xúc đó”, và hành vi dường như không hài hòa với bản ngã. Đó là bản chất của sự chi phối: bản ngã bị lừa dối bởi suy nghĩ rằng nó đang tự do thể hiện mình. Chỉ sự hồi tưởng lại mới khiến một người nhận ra rằng “có cái gì đã xâm nhập vào tôi và khiến tôi làm vậy. Tôi không biết rằng tôi đang làm cái gì”. Nếu một người khác cố gắng chỉ ra rằng một người đang đóng vai một nhân vật, đáp ứng thông thường sẽ là trạng thái phòng vệ giận dữ. Một người trong trạng thái ám ảnh chi phối không thích nhận những phản hồi một cách thân thiện. Jung nói rằng trong thời Trung Cổ sự đồng nhất với một phức cảm “mang một cái tên khác; nó được gọi là “ma ám”. Có lẽ không ai lại có thể tưởng tượng được trạng thái này là đặc biệt vô hại và trong đó không có sự phân biệt trên nguyên tắc giữa sự lừa dối do một phức cảm gây ra và những báng bổ ghê gớm nhất⁵⁰. Sự khác biệt này là mức độ. Có những mức độ chi phối khác nhau, từ tạm thời và nhẹ đến loạn tâm và mãn tính. Những gì mà chúng ta nhìn thấy trong sự ám ảnh là sự trở nên rõ rệt của những đặc điểm của nhân cách thường không phải là một phần của đặc trưng và phong thái của cái ngã. Những đặc điểm chưa biết này đã được tồn tại trong vô thức trong một giai đoạn và thành linh bản ngã bị chế ngự bởi cực đối lập nội tâm này. Và người đó bây giờ bị ám bởi một

con “quỷ” bên trong và nguyên nhân của những điều mà trước đó ý thức của anh ta đã hết sức tôn sùng.

Những người mắc hội chứng Tourette thể hiện điều này rõ ràng và một cách triền miên. Với một người may mắn có được một tâm lí bình thường, những nhân cách phân tách này thể hiện chúng theo nhiều cách tinh tế hơn nhiều, một số rất nhẹ đến mức không thể phát hiện ra được - như sự lơ lửng, sự quên. Trong một giờ đồng hồ một người có thể trải qua nhiều trạng thái khác nhau của ý thức, những cảm xúc, các tiểu nhân cách, và hiếm khi nhận ra sự thay đổi này. Một cách tinh tế, chúng chuyển thành những hình thức lớn hơn nhiều khi chúng ta gặp phải trạng thái bị chi phối thực sự. Sự chi phối có một đặc điểm khác biệt và cực đoan hơn nhiều. Nó khó có thể quên được và thậm chí thường có những đặc điểm của một kiểu tính cách đặc hiệu. Một phức cảm “người cứu hộ” chẳng hạn, được phát triển chủ yếu từ những kinh nghiệm đau đớn về sự bị bỏ rơi trong thời trẻ con, và sau đó thể hiện qua hành vi thực hiện lòng tốt và giúp đỡ. Tuy vậy, những đặc điểm này không thuộc về bản ngã dưới hình thức hòa nhập mà chúng có xu hướng lúc tăng lúc giảm bởi vì chúng có gốc rễ trong một phức cảm tự trị mà bản ngã ít kiểm soát được. Đó là những người không thể kiềm chế được sự giúp đỡ người khác bất chấp sự nguy hiểm mà họ có thể gặp phải cho mình hay những người khác như thế nào. Hành vi này thực sự bị kiểm soát bởi một phức cảm và do đó không nằm dưới sự kiểm soát của bản ngã. Nó cũng có xu hướng dao động khá tùy tiện. Có những sự bất ổn đột ngột không thể dự đoán hay giải thích được. Thỉnh thoảng một người trở nên quá trăn trở và quan tâm tới người khác, và thỉnh thoảng lại thô bạo, bàng quan, hoặc thậm chí ngược đãi họ. Những phần tâm thần bị phân li khác (các phức cảm) xung đột với nhau trong việc tìm kiếm sự bảo trợ của bản ngã. Khi một bản ngã có xu hướng bị chi phối từ bỏ sự đồng nhất với một phức cảm, nó chuyển sang một phức cảm khác. Phức cảm này thường là một hình bóng của phức cảm trước. Một phức cảm “giống Chúa cứu thế” với những đặc điểm tâm linh, hướng về chỗ cao thượng, ban cho, vị tha được gắn chặt với một phức cảm giống Ma quỷ với một thái độ duy vật chủ nghĩa và cá nhân. Cả hai đều có thể thay thế trong việc giành quyền kiểm soát bản ngã, giống như Jekyll và Hyde. Một phức cảm sẽ hoạt động như cái mặt nạ chính thức trong nhiều hoàn cảnh xã hội công khai còn phức cảm kia sẽ chi phối nhân cách ý thức trong hoàn cảnh thầm kín và riêng tư.

Bản ngã này dễ bị tổn thương trước cái mà Jung gọi là “*enantiodromia*”, một sự đảo ngược sang mặt đối lập.

Các phức cảm là những đối tượng của thế giới bên trong. “Chính chúng là nơi mà niềm vui hay nỗi buồn của đời sống cá nhân của một người dựa vào. Chúng là những *lares* và *penates* [những vị thần trong gia đình] đợi chúng ta bên những chiếc lò sưởi, và sẽ là nguy hiểm nếu ca tụng sự bình yên này của họ”⁵¹. Những vị thần đó không thể bị coi nhẹ.

Chương 3

Năng lượng tâm thần

(Lí thuyết libido)

Trong hai chương trước, tôi đã mô tả hai cấu trúc cơ bản của tâm thần - bản ngã ý thức và các phức cảm - như Jung đã nhận biết và viết về nó. Bây giờ tôi sẽ xem xét cái sức mạnh làm hoạt động những cấu trúc này và tạo cho chúng một đời sống, tức là *libido*. Nó là ham muốn và xúc cảm, là huyết mạch sống của tâm thần. Jung gọi libido là *năng lượng tâm thần*. Trong hai chương trước, tôi đã thường xuyên sử dụng từ năng lượng. Đây là đặc điểm năng động của tâm thần. Lí thuyết của Jung về libido đã xây dựng khái niệm, theo một cách trừu tượng, mới liên hệ giữa các phần khác nhau của tâm thần. Sử dụng ẩn dụ về tâm thần như hệ mặt trời, chương này sẽ đề cập đến vật lí và những sức mạnh ảnh hưởng đến nhiều đối tượng khác nhau trong vũ trụ này.

Theo nghĩa triết học chung, chủ đề năng lượng tâm thần được các nhà tư tưởng nghiên cứu qua nhiều thời đại. Thật ra, không phải là một cái gì mới mẻ và hiện đại khi suy nghĩ về các câu hỏi xung quanh sức sống, ý chí, đam mê và xúc cảm, sự lên và xuống của sự thích thú và khát vọng. Các nhà triết học ở phương Tây đã xem xét những vấn đề này từ thời Heraclitus và Plato, và ở phương Đông là từ thời Lão Tử và Khổng Tử. Những thế kỉ gần đây, các nhà triết học như Schopenhauer, Bergson, và Nietzsche đã dành sự chú ý đặc biệt tới những vấn đề này. Các nhà vật lí cũng vậy, chẳng hạn như Anton Mesmer với lí thuyết về chất lỏng tâm thần trong cơ thể, bắt đầu theo đuổi chủ đề chuyển động và động cơ tâm lí học theo nhiều cách có tính thực nghiệm và khoa học. Nhà triết học và vật lí học nổi tiếng thế kỉ XIX người Đức C.G. Carus suy đoán sâu rộng và sâu sắc về vô thức như là nguồn năng lượng và lưu ý về những ảnh hưởng sâu rộng của nó lên phần tâm thần ý thức. Jung cũng trích dẫn những tác giả khác như vậy, chẳng hạn như von Hartmann, Wundt, Schiller và Goethe, và coi họ như người báo trước quan điểm của ông. Mặc dù Freud cũng là một người tạo ra thuật ngữ tâm lí học hiện đại libido và là người mà Jung kính phục trong những thảo luận phân tâm học của ông về lí thuyết libido, nhưng Freud không phải là người duy nhất ảnh hưởng lên Jung hoặc là

người mà ông trả lời trong những tác phẩm lớn hơn của ông về libido và năng lượng tâm thần.

Quan điểm về bản chất và dòng năng lượng tâm thần trên thực tế là cơ bản cho mọi triết thuyết về bản chất con người và linh hồn, vì nó chứa đựng những quan điểm của tác giả về động cơ và những yếu tố động lực trong đời sống tách những sinh vật sống ra khỏi cái chết. Sự khác biệt giữa chuyển động và sự tĩnh tại tạo thành một phạm trù cơ bản về tư tưởng con người và một cách tự phát, nó dẫn tới sự suy ngẫm về điều gì có thể giải thích cho sự khác biệt giữa hai trạng thái tồn tại này. Tại sao vật thể lại có thể di chuyển trong không gian, và tại sao chúng lại di chuyển theo hướng này thay vì hướng khác? Trong khoa học vật lý, những câu hỏi này dẫn tới các lý thuyết về nhân quả và sự hình thành những quy luật về chuyển động, giống như luật vạn vật hấp dẫn. Điều tương tự cũng đúng với triết học và tâm lý học, ở đó những vấn đề về nhân quả, động cơ và những quy luật chi phối những vật thể tâm thần đang chuyển động cũng mang tầm quan trọng tương ứng. Trong tâm lý học, nó trở thành câu hỏi về linh hồn và những chuyển động cũng như năng lượng làm dịch chuyển các đối tượng của nó. Aristotle đã suy nghĩ về điều này. Năng lượng tâm thần hiện diện ở một cơ thể sống và không có trong các xác chết; nó hiện diện trong cả đời sống khi thức lẫn khi nằm mơ; nó là những gì tạo ra sự khác biệt giữa trạng thái “bật” và “tắt” nếu sử dụng một chút ẩn dụ ở đây. Nhưng nó là cái gì?

Tình dục và libido

Cái mà Schopenhauer gọi là “Ý chí” và coi đó như là động cơ chính của hoạt động và tư tưởng của con người, Freud chọn gọi là libido. Với sự lựa chọn thuật ngữ này, ông nhấn mạnh yếu tố nhục dục, tìm kiếm sự thỏa mãn thích thú trong bản chất con người. Từ linh hồn với Freud về bản chất được xác định chủ yếu bằng năng lượng tình dục. Từ Latin *libido* đặc biệt phù hợp với những mục đích của ông bởi vì Freud tin rằng động cơ tình dục là cơ sở của đời sống tâm thần và là nguồn tiên phát của những chuyển động tâm thần. Lý thuyết libido của Freud, về một mặt, là một cách lịch sự để nói về tình dục, cho từ tình dục một cái tên Latin và làm cho những cuộc thảo luận có vẻ y học hơn; về mặt khác, nó là một cách để tiếp tục việc thảo luận trừu tượng và dường như khoa học về những động thái tình dục và thúc đẩy một người tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau và

trong một số trường hợp nó đã kết thúc bằng việc gây ra những thái độ và hành vi nhiều tâm như thế nào.

Đó chính là quan điểm của Freud khi cho rằng tình dục là động cơ căn bản của hầu như, nếu như không muốn nói là tất cả, những quá trình và hành vi tâm thần. Libido là nguồn “nhiên liệu” làm cho con người hoạt động và phát triển, ngay cả những hoạt động đặc thù mà một người tham dự, chẳng hạn như chơi violin hay tính tiền, không có vẻ gì là tình dục cả. Tình dục là động cơ tiên phát của ngay cả những hoạt động đó của con người, cũng như là nguyên nhân tiên phát của những xung đột tâm lý mà kết quả là làm cho một người rơi vào trạng thái nhiều tâm và bệnh tâm thần trầm trọng chẳng hạn như hoang tưởng hay tâm thần phân liệt. Cuối cùng, Freud muốn chỉ ra rằng tất cả những biểu hiện của năng lượng tâm thần trong đời sống cá nhân và tập thể có thể gán, ít nhất là trong phần quan trọng nào đó, cho động cơ tình dục và sự thăng hoa hay dồn nén của nó. Freud đặc biệt có ý định chứng minh rằng xung đột tình dục là gốc rễ của tất cả những chứng nhiễu tâm và loạn tâm.

Trước đó trong những thảo luận của mình với Freud về lý thuyết tâm lý và việc thực hành lâm sàng, Jung đã chỉ ra những ranh giới quan trọng về vị trí cao nhất của tình dục và gợi ý một điểm rõ ràng rằng có thể có những động cơ khác cũng hoạt động trong đời sống con người. Chẳng hạn có động cơ căn bản là *đói*:

*Như anh đã biết, có thể là sự dè dặt của tôi về những quan điểm sâu sắc của anh là do sự thiếu hụt kinh nghiệm. Nhưng liệu anh có nghĩ rằng một số hiện tượng ranh giới có thể được xem xét thích hợp hơn qua một động cơ cơ bản khác, là đói: ví dụ như ăn uống, mút (chủ yếu là đói), hôn (chủ yếu là tình dục)? Hai phức cảm tồn tại đồng thời này luôn luôn gắn chặt với nhau thành một sự thống nhất xét về mặt tâm lý, đến mức mà một phức cảm này luôn tự hội nhập của phức cảm kia*⁵².

Lá thư thể hiện sự khác biệt quan điểm này dường như đã xuất hiện trong lá thư thứ hai của Jung gửi cho Freud, ngày 23 tháng 10 năm 1906. Ngay từ lúc bắt đầu của sự hợp tác này, rõ ràng Jung đã nghi ngờ và thận trọng về sự nhấn mạnh của Freud lên tính trung tâm của xung đột tình dục trong bệnh học tâm lý. Trong những năm sau này, có nhiều lá thư hơn và nhiều trao đổi được xuất bản về chủ đề các động cơ và nguồn gốc của năng lượng tâm thần và Jung trở đi trở lại về sự gắn bó của ông với học

thuyết Freud. “Dưới dấu ấn về nhân cách của Freud”, Jung viết nhiều năm sau này trong tự truyện của mình “tôi đành phải gạt sang một bên những quan điểm của mình và từ bỏ mọi sự chỉ trích. Đó là điều tiên quyết để hợp tác với Freud”⁵³. Thỉnh thoảng trong những tác phẩm đầu tiên của mình, có cảm tưởng Jung như một người theo thuyết quy giản theo khuôn mẫu của Freud. Tuy nhiên cũng từ những ghi chép này mà ta thấy rõ ràng là ông không phải một môn đệ luôn tuân phục của Freud, dù ông có thể phải kìm giữ những quan điểm bất đồng của mình vì lợi ích làm nhẹ những khác biệt và những điểm mâu thuẫn tiềm ẩn trong liên hệ giữa hai người.

Khi điều này xảy ra, cuộc tranh luận nổ ra xung quanh việc phải khái niệm hóa năng lượng tâm thần như thế nào và gọi tên nó là gì trở thành vấn đề lớn hơn nhiều vấn đề chuyên môn thứ yếu. Trong khi những quan niệm tản mát ban đầu của Jung dường như vụn vặt và mơ hồ hoặc hiểu nhầm những gì Freud muốn nói, những hàm ý trở nên ngày càng sâu và theo thời gian chúng đưa tới một sự bất đồng lớn về lâm sàng, lý thuyết và triết học. Trên thực tế những khác biệt giữa họ về chủ đề libido trở thành điểm căn bản trong sự phân chia lý thuyết giữa họ. Và còn một vấn đề nữa là khái niệm bản chất con người và ý nghĩa của ý thức. Trong những năm đầu tiên, điều này không thể được nhìn thấy rõ ràng như sau này. Jung đang nỗ lực học từ Freud cũng như từ các bệnh nhân của mình và nhiều nguồn khác.

Trong tiểu luận xuất sắc *Về năng lượng tâm thần*⁵⁴ xuất bản năm 1928, Jung giải thích rõ ràng quan điểm rất sâu sắc của ông về chủ đề libido này. Tiểu luận đó là nguồn tài liệu chính cho chương này. Vào lúc ông viết nó vào giữa những năm 1920, lúc ông đã tách khỏi Freud và phong trào phân tâm học hơn một thập kỉ. Tiểu luận này mang tính khách quan đến lạnh lùng, trong khi các công trình chủ yếu trước kia của ông về chủ đề này, *Wandlungen und Symbole der Libido* (1912-1913) (được dịch sang tiếng Anh năm 1916 thành *Psychology of the Unconscious* (Tâm lý học vô thức) bởi Beatrice Hinkle và tôi sẽ sử dụng cái tên này trong toàn bộ cuốn sách), được tập hợp vội vã và mang những dấu vết của một suy nghĩ sáng tạo nồng nhiệt nhưng chưa được bố trí gọn gàng. Trong tác phẩm này, được viết khi ông vẫn còn có liên hệ gần gũi với Freud và thực sự vẫn là “thái tử” và người kế tục của Freud khi là chủ tịch Hội Phân tâm học quốc tế, ông đã xem lý thuyết libido như một vấn đề phụ, nhưng nó trở thành

vấn đề trung tâm khi ông kết thúc cuốn sách. Tôi sẽ đề cập tác phẩm này một cách ngắn gọn ở đây như một cơ sở lịch sử trước khi tiếp tục mô tả tiểu luận sau này của Jung về năng lượng tâm thần.

Trong một lá thư viết cho Freud, đề ngày 14 tháng 11 năm 1911, Jung viết:

*Trong phần hai [Tâm lý học vô thức] tôi sẽ trình bày những thảo luận cơ bản về lý thuyết libido. Trong đoạn phân tích của anh về Schreber gặp phải vấn đề libido (thiếu hụt libido = mất thực thể) là một trong những vấn đề mà các tâm thần của mọi người sẽ gặp phải. Theo quan điểm của tôi, khái niệm libido được nêu ra trong Ba tiểu luận cần phải được bổ sung bởi yếu tố di truyền để có thể áp dụng cho bệnh mất trí sớm*⁵⁵.

Ở đây Jung đang nói đến chương hai trong phần II của *Tâm lý học vô thức*, “Khái niệm và lý thuyết di truyền về libido”. Trong chương này ông đề cập đến vấn đề đã được nói đến trong lá thư trước đó, mối quan hệ giữa libido (được Freud xác định có tính chất tình dục trong tác phẩm “Ba tiểu luận về lý thuyết tình dục” năm 1905) và *fonction du reel* - chức năng của cái thực (một thuật ngữ được sử dụng bởi nhà tâm thần học người Pháp Pierre Janet nhằm nói tới bản ngã ý thức). Liệu có phải cái sau bắt nguồn từ cái trước. Nếu bản ngã ý thức chỉ là một phái sinh của những gắn bó với đối tượng do tình dục quyết định thì chắc chắn rằng những rối loạn của tình dục sẽ gây ra những rối loạn của bản ngã, và thực sự là những rối loạn của bản ngã có thể coi là có gốc rễ trong những rối loạn tình dục. Những gì mà Freud (và nhà phân tâm học Berlin là Karl Abraham) muốn tranh luận là những rối loạn nghiêm trọng của bản ngã, trong loạn tâm và tâm thần phân liệt, là do sự thiếu hụt sự quan tâm tình dục đến thế giới đối tượng, bởi vì trước hết chức năng thực thể và những gắn bó với các đối tượng được tạo ra bởi sự quan tâm tình dục. Tuy nhiên, đây là một lập luận luẩn quẩn và Jung đã chỉ ra rõ ràng đi đâu đây⁵⁶. Thay vì đi đâu này, ông đưa ra những giải thích khác đối với tâm thần phân liệt và loạn tâm, nhưng nó lại đưa đến sự xét lại căn bản lý thuyết libido.

Jung bắt đầu bằng cái ông gọi là tính di truyền thay vì quan điểm mô tả. Ông bắt đầu với một khái niệm rộng hơn về libido như là năng lượng tâm thần, theo sau khái niệm của Schopenhauer về ý chí. “Như anh biết,” ông viết hơi có tính xin lỗi cho Freud, “Tôi luôn luôn bắt đầu từ bên ngoài

vào bên trong và từ tổng thể tới bộ phận”⁵⁷. Từ quan điểm rộng này, libido tình dục chỉ là một nhánh của một ý chí tổng quát hơn nhiều hay sức sống. Dòng năng lượng tổng quát này có nhiều nhánh, và trong lịch sử của sự tiến hóa con người, một số những nhánh này nổi bật hơn các nhánh kia tại những thời điểm nhất định. Tại một số giai đoạn của sự phát triển con người, cả tập thể và cá nhân, libido tình dục là cơ bản và thiết yếu; tại các giai đoạn khác, nó ít phổ biến hơn.

Hơn thế nữa, Jung viết, có thể cho rằng những hoạt động mà một thời đã quan hệ chặt chẽ với tình dục và thực sự có thể được thấy rõ ràng là phái sinh của bản năng tình dục, thông qua quá trình phát triển của ý thức con người và văn hóa, đã trở nên tách khỏi phạm vi tình dục ở một mức độ lớn đến mức mà chúng không còn liên quan gì với tình dục:

*Do đó, chúng ta phát hiện thấy những bản năng nghệ thuật đầu tiên ở động vật được sử dụng cho xung lực sáng tạo, và bị hạn chế vào mùa sinh sản. Đặc điểm tình dục nguyên thủy của những tổ chức sinh học này trở nên mất đi trong sự cố định vào các cơ quan của chúng và sự độc lập về chức năng. Dù không nghi ngờ gì về nguồn gốc tình dục của âm nhạc, nhưng nếu ai định đưa âm nhạc vào phạm trù tình dục thì đó chỉ là một sự tổng quát hóa tầm thường và phi thẩm mỹ. Việc định danh như vậy sẽ dẫn chúng ta tới việc phân loại giáo đường Cologne thuộc về khoáng vật học vì chúng được xây dựng bằng đá*⁵⁸.

Rõ ràng là với Jung, không phải tất cả những biểu hiện của hoạt động tâm thần đều có một nguồn gốc hay mục đích tình dục, dù thậm chí chúng từng đã có những gắn bó như vậy với lịch sử nguyên thủy của loài người. Nhìn nhận dưới góc độ tiến hóa như vậy, sau đó Jung đã suy luận về việc những hoạt động một thời là tình dục về ý nghĩa và mục đích sau đó đã được biến đổi thành những hoạt động phi tình dục khác, chẳng hạn như âm nhạc và nghệ thuật.

Sự biến đổi của năng lượng tâm thần

Làm thế nào mà năng lượng tâm thần được biến dạng thành một biểu hiện bản năng đơn giản, từ sự giải tỏa một xung lực mạnh mẽ (tức là ăn bởi vì bị đói hoặc quan hệ tình dục vì cảm thấy có nhu cầu tình dục) thành những biểu hiện và nỗ lực văn hóa (nghĩa là nghề nấu ăn hoặc viết nhạc)? Khi nào thì những hoạt động đó mất đi tính “bản năng” theo bất kì nghĩa

nào của từ này và trở thành một cái gì khác với ý nghĩa và mục đích hoàn toàn khác.

Jung cho rằng trong *Tâm lý học vô thức*, sự chuyển dạng năng lượng này có thể xảy ra dưới hình thức khả năng bẩm sinh của tâm thần con người tạo ra những sự tương tự. Con người có khả năng và nhu cầu suy nghĩ qua những ẩn dụ và điểu này nằm sau quá trình chuyển dạng. Do đó mà sản phẩm chẳng hạn, giống với (*gleich wie*) việc tìm kiếm một bạn tình nên sự tương tự này có thể áp dụng và sử dụng để tạo nên sự nhiệt tình và hưng phấn trong sản phẩm. Qua thời gian, hoạt động sản phẩm phát triển những ý nghĩa văn hóa và động cơ của riêng nó và có cuộc sống riêng của mình. Nó không còn cần ẩn dụ tình dục nữa, và do vậy mà tình dục không thể áp dụng cho nó được nữa. Nhưng một số tàn tích của sự tương tự mạnh mẽ này vẫn luôn còn lại, và những tàn tích này cho phép khả năng diễn giải theo tính quy giản tình dục các hoạt động văn hóa đương đại.

Do khuynh hướng tạo ra những sự tương tự, thế giới ý thức của con người và văn hóa theo thời gian trở nên được mở rộng đáng kể:

*Dường như là bằng cách tạo ra cái giống như ảo ảnh này mà libido dần dần trở nên phi tình dục hóa bởi vì những tương quan có tính ảo ảnh ngày càng tăng được thay thế cho những thành quả nguyên thủy của, libido tình dục. Cùng với điều này, sự mở rộng rộng lớn ý tưởng thế giới dần phát triển bởi vì có nhiều đối tượng mới luôn luôn được đồng hóa như là những tượng trưng tình dục*⁵⁹.

Do đó, thế giới có xưa của hoạt động con người và ý thức qua hàng ngàn năm trở nên được tình dục hóa hơn nhưng cũng đồng thời được phi tình dục hóa: tình dục hóa là bởi vì nhiều sự tương tự với tình dục được tạo ra, nhưng phi tình dục hóa 'bởi vì những sự tương tự này ngày càng trở nên xa rời nguồn gốc của nó hơn.

Quan điểm của Jung là những động cơ và suy nghĩ tình dục được thay thế dần dần bởi những ẩn dụ, sự tương tự, và biểu tượng trong đời sống ý thức và vô thức của con người. Tuy nhiên động cơ tình dục sẽ tái hiện mạnh mẽ trong sự thoái lui ở đời sống tâm thần của bệnh nhân và đây chính là những cơ sở mà các khái niệm của Freud được dựa vào. Trong việc tranh luận về điểm này, Jung đã đưa ra các chi tiết và những lập luận hỗ trợ cho quan điểm rằng nhiều thứ trong đời sống tâm thần của người lớn hiện đại bắt nguồn từ những nguồn gốc tình dục ngay cả khi tự thân nó

không còn liên hệ nhiều với tình dục nữa. Những khác biệt như vậy mà ông chỉ ra từ góc nhìn chính thống của Freud về vấn đề này không tạo ra sự “dị giáo”. Phần quan trọng hơn nhiều hơn sẽ xuất hiện sau đó, trong chương cuối cùng của cuốn sách *Tâm lý học vô thức* với tiêu đề “Sự hi sinh”, đề cập chủ đề loạn luân.

Trong tự truyện của mình, Jung nhớ lại:

Khi tôi đang viết cuốn sách của mình về libido và tới đoạn cuối của chương “Sự hi sinh”, tôi biết trước rằng việc xuất bản nó sẽ khiến tôi phải trả giá bằng tình bạn với Freud. Vì tôi chuẩn bị nêu ra quan điểm của mình về loạn luân, sự biến đổi cố tính chất quyết định của khái niệm libido... Đối với tôi, loạn luân biểu hiện những khó khăn cá nhân chỉ trong một phạm vi rất hẹp. Thông thường nó có một khía cạnh tôn giáo, và vì lý do này mà chủ đề loạn luân chiếm một vị trí quan trọng trong tất cả các vũ trụ quan và trong rất nhiều thần thoại. Nhưng Freud chỉ gấn vào việc diễn giải nó theo nghĩa đen và không thể nắm được ý nghĩa tinh thần của loạn luân như là một biểu tượng. Tôi biết là Freud sẽ không bao giờ có thể chấp nhận bất kỳ quan điểm nào của tôi về vấn đề này⁶⁰.

Tại sao Jung lại quan niệm về loạn luân như là “sự biến đổi cố tính quyết định của khái niệm libido”. Đó là bởi vì ông đã làm mất đi ý nghĩa ham muốn loạn luân thuần túy của từ này. Freud coi ham muốn loạn luân là một ham muốn vô thức có quan hệ tình dục với một người mẹ thực sự. Trái lại, Jung diễn giải ham muốn loạn luân một cách biểu tượng như là một khát vọng chung muốn tiếp tục ở trong thiên đường của thời thơ ấu. Khát vọng này trở nên nổi bật hơn khi một người phải đối mặt với thách thức to lớn trong cuộc sống, để trưởng thành, để thích nghi với một môi trường đầy căng thẳng. Họ muốn leo lên giường và trùm kín chắn. Khát vọng về một người mẹ trở nên, trong cách diễn giải có tính tượng trưng của Jung, khát vọng về một sự thoái lui về sự phụ thuộc ấu thơ, trở về thời trẻ con, về sự vô thức và không có trách nhiệm. Đây là động cơ đằng sau sự nghiện ngập rượu và ma túy. Do đó, khi những huyền tượng loạn luân xuất hiện trong việc đi đầu trị nhiễu tâm, Jung diễn giải chúng như những sự kháng cự lại sự thích nghi thay vì như sự xuất hiện của những ham muốn vô thức thực sự hoặc những kí ức trẻ con về những ham muốn đấy. Sự hiện diện của loạn luân thật sự trong một số những cư dân cổ đại, chẳng hạn như các pharaon Ai Cập chẳng hạn, được Jung hiểu như là có tính biểu tượng tôn

giáo, khẳng định một địa vị được ưu tiên và chỉ ra sự thống nhất với một nguồn năng lượng thần thánh. Nó là cuộc hôn nhân với Người Mẹ - cội nguồn của sự sống chứ không phải một sự thỏa mãn những ham muốn tình dục theo nghĩa đen. Thực tế Jung cho rằng tình dục có ít liên hệ với loạn luân. Loạn luân có ý nghĩa tượng trưng chứ không phải ham muốn sinh học.

Việc diễn giải có tính biểu tượng những chủ đề và hình ảnh tâm lý này đã khiến Freud nổi giận. Chống lại học thuyết của Freud, Jung cho rằng libido không chỉ bao gồm ham muốn tình dục với những đối tượng đặc thù và nó cũng không thể được coi là một áp lực nội tâm tìm kiếm sự giải tỏa chính nó bằng việc gắn với (“thanh lọc” là một thuật ngữ phân tâm học hơi sang trọng) những đối tượng yêu được cố định. Libido là “ý chí”. Jung đang chấp nhận quan điểm của Schopenhauer ở đây. Nhưng Jung còn tiếp tục quan điểm này, ý chí được chia làm hai phần, một ý chí để sống và một ý chí để chết: “Trong nửa đầu của cuộc sống, ý chí [của libido] là để phát triển và trong nửa sau của cuộc đời, nó gợi nhắc mơ hồ lúc đầu và rõ dần về sau, là ý chí để chết”⁶¹. Điều đáng ngạc nhiên là, đoạn này nói tới tính hai mặt của libido và một ý chí để chết báo trước lý thuyết của Freud về ước vọng chết khoảng một thập kỷ sau và chủ yếu dựa vào sự hợp tác với Sabina Spielrein, người là học trò của ông lúc đó. Cần phải lưu ý rằng, Jung đã xóa đoạn này ra khỏi văn bản sau khi ông sửa chữa nó vào năm 1952, trong tác phẩm có tên gọi là *Những kí hiệu của sự chuyển dạng*⁶². Vào lúc đó, ông đã loại Spielrein khỏi lý thuyết của mình và không còn chấp nhận khái niệm về bản năng chết nữa.

Chủ đề sự hi sinh mà Jung viết khá dài trong *Tâm lý học vô thức* là một điểm trung tâm trong những tư tưởng của ông về sự phát triển của ý thức và nhu cầu của nhân cách con người để phát triển trạng thái thành thực. Nếu con người vẫn tiếp tục ở trong sự gắn bó với ham muốn và hành vi loạn luân nói bằng kí hiệu tượng trưng thì sẽ không có chuyển động tâm thần nào nhằm thoát khỏi thời thơ ấu. Thiên đường sẽ là gia đình. Đồng thời, loài người sẽ thất bại trong việc phát triển bởi vì sự thích nghi với những môi trường khắc nghiệt và đòi hỏi cao không thể xảy ra. Ham muốn loạn luân cho một tuổi trẻ vĩnh cửu cần phải được hi sinh một cách tập thể ở thời nguyên thủy, và cần phải được hi sinh cá nhân ở từng con người hiện đại nhằm thúc đẩy vận động của ý thức hướng tới ý thức lớn hơn. Và

đối với Jung, chuyển động hướng tới sự thành thực tâm lý này xuất hiện tự nhiên thông qua những cơ chế và động thái nội tại. Nó không bị gây ra bởi những nguy hiểm bên ngoài. Sự hi sinh to lớn sự loạn luân được tạo ra một cách tự nguyện chứ không (như lý thuyết của Freud) phải do đe dọa bị thiến. Lý thuyết của Freud về tội giết cha hay là sự chuộc tội là cơ sở của ý thức là xa lạ với cách suy nghĩ của Jung. Con người phát triển lương tâm, đạo lý và văn hóa một cách tự nhiên như là một phần của bản chất mình. Do đó, văn hóa là tự nhiên đối với loài người.

Trong *Tâm lý học vô thức*, Jung cho rằng điểm quan trọng chủ yếu là việc chuyển dạng libido không xuất hiện qua xung đột giữa động cơ tình dục và thực tế bên ngoài mà thông qua sự can thiệp của một cơ chế nằm chính trong bản chất con người. Cơ chế này đưa đến việc hi sinh loạn luân vì mục đích phát triển. Có thể thấy điểu này biểu hiện trong nhiều tôn giáo, đặc biệt là trong tôn giáo Mithraism và Thiên chúa giáo mà ở đây Jung đã so sánh một đoạn khá dài.

Vào thời điểm này trong sự nghiệp của mình, Jung vẫn chưa khái niệm hóa cổ mẫu như là một sức mạnh cấu trúc nên tâm thần và năng lượng tâm thần. Điểu này sẽ xuất hiện sau và cho phép ông đạt được mức độ đặc thù lớn hơn nhiều để vạch ra những sự chuyển dạng khác trong nền tảng bản năng. Khi ông đưa ra bản sửa đổi bao quát tác phẩm năm 1912-1913 này vào năm 1952, được xuất bản với tiêu đề *Những kí hiệu của sự chuyển dạng*, ông đã đưa lý thuyết cổ mẫu vào nhiều chỗ để đạt được một cách chính xác loại hình các đặc điểm này. Tuy nhiên vào năm 1913, ông bị giới hạn về mặt lý thuyết và chỉ có thể nói mơ hồ về khái niệm là có một xu hướng tự nhiên hướng tới hi sinh sự thỏa mãn ham muốn bản năng, có tính bẩm sinh đối với hệ thống tâm thần của con người, mà nếu không có nó thì văn hóa và ý thức con người như chúng ta biết sẽ không thể đạt được. Sự hi sinh giải thích cho sự chuyển dạng năng lượng từ dạng biểu hiện và hoạt động sang một hình thức khác, nhưng vẫn có một điểu không rõ ràng là cái gì đã thúc đẩy con người thực hiện những sự hi sinh phi thường như vậy⁶³. Hơn thế nữa, vẫn còn có một câu hỏi là cái gì đã thúc đẩy năng lượng theo những hướng cụ thể tới những nghề nghiệp và các nỗ lực đặc thù. Một quan điểm căn bản là khả năng của các *kí hiệu* chuyển dạng và định hướng libido.

Khi nhìn nhận quan điểm về bản năng và libido như vậy, Jung biết trước rằng những ngày ông là người kế vị và thái tử của Freud sắp hết. Freud là một người không chấp nhận những khác biệt quá lớn về quan điểm trong các môn đệ mình. Uy quyền đang bị đe dọa và Freud đòi hỏi một sự tuân phục. Jung gây trở ngại trong vấn đề libido và đây là cốt lõi tâm lý của sự chia tay cay đắng giữa hai người⁶⁴.

Và dĩ nhiên đã thực sự xảy ra khi quan hệ đồng nghiệp giữa Freud và Jung kết thúc vài tháng sau khi Jung xuất bản phần II cuốn *Tâm lý học vô thức*. Ngày xuất bản là tháng 9 năm 1912, khi tài liệu này xuất hiện trong tập sáu của *Niên giám nghiên cứu tâm bệnh học và phân tâm học* mà Jung là tổng biên tập. Đối với Jung, toàn bộ những khác biệt với Freud về định nghĩa và khái niệm libido nằm ở việc tránh phương pháp quy giản cực đoan của Freud khi coi tất cả những biểu hiện của đời sống ý thức và hoạt động văn hóa được quy cho tình dục với các mức độ khác nhau. Đối với Freud, việc khẳng định tính trọng yếu của tình dục là nhằm duy trì cách nhìn nhận phân tâm học đối với việc con người hiện đại lần tránh các sự thật và chịu đựng việc giải quyết vấn đề tình dục một cách khó khăn. Ngoài ra, Jung có mục đích tạo ra một lý thuyết chung về năng lượng và một tâm lý học tổng quát, trong khi Freud tìm kiếm sâu hơn những sự bóp méo và lẩn tránh đời sống tâm lý đối với vấn đề tình dục và (sau đó) là sự phá hoại và dục vọng chết.

Vào năm 1928, khi xuất bản tiểu luận “Về năng lượng tâm thần”, Jung đã suy nghĩ về chủ đề này trong hai mươi năm. Lập luận và những liên hệ chi tiết với nhiều tài liệu trong tiểu luận này vẫn phản ánh sự bất đồng của ông với Freud và phân tâm học, nhưng chúng cũng thể hiện ước muốn của ông trình bày vấn đề có thể là quan trọng nhất đối với quan điểm chung về libido trong vai trò là năng lượng tâm thần.

Vật lý học như là một mô hình

Vật lý học với những vấn đề quan trọng mà Jung không quen thuộc lắm lại rất phổ biến xung quanh ông ở Zurich vào đầu thế kỷ XX, cung cấp cho ông một mô hình để suy nghĩ về năng lượng tâm thần. Đối với Jung, nó là một ẩn dụ đưa ra những khả năng cho việc hình thành sự hiểu biết tương tự đối với năng lượng tâm thần. Vật lý học đã xây dựng nên một lý thuyết chi tiết về năng lượng, với các quy luật về nhân quả, entropy⁶⁵ bảo

tần năng lượng, sự biến dạng v.v. Xem xét những quy luật vật lý này và bỏ qua những công thức và phương trình toán học, Jung bắt đầu khái niệm hóa tâm thần theo cách đã nhắc nhở người đọc đi đầu gò của công trình trước đó của ông về tâm lý học thực nghiệm với các test liên tưởng từ. Jung chỉ ra rằng khi xem xét năng lượng con người có xu hướng định lượng⁶⁶.

Năng lượng là một sự trừu tượng hóa từ thế giới vật thể, ông viết. Chúng ta không thể nhìn, sờ hay nếm được nó. Nói về năng lượng là đề cập đến quan hệ giữa các vật thể hơn là chính các vật thể. Chẳng hạn, lực hấp dẫn mô tả cách mà một vật thể ảnh hưởng đến vật thể khác chứ không đề cập đi đầu gò cụ thể về đặc tính của các vật thể đó. Tương tự, Jung cho rằng, lý thuyết về năng lượng tâm thần hay libido, sẽ giải thích cho việc các đối tượng trong thế giới tâm thần ảnh hưởng lẫn nhau như thế nào.

Jung cho rằng năng lượng có tính mục đích và có liên quan đến việc biến đổi của vận động hay xung lượng trong những đối tượng (tâm thần) khi chúng liên tục chuyển động theo một *gradient* (suất biến đổi) và kết thúc ở trạng thái cân bằng. Điều này giống với sự mô tả một chuỗi những sự kiện vật lý: khi một vật va vào một vật khác, thì vật thứ nhất bị chậm lại và *xung lượng* (momentum) của vật thứ hai tăng lên. Định luật bảo toàn năng lượng được áp dụng cho quá trình này, định luật khẳng định rằng năng lượng không được tạo ra hay mất đi, nên lượng năng lượng mất đi của vật thứ nhất phải bằng lượng năng lượng mà vật thứ hai nhận được. Điều này có thể đo lường một cách chính xác. Do đó, trong khi năng lượng là trừu tượng và không thể sờ mó được, những tác động của nó có thể quan sát được, giống như những người chơi bi-a đầu biết. Jung áp dụng mô hình này cho tâm thần và tiểu luận này nói về việc đo lường năng lượng tâm thần và suy nghĩ về đời sống tâm thần dưới hình thức những chuyển đổi và vận động của năng lượng.

“Sự thấu cảm đưa tới quan điểm cơ chế, sự trừu tượng đưa tới quan điểm năng lượng”⁶⁷, Jung viết và tiếp tục đối lập quan điểm năng lượng và cơ học khi xem xét thực thể thể chất và tâm thần. Cả hai quan điểm này không tương thích lẫn nhau nhưng cả hai đều đúng. “Quan điểm cơ chế-nguyên nhân xem xét chuỗi những sự kiện a-b-c-d như sau: a gây ra b, b gây ra c, c gây ra d và v.v.”⁶⁸ sự tập trung của nó là vào nguyên nhân. Quả bóng thứ nhất chạm vào quả bóng thứ hai và quả bóng thứ hai chạm vào

quả bóng thứ ba. Va chạm đầu tiên gây ra một hiệu ứng, hiệu ứng này lại tạo ra một hiệu ứng khác và v.v. Do đó những hiệu ứng có thể truy nguyên tới nguyên nhân ban đầu. “Ở đây khái niệm kết quả thể hiện ra như là sự xác định phẩm chất, như là kết quả của nguyên nhân, hay nói theo cách khác là động lực”⁶⁹. Áp dụng quan điểm này vào đời sống tâm lí thì một phức cảm có thể được coi như được gây ra bởi một sang chấn. Sức mạnh của sang chấn xâm nhập vào hệ thống tâm thần và gây ra một chuỗi những kết quả mà liên tục biểu hiện trong nhiều năm dưới dạng những triệu chứng. Từ quan điểm cơ học, sang chấn được xem như các gốc nguyên nhân của phức cảm. Và hiểu biết này dẫn tới sự thấu cảm đối với phức cảm bị chấn thương.

“Quan điểm *mục đích - năng lượng*”, Jung viết “trái lại, xem kết quả như sau: a-b-c là những phương tiện cho sự chuyển dạng năng lượng mà xuất phát không có nguyên nhân từ a, một trạng thái không thể, bằng cách đo năng lượng đối với b-c và cứ như vậy đối với trạng thái có thể là d. Ở đây, tác động nguyên nhân hoàn toàn bị bỏ qua bởi vì chỉ có các cường độ của hiệu ứng là được xem xét tính đến. Trong phạm vi cường độ là như nhau, chúng ta có thể sử dụng công thức w-x-y-z khác thay cho a-b-c-d”⁷⁰. Từ quan điểm năng lượng - mục đích có thể thấy năng lượng được chuyển từ trạng thái ít có thể xảy ra sang một trạng thái nhiều khả năng xảy ra hơn bằng việc di chuyển theo gradient của các cường độ cho đến khi kết thúc ở trạng thái cân bằng. Áp dụng quan điểm này cho đời sống tâm lí - và ở đây chúng ta hiểu được tại sao Jung lại gọi đây là quan điểm trừu tượng chứ không phải thấu cảm - thì bất cứ ở đâu con người kết thúc sự sống, nói về mặt tâm lí và tình cảm, ở đó cũng chính là nơi mà cường độ của các gradient đã dẫn dắt để đạt tới trạng thái cân bằng. Sự cân bằng là mục đích, và theo nghĩa này, nó là nguyên nhân, một nguyên nhân có tính kết thúc, vạch ra một chuỗi những sự kiện cho nó. Tất cả chỉ là như vậy. Quan hệ nhân quả dường như giống với số phận cá nhân⁷¹.

Cho dù bất cứ lí do nào, dù được thúc đẩy từ đằng sau hay hướng về phía trước tới một mục tiêu trong tương lai, năng lượng luôn vận động. Theo quy luật vật lí về đo năng lượng (entropy), năng lượng lưu chuyển từ mức cao tới mức thấp, từ những trạng thái cường độ xác suất thấp tới trạng thái cường độ xác suất cao; và ngược lại, theo quy luật negentropy,

nó chuyển động hướng tới những trạng thái phức tạp hơn. Quan điểm năng lượng xem trạng thái kết thúc là sự kiện quan trọng nhất, trong khi quan điểm cơ học - nguyên nhân tập trung vào xung động ban đầu đã đưa năng lượng vào hệ thống ở vị trí thấp nhất. Không có quan điểm nào cho rằng kết quả là ngẫu nhiên hay không thể đoán định được. Và cả hai đều đầy tiềm năng khoa học.

Cần phải lưu ý rằng ở đây Jung không đề cập đến các vấn đề về mục đích tối thượng hay ý nghĩa. Thường bị cáo buộc là một nhà thần bí, ông đặc biệt nhạy cảm trước những nguy hiểm của việc phóng chiếu mục đích hay ý nghĩa vào các quá trình tự nhiên. Ông không coi quan điểm năng lượng-kết thúc là có tính mục đích luận theo ý nghĩa tôn giáo về các quá trình tự nhiên và lịch sử hướng tới và tìm kiếm một kết luận tinh thần có ý nghĩa. Chỉ đơn giản, ông nói về quan điểm xem xét sự chuyển đổi năng lượng từ trạng thái ít có khả năng tới các trạng thái nhiều khả năng. Những câu hỏi sẽ là: Có nhân tố thiết kế nào đứng đằng sau những mô hình này? Liệu Chúa có kiểm soát và định hướng năng lượng và dẫn dắt chúng theo những mục tiêu và kết luận định trước? Và mặc dù những câu hỏi này rất hấp dẫn xét về siêu hình học nhưng Jung không muốn trình bày những vấn đề như vậy ở đây. Ông chỉ đơn giản đề cập đến sự chuyển đổi của năng lượng từ một mức này sang mức khác.

Trong khi lý thuyết tâm lý của ông mang tính mục đích về nhiều mặt quan trọng, Jung cũng cố gắng tạo ra một sự tổng hợp giữa những quan điểm nhân quả và mục đích. Ông nghĩ rằng sự bất đồng giữa Freud và Adler có thể gán cho sự khác biệt giữa một tâm lý học hướng về nguyên nhân và một tâm lý học hướng về mục đích. Trong khi tâm lý học của Freud (hướng ngoại) tìm kiếm những nguyên nhân thì tâm lý học mục đích của Adler (hướng nội) hướng vào những điểm kết thúc. Adler giả định rằng hoàn cảnh sống hiện tại của một con người, bất chấp nó là gì đi nữa, được cấu trúc để phù hợp với những nhu cầu và sở thích cá nhân về một số mặt. Quan điểm mục đích - năng lượng của Adler hoàn toàn xung đột với quan điểm cơ học - nguyên nhân của Freud. Jung đang tìm kiếm một nền tảng trung gian, một quan điểm có thể tính đến cả hai quan điểm trên ⁷².

Những mô hình cơ học - nguyên nhân và mô hình mục đích bắt đầu với một giả định khác nhau về những trạng thái năng lượng ban đầu. Mô hình cơ học - nguyên nhân khởi đầu với giả định về một sự tĩnh tại ban

đầu. Vào lúc khởi đầu, không có gì xảy ra cả, và sẽ không có gì xảy ra cho đến khi có sự can thiệp từ bên ngoài hệ thống và gây ra cho nó một sự tăng năng lượng. Ai đó đá bóng, nó chạm vào người khác và một chuỗi các sự kiện bắt đầu hoạt động. Ngược lại, quan điểm năng lượng - mục đích lại cho rằng từ một trạng thái có năng lượng cao lúc khởi đầu, và từ đó xuất hiện những mô hình vận động khi năng lượng tìm kiếm những trạng thái có thể hơn, và cuối cùng đạt được sự cân bằng và tĩnh tại. Chẳng hạn những phức cảm - Jung viết - chứa đựng một lượng năng lượng đặc thù, và chúng có thể đưa tới sự chuyển động nếu hệ tâm thần ở vào trạng thái không cân bằng. Do đó các phức cảm không chỉ có tính phản ứng mà thỉnh thoảng chúng cũng còn có tính tích cực. Nếu các phức cảm không tích cực và chủ động mà chỉ mang tính phản ứng, chúng không thể coi là tự trị theo nghĩa thật sự của từ này. Dưới những điều kiện nào đó, chúng sẽ xâm nhập vào bản ngã - ý thức với những huyền tưởng hay khát vọng hoặc ý nghĩ mà hoàn toàn không bị kích phát bởi môi trường. Những kích thích môi trường chỉ đơn giản thúc đẩy hoặc giải phóng năng lượng tồn tại trong phức cảm. Xét từ cái nhìn mục đích, phức cảm có thể được coi như đang tìm kiếm sự giải phóng năng lượng của nó và trở về mức năng lượng thấp hơn. Nó thực hiện điều này bằng cách đưa vào chủ thể có ý thức một ý nghĩ, một cảm xúc hay tình cảm hay huyền tưởng, và điều này có thể dẫn một người đến việc ứng xử theo một cách xác định. Khi việc giải phóng năng lượng hoàn tất, nó sẽ trở lại trạng thái tiềm ẩn nhiều hơn trong vô thức và chờ đợi việc tạo dựng nhiều năng lượng hơn trong hệ thống nội tâm hoặc việc hội tụ bởi một kích thích bên ngoài.

Nguồn năng lượng

Trong tiểu luận “Về năng lượng tâm thần”, Jung không diễn giải chi tiết về những nguồn đặc hiệu của năng lượng của một phức cảm. Chỉ đơn giản ông tuyên bố rằng năng lượng tâm thần được phân bố trong nhiều thành phần khác nhau của tâm thần, và ông quan tâm tới việc tìm hiểu, từ góc nhìn năng lượng, làm thế nào mà chúng ta có thể theo dõi sự phân bố năng lượng từ một trạng thái này sang một trạng thái khác. Câu hỏi của ông là: Năng lượng di chuyển thế nào trong tâm thần? Tại sao một số phức cảm tích lũy năng lượng nhiều hơn các phức cảm khác và thỉnh thoảng lại tích lũy nhiều năng lượng ở một thời điểm này hơn so với một thời điểm khác?

Tại sao năng lượng bản năng, có ngu ồn gốc trong nền tảng sinh học của cơ thể, có thể biến dạng thành những hoạt động khác?

Một phức cảm tập hợp thêm năng lượng tâm thần cho nó theo hai cách: từ những sang chấn mới gắn với nó và làm giàu phức cảm với nhiều nội dung mới, và từ sức mạnh hấp dẫn của hạt nhân cổ mẫu của phức cảm. Hạt nhân này thu hút năng lượng vào nó từ hai ngu ồn. Về một mặt nó được cung cấp năng lượng từ bản năng mà cổ mẫu gắn bó. Các bản năng và cổ mẫu là hai mặt của một thực tại trong tâm thần, mà tôi sẽ thảo luận chi tiết trong chương tiếp theo. Do đó, hình ảnh cổ mẫu hoạt động như một tác nhân thu hút năng lượng khi năng lượng này trở nên sẵn có cho tâm thần từ nền tảng sinh học (thông qua một quá trình gọi là tâm thần hóa - *psychization*). Về mặt khác, các cổ mẫu cũng thu hút năng lượng từ những ngu ồn khác. Nó hòa nhập vào nền văn hóa, hòa nhập những trao đổi với những người khác, thậm chí cả với chính bản thân tinh thần, như Jung sẽ đề cập trong tiểu luận sau này: “Về bản chất của tâm thần”. Tâm thần không phải là một hệ đóng. Nó mở ra thế giới thông qua cơ thể và tinh thần.

Sự xuất hiện của phức cảm trong ý thức cho thấy rằng nó tạm thời tích lũy năng lượng nhiều hơn bản ngã. Năng lượng tuôn chảy từ phức cảm vào bản ngã và làm nhấn chìm hay chi phối bản ngã. Bản ngã có tìm cách kiểm soát luồng năng lượng này hay không là một vấn đề thực hành quan trọng. Liệu bản ngã có thể hội tụ và sử dụng những gì mà thỉnh thoảng lại giống như một khối lượng khổng lồ năng lượng không được kiểm soát như thế nào? Vấn đề nằm ở chỗ bản ngã, nếu nó đủ mạnh và quyết đoán, thì có thể lựa chọn định hướng luồng năng lượng này vào việc tạo ra những cấu trúc, ranh giới và kế hoạch chẳng hạn. Hoặc ngược lại con người có thể sẽ bị ngập tràn cảm xúc và rối loạn chức năng.

Do đó, đối với Jung, tâm thần không phải là một hệ năng lượng khép kín. Những hệ năng lượng kín vận động theo hướng đo được *năng lượng* (entropy) và những hệ hoàn toàn đóng sẽ ổn định ở trong trạng thái kết thúc hoàn toàn tĩnh tại. Jung tin rằng hệ tâm thần chỉ tương đối khép kín. Một tâm thần lành mạnh thường thỉnh thoảng hơi đóng và biểu hiện một xu hướng hướng tới entropy, nhưng nó cũng có tính mở khi được cung cấp và bị ảnh hưởng bởi thế giới xung quanh. Những hệ tâm thần hoàn toàn đóng sẽ mang tính bệnh lí. Chúng sẽ bị cô lập khỏi những ảnh hưởng bên ngoài đến mức mà liệu pháp tâm lí cũng thất bại. Chẳng hạn như tâm thần phân

liệt thể paranoid⁷³ là một hệ tâm thần hoàn toàn đóng và kết thúc trong trạng thái hoàn toàn tĩnh với những ý tưởng và thái độ đóng băng và sự cô lập ngày càng tăng. Chỉ có cách đi đầu trị bằng sinh học mới ảnh hưởng tới nó.

Ở một người lành mạnh, năng lượng tâm thần cũng theo quy luật entropy ở một mức độ nhất định. Qua thời gian, có một xu hướng hướng tới sự bảo toàn và tĩnh lặng dần dần. Sự biến đổi trở nên khó khăn khi một người già đi. Sự phân cực trong tâm thần, vốn tạo ra năng lượng thông qua những tương tác mạnh của chúng, hướng tới một thể ổn định và đi đầu tiết. Sự việc này chỉ ra rằng hệ tâm thần bình thường chỉ tương đối mở và hơi đóng. Sự phân bố năng lượng có xu hướng chuyển từ những mức độ cao tới thấp giống như nước chảy tới chỗ thấp nhất có thể.

Đo lường năng lượng tâm thần

Jung suy nghĩ trong tiểu luận này về việc những trạng thái năng lượng có thể đo lường về mặt khoa học thế nào. Ông giả định rằng đi đầu này có thể được thực hiện bằng việc ước lượng các *giá trị*. Lượng giá trị được đặt lên một thái độ hay hoạt động sẽ xác định cường độ của năng lượng. Tuy nhiên việc định lượng hóa chúng cho thấy một số khó khăn. Nếu chúng ta làm một bảng liệt kê về những nội dung và quan tâm ý thức của một người - về chính trị, tôn giáo, tiền bạc, tình dục, nghề nghiệp, các mối quan hệ, gia đình - và đưa một giá trị ước đoán cho từng thứ, sử dụng thang đo từ 1 đến 100, chúng ta sẽ có cảm giác về năng lượng tâm thần được phân bố thế nào trong những nội dung ý thức. Rõ ràng là đi đầu này dao động theo từng ngày, từng năm, từng thập kỉ. Và làm thế nào mà một người thực sự biết các thứ được định giá trị bởi tâm thần như thế nào? Sẽ rất dễ tự lừa dối mình. Bảng liệt kê những nội dung ý thức có thể đo trên một thang, nhưng chúng ta không thể chắc chắn về độ chính xác của những gì đã được đo cho đến khi chúng được kiểm nghiệm. Chỉ khi có những lựa chọn giữa hai hay nhiều thứ hấp dẫn thì chúng ta mới thực sự chắc chắn về những giá trị tương đối đó là gì. Một người nghiện rượu bị buộc phải lựa chọn giữa việc uống rượu túy lúy và vợ và gia đình sẽ bị buộc phải cam kết bỏ rượu nhưng một cuộc khủng hoảng như vậy sẽ kiểm tra lời hứa có bỏ rượu của anh ta không. Sử dụng các thói quen ở đây có thể cung cấp manh mối quan trọng cho những giá trị thực chứ không phải giả định của một

người. Lượng tiền, biểu tượng cho năng lượng, là một cách để chỉ ra sức mạnh giá trị nằm ở đâu. Con người sẽ cố ý chỉ tiêu nhiều cho những gì mà họ đánh giá cao.

Đó là một số cách mà những giá trị năng lượng của nội dung ý thức có thể được đo lường. Nhưng còn về những giá trị vô thức? Liệu chúng có thể đo như thế nào? Chúng không thể được thực hiện chỉ bởi một sự nội quan bởi vì bản ngã thông thường không thể thâm nhập đủ sâu vào những chiều sâu vô thức. Các phức cảm sẽ thực hiện những lựa chọn mà bản ngã không thực hiện. Một phương pháp đo lường trực tiếp là cần thiết và đối với Jung thì test liên tưởng từ đã đưa ra một phương pháp như vậy. Một mức độ năng lượng của phức cảm được xác định bằng số các chỉ báo phức cảm có liên hệ với nó. Một khi đi sâu vào được biết, sự ước đoán có thể thực hiện được từ khả năng năng lượng của nó. Cũng qua thời gian, một người sẽ hiểu được về mặt thực nghiệm các phức cảm sẽ tạo ra những phản ứng xúc cảm mạnh nhất. Những lĩnh vực nhạy cảm này tốt hơn cả là không nên thể hiện ra trước đám đông và xã hội vì những phản ứng mạnh có thể dự đoán được của họ. Một số những phức cảm tập thể, xoay quanh vấn đề giới tính, tôn giáo, tiền bạc hay quyền lực ảnh hưởng tới hầu hết tất cả mọi người ở một mức độ và có thể đưa tới sự giải tỏa năng lượng mạnh mẽ, thậm chí dẫn tới chiến tranh nếu bị kích thích quá mạnh. Cường độ và tần suất của những rối loạn trong đời sống thường ngày là những chỉ báo hữu ích về những mức độ năng lượng của những phức cảm vô thức. Mức độ năng lượng của một nội dung tâm thần có thể được xác định bằng những xúc cảm và phản ứng tích cực hay tiêu cực. Từ quan điểm năng lượng, sự khác biệt về cảm xúc này không tạo ra sự khác biệt.

Sự thống nhất giữa tinh thần và thể xác

Năng lượng tâm thần, Jung lặp lại trong tiểu luận này những gì ông đã nói mười lăm năm trước trong *Tâm lý học vô thức* là một phạm trù con của năng lượng sống. Một số người có nó nhiều hơn những người khác thì ít hơn. Lindon Johnson chẳng hạn, ông dường như có nhiều tuyến năng lượng hơn những người xung quanh ông. Ông lấn át người khác bằng năng lượng của mình. Là một thượng nghị sĩ, ông viết 250 lá thư mỗi ngày cho các cử tri khi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của mình với tư cách là nhà lãnh đạo khối đa số trong thượng viện. Một số người có một lượng năng lượng sống rất lớn trong khi những người khác chỉ có một lượng

năng lượng thấp. Theo một nghĩa nào đó, khía cạnh sinh lí của đời sống ảnh hưởng mạnh tới khía cạnh tâm lí và cảm nhận về sự khoẻ mạnh về thể chất sẽ góp phần dự trữ năng lượng tâm thần của mỗi người. Nhưng quan hệ giữa tâm thần và cơ thể là phức tạp và thường là có tính nghịch lí. Chẳng hạn, Nietzsche trong lúc ốm nặng và hết sức đau đớn vẫn viết nên kiệt tác đầy thi vị *Zarathustra đã nói như thế*. Heinrich Heine trong mười năm cuối đời chịu đựng sự đau khổ vì bệnh tật vẫn có thể viết hàng trăm bài thơ và bài hát và những công trình văn học khác có tầm cỡ lớn. Lượng năng lượng tâm thần khổng lồ cần thiết cho những nỗ lực thiên tài này không thể giải thích bằng khái niệm đơn giản rằng một cơ thể khoẻ mạnh có thể tạo ra năng lượng tâm thần đủ cho hoạt động. Có nhiều thứ khác đang hoạt động hơn là sự chuyển đổi đơn giản năng lượng từ cơ thể sang linh hồn và tâm trí.

Bởi những sự khó khăn như vậy, một số nhà tư tưởng nghĩ rằng thể xác và tâm lí chỉ là hai hệ thống song song tương đối độc lập với nhau. Điều này có ưu điểm là bảo toàn được tính duy nhất của mỗi hệ thống và phủ nhận sự quy giản năng lượng tâm thần thành năng lượng thể chất. Nhưng Jung không hài lòng với mô hình trên dù là ông đang chống lại mạnh mẽ chủ nghĩa quy giản sinh học. Ông khẳng định rằng có hai hệ thống, nhưng sự tương tác giữa chúng là rối ren và phức tạp, và vì phần lớn bị vùi quá sâu trong vô thức đến mức rất khó xác định một hệ thống này bắt nguồn từ đâu và hệ thống kia chấm dứt ở đâu. Về một số mặt, chúng là độc lập, nhưng về một số mặt khác, chúng có liên hệ sâu sắc với nhau và dường như phụ thuộc lẫn nhau. Vấn đề tâm thần/cơ thể xuất hiện nhiều lần trong những tác phẩm của Jung và tôi sẽ đề cập đến nó một lần nữa trong những chương sau. Trong tiểu luận “Về năng lượng tâm thần”, ông chỉ ngụ ý đến vấn đề này.

Bởi vì sự thống nhất tâm thể chỉ là một hệ thống tương đối chứ không phải tuyệt đối đóng nên quy luật entropy hay bảo toàn năng lượng không hoàn toàn đúng. Tuy nhiên, về thực tế mà nói, có một sự tương quan mạnh mẽ giữa chúng. Nếu sự quan tâm đến một cái gì của ai đó bị giảm đi hay biến mất thì một lượng năng lượng tương tự thường xuất hiện ở một nơi khác. Hai đối tượng của sự quan tâm có thể không có liên hệ gì rõ ràng nhưng tổng năng lượng trong hệ đó là không đổi. Về một mặt khác, một khối lượng lớn năng lượng thỉnh thoảng lại biến mất hoàn toàn. Một

người bỗng trở nên thờ ơ hoặc buồn bã. Trong trường hợp này, Jung cho rằng năng lượng đã thoái lui. Nó thoát khỏi ý thức và trở về vô thức.

Năng lượng, chuyển động và phương hướng

Thoái lui và tiến triển của libido là những thuật ngữ quan trọng trong lý thuyết của Jung, chúng nói tới các hướng của vận động năng lượng. Khi tiến triển, libido được sử dụng để thích ứng với cuộc sống và thế giới. Con người sử dụng nó cho hoạt động trong thế giới và có thể sử dụng nó một cách tự do vào những hoạt động được lựa chọn. Họ đang trải qua một dòng năng lượng tâm thần tích cực. Nhưng giả sử rằng người đó thất bại trong một kì thi quan trọng hoặc mất vị trí do một sự phân công lại công việc trong một tổ chức, hoặc mất một người yêu hay một đứa con, thì sự tiến triển của libido có thể bị dừng lại, cuộc sống dừng xung lực hướng về phía trước và dòng năng lượng sẽ đảo hướng. Nó sẽ thoái lui và biến mất trong vô thức, ở đó nó sẽ kích hoạt các phức cảm. Điều này có thể dẫn tới sự chia tách những cực đối lập đã từng gắn với nhau trước đó và chúng trở thành những mặt đối lập mâu thuẫn nhau. Và bây giờ bản ngã - ý thức có thể có một tập hợp những nguyên tắc và giá trị trong khi vô thức có một quan điểm ngược lại. Người đó sẽ bị giằng xé giữa xung đột nội tâm và trở nên tê liệt. Trong trạng thái tiến triển, những sự đối lập trong chính một người được cân bằng lẫn nhau và tạo ra năng lượng hướng về phía trước. Con người có thể vừa yêu ghét lẫn lộn, nhưng phải theo một cách thích ứng với thực tế. Ngược lại, trong quá trình thoái lui, dòng năng lượng trở ngược lại hệ tâm thần và trở nên vô hiệu cho việc thích nghi. Khi những sự đối lập tách rời nhau, một loại tình cảm hai chiều trái ngược nghiêm trọng phát triển làm tê liệt cuộc sống. Bế tắc tiếp diễn, có và không loại bỏ lẫn nhau và người đó không thể vận động.

Jung nhận thấy rằng khi năng lượng không được sử dụng để thích nghi với thế giới và không vận động theo hướng tiến triển, nó sẽ kích hoạt các phức cảm và làm tăng năng lượng tiềm ẩn của các phức cảm đến một mức độ mà bản ngã mất đi năng lượng vốn có. Đây là luật bảo tồn năng lượng áp dụng cho tâm thần. Năng lượng không biến mất khỏi hệ thống mà chỉ biến mất khỏi ý thức. Và điều này thường đưa đến những trạng thái trầm cảm, tình cảm hai chiều trái ngược, xung đột nội tâm, sự không chắc chắn, nghi ngờ, đặt câu hỏi và mất động cơ.

Trong tình trạng tiến triển làm tăng khả năng thích nghi với thế giới, còn sự thoái lui, có phần nghịch lí một chút, lại đưa tới những khả năng mới để phát triển. Sự thoái lui kích hoạt thế giới nội tâm. Khi thế giới bên trong bị kích hoạt, thì một người buộc phải xem xét nó và sau đó thực hiện một sự thích nghi mới với cuộc sống đòi hỏi sự chú ý đến các kết quả trước. Sự chuyển động hướng tới sự thích nghi bên trong này cuối cùng sẽ đưa đến một sự thích nghi bên ngoài mới khi một lần nữa libido lại bắt đầu đi theo hướng tiến triển. Nhưng bây giờ người đó chín chắn hơn bởi vì sự đương đầu với vô thức - các phức cảm, quá khứ đã qua, điểm yếu, lỗi lầm và tất cả những vấn đề đau đớn và khó chịu xuất hiện trong sự thoái lui. (Tôi sẽ nói đến khái niệm cá nhân hóa của Jung kĩ hơn ở chương 8).

Cần phải lưu ý rằng, một mặt, Jung phân biệt rõ giữa sự tiến triển và sự thoái lui của libido và mặt kia là hai kiểu thái độ hướng nội và hướng ngoại. Người mới nhập môn sẽ dễ nhầm lẫn giữa chúng. Những người hướng nội tiến triển theo con đường của họ, thích nghi với thế giới theo cách hướng nội, trong khi người hướng ngoại tiến triển theo cách hướng ngoại. Điều này cũng đúng cho sự thoái lui. Chẳng hạn, tip người hướng ngoại - những người thường sử dụng suy nghĩ trong liên hệ với thế giới bên ngoài và quan hệ với người khác và tìm cách chống lại những điều kiện sống mà ở đó chức năng đó của họ hoạt động không hiệu quả và trải qua thất bại. Những vấn đề quan hệ luôn luôn không thể giải quyết được bằng suy nghĩ hướng ngoại. Ở đây một cách tiếp cận hoàn toàn khác là cần thiết. Khi chức năng cấp cao của một người trở nên vô dụng, cảm giác hẫng hụt và thất bại ngự trị, và thành linh những chức năng khác được đòi hỏi nhưng chúng lại chưa sẵn sàng. Do đó, libido sẽ thoái lui và thường là sẽ kích hoạt các chức năng cấp thấp, và trong trường hợp này, là chức năng cảm xúc hướng nội. Như Jung đã chỉ ra, chức năng cấp thấp là vô thức và mang theo những dấu vết của những khía cạnh sâu tăm tối khi chúng xuất hiện trong ý thức. Một chức năng cảm xúc thống - hợp là một công cụ của bản ngã và là một chức năng lí trí, phân biệt, tinh lọc định hướng một người bằng cách thiết lập các giá trị. Một chức năng cảm xúc cấp thấp, không biệt hóa xuất hiện từ vô thức dù chỉ đưa ra một chút ít định hướng về các giá trị nhưng lại hết sức mạnh mẽ “Đây là điều quan trọng nhất trong toàn bộ đời tôi! Tôi không thể sống thiếu nó”. Nó mang tính cảm xúc cao. Sự không có kỹ năng thích nghi của chức năng cấp thấp nhìn chung là quá rõ ràng, nhưng bản ngã bị thách thức trong việc sử dụng

những xúc cảm và suy nghĩ xuất hiện trong ý thức dưới hình thức này, và bằng việc làm đi đầu này, nó bắt đầu nhiệm vụ thích nghi với phần ẩn khuất của nhân cách, tức là vô thức.

Ngược lại, những người tận dụng quá lâu khả năng thích nghi xuất sắc của họ với người khác trong nửa đầu cuộc đời sẽ tới lúc không có gì có thể thỏa mãn họ được. Chức năng cảm xúc hướng ngoại phát triển cao không còn đủ cho tâm hồn họ nữa. Những tiềm năng khác đòi hỏi phải được nhận biết. Có lẽ những mục tiêu suy nghĩ trực giác có tính hướng nội (nghiên cứu triết học và thần học) xuất hiện và có vẻ hấp dẫn hơn những bữa tiệc với bạn bè hay sự tụ tập các gia đình trong những ngày nghỉ. Cuộc sống đầy đủ của con người có nhiều giai đoạn biến đổi quan trọng.

Những biến đổi và những biểu tượng

Những sự biến đổi như vậy xảy ra như thế nào là mối quan tâm sâu sắc và liên tục của tác phẩm của Jung. Trong tiểu luận “Về năng lượng tâm thần” ông đã đưa ra một giải thích lí thuyết có tính hình thức về sự chuyển dạng. Trong phần về *hướng đi của libido*⁷⁴, ông đã xem xét *gradient* tự nhiên của năng lượng. Trong trạng thái tự nhiên, tức là trạng thái lí tưởng mà chúng ta có thể hình dung, không có hoạt động nào như vậy được đòi hỏi hay thực hiện. Giống như một con chó cảnh sống ở trong một ngôi nhà ấm cúng, ngủ một giấc dài, đến bàn ăn, và (nếu không bị thiếu) sẽ quan hệ tình dục mạnh theo mùa thì con người sống thuần túy trong trạng thái tự nhiên cũng sống hoàn toàn theo bản năng và ham muốn sinh học. Nhưng con người sáng tạo ra văn hóa và sự chuyên môn hóa công việc, và đi đầu này dự báo trước khả năng biến đổi năng lượng khỏi *gradient* tự nhiên sang trạng thái khác, những cách thức đường như nhân tạo khác. Đi đầu này xảy ra thế nào?

Jung không coi tự nhiên và văn hóa hoàn toàn đối lập với nhau. Thay vào đó, ông coi chúng cùng thuộc về bản chất con người theo một cách thức cơ bản. Những sáng tạo của con người ra văn hóa và chuyên môn hóa công việc xuất hiện do sự sáng tạo ra những sự tương tự trong đầu óc với những mục tiêu và hoạt động bản năng. Những sự tương tự như vậy hoạt động như là những biểu tượng⁷⁵. Những ý tưởng và hình ảnh - những nội dung tâm thần - chuyển đổi năng lượng theo những hướng mới bằng cách chuyển hướng nó từ *gradient* tự nhiên và các đối tượng của nó. Chẳng hạn,

một ý tưởng xuất hiện ở một đứa trẻ nhỏ có sự hấp dẫn như vú mẹ. Ý tưởng này, được nhận biết khi chơi, thu hút nhiều năng lượng hơn là vú mẹ và cho phép đứa trẻ trì hoãn ham muốn bú và cuối cùng giảm đi dần dần. Trong phần đời sau này, sự tương tự hay biểu tượng thay thế vú mẹ có thể là một bữa ăn. Ý nghĩ được hưởng một bữa ăn cao cấp (*haute cuisine*) có cùng tác dụng làm dễ chịu cho một người lớn giống như hình ảnh một chiếc vú đối với đứa trẻ. Do vậy, một ý tưởng hay đồ vật văn hóa sẽ nắm giữ năng lượng đã từng cố định vú người mẹ. Cả vú và nhà hàng là những biểu tượng cho những gì mà tại thời điểm đó trong sự phát triển tâm lý có thể được thể hiện tốt nhất.

Một *biểu tượng* thu hút một khối lượng năng lượng lớn và hình thành nên những cách mà năng lượng tâm thần được hội tụ và sử dụng. Các tôn giáo thu hút một lượng năng lượng tâm thần lớn của con người và sức mạnh chủ yếu của chúng dựa vào các biểu tượng. Thông qua việc sử dụng các biểu tượng, chúng cũng trở nên có sức mạnh về chính trị và kinh tế, nhưng những sức mạnh này chỉ là thứ yếu so với những sức mạnh nằm bên dưới chúng. Nếu loại bỏ đi sức mạnh biểu tượng thì toàn thể tòa lâu đài sẽ sụp đổ. Khi còn sống và đầy sức mạnh, những ý tưởng và nghi thức tôn giáo có một sức mạnh hấp dẫn to lớn thu hút năng lượng con người vào những hoạt động và những mối quan tâm cụ thể. Tại sao biểu tượng có một gradient mạnh hơn đối tượng tự nhiên? Tại sao mà một đối tượng trở nên hấp dẫn và thu hút con người hơn những đối tượng có sức hấp dẫn bản năng như vú mẹ hay dương vật?

Jung biết rằng điếu này không xuất hiện do quyết định của bản ngã. Khi “Bill W.” (William G. Wilson), đồng sáng lập của tổ chức “Những người nghiện rượu ẩn danh”, viết cho Jung năm 1961 và báo cáo về số phận của Roland H (một bệnh nhân đã được Jung điếu trị bệnh nghiện rượu điếu những năm 1930), Jung đã trả lời bằng việc thừa nhận rằng nhà điếu trị cũng bó tay trong việc giúp bệnh nhân khỏi sự phụ thuộc vào rượu⁷⁶. Thông điệp của Jung là - theo cách diễn giải bức thư đó của tôi - *Anh cần một biểu tượng, một sự tương tự thu hút năng lượng đang chìm vào những sự nghiện rượu đó. Anh phải phát hiện ra một cái gì đó tương đương hấp dẫn hơn là việc uống rượu hằng đêm, thu hút sự quan tâm của anh ta nhiều hơn những chai vodka.* Một biểu tượng đầy sức mạnh đòi hỏi đưa đến những biến đổi lớn như vậy ở một người nghiện rượu và Jung nói về

nhu cầu về sự cần thiết một kinh nghiệm ngược lại. Những biểu tượng xuất hiện từ nền tảng cổ mẫu của nhân cách, từ vô thức tập thể. Chúng không phải những phát minh tùy tiện của bản ngã mà là biểu hiện tự phát từ vô thức, đặc biệt là trong những thời điểm có nhu cầu lớn.

Những biểu tượng là những nhân tố tổ chức lớn của libido. Việc sử dụng thuật ngữ libido của Jung ở đây là chính xác. Một biểu tượng không phải là một dấu hiệu. Các dấu hiệu có thể được đọc và diễn giải mà không mất đi ý nghĩa. Một dấu hiệu dừng lại có nghĩa là “dừng lại”. Nhưng trong hiểu biết của Jung, biểu tượng là một khẳng định hay biểu hiện tốt nhất có thể cho những gì mà về bản chất không được hiểu đầy đủ hay chưa đầy đủ đối với trạng thái ý thức hiện tại. Việc diễn giải các biểu tượng là những nỗ lực chuyển ý nghĩa của biểu tượng sang các từ vựng hay thuật ngữ có thể hiểu được hơn, nhưng biểu tượng vẫn là cách diễn tả hiện tại tốt nhất. Những biểu tượng mở ra cho con người sự thần bí. Và chúng cũng kết hợp những yếu tố của tinh thần và bản năng, của hình ảnh và động cơ. Vì lý do đó, những mô tả các trạng thái tinh thần quá mức và những kinh nghiệm thần bí thường nói tới những sự thỏa mãn bản năng hay sinh học như dinh dưỡng và tình dục. Các nhà thần bí nói nhiều về trạng thái xuất thần khi thống nhất với Chúa như sự đạt khoái cảm và nhiều khả năng là như vậy. Trải nghiệm về biểu tượng thống nhất cơ thể và linh hồn trong một cảm xúc mạnh mẽ và có tính thuyết phục của tổng thể. Đối với Jung, biểu tượng có tầm quan trọng như vậy là vì khả năng của nó chuyển dạng năng lượng tự nhiên thành những dạng văn hóa và tinh thần. Trong tiểu luận này, ông không nói về thời điểm của sự xuất hiện có tính biểu tượng như vậy trong tâm thần. Nó sẽ được xem xét kỹ hơn trong các tác phẩm khác, đặc biệt quan trọng là tác phẩm sau này có tựa đề *Nguyên lý đồng thời tương ứng*:

*Một nguyên tắc kết nối phi nhân quả*⁷⁷.

Sự khác nhau giữa chuyển dạng và thăng hoa thể hiện rõ hơn sự khác biệt cơ bản giữa những lý thuyết của Jung và Freud. Đối với Freud, con người văn minh có thể thăng hoa những ham muốn tình dục, nhưng sự thăng hoa này chỉ tạo ra những sự thay thế cho những đối tượng thực của những ham muốn như vậy. Libido sẽ gắn vào những sự thay thế này, nhưng chúng chỉ duy trì vị trí thứ yếu. Trên thực tế, libido muốn trở lại trạng thái đầu thời thơ ấu, trở lại với những sự cố định vào người mẹ và người cha, trở lại với sự thỏa mãn huyền tưởng Oedipus. Do đó, phân tích của Freud

luôn mang tính quy giản. Jung đồng ý rằng libido lúc đầu tìm kiếm cơ thể người mẹ bởi vì dinh dưỡng là quan trọng cho sự tồn tại của đứa trẻ. Sau đó, libido được chuyển hướng sang những kênh tình dục và đi theo những gradient này: sinh sản là cần thiết cho sự tồn tại của loài. Nhưng khi libido tìm thấy một yếu tố tương tự về tinh thần, một ý tưởng hay một hình ảnh, nó sẽ đến đó bởi vì đó là mục tiêu của nó, không phải vì đây là sự thay thế cho sự thỏa mãn tình dục. Đối với Jung, đây là sự biến dạng của libido, và văn hóa bắt nguồn từ những biến đổi như vậy. Văn hóa là sự thỏa mãn một ham muốn chứ không phải ngăn cản nó. Jung tin rằng bản chất con người sẽ đưa tới sự hình thành văn hóa, sự tạo dựng các biểu tượng, sự ngăn chặn năng lượng để nó có thể đi theo hướng hướng tới những nội dung tâm linh và tâm thần

Chương 4

Những ranh giới của tâm thần

(Các bản năng, cổ mẫu, và vô thức tập thể)

Trước thời hiện đại, các nhà vẽ bản đồ tâm hồn đã đặt một dấu hiệu đặc biệt trên những công trình của họ. Bạn có thể nhận dạng một tấm bản đồ nhờ những đặc điểm duy nhất nào đó chỉ ra người vẽ ra nó. Đó là một hoạt động nghệ thuật cũng như khoa học. Cho tới thời điểm này, bản đồ của Jung về tâm thần không quá khác biệt so với những bản đồ tâm lí chiều sâu của người khác. Tuy nhiên, trong chương này, chúng ta bắt đầu nghiên cứu những đặc điểm đặc trưng thực sự của nó. Đó là phát hiện của Jung và giải thích cho những gì mà ông gọi là *vô thức tập thể* đi đầu làm cho công trình của ông có một phong cách độc đáo nhất.

Nhìn lại những gì mà chúng ta để lại trong chương trước về năng lượng tâm thần, tôi chỉ đơn giản muốn nói rằng với Jung, cổ mẫu là một ngu ồn nguyên phát của năng lượng tâm thần và tạo dựng khuôn mẫu. Nó tạo ra ngu ồn lớn nhất của những kí hiệu tâm thần, thu hút năng lượng, cấu trúc nó, và cuối cùng dẫn tới việc sáng tạo ra nền văn minh và văn hóa. Từ những đi đầu đã nói trong chương trước, một đi đầu rõ ràng là lí thuyết về các cổ mẫu có tính quan trọng đối với tất cả khái niệm của Jung về tâm thần. Trên thực tế, nó là cơ sở.

Tuy nhiên, việc thảo luận về lí thuyết của Jung về các cổ mẫu cũng có nghĩa là chúng ta phải xem xét cả lí thuyết về các bản năng của ông. Cổ mẫu và bản năng có liên hệ sâu sắc với nhau trong quan điểm của Jung. Với ông, tinh thần và cơ thể có quan hệ với nhau đến mức mà chúng dường như không thể tách rời. Nếu đi đầu này bị bỏ qua, việc thảo luận về những hình ảnh cổ mẫu dễ sa vào một tâm lí học không có cơ sở và quá nặng về tinh thần. Để thảo luận cổ mẫu từ quan điểm tâm lí học thay vì triết học hay siêu hình học chúng ta cần phải đưa nó vào cuộc sống giống như cơ thể con người đang tồn tại, nơi nó cũng trở nên gắn với lịch sử cá nhân và sự phát triển tâm lí. Lí thuyết cổ mẫu là những gì làm cho bản đồ tâm thần của Jung có tính Plato nhưng sự khác biệt giữa Jung và Plato là ở chỗ Jung nghiên cứu “ý niệm” như là những yếu tố tâm lí học chứ không phải là những hình thức vĩnh cửu hay sự trừu tượng.

Như tôi đã nói lúc bắt đầu cuốn sách này, Jung có ý định khảo sát tâm thần tới những ranh giới xa nhất của nó. Nếu không phải là nhà tư tưởng có hệ thống thì chắc chắn ông cũng là một người đầy tham vọng, và tham vọng đó đã thúc đẩy ông suy ngẫm vượt ra ngoài những giới hạn của kiến thức khoa học thuộc thời đại mình. Khoa học vẫn đang gắn chặt với nhiều khả năng trực giác của ông. Thăm hiểm sâu hơn vào những miền tối của tâm thần, ông đã có những đóng góp độc đáo nhất cho tâm lý học và phân tâm học trong lý thuyết về vô thức tập thể và các nội dung của nó. Đôi khi người ta có thể tự hỏi là những gì ông mô tả như là những sự kiện tâm thần có phải là những khám phá hay phát hiện hay không. Nhưng đây là số phận của người vẽ bản đồ khi những lục địa ông đang phác thảo là mới mẻ và vẫn hoàn toàn không được biết hay đi đầu tra. Người vẽ bản đồ trước đó buộc phải dựa vào trực giác và mạo hiểm với việc dự đoán. Ông cũng nghiên cứu bản đồ của những người khác và thậm chí cả những văn bản cổ. Chúng có thể là hữu ích hoặc là sai lạc. Jung nhận thức đầy đủ những “cạm bẫy” của công việc khó khăn này và ông thận trọng trong việc hình thành những suy đoán cũng như khi ông mạo hiểm chấp nhận nó lúc ban đầu⁷⁸.

Trong chương này, tôi chủ yếu nói tới việc tóm lược lý thuyết sau này của Jung, tác phẩm cổ điển “Về bản chất của tâm thần”. Tiểu luận này không mô tả vô thức tập thể theo một cách hoa mỹ bằng những hình ảnh lớn mà Jung rất thích trong những tác phẩm khác, đặc biệt trong những tác phẩm sau này của ông sử dụng những hình ảnh và văn bản giả kim thuật. Đây là một giải thích lý thuyết trừu tượng và nghiêm túc, tương đối khó đọc và gây chán cho những người tìm đến Jung với cảm hứng huyền ảo. Nhưng tác phẩm này đưa ra một nền tảng lý thuyết là điểm tựa cho những mô hình khác, và không có sự hiểu biết lý thuyết căn bản này thì phần còn lại rất giống với một bộ sưu tập động vật trong một vườn thú có trang thiết bị tốt: một tập hợp hỗn độn nhiều màu sắc nhưng không có nhiều lý tính⁷⁹. Những nhà phê bình đọc Jung theo cách này chắc chắn sẽ không hiểu bản chất của công trình của ông. Lý tính cho những sự kiện khó hiểu và thâm thúy được nêu ra ở nhiều nơi, nhưng đặc biệt rõ ràng trong tác phẩm lý thuyết này.

Tiểu luận này được viết trong hai năm 1945-1946 và sửa đổi vào năm 1954. Tôi coi nó chắc chắn là một công trình lý thuyết tổng hợp và toàn diện nhất của Jung. Việc hiểu được toàn bộ tác phẩm này thực sự đòi hỏi

kiến thức sâu rộng về tất cả những tác phẩm trước đó của Jung. Nó chỉ trình bày một số ít ỏi những tư tưởng mới của ông nhưng lại nêu lại những chủ đề đã bị bỏ qua í trong nhiều tác phẩm ba thập kỉ trước đó. Việc xem xét một cách ngắn gọn tư tưởng đã đưa tới tác phẩm này sẽ là hợp lí và đưa ra một bối cảnh cho việc hiểu t ầm quan trọng của nó.

Tham vọng của Jung ngay từ lúc đầu là tìm cách tạo ra một tâm lí học chung mô tả được tâm th ần từ những khía cạnh cao nhất đến thấp nhất, gần nhất đến xa nhất, thật sự là một bản đồ về tâm h ồn con người. Tham vọng này có thể thấy ngay từ những năm đầu trong sự nghiệp của ông. Trong một lá thư viết năm 1913 cho hai biên tập viên Smith Eli Jelliffe và William Alanson White của tờ tạp chí mới xuất bản *Tạp chí phân tâm học* và được in trong số đầu tiên của tờ tạp chí, Jung đã phác thảo một cái nhìn táo bạo vào tâm lí học mới này. Ông ca ngợi những nhà biên tập về kế hoạch của họ nhằm “thống nhất trong tạp chí của mình những đóng góp của các chuyên gia có khả năng trong nhiều lĩnh vực”⁸⁰. Những lĩnh vực mà ông trích dẫn có liên quan và hữu ích cho tâm lí học là ngữ văn học, lịch sử, khảo cổ học, th ần thoại học, nghiên cứu văn hóa dân gian, dân tộc học, triết học, th ần học, giáo dục học và sinh học! Nếu như tất cả những lĩnh vực này đóng góp những kiến thức chuyên khoa của chúng cho việc nghiên cứu tâm th ần con người, Jung viết, sẽ có một cơ hội đạt được “một mục tiêu rất xa là một tâm lí học phát triển sẽ khai mở cho chúng ta một tâm lí học y học, giống như giải phẫu so sánh được thực hiện đối với cấu trúc và chức năng của cơ thể con người”⁸¹. Jung cũng nói trong lá thư này về một “giải phẫu so sánh tâm th ần”⁸² sẽ đạt được bởi việc tập hợp năng lực từ nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Mục tiêu của ông là có được một cái nhìn tổng quan rộng rãi về tâm th ần và nắm bắt nó như một tổng thể mà từ đó chúng ta có thể quan sát những phần khác nhau trong tương tác năng động giữa chúng.

Khi Jung xâm nhập sâu hơn vào những ngu ồn của các nội dung vô thức - chủ yếu là giấc mơ và huyền tưởng - từ các bệnh nhân của ông và phát hiện ra trong việc tự nghiên cứu bản thân, ông bị dẫn dắt tới việc lí thuyết hóa một số những cấu trúc chung của t ần trí con người, những cấu trúc thuộc về mọi người chứ không chỉ thuộc về ông hay một bệnh nhân riêng lẻ nào. Lớp sâu nhất của tâm th ần con người được ông gọi là “vô

thức tập thể” và nhận biết những nội dung của nó như là sự kết hợp của những hình thức và sức mạnh phổ biến chung được gọi là “cỗ mẫu” và “bản năng”. Theo quan niệm của ông, không có gì là cá nhân hay duy nhất cho con người ở cấp độ này. Mọi người đều có cùng những cỗ mẫu và bản năng. Tính duy nhất thì chỉ có ở trong nhân cách từng người. Cá tính thực sự, như ông nêu trong *Các loại hình tâm lý và Hai tiểu luận về tâm lý học phân tâm*, là sản phẩm của nỗ lực cá nhân hướng tới ý thức mà ông gọi là quá trình cá nhân hóa (xem chương 8). Cá nhân hóa là thành quả của sự tham dự có ý thức của một người với nghịch lý của tâm thần trong một giai đoạn thời gian dài. Mặt khác, những bản năng và cỗ mẫu là những tài sản của chúng ta. Tất cả chúng ta đều có nó như nhau, và tất cả mọi người đều có chúng dù là giàu hay nghèo, màu da đen hay trắng, cổ xưa hay hiện đại. Chủ đề về tính phổ quát này là đặc trưng cơ bản của sự hiểu biết của Jung về tâm thần con người. Ông dành cho nó một sự mô tả súc tích sau này trong bản sửa đổi của một công trình có tên “Người cha trong số phận cá nhân”:

Con người sở hữu nhiều thứ mà không phải do mình học được mà thừa hưởng từ tổ tiên mình. Anh ta sinh ra không phải là một tabula rasa (tấm bảng trắng), anh ta được sinh ra với vô thức. Nhưng anh ta mang trong mình một hệ thống được tổ chức và sẵn sàng hoạt động theo một cách đặc thù của con người và anh ta có được chúng do hàng triệu năm phát triển con người. Giống như những bản năng di cư và làm tổ của loài chim không bao giờ được học hay đạt được một cách cá nhân, con người mang theo mình lúc mới chào đời toàn bộ bản chất của mình và không chỉ bản chất cá nhân mà còn cả bản chất tập thể. Những hệ thống di truyền này tương ứng với những hoàn cảnh sống của con người đã tồn tại từ thời nguyên thủy: tuổi trẻ và tuổi già, sinh và tử, con trai và con gái, cha và mẹ, kết bạn và v.v. Chỉ ý thức cá nhân trải qua những cái đó lần đầu tiên, chứ không phải toàn bộ hệ thống cơ thể và vô thức. Với chúng, đó là hoạt động thông thường của các bản năng được định hình từ lâu⁸³.

Các cỗ mẫu (những yếu tố tâm thần chung)

Nguồn gốc của khái niệm cỗ mẫu của Jung có thể xem xét ngược trở lại trong những tác phẩm viết giữa giai đoạn 1909 và 1912 khi mà, trong khi vẫn hợp tác với Freud, ông nghiên cứu thần thoại và viết *Tâm lý học vô*

thức. Trong tác phẩm này, ông nghiên cứu những huyền tưởng của cô gái Frank Miller, được xuất bản công khai trong một cuốn sách của người bạn và cũng là đồng nghiệp của Jung ở Geneva là Gustav Flournoy. Jung muốn tìm hiểu ý nghĩa của những huyền tưởng này từ quan điểm mới của ông đã được ấp ủ từ nghiên cứu tâm thần học thời đầu của ông với một người họ hàng có khả năng lên đồng, Helene Preiswerk. Việc tìm hiểu nội dung huyền tưởng của Miller trở thành một cơ hội cho Jung bắt đầu tách ông dần khỏi lí thuyết libido của Freud và bắt đầu thảo luận những hình thức chung mà sau đó ông gọi là vô thức tập thể.

Theo tự truyện của mình, Jung có ấn tượng đầu tiên về những lớp phi cá nhân của vô thức từ một giấc mơ trong chuyến sang thăm Mỹ với Freud năm 1909. Ông mơ về một ngôi nhà (được gọi là nhà của tôi trong bối cảnh giấc mơ) gồm nhiều tầng. Trong giấc mơ ông khảo sát các tầng của ngôi nhà đó từ tầng chính (thời hiện đại) xuống đến tầng nền (quá khứ lịch sử gần) và dưới nó là một số hầm rượu (quá khứ lịch sử cổ xưa, giống như thời La Mã và Hi Lạp, và cuối cùng là quá khứ tiền sử và *thời đồ đá cũ* - Paleolithic). Giấc mơ này đã trả lời một câu hỏi mà ông đã tự hỏi trong suốt hành trình “những tiền đề mà tâm lí học của Freud được tạo dựng nên là gì? Nó thuộc về phạm trù nào của tư tưởng con người?”⁸⁴ Hình ảnh giấc mơ, ông viết “trở thành một hình ảnh dẫn đường cho tôi” để nhận biết cấu trúc tâm thần là gì. “Nó là ấn tượng đầu tiên của tôi về một yếu tố tập thể tiên nghiệm nằm dưới tâm thần cá nhân”⁸⁵.

Khi lần đầu tiên tìm hiểu tác phẩm của Flournoy, Jung đã biết chút ít về Miller và cuộc đời riêng của cô. Có lẽ đây là một lợi điểm cho lí thuyết, Jung nghĩ, từ nay tư tưởng của ông sẽ không bị ảnh hưởng bởi những liên tưởng và phóng chiếu cá nhân. Ông sẽ thấy được rừng chứ không phải là cây. Ông cũng tự do suy đoán về những hình thức tâm lí chung hơn. Và ông đã thực hiện suy đoán này bằng cả niềm say mê và thoải mái đáng kể. Khi xem xét những huyền tưởng của Miller, ông tưởng tượng ra thực tế của cô ta từ một số ít những sự kiện trong phần ghi chép: một người phụ nữ trẻ chưa kết hôn một mình du lịch sang châu Âu, yêu một thủy thủ Italia nhưng không thể thể hiện được, kiềm chế libido tình dục không được sử dụng đến và rơi vào một sự thoái lui sâu sắc. Sử dụng những gì mà ông biết tại thời điểm đó về động lực tâm lí - chủ yếu học được từ Freud và những đồng nghiệp phân tâm học - Jung cũng đánh bạo mở rộng ở một

chừng mực những kiến thức đó đến lúc ông thấy rằng libido, bản chất là tình dục, có một bản chất kép. Một mặt, nó tìm kiếm sự thỏa mãn trong những gì liên quan đến tình dục và thích thú; mặt khác, nó ức chế những can dự tình dục như vậy và thậm chí tìm kiếm mặt đối lập, cái chết. Ông mạo hiểm đề xuất rằng, ước muốn chết cũng ngang với ước muốn sống, và ước muốn thứ hai này trở nên trội hơn trong nửa thứ hai của cuộc đời khi một người sẵn sàng chờ chết. Với tâm thần con người, bẩm sinh là xu hướng hi sinh sự thỏa mãn này, tình dục hay gì khác, và theo đuổi những khuynh hướng và ham muốn phi tình dục không thể được thỏa mãn bằng hoạt động tình dục với một số lượng lớn.

Đây là một hướng lạ đối với suy nghĩ của Jung để tìm cách suy tư về trạng thái tâm lý của người phụ nữ trẻ này. Về một mặt, rõ ràng là cô ta đang tìm kiếm một lối thoát tình yêu trong cuộc sống và không thể tìm thấy nó. Do đó, những sự thoái lui và nỗ lực của cô ta hướng vào sự thăng hoa: những ảo ảnh, làm thơ, mơ mộng, tất cả những điểu đó, Jung cảm thấy, nó đã chỉ ra bằng chứng của trạng thái tiền bệnh lý và cuối cùng có thể dẫn đến bệnh tâm thần. Về mặt khác, có lẽ những ức chế tình dục của Miller phản ánh một xung đột sâu hơn trong tâm thần của cô, một xung đột có thể nhận thấy là có tính nhân loại phổ biến và thực sự là cổ mẫu. Có nhiều vấn đề lớn hơn rất nhiều trong toàn bộ sự tiến hóa và phát triển của con người, và Jung đang lý thuyết hóa rằng libido tình dục, qua nhiều thời đại phát triển của con người, đã hội tụ theo những hướng văn hóa thông qua những ẩn dụ và những gì tương tự lúc ban đầu, và sau đó là những chuyển dạng sâu hơn. Cuối cùng có thể chúng không còn được định nghĩa là tình dục nữa. Ông đã đi đến một lý thuyết hoàn toàn mới về văn hóa khi theo dõi những hẫng hụt libido của Miller. Không nghi ngờ gì là có nhiều độc giả cảm thấy cuốn sách này có gì đó khó hiểu.

Khi Jung nghiên cứu sự tiến hóa của con người, rút ra những sự tương tự giữa những gì đang diễn ra có tính bệnh lý với Miller và những gì đã xảy ra hàng trăm, hàng ngàn năm và thực sự là hàng trăm ngàn năm trước trong quá khứ, ông cũng phác họa sự hội tụ của huyền thoại anh hùng và gán cho anh hùng vai trò của người tạo ra ý thức. Anh hùng là hình mẫu con người căn bản - đặc trưng cho cả phụ nữ cũng như nam giới - đòi hỏi sự hi sinh “người mẹ”, có nghĩa là hi sinh một thái độ trẻ con thụ động, từ đó chấp nhận trách nhiệm với cuộc sống và đương đầu với thực tế theo hướng phát triển. Cổ mẫu anh hùng đòi hỏi sự hi sinh suy nghĩ có tính

huyền tưởng trẻ con và khẳng định sự gia nhập cuộc sống theo một cách tích cực. Nếu con người không có khả năng chấp nhận thách thức này, họ sẽ bị diệt vong như nhiều thời đại trước. Tuy nhiên, để đáp ứng thực tế một cách vững chắc thì sự hi sinh to lớn ham muốn và ước vọng về sự thoải mái thời thơ ấu là điều đòi hỏi. Đó chính là vấn đề khó xử của Miller: cô phải đương đầu với nhiệm vụ trưởng thành và đáp ứng những vai trò người lớn trong cuộc sống nhưng lại lảng tránh sự thách thức đó. Cô ta không bỏ lại phía sau suy nghĩ huyền tưởng, và cô đang lạc vào một thế giới huyền ảo mang tính bệnh lí, cái thế giới dường như không có liên quan gì đến thực tế đang sống. Cô đang thoái lui mạnh về “người mẹ” và vấn đề là: cô sẽ tắc ở đây, giống như Theseus ở Heda và sẽ không bao giờ trở lại được? Jung không chắc chắn lắm, nhưng ông dự đoán Miller sẽ rơi vào trạng thái loạn tâm.

Khi ông xem xét những huyền tưởng của Miller, ông đã xem xét nhiều thần thoại, truyện cổ tích, và môtip tôn giáo liên quan từ nhiều nơi trên thế giới để diễn giải những hình ảnh đó. Ông cảm thấy hết sức ngạc nhiên trước sự giống nhau đáng ngạc nhiên giữa chúng và ông cố gắng tìm cách giải thích tại sao người phụ nữ này lại tự phát tạo ra những hình ảnh và chủ đề giống với những chủ đề và hình ảnh của thần thoại Ai Cập, của những bộ lạc thổ dân ở Úc và những người dân bản địa ở Mỹ. Tại sao những sự tương tự đáng ngạc nhiên như vậy lại xảy ra cho tâm thần con người mà không hề có liên hệ gì? Điệu này có nghĩa là gì? Ông gắn sự kiện này với giấc mơ về các tầng của ngôi nhà và bắt đầu nhận ra là mình đang phát hiện bằng chứng cho sự tồn tại của một lớp tập thể của vô thức. Điệu này cũng có nghĩa là có những nội dung vô thức không bao giờ là kết quả của sự dồn nén từ ý thức. Nó đã có sẵn ngay từ đầu.

Việc theo đuổi những ý niệm chung về tâm thần này, điệu này cần phải lưu ý, cũng hấp dẫn Freud, nhưng theo một cách rất khác. Freud tìm kiếm một ham muốn vô thức đơn lẻ - một phức cảm trung tâm - có thể giải thích được mọi xung đột tâm thần, và ông nghĩ là đã phát hiện được nó trong câu chuyện về bầy đàn nguyên thủy. Trong khi Jung đang viết *Tâm lí học vô thức*, thì Freud cũng đang viết *Vật tổ và điều cấm kị*. Với tư liệu lâm sàng về một mặt và mặt kia là tác phẩm *Cành vàng* của Frazer, Freud theo đuổi cùng một dự án giống như Jung và cuộc đua bắt đầu xem ai là người tìm ra “phát hiện lớn” đầu tiên. Cho dù sách của Freud hay của Jung có được mọi người ưu ái hay không, mẫu số chung là ở chỗ tâm thần con

người có những cấu trúc phổ biến chung, giống như cơ thể, và chúng có thể được phát hiện thông qua phương pháp diễn giải và so sánh.

Do đó, theo một nghĩa nào đó, Freud, giống như Jung, cũng đưa ra một lí thuyết về cổ mẫu. Khái niệm của ông về những vết tích cổ xưa thừa nhận những hình thức cổ. Mặc dù thái độ của Freud đối với tư liệu này rất khác với những nghiên cứu của Jung về thần thoại và mối quan hệ của nó với tâm thần, tuy nhiên cả hai người đều theo những suy nghĩ tương tự và vươn tới một kết luận chung.

Vô thức

Những sự tương tự Jung phát hiện thấy giữa những hình ảnh và thần thoại của các cá nhân hay nhóm trong những thời đại và địa điểm lịch sử không có liên quan với nhau đã thúc đẩy ông tìm sự giải thích. Liệu có một điểm chung về nguồn gốc giữa một mặt là những hình ảnh loạn tâm, những hình ảnh trong giấc mơ và quá trình tạo huyền tượng với mặt kia là những hình ảnh và tư tưởng tôn giáo cùng thần thoại tập thể? Jung đang nghiên cứu những sự tương đồng trong suy nghĩ và tưởng tượng của con người. Để tiến hành nghiên cứu này xa hơn, ông phải làm cho các bệnh nhân bộc lộ những huyền tượng và suy nghĩ vô thức.

Trong tác phẩm *Về bản chất của tâm thần*, Jung kể về việc ông đã hoạt hóa hoạt động huyền tượng ở các bệnh nhân của mình như thế nào: "Tôi thường quan sát những bệnh nhân mà giấc mơ của họ cho thấy một khối lượng lớn nội dung huyền tượng. Cũng vậy, từ chính các bệnh nhân đó, tôi có ấn tượng rằng họ bị tràn ngập bởi những huyền tượng, nhưng lại không thể kể cho tôi áp lực nội tâm này ở đâu. Do đó tôi chọn một hình ảnh mơ hay một liên tưởng của bệnh nhân như là một điểm khởi đầu và yêu cầu họ mô tả chi tiết hay phát triển chủ đề này bằng cách để cho tự do hoàn toàn các huyền tượng"⁸⁶. Kĩ thuật liên tưởng tự do của Freud cũng tương tự vậy, nhưng Jung để cho sự liên tưởng đi xa hơn và tự do hơn. Ông khuyến khích bệnh nhân mở rộng nội dung huyền tượng: "Theo khả năng và sở thích của bệnh nhân, điểu này có thể được thực hiện bằng nhiều cách, dưới dạng kịch, đối thoại, hình ảnh, âm thanh, hoặc dưới hình thức nhảy múa, vẽ tranh, phác thảo, hoặc nhào nặn tạo hình. Kết quả của kỹ thuật này là một số lớn những kiểu loại phức tạp mà sự đa dạng của chúng làm bối rối tôi trong nhiều năm cho tới khi tôi có thể nhận ra rằng với

phương pháp này tôi đang chứng kiến biểu hiện tự phát của một quá trình vô thức mà chỉ được hỗ trợ bởi khả năng kỹ thuật của bệnh nhân, và sau này tôi gọi nó là “quá trình cá nhân hóa”⁸⁷. Quá trình hình ảnh hóa những nội dung vô thức này đã dẫn chúng tôi đến dạng ý thức.

*Sự phân loại hỗn độn những hình ảnh này mà lúc đầu đã gây khó khăn cho tôi trong quá trình làm việc đã tự giảm xuống thành những chủ đề được xác định rõ và những yếu tố hình thức, tự lặp lại dưới những hình thức giống nhau và tương tự với nhiều cá nhân hoàn toàn khác nhau. Tôi trình bày, những đặc điểm trầm lắng nhất, sự đa dạng và trật tự hỗn loạn; tính nhị nguyên, sự đối lập giữa ánh sáng và bóng tối, cao và thấp, phải và trái; sự thống nhất của những mặt đối lập trong một yếu tố thứ ba; bộ tứ (hình vuông, hình chữ thập); sự xoay tròn (vòng tròn, hình cầu); và cuối cùng là quá trình tập trung và sự sắp xếp mạnh mẽ thường theo hệ thống bộ tứ... Quá trình tập trung là, theo kinh nghiệm của tôi, đỉnh cao không bao giờ vượt qua được của sự phát triển tổng thể, và được đặc trưng bởi sự kiện là nó mang theo tác động chữa bệnh có thể lớn nhất*⁸⁸.

Jung tiếp tục nói về “những nguyên tắc hình thành có tính vô thức”⁸⁹. Ngoài sự xem xét nội dung huyền tưởng được tạo ra bởi những người loạn tâm, kinh nghiệm của Jung với những bệnh nhân nhiều tâm khuyến khích ông nghĩ rằng những yếu tố hình thành chính tồn tại trong vô thức. Bởi vì bản ngã ý thức không quyết định quá trình này, nguồn gốc của những hình thức xuất hiện phải nằm ở đâu đó. Một số hình thức có lẽ được quyết định bởi các phức cảm, những hình thức còn lại có tính nguyên thủy và phi cá nhân hơn và không thể giải thích bằng kinh nghiệm sống cá nhân.

Jung trình bày tác phẩm này năm 1946 tại Hội nghị Eranos tại Ascona, Thụy Sĩ, nơi nhiều tác phẩm lớn của ông được trình bày và ông tham dự từ lúc đầu năm 1933 tới năm 1960, một năm trước khi ông mất. Ở đây, hằng năm, mọi người tập hợp từ khắp nơi trên thế giới. Những mối quan tâm chính của họ chủ yếu nằm ở tâm lý học và tôn giáo, đặc biệt là các tôn giáo phương Đông. Olga Froebe-Kapetyn, người sáng lập và mối quan tâm lâu dài đến tư tưởng phương Đông và tất cả những hình thức của chủ nghĩa thần bí thúc đẩy việc tổ chức, hội tụ các chuyên gia có tiếng để thảo luận nhiều chủ đề. Khán giả dường như kích thích Jung và cố gắng tìm kiếm những cố gắng lớn nhất của ông. Họ là những thành viên của một

cộng đồng cấp quốc tế các nhà khoa học và học giả, và họ đòi hỏi những bài viết có chất lượng hết sức cao.

Về bản chất của tâm thần là một tóm lược chín chắn lí thuyết tâm lí của Jung. Những khía cạnh lịch sử của tác phẩm xem xét vô thức trong triết học và tâm lí học học thuật. Ở đây, Jung trình bày nền tảng cho những định nghĩa của mình về vô thức, sự hiểu biết của ông về mối liên hệ của nó với ý thức và những động lực nội tâm. Khái niệm vô thức mang tính căn bản cho mọi tâm lí học chi sâu. Chúng tách tâm lí học chi sâu khỏi những mô hình tâm lí học khác. Để làm bằng chứng cho sự tồn tại của vô thức, Jung trích dẫn khả năng phân li của tâm thần. Trong những trạng thái ý thức biến đổi nào đó, chẳng hạn khi con người phát hiện thấy một tự ngã hay chủ thể tiềm thức, một hình ảnh nội tâm không phải là bản ngã nhưng lại thể hiện ý định và ý chí. Bản ngã có thể tham gia vào sự đối thoại với tiểu nhân cách khác này. Chẳng hạn như hiện tượng “Jekyll và Hyde” đã chỉ ra cho thấy sự hiện diện của hai trung tâm khác nhau của ý thức trong một nhân cách. Điều này cũng tồn tại, Jung viết, ở những nhân cách bình thường dù là họ không nhận thức được điều này.

Nhưng một khi nêu ra một tâm thần vô thức, vậy thì giới hạn của nó sẽ được xác định như thế nào? Nó có thể được xác định, hay chúng không xác định đến mức có thể coi là vô hạn? Là một nhà khoa học và một nhà tư tưởng, Jung muốn một số định nghĩa rõ ràng hơn và trong tác phẩm này ông đã đề xuất một vài điểm. Một điểm quan trọng nhất là khái niệm lí thuyết gọi là khía cạnh giống tâm thần (*psychoid*) của tâm thần, hình thành nên một ngưỡng:

Các tần số âm thanh mà tai người có thể nghe được có phạm vi từ 20 đến 20.000 dao động một giây; bước sóng ánh sáng có thể được mắt người nhận biết có phạm vi từ 7.700 đến 3.900 đơn vị angstrom. Sự tương tự này khiến người ta có thể nghĩ rằng có một ngưỡng cao cũng như một ngưỡng thấp cho các sự kiện tâm thần và do đó mà ý thức, hệ thống tri giác đặc biệt, có thể so sánh được với thang âm thanh và ánh sáng có thể tri giác đo được, và giống như chúng, có một giới hạn trên và dưới. Có lẽ sự so sánh này có thể mở rộng cho tâm thần nói chung, mà không phải là không thể nếu có những quá trình giống tâm thần “psychoid” ở hai đầu thang đo tâm thần⁹⁰.

Quan điểm của Jung về tâm thần cho rằng nó chuyển động dọc theo thang đó mà những giới hạn bên ngoài của chúng dần dần biến mất vào miền *psychoid* (tức là giống tâm thần). Jung thừa nhận rằng mình mượn từ “*psychoid*” từ Bleuler, người định nghĩa *das Psychoide* là “tổng số tất cả những chức năng có mục đích, trí nhớ, bảo tồn sự sống của cơ thể và hệ thần kinh trung ương, ngoại trừ những chức năng vỏ não đó mà chúng ta thường quen gán cho tâm thần”⁹¹. Do đó Bleuler đề xuất một sự phân biệt giữa (a) những chức năng tâm thần, mà trong thuật ngữ của Jung bao gồm cả bản ngã ý thức và vô thức (cá nhân và tập thể), và (b) những chức năng bảo tồn cuộc sống khác của cơ thể và hệ thần kinh trung ương, mà một số trong đó xuất hiện gần như là tâm thần. Cơ thể tự nó có thể nhớ và học. Ví dụ, khi một người học lái xe đạp, anh ta không nhất thiết nhớ kỹ năng này một cách có ý thức. Cơ thể ghi nhớ việc thực hiện chúng như thế nào. Cơ thể cũng có tính mục đích và hướng tới việc bảo tồn cuộc sống, đấu tranh cho sự tồn tại của nó theo cách riêng của nó, ngoài phạm vi của tâm thần. Chủ yếu Jung xem xét trong những định nghĩa về tâm thần, gần như tâm thần, và phi tâm thần này.

Jung sử dụng thuật ngữ “giống tâm thần” của Bleuler trong nhiều tác phẩm của mình, nhưng với một chút thận trọng. Ông phê phán Bleuler về sự gán thái quá *psychoid* và những cơ quan của cơ thể con người cũng như sự cố vũ cho một thuyết tâm thần luận tràn lan⁹² có thể thấy tâm thần ở mọi nơi có sự sống. *Psychoid* với Jung chỉ là một thuật ngữ mô tả những quá trình giống tâm thần hay bán tâm thần chứ không phải là tâm thần một cách chuẩn xác. Thuật ngữ này cũng dùng để phân biệt các chức năng tâm thần của các cơ thể sống với nhau. Quá trình *psychoid* nằm ở giữa năng lượng sống thể xác và những quá trình thể xác về một mặt và những quá trình tâm thần thực sự về mặt kia.

Các bản năng

Vào lúc này trong lập luận của mình, Jung xem xét vấn đề bản năng con người. Bản năng có gốc rễ trong thể chất sinh học và xâm nhập vào tâm thần như những xung lực, suy nghĩ, trí nhớ, huyền tưởng và xúc cảm. Chắc chắn là toàn bộ chủ đề bản năng là một vấn đề khi nghiên cứu về con người. Bởi vì con người có khả năng chọn lựa, suy ngẫm, và hành động hay không hành động dựa trên những xung lực được coi là bản năng, mà

loài vật không có, có thể đặt câu hỏi là bản năng đóng vai trò lớn đến mức nào trong hành vi con người. Jung thừa nhận rằng đối với con người, khía cạnh bản năng của hành vi ít mang tính quyết định hơn ở động vật. Tuy nhiên, trong một chừng mực nào đó con người bị ảnh hưởng bởi các nhu cầu và quá trình sinh lí, khác với tâm thần. Sử dụng thuật ngữ của Janet, Jung gọi phần này là *phân cấp thấp* của cuộc sống con người. Phần này bị kiểm soát bởi các hormone và thể hiện một đặc điểm có tính thúc ép đến mức chúng ta có thể nói về “các động cơ”⁹³. Trong trường hợp các hormone thúc đẩy chúng ta thực hiện hay cảm nhận, chúng ta phải tuân theo những động cơ và bản năng. *Phân cấp thấp* này, tức là cấp độ thể xác của tâm thần, chịu ảnh hưởng nặng nề của những quá trình hoạt động của cơ thể.

Thừa nhận cơ tầng thể xác này, Jung đã nói:

*Từ những suy nghĩ này, rõ ràng là tâm thần là biểu hiện sự giải phóng hoạt động khỏi hình thức bản năng và do vậy cũng từ những thúc ép của nó, mà với tư cách là yếu tố quyết định duy nhất hoạt động, thắt chặt nó thành một cơ chế. Điều kiện hay phẩm chất tâm thần bắt đầu khi hoạt động mất đi yếu tố quyết định bên trong và bên ngoài và trở nên có thể áp dụng sâu sắc hơn và tự do hơn...*⁹⁴

Khi thông tin chuyển từ thể xác đến tâm thần, nó chuyển qua miền *psychoid*, và kết quả là có sự làm yếu đi đáng kể tính quyết định sinh học, cái sẽ đưa tới “sự áp dụng sâu sắc hơn và tự do hơn... ở đó nó bắt đầu tự thể hiện khả năng đạt tới ý chí được thúc đẩy từ những nguồn khác”⁹⁵. Sự xuất hiện của ý chí là mang tính quyết định cho việc thiết lập một chức năng tâm thần. Chẳng hạn, cảm giác đói và tình dục là những động cơ dựa trên thể xác bao gồm việc giải phóng hormone. Cả hai đều là các bản năng. Một người phải ăn và cơ thể ham muốn sự giải phóng tình dục. Nhưng ý chí can thiệp vào bởi vì những lựa chọn có thể được thực hiện đối với những gì được ăn và làm cách nào thỏa mãn những khao khát tình dục. Ý chí có thể can thiệp ở một chừng mực dù là nó hoàn toàn không thể kiểm soát hành vi của con người một cách tuyệt đối trên tất cả các mặt.

Nếu có một giới hạn lên tâm thần ở phần thể xác cuối của dây (*phân cấp thấp*) thì cũng có một giới hạn ở *phân cấp cao* của ý thức: “với sự tự do tăng lên từ bản năng thuần túy, *phân cấp thấp* [ý thức] cuối cùng sẽ đạt

đến mức mà năng lượng nội tại của chức năng sẽ hoàn toàn không bị định hướng bởi bản năng theo nghĩa nguyên thủy của từ này và đạt được một *hình thức tinh thần* (spiritual form)”⁹⁶. Bản năng mất sự kiểm soát đối với tâm thần ở một điểm nhất định, nhưng những nhân tố khác bắt đầu kiểm soát và định hướng nó. Những nhân tố này mà Jung gọi là “tinh thần”, dịch từ tiếng Đức “geistlich” lại gây ra một vấn đề ở đây. Một tính từ khác bằng tiếng Anh cũng có thể sử dụng như vậy là “tâm thần” (*mental*). Những nhân tố kiểm soát này là tâm thần - chúng thuộc về tâm trí, theo nghĩa từ Hi Lạp *nous* - và chúng không dựa trên nền tảng thực thể nữa. Chúng có thể hoạt động giống như các bản năng, theo nghĩa chúng kêu gọi ý chí hoạt động và thậm chí chúng có thể làm cho cơ thể tiết ra hormone. Jung muốn gắn toàn bộ hệ thống thể xác, tâm thần và tinh thần (spirit) lại với nhau trong khi duy trì những sự khác biệt trên nhiều mặt.

Bản ngã một phần bị thúc đẩy bởi các bản năng, một phần bởi những hình thức và hình ảnh tâm thần. Và bản ngã có sự tự do lựa chọn trong nhiều lựa chọn. Nó có được một lượng “libido có thể sử dụng”⁹⁷ dù các động cơ của nó dựa trên bản năng hay bị tinh thần chi phối. Jung, một người từng là nhà sinh vật học và tâm lý học y học không muốn tách mình quá xa khỏi những động cơ và bản năng. Thậm chí cả ý chí, chính bản chất của những gì xác định tâm thần, cũng được thúc đẩy bởi những động cơ sinh học: “động cơ của ý chí trước tiên phải coi về căn bản là có tính sinh học”⁹⁸. Tuy nhiên, các bản năng mất năng lực của chúng tại phần cuối tâm thần của phổ tâm thần: “tại giới hạn trên của tâm thần, khi mà hoạt động thoát khỏi mục tiêu ban đầu của chúng, các bản năng mất ảnh hưởng của chúng như là lực thúc đẩy ý chí. Mặc dù hình thức của nó biến đổi, hoạt động sẽ buộc phải phục vụ lĩnh vực những yếu tố quyết định hay những động cơ khác mà rõ ràng là không có liên hệ gì với các bản năng”⁹⁹.

*Những gì tôi đang cố gắng làm sáng tỏ là sự kiện ý chí không thể vượt qua những ranh giới của lĩnh vực tâm thần; nó không thể ép buộc bản năng và nó cũng không có sức mạnh với tinh thần, trong chừng mực chúng ta hiểu bởi những gì khác hơn là trí tuệ. Tinh thần và bản năng về bản chất là tự trị và cả hai đều hạn chế ngang nhau trong phạm vi có thể áp dụng của ý chí*¹⁰⁰.

Ranh giới *psychoid* xác định vùng mờ giữa những mặt hoạt động của con người - cái có khả năng biết được và cái hoàn toàn không thể biết được - cái có khả năng kiểm soát được và cái hoàn toàn không thể kiểm soát được. Đây không phải là một ranh giới chính xác mà đúng hơn là một lĩnh vực của sự biến đổi dạng thức. Những ngưỡng *psychoid* cho thấy một tác động mà Jung gọi là “tâm thần hóa”: thông tin phi tâm thần được tâm thần hóa, được chuyển từ vùng không thể biết sang vùng không biết (tâm thần vô thức) và sau đó hướng tới vùng biết (bản ngã ý thức). Bộ máy tâm thần con người, nói một cách ngắn gọn, có một khả năng tâm thần hóa các nội dung từ hai cực thân thể và tinh thần của thực tế phi tâm thần.

Nếu chúng ta quan sát đời sống tâm thần một cách cụ thể và về lâm sàng, đi đâu không bao giờ đúng là dữ liệu động cơ dựa trên bản năng hoàn toàn không bị ràng buộc vào những hình thức và hình ảnh dựa trên tâm thần. Biểu hiện thực sự luôn luôn là một sự hỗn hợp. Sở dĩ như vậy là vì bản năng “tự mang trong mình một hình thức tình huống của nó. Nó luôn luôn đáp ứng một hình ảnh, và hình ảnh này có những phẩm chất xác định”¹⁰¹. Bản năng hoạt động rất chính xác bởi vì chúng được định hướng bởi những hình ảnh và được định hình bởi những hình thức, mà cũng tạo nên ý nghĩa của bản năng. Tại điểm này trong tiểu luận của mình, Jung liên kết các cổ mẫu, những hình thức tâm thần cơ bản, với các bản năng. Các bản năng được định hướng và dẫn đường bởi các hình ảnh cổ mẫu. Tuy nhiên về một mặt khác, các cổ mẫu có thể hoạt động như các bản năng:

*Trong phạm vi mà các cổ mẫu can thiệp vào việc định hình những nội dung ý thức bằng cách điều phối, biến đổi và thúc đẩy chúng, chúng hoạt động như là những bản năng. Do đó, hoàn toàn bình thường khi giả định rằng những nhân tố này (các cổ mẫu) có sự gần với các bản năng, và xem xét xem liệu những hình thức tình huống tiêu biểu mà những nguyên lí - hình thức tập thể biểu hiện rõ ràng cuối cùng có đồng nhất với những hình thức bản năng không, tức là những hình thức của hành vi không*¹⁰².

Sự gắn bó giữa những hình thức cổ mẫu và các động cơ bản năng chặt chẽ đến nỗi người ta có xu hướng quy giản cái này thành cái kia, khẳng định rằng cái này hay cái kia có vị trí ưu tiên. Có một sự lựa chọn theo trường phái Freud, nhưng Jung từ chối nó như là thuyết quy giản sinh học. Freud cho rằng những cổ mẫu (dù ông không sử dụng thuật ngữ này) không là gì cả mà chỉ là những phản ánh tưởng tượng của hai bản năng cơ

bản, *Eros* (các bản năng sống) và *Thanatos* (các bản năng chết). Lựa chọn này chắc chắn sẽ coi cổ mẫu là những hình ảnh của bản năng và bắt ngu ồn từ chúng. Jung thừa nhận rằng lập luận này là mạnh mẽ: “tôi phải thừa nhận rằng cho tới bây giờ mình vẫn chưa có được bất kì một lập luận nào từ chối khả năng này”¹⁰³. Bởi vì Jung không thể chứng tỏ một cách chắc chắn rằng các cổ mẫu và các bản năng không phải là một, thuyết quy giản sinh học vẫn là một khả năng. Tuy nhiên, ông cũng biết rằng:

*Các cổ mẫu, khi xuất hiện, có một đặc điểm hết sức linh thiêng mà chỉ có thể mô tả như là ‘tinh thần’ nếu từ ‘ma thuật’ là quá mạnh. Kết quả là hiện tượng này có ý nghĩa lớn nhất đối với tâm lí học tôn giáo. Trong những tác động của nó, nó không là gì ngoài tính rõ ràng. Nó có thể hàn gắn hoặc phá hủy, nhưng không bao giờ trung tính, dĩ nhiên miễn là nó đạt được một mức độ rõ ràng nhất định. Trên tất cả, khía cạnh này xứng đáng rời từ ‘tinh thần’. Điều thường không xảy ra là cổ mẫu xuất hiện dưới hình thức một con quỷ trong các giấc mơ và sản phẩm huyền tưởng, hoặc thậm chí thể hiện như một con ma. Có một vầng thần bí bao quanh tính linh thiêng của nó và nó có một tác động tương ứng lên các xúc cảm. Nó huy động những niềm tin vững chắc có tính triết học và tôn giáo ở chính những người tin rằng mình vượt lên trên tất cả những yếu kém. Thường nó thúc đẩy bằng cảm xúc vô song và logic tàn nhẫn hướng tới mục tiêu của nó và hấp dẫn một người trước ảnh hưởng của nó mà bất chấp sự kháng cự hoàn toàn tuyệt vọng, anh ta không thể và cuối cùng thậm chí không sẵn lòng để phá vỡ nó bởi vì kinh nghiệm mang theo nó chiều sâu và sự đầy đủ về ý nghĩa mà trước đó không thể nghĩ đến*¹⁰⁴.

Những hình ảnh cổ mẫu và những ý tưởng phát sinh từ chúng có một tác động đặc biệt làm xoay chuyển ý thức, mỗi phần đều mạnh tương đương với các bản năng có thể nhận biết. Điều này đã khiến Jung nghĩ là các cổ mẫu không bị giới hạn bởi các bản năng, tâm thần không thể quy giản về thể xác và tâm trí không thể quy giản về bộ não.

Khi bản ngã gặp một hình ảnh cổ mẫu, nó trở nên bị chi phối bởi nó, bị áp đảo bởi nó, và thậm chí từ bỏ ý muốn chống lại vì kinh nghiệm của nó cảm thấy quá phong phú và có ý nghĩa. Việc đồng nhất hóa với hình ảnh cổ mẫu và năng lượng tạo thành định nghĩa về lòng ngưỡng (đại ngôn) của Jung, và cuối cùng là định nghĩa loạn tâm. Chẳng hạn, một nhà lãnh đạo có sức hấp dẫn, thuyết phục mọi người với những ngôn từ đầy sức mạnh và

kích thích những ý tưởng hành động và thành hình những ý tưởng đó trở nên là những gì quan trọng nhất trong cuộc đời đối với những môn đệ và những tín đồ chân chính bị thôi miên ám thị. Cuộc sống có thể bị hi sinh cho những hình ảnh chẳng hạn như lá cờ hay chữ thập và cho những ý tưởng như chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa yêu nước, và sự trung thành với tôn giáo hay đất nước. Những cuộc thập tự chinh và những nỗ lực phi thực tế hay phi lí khác được nhiều người tham dự bởi vì họ tin là “điều này làm cho đời tôi có nghĩa! Đây là cái quan trọng nhất mà tôi đã từng thực hiện”. Những hình ảnh và ý tưởng thúc đẩy mạnh mẽ bản ngã và tạo ra những giá trị và ý nghĩa. Sự nhận thức thường vượt qua và chi phối các bản năng.

Trái ngược với tác động của các bản năng lên tâm thần - khi một người cảm thấy bị thúc đẩy bởi một nhu cầu hay nhu yếu về thể chất - ảnh hưởng của các cổ mẫu dẫn tới chỗ bị gán trong những ý tưởng và ảo ảnh lớn. Cả hai đều ảnh hưởng đến bản ngã theo cùng một cách năng động, trong đó bản ngã bị chiếm giữ, chi phối và thúc đẩy.

“Bất chấp hoặc có lẽ do sự gán bó với bản năng, cổ mẫu phản ánh yếu tố xác thực của tinh thần, nhưng một tinh thần không bị đồng nhất với trí tuệ con người, bởi vì nó là *spiritus rector* (giám sát tinh thần) của trí tuệ”¹⁰⁵. Sự khác biệt giữa tinh thần và trí tuệ dễ bị nhầm lẫn, do vậy Jung cố gắng khẳng định rõ ràng rằng ông không nói về chức năng tư duy mà về *spiritus rector* (hướng dẫn tinh thần) định hướng bản ngã và những chức năng của nó. Bị chi phối bởi một cổ mẫu, chức năng suy nghĩ của một người có thể dùng để duy lí hóa những ý tưởng cổ mẫu và nhận thức nó thấu đáo. Một người thậm chí có thể trở thành một nhà thần học! Khi bị chi phối bởi các ý tưởng cổ mẫu, các nhà thần học sẽ đưa ra những lập luận chi tiết nhằm hòa nhập những ảo ảnh và ý tưởng cổ mẫu vào khuôn khổ văn hóa. Nhưng đó không phải là chức năng tư duy đã chi phối và thúc đẩy những nỗ lực đó của họ mà đúng hơn đó là yếu tố ảo ảnh có nguồn gốc về mặt cổ mẫu trong “nous” đã định hướng chức năng tư duy. Jung nói thẳng rằng “nội dung cơ bản của tất cả các huyền thoại, các tôn giáo và các chủ nghĩa là cổ mẫu”¹⁰⁶.

Những liên hệ giữa cổ mẫu và bản năng

Mặc dù đúng là cổ mẫu và bản năng gán bó với nhau “tương ứng”¹⁰⁷. Jung rõ ràng không muốn nói rằng các cổ mẫu có thể quy giản thành các

bản năng hay ngược lại. Chúng gắn bó mật thiết và chúng “hỗ trợ lẫn nhau như những ánh xạ trong tâm trí chúng ta về sự đối lập làm nên tảng của mọi năng lượng tâm thần”¹⁰⁸. Tâm thần tồn tại trong khoảng giữa thân thể thuần túy và tâm trí siêu việt, giữa vật chất và tinh thần, và “những quá trình tâm thần dường như là sự cân bằng của dòng năng lượng giữa tinh thần và bản năng”¹⁰⁹. Tâm thần là một hiện tượng nằm ở giữa và các quá trình của nó “hoạt động giống như một cái thước mà dọc theo nó, ý thức ‘trượt’ trên. Một khoảnh khắc nào đó, nó thấy nó trong phạm vi bản năng và nằm dưới ảnh hưởng của bản năng; tại lúc khác, nó trượt theo cực bên kia nơi tinh thần ngự trị và thậm chí đồng hóa những quá trình bản năng đối lập hoàn toàn với nó”¹¹⁰. Có một sự dao động vĩnh cửu giữa *phần cấp thấp* và *phần cấp cao*, giữa cực bản năng và cực tinh thần, cổ mẫu của tâm thần. Ý thức nỗ lực “trong một sự lo lắng thường xuyên chống lại khỏi bị nuốt chửng vào sự nguyên thủy và vô thức của tính bản năng thuần túy”¹¹¹ về một phía, nhưng nó cũng chống lại sự chi phối hoàn toàn của những sức mạnh tinh thần (tức là sự loạn tâm) về mặt kia. Tuy nhiên, khi được điểu phối, cổ mẫu sẽ đưa ra hình thức và ý nghĩa cho bản năng và bản năng cung cấp năng lượng sinh học thô cho các hình ảnh cổ mẫu để hỗ trợ chúng nhận biết rõ “mục tiêu tinh thần hướng tới những gì mà bản chất tổng thể của con người cố gắng đạt tới; nó là biển nơi tất cả các con sông đổ ra, là phần thường mà anh hùng đạt được từ cuộc đấu tranh với quỷ dữ”¹¹².

Jung vẽ tâm thần như một phổ ánh sáng với cổ mẫu ở phía tử ngoại và bản năng ở phía hồng ngoại. “Bởi vì cổ mẫu là nguyên tắc hình thành nên sức mạnh bản năng, màu xanh được hòa trộn với màu đỏ; nó hiện ra là màu tím hay ngược lại, chúng ta có thể diễn giải ẩn dụ này như là một apocatastasis (sự tái lập) của bản năng hướng tới một tần số cao hơn, giống như chúng ta có thể dễ dàng phân tách bản năng khỏi cổ mẫu “siêu nghiệm” tiềm ẩn thể hiện ở bước sóng dài hơn”¹¹³. Trên thực tế và kinh nghiệm thực sự, các bản năng và cổ mẫu luôn luôn được thấy trong một hình thức hỗn hợp và không bao giờ là thuần túy. Hai phần cổ mẫu và bản năng của phổ tâm thần kết hợp với nhau trong phần vô thức, ở đó chúng đấu tranh với nhau, hòa lẫn và thống nhất để hình thành nên những đơn vị năng lượng và động cơ mà sau đó xuất hiện trong ý thức như là những

xung lực, nỗ lực, ý tưởng và hình ảnh. Những gì chúng ta trải qua trong tâm thần trước hết được tâm thần hóa và sau đó được kết cầi trong vô thức.

Hãy tưởng tượng có một đường thẳng chạy qua tâm thần và gắn bản năng và tinh thần tại hai đầu của nó. Đường thẳng này gắn với cổ mẫu về một phía và bản năng về phía kia. Nó chuyển thông tin và dữ liệu qua miền *psychoid* vào vô thức cá nhân và tập thể. Từ đó, những nội dung này tìm đường xâm nhập ý thức. Những nhận thức bản năng và biểu tượng cổ mẫu là dữ liệu của kinh nghiệm tâm thần thực tế, không phải là chính các bản năng và cổ mẫu. Không phần nào của phổ tâm thần có thể được kinh nghiệm một cách trực tiếp vì không phần nào là tâm thần cả. Tại hai đầu, tâm thần dần trở thành vật chất và tinh thần. Và những gì chúng ta trải nghiệm như là những hình ảnh cổ mẫu “là những cấu trúc tâm thần biến đổi luôn hướng ngược trở lại một hình thức cơ bản “không thể phản ánh được”” về bản chất¹¹⁴. Tất cả những hình thức thông tin có tính cổ mẫu đều xuất phát từ một nguồn duy nhất, một thực thể vượt ra ngoài sự hiểu biết của con người mà Jung dùng thuật ngữ *tự ngã* (self) cho nó. Hình thức cơ bản này “được đặc trưng bởi những yếu tố hình thức nhất định và bởi những ý nghĩa căn bản nhất định, mặc dù chúng chỉ có thể được hiểu biết tương đối”¹¹⁵. Đó là thuật ngữ về chúa của Jung. (Tự ngã sẽ được đề cập kĩ hơn trong chương 7). Những hình ảnh cổ mẫu liên kết tự ngã và bản ngã - ý thức tạo thành một lĩnh vực trung gian mà Jung gọi là *anima*, và *animus*, lĩnh vực của linh hồn (được xem xét ở chương 6). Theo quan điểm của Jung, những tôn giáo đa thần bất nguồn và phản ánh lĩnh vực của *anima* và *animus*, trong khi các tôn giáo đơn thần chủ yếu dựa trên và hướng vào cổ mẫu tự ngã.

Trên tấm bản đồ của Jung, tâm thần là một lĩnh vực nằm trong khoảng giữa vật chất thuần túy và tinh thần thuần túy, giữa thân thể con người và tâm trí siêu nghiệm, giữa bản năng và cổ mẫu. Ông chỉ ra nó kéo dài giữa hai đầu của phổ có những chỗ mở tại hai đầu đó cho phép sự nhập thông tin vào tâm thần. Tại hai đầu của tâm thần là miền *psychoid* tạo ra những hiệu ứng gần giống tâm thần như những triệu chứng tâm thể và những hiện tượng cận tâm lí. Khi thông tin được truyền qua miền *psychoid* này, nó được tâm thần hóa và chuyển dạng thành tâm thần. Trong tâm thần, vật chất và tinh thần gặp nhau. Trước tiên những gói thông tin này được

truyền vào vô thức tập thể, ở đó chúng hơi hòa lẫn với những nội dung khác đã có sẵn trong vô thức và cuối cùng chúng có thể xâm nhập ý thức dưới hình thức những trực giác, hình tượng, giấc mơ, tri giác, các động cơ bản năng, hình ảnh, xúc cảm và ý tưởng. Bản ngã phải xem xét với những nội dung vô thức mới xuất hiện bằng cách đưa ra những nhận định về những giá trị của chúng và thỉnh thoảng là những quyết định về việc liệu có nên tác động lên chúng hay không. Gánh nặng chọn lựa đặt lên bản ngã ý thức khi xem xét trên khía cạnh đạo đức những xâm phạm từ nội tâm này.

Chương 5

Cái bộc lộ và cái che giấu trong các quan hệ với người khác (Mặt nạ và bóng âm - Persona và Shadow)

Ngay trong quan sát ban đầu - sau này phát triển thành những đề xuất lý thuyết - Jung đã cho rằng tâm thần bao gồm nhiều phần và nhiều trung tâm của ý thức. Trong vũ trụ nội tâm này, không chỉ có một hành tinh, mà toàn thể hệ mặt trời và nhiều thứ hơn nữa. Chúng ta có thể nói về con người có *một* nhân cách, nhưng trong thực tế nó được tạo dựng từ một tập hợp những tiểu nhân cách.

Jung triển khai chi tiết những điều này. Có một phức cảm bản ngã; sau đó có nhiều phức cảm ít tính cá nhân hơn, trong đó phức cảm người mẹ và phức cảm người cha là quan trọng nhất và có sức mạnh lớn nhất; và cuối cùng chúng ta sẽ thấy nhiều hình ảnh và nhiều hội tụ cổ mẫu. Theo một nghĩa nào đó, chúng ta được hình thành từ những thái độ và định hướng khác nhau; chúng dễ - d dàng lâm vào tình trạng chống đối lẫn nhau và tạo ra những xung đột đưa tới các hình thức nhân cách nhiều tâm. Trong chương này, tôi sẽ mô tả hai tiểu nhân cách khác nhau đó, *bóng âm* (shadow) và *mặt nạ* (persona). Chúng là những cấu trúc bổ sung cho nhau và tồn tại ở mọi tâm thần của con người phát triển. Cả hai nhân cách này được đặt tên theo những đối tượng cụ thể theo kinh nghiệm có thể tri giác được. *Bóng âm* (shadow) là hình ảnh của chính mình luôn đi sau chúng ta khi chúng ta đi về phía ánh sáng. *Persona*, mặt nạ là cái tương phản với nó, được đặt tên theo một từ La Mã có nghĩa là chiếc mặt nạ của diễn viên. Nó là khuôn mặt chúng ta biểu hiện để đáp ứng với thế giới xã hội xung quanh mình.

Tại khởi điểm của cuộc sống, nhân cách là một sự thống nhất đơn thuần không biệt hóa. Nó không được định hình và có tính tiềm năng hơn là hiện thực, và nó là tổng thể. Khi sự phát triển diễn ra, tính tổng thể này trở nên được biệt hóa và chia thành nhiều phần. Bản ngã ý thức xuất hiện và khi nó phát triển, nó để lại đằng sau phần lớn của cái tự ngã tổng thể đó, và chúng đi vào trong những gì nay gọi là “vô thức”. Ngược lại, vô thức, trở nên được cấu trúc hóa thành những tập hợp chất liệu xung quanh những hình nguyên mẫu imago, sự nội chiếu, và những kinh nghiệm sang chấn đau đớn để hình thành nên các tiểu nhân cách, các phức cảm. Các

phức cảm (tôi đã nói ở chương 2) mang tính tự trị và có một ý thức của riêng nó. Chúng cũng có một lượng năng lượng tâm thần nhất định và có ý chí riêng của chúng.

Bóng âm của bản ngã

Một trong những nhân tố tâm thần vô thức mà bản ngã không thể kiểm soát được là bóng âm. Trên thực tế, bản ngã thường hoàn toàn không nhận biết được nó có một bóng âm. Jung dùng thuật ngữ bóng âm để nói đến một thực thể tâm lý tương đối dễ hiểu ở cấp độ tưởng tượng nhưng khó khăn hơn nhiều khi phải tìm hiểu ở cấp độ lý thuyết và thực tiễn. Ông muốn soi sáng phần vô thức hiển nhiên mà mọi người đều thể hiện. Tuy nhiên, thay vì đề cập bóng âm như là một vật, tốt hơn cả nên nghĩ đến những nét tâm lý hay các phẩm chất "trong bóng âm (nghĩa là bị che giấu, ẩn đằng sau lưng, trong bóng tối)" hay là "có tính hình bóng". Bất kể phần nào của nhân cách mà bình thường nếu được hòa nhập sẽ thuộc về bản ngã, nhưng nếu bị khử bỏ bởi sự không hòa hợp về cảm xúc và nhận thức thì sẽ rơi vào bóng âm. Những nội dung đặc thù của bóng âm có thể biến đổi, phụ thuộc vào những thái độ của bản ngã và mức độ phòng vệ của nó. Nhìn chung bóng âm có một phẩm chất phi đạo đức hay ít nhất là xấu, chứa đựng những đặc điểm mang bản chất con người tương phản với các phong tục và quy ước đạo đức của xã hội. Bóng âm là phần vô thức của những hoạt động ý định, quyết tâm, và bảo vệ của bản ngã. Nó là phần sau của bản ngã, nếu có thể nói như vậy.

Tất cả mọi bản ngã đều có một bóng âm. Đây là điều không thể tránh khỏi. Nhằm thích nghi và đương đầu với thế giới, bản ngã, một cách hoàn toàn không có ý thức, đã dùng bóng âm đó để thực hiện những hoạt động trái với đạo đức mà nó không thể thực hiện mà không lâm vào một xung đột đạo đức. Không có sự nhận thức của bản ngã, những hoạt động bảo vệ và tự phục vụ này được tiến hành trong bóng tối. Bóng âm hoạt động giống như một hệ thống mật vụ bí mật của một quốc gia - mà không có sự nhận biết rõ ràng của người đứng đầu nhận thức, do đó được phép miễn trừ trách nhiệm. Mặc dù sự nội quan trong chừng mực nào đó làm xuất hiện ở ý thức những hoạt động có hình bóng bản ngã thì cơ chế bảo vệ chống lại nhận thức bóng âm của bản ngã thường hiệu quả đến mức mà chỉ có rất ít xâm nhập được vào ý thức. Yêu cầu những người bạn thân hay một người bạn đời lâu năm tiết lộ những nhận thức chân thật của họ là một phương pháp

thường ích dụng hơn phương pháp nội quan trong việc thu thập thông tin về những hoạt động của bóng âm của bản ngã.

Nếu ý chí, sự lựa chọn và ý định của bản ngã được nghiên cứu sâu rộng đầy đủ, chúng ta sẽ bước vào vương quốc của sự tối tăm và lạnh lẽo, ở đó một điều rõ ràng là bản ngã có khả năng, trong bóng âm của nó, hoàn toàn là cá nhân, tham vọng, vô cảm và muốn khống chế. Ở đây, một người hoàn toàn ích kỉ và muốn thỏa mãn những ham muốn cá nhân về quyền lực và sự thỏa mãn bằng mọi giá. Trung tâm của sự tăm tối này trong bản ngã chính là định nghĩa về cái xấu của con người¹¹⁶ được thể hiện trong các huyền thoại và câu chuyện. Nhân vật Iago trong bi hài kịch *Othello* của Shakespeare là một ví dụ điển hình. Trong bóng âm có những tội lỗi trần tục giống như thế. Jung đồng nhất khái niệm cái Ấy (*id*) của Freud với bóng âm.

Nếu những đặc điểm của bóng âm trong một chừng mực nào đó trở thành ý thức và hòa nhập, một người sẽ hoàn toàn khác những người bình thường khác. Phần lớn mọi người đều không biết rằng họ thường cho mình là trung tâm và ích kỉ, và họ muốn thể hiện mình là một người không ích kỉ và kiểm soát được những thèm muốn và thích thú. Con người có xu hướng che giấu những nét tính cách như vậy trước những người khác và chính mình đằng sau một khuôn mặt thể hiện họ là người quan tâm, chu đáo, đồng cảm, có suy nghĩ, thân ái. Những ngoại lệ đối với chuẩn mực xã hội này là những người đã tạo được một “nhân cách tiêu cực” - những người tự hào về sự tham lam quá mức, vô tình xâm hại, khoe khoang những nét tính cách như vậy một cách công khai trong khi ở mặt bóng âm bị che giấu của họ là những con người nhạy cảm và tình cảm. Những ngoại lệ khác là những người không có gì để mất, những kẻ tội phạm hoàn toàn và những người bị bệnh nhân cách chống đối xã hội. Một số người khét tiếng khác, như Stalin và Hitler chẳng hạn đạt được quyền lực nhiều đến mức họ có thể chìm ngập trong những đam mê xấu xa lớn nhất. Tuy nhiên, nhiều người khác, nghĩ về chính họ như là người tốt và cư xử theo những nguyên tắc đúng đắn trong các giới trong xã hội và chỉ bộc lộ những yếu tố bóng âm một cách tình cờ, trong những giấc mơ, hay khi bị đẩy đến chân tường. Với họ, mặt bóng âm của bản ngã vẫn hoạt động, nhưng thông qua vô thức, điều phối môi trường và tâm thần để những ý định và nhu cầu được thỏa mãn theo cách mà xã hội có thể chấp nhận. Tuy nhiên, những gì

mà bản ngã muốn trong bóng âm không nhất thiết là xấu, nên một khi bóng âm được đối diện, chúng ta sẽ không cảm thấy nó xấu như đã từng nghĩ.

Bóng âm không được trải nghiệm trực tiếp bởi bản ngã. Vì vô thức, nó phóng chiếu lên những người khác. Chẳng hạn, khi một người hết sức giận dữ về một người thực sự ích kỉ nào đó, thì phản ứng đó thường là một tín hiệu chỉ rằng yếu tố bóng âm vô thức đang được phóng chiếu. Thông thường thì người khác phải đưa ra “lưỡi câu” [làm mới nhử] cho sự phóng chiếu bóng âm, và vì vậy luôn có một sự kết hợp giữa nhận thức và phóng chiếu trong những phản ứng xúc cảm mạnh mẽ như vậy. Một người ngây thơ về tâm lí hay chống cự có tính phòng vệ sẽ tập trung và biện hộ cho việc nhận thức và bỏ qua khía cạnh phóng chiếu. Chiến lược phòng vệ này dĩ nhiên đã khép lại khả năng sử dụng kinh nghiệm để đạt được sự hiểu biết những đặc điểm của bóng âm và khả năng có thể hòa nhập chúng. Thay vào đó, bản ngã phòng vệ sẽ nhấn mạnh vào cảm giác chính trực và thể hiện nó trong vai trò của một nạn nhân vô tội hay của một người quan sát bình thường. Người khác sẽ là quái vật và bản ngã sẽ cảm thấy nó giống như một con cừu vô tội. Những vật thể thần như vậy sẽ được tạo ra từ cách suy nghĩ này.

Sự tạo dựng bóng âm

Những nội dung và phẩm chất đặc thù đưa tới việc hình thành nên cấu trúc nội tâm này, tức là bóng âm, được lựa chọn bởi quá trình phát triển bản ngã. Những gì bản ngã ý thức từ chối sẽ trở thành bóng âm; những gì nó chấp nhận và đồng nhất một cách chủ động và hấp thụ vào nó trở thành một phần của chính nó và của cái mặt nạ. Bóng âm được đặc trưng bởi những nét tính cách và phẩm chất không tương thích với bản ngã ý thức và mặt nạ. Bóng âm và mặt nạ là hai “con người” xa lạ với bản ngã, chúng tồn tại trong tâm thần cùng với nhân cách ý thức - cái mà chúng ta tự biết là gì. Có “người của công chúng” và chính thức mà Jung gọi là *persona* và nó đồng nhất ít nhiều với bản ngã ý thức và hình thành nên bản sắc tâm lí-xã hội của cá nhân. Nhưng nó cũng vậy, giống như bóng âm, là một cái gì xa lạ với bản ngã, dù bản ngã cảm thấy thoải mái với nó vì nó tương thích với những chuẩn mực và tập tục xã hội. Nhân cách bóng âm bị che giấu không nhìn thấy và chỉ bộc lộ trong những trường hợp đặc biệt. Thế giới gần như không nhận thức được nhân cách này. Cái mặt nạ thì rõ

ràng hơn nhiều. Nó đóng một vai trò chính thức, hằng ngày trong việc thích nghi với xã hội. Bóng âm và cái mặt nạ giống như hai người anh em (với đàn ông) hay chị em (với phụ nữ); một ở bên ngoài cho công chúng và một bị che giấu và xa lánh. Chúng là một đối tượng nghiên cứu tương phản nhau. Nếu một cái là sáng thì cái kia sẽ là tối; nếu một cái là lí trí, cái kia sẽ là cảm xúc. Narcissus và Gold-mund, Bác sĩ Jekyll và Ông Hyde, Cain và Abel, Eve và Lilith, Aphrodite và Hera - những nhân vật đó là những cặp như vậy. Chúng bổ sung hoặc thường là đối lập với nhau. Cái mặt nạ và bóng âm thường đối lập với nhau ít hay nhiều ở mọi chi tiết, nhưng chúng gắn bó với nhau như anh em sinh đôi.

Cái mặt nạ là một con người mà chúng ta trở thành do kết quả của quá trình hòa nhập văn hóa, giáo dục, và thích nghi với môi trường văn hóa và tự nhiên xung quanh. Như tôi đã nêu, Jung mượn thuật ngữ này từ sân khấu La Mã ở đó *persona* được dùng để nói đến chiếc mặt nạ của diễn viên. Bằng việc đeo vào một chiếc mặt nạ, người diễn viên đóng một vai đặc thù và một nhân vật cụ thể trong vở kịch và tiếng nói của anh ta phóng chiếu ra ngoài qua miệng chiếc mặt nạ. Xét về mặt tâm lí học, *persona* là một phức cảm chức năng có nhiệm vụ vừa che giấu và vừa bộc lộ những suy nghĩ và cảm xúc có ý thức của một người trước người khác. Là một phức cảm, cái mặt nạ có một sự tự trị đáng kể và không nằm dưới sự kiểm soát hoàn toàn của bản ngã. Khi đã đóng vai trò, người diễn viên phải nói ra mọi điếu dù muốn hay không và thường là không ý thức được nó. “Anh khỏe không?”, ai đó hỏi bạn trong một buổi sáng trời mưa, và rất nhanh và không có sự ngập ngừng bạn sẽ trả lời “tôi khỏe, còn anh?”. *Persona* làm cho tương tác xã hội thông thường trở nên dễ hơn và làm giảm nhẹ những vấn đề gai góc có thể gây ra trở ngại hoặc khó chịu xã hội.

Bóng âm, một phức cảm chức năng hỗ trợ là một loại đối nghịch cái mặt nạ. Có thể nghĩ về bóng âm như một tiểu nhân cách muốn những gì mà cái mặt nạ không cho phép. Mephistopheles (con quỷ trong tác phẩm *Faust* của Goethe) là một ví dụ kinh điển của một nhân vật bóng âm. Faust là một trí thức chán chường đã thấy tất cả, đọc tất cả những cuốn sách quan trọng và hiểu được mọi thứ mà mình muốn biết, và bây giờ đang kiệt sức và ý chí để sống. Ông ta bị trăn cảm và dự định tự sát khi một con chó xù thành linh chạy ngang qua đường ông đang đi và biến thành Mephistopheles. Mephistopheles khuyên Faust rời bỏ nghiên cứu của mình và đi ra thế giới cùng với mình để trải nghiệm mặt khác của Faust, là thú vui nhục dục.

Mephistopheles đã làm cho Faust biết đến những chức năng cấp thấp của mình, cảm giác và tình cảm, cũng như sự run sợ và phẫn chấn của một đời sống tình dục mà cho đến lúc đó ông không hề biết. Đây là một mặt của cuộc sống mà cái mặt nạ persona của ông với tư cách giáo sư và một trí thức không cho phép. Dưới sự dẫn dắt của Mephistopheles, Faust trải qua cái mà Jung gọi là *enantiodromia*, một sự đảo ngược của nhân cách thành kiểu tính cách đối nghịch của nó. Faust ôm trong vòng tay bóng âm và thực vậy trong một thời gian đã trở nên đồng nhất với năng lượng và phẩm chất của nó.

Đối với một bản ngã đã đồng nhất với cái mặt nạ và những giá trị và phẩm chất của nó, bóng âm có vẻ như sa đọa và xấu xa. Mephistopheles thực sự hiện thân cho cái xấu - đó là sự phá hoại độc đoán, cố ý và chủ tâm. Nhưng việc đương đầu với bóng âm cũng có tác dụng biến đổi lên Faust. Ông tìm thấy năng lượng mới, sự buồn chán biến mất và ông bắt đầu những cuộc thám hiểm mà cuối cùng sẽ đưa ông tới sự trải nghiệm đầy đủ hơn về cuộc sống. Vấn đề hòa nhập bóng âm là một vấn đề tâm lý và đạo đức khó khăn nhất. Nếu một người hoàn toàn lẩn tránh bóng âm thì cuộc sống có vẻ đúng hơn nhưng nó lại thiếu toàn vẹn một cách khủng khiếp. Tuy việc chấp nhận trải nghiệm bóng âm sẽ khiến một người chạm phải những điều phi đạo lý nhưng lại đạt được một mức độ tổng thể lớn hơn. Đây thực sự là một cuộc mặc cả với ma quỷ. Nó là tình trạng khó xử của Faust, và là vấn đề cơ bản cuộc sống của con người. Trong trường hợp của Faust, cuối cùng thì linh hồn của ông cũng được cứu vớt, nhưng chỉ bằng ân huệ của Chúa.

Cái mặt nạ

Trong những tác phẩm chính thức của mình, Jung không nói nhiều chi tiết về bóng âm nhưng ông đưa ra một giải thích chi tiết và thú vị về mặt nạ. Từ đó chúng ta có thể rút ra được một số thông tin về bóng âm và sự hội tụ của nó trong nhân cách. Bây giờ tôi sẽ xem xét kỹ hơn về những gì Jung viết về cái mặt nạ, vị trí của nó trong tâm thần và sự hình thành của nó.

Ông định nghĩa thuật ngữ này trong tác phẩm lớn *Các loại hình tâm lý* xuất bản năm 1921. Tập sách này kết thúc với một chương dài mang tên “Các định nghĩa” trong đó Jung tìm cách nói một cách rõ ràng nhất về các thuật ngữ ông lấy và chuyển đổi từ phân tâm học và tâm lý học nói chung

cũng như những thuật ngữ mà chính ông tạo ra cho tâm lý học phân tích của mình. Tuy liên quan đến phân tâm học và tâm lý học nói chung nhưng thuật ngữ *mask* hoàn toàn là một sở hữu trí tuệ riêng của chính Jung. Phần 48, một trong những phần dài nhất của chương này, được dành cho thuật ngữ *soul* (tâm hồn) và đây chính là nơi mà *persona* (cái mặt nạ) được đề cập đến. Ở đây Jung suy nghĩ về hai cấu trúc bổ sung, cái mặt nạ và tâm hồn¹¹⁷. Tôi sẽ đề cập đến *persona* và *anima* trong chương tiếp theo.

Ngày nay, thuật ngữ *persona* được chấp nhận phần nào vào từ vựng của tâm lý học và văn hóa đương đại. Nó cũng thường được sử dụng trong lời nói thường ngày, trên báo chí, và trong lý thuyết văn học. Nó có nghĩa là con người như nó biểu hiện ra chứ không phải con người thực. *Persona* là một cấu trúc tâm lý và xã hội được dành cho một mục đích đặc thù. Jung chọn thuật ngữ này cho lý thuyết tâm lý của ông bởi vì nó có liên quan đến những vai trò đang đóng trong xã hội. Ông quan tâm đến việc con người đóng những vai trò cụ thể, chấp nhận một thái độ tập thể quy ước, và phản ánh những khuôn mẫu văn hóa và xã hội thay vì nắm giữ và thể hiện tính xác thực duy nhất của họ như thế nào. Chắc chắn đây là một nét về con người mọi người đều biết. Nó là một kiểu bắt chước. Jung dành cho nó một cái tên và nghiên cứu nó trong lý thuyết tâm thần của ông.

Jung bắt đầu việc định nghĩa *persona* bằng việc nêu lên quan điểm rằng nhiều nghiên cứu tâm thần học và tâm lý học đã chỉ ra rằng nhân cách con người không đơn giản mà phức tạp và nó có thể phân li hoặc chia nhỏ dưới những điều kiện nhất định và có nhiều tiểu nhân cách trong tâm thần con người bình thường. Tuy nhiên, “rõ ràng là tính đa nguyên của nhân cách như vậy có thể không bao giờ xuất hiện ở một cá nhân bình thường”¹¹⁸. Nói theo cách khác, mặc dù chúng ta hoàn toàn không phải là “những người đa nhân cách” theo nghĩa lâm sàng, mọi người đều biểu hiện “những dấu vết của sự phân li nhân cách”¹¹⁹. Con người bình thường đơn giản chỉ là hình thức thu nhỏ của sự phân li phát hiện được trong bệnh lý này thôi. “Chỉ cần quan sát một người kỹ lưỡng, dưới những điều kiện biến đổi, để thấy sự thay đổi từ một môi trường này sang môi trường khác sẽ đưa đến một sự biến đổi đáng kể của nhân cách... ‘thiên thần ở bên ngoài nhưng là quỷ dữ khi ở nhà’”¹²⁰. Ở nơi công cộng, một người như vậy sẽ luôn nở nụ cười, thân mật, chào hỏi, hướng ngoại, dễ gần, thoải mái, vô tư

lự, vui đùa; nhưng khi ở nhà thì anh ta hay cúi kính, cục cằn, không nói chuyện với con cái, hờn dỗi và ẩn mình sau những tờ báo, ngược đãi bằng lời nói hay những gì khác. Tính cách có tính tình huống. Câu chuyện về Jekyll và Hyde phản ánh một hình thức cực đoan của điểu này. Một tiểu thuyết khác với cùng chủ đề là *Bức tranh của Dorian Gray*, ở đó nhân vật chính giữ một bức tranh về mình trên gác nhà. Khi anh ta lớn lên, bức chân dung cũng già theo, bộc lộ bản chất và đặc điểm chân thực và tính cách của anh ta; nhưng anh ta tiếp tục xuất hiện trước công chúng mà không hề có chút dấu vết của sự già nua – vẫn trẻ trung, tinh tế và vui vẻ.

Jung tiếp tục thảo luận chủ đề hấp dẫn về sự nhạy cảm của con người trước các môi trường và hoàn cảnh xã hội. Mọi người thường nhạy cảm trước các mong đợi của người khác. Jung chỉ ra rằng những môi trường cụ thể chẳng hạn như gia đình, trường học, và nơi làm việc đòi hỏi một người phải có những thái độ đặc thù riêng. Bằng từ “thái độ” Jung muốn nói đến “một hướng tiên nghiệm trước một cái gì xác định, bất kể điểu này có được phản ánh trong ý thức hay không”¹²¹. Một thái độ có thể tiềm ẩn và vô thức nhưng nó thường xuyên hoạt động hướng tới một người, một tình huống hay một hoàn cảnh. Hơn thế nữa, một thái độ là “một sự kết hợp những nhân tố hoặc nội dung tâm thần, nó sẽ quyết định hành động theo hướng này hay hướng khác”¹²². Do đó, một thái độ là một đặc trưng của tính cách. Một thái độ càng tồn tại lâu dài và thường xuyên được sử dụng nhằm đáp ứng những đòi hỏi của một môi trường thì nó càng thường gặp. Như thuyết hành vi đã xác định điểu đó, một thái độ hay hành vi càng được củng cố thường xuyên hơn bởi môi trường thì nó càng trở nên vững chắc và mạnh mẽ hơn. Con người có thể được huấn luyện để phát triển những thái độ đặc thù trước những môi trường nhất định và do đó đáp lại theo các cách đặc thù, phản ứng lại những tín hiệu hay ám hiệu mà họ đã được tập huấn trước đó để thực hiện. Một khi một thái độ được phát triển đầy đủ, tất cả những gì được đòi hỏi để kích hoạt hành vi là ám hiệu hay kích hoạt thích hợp. Jung quan sát điểu này năm 1920 vào khoảng thời gian học thuyết hành vi bắt đầu có cơ sở ở Bắc Mỹ, do John Broadus Watson dẫn dắt, mà tác phẩm chính đầu tiên của ông xuất hiện năm 1913.

Trái ngược với những người sống và làm việc ở những vùng nông thôn hay dân dã, những môi trường tương đối thuần nhất, phần lớn những người thành thị có học vấn sống ở hai môi trường khác nhau: phạm vi gia

đình và thế giới bên ngoài. Điều này đúng với nam giới hơn là phụ nữ ở châu Âu vào thời của Jung. Vào thời và nền văn hóa của Jung, nam giới làm việc trong một môi trường và sống cuộc sống gia đình trong một môi trường khác, và họ phải đáp ứng với hai môi trường khác nhau rõ ràng đó và mỗi một môi trường có những dấu hiệu khác biệt. “Hai môi trường khác nhau hoàn toàn này đòi hỏi hai thái độ khác nhau hoàn toàn mà, tùy thuộc vào mức độ đồng nhất của bản ngã với thái độ tại thời điểm đó, sẽ tạo ra một bản sao của nhân cách”¹²³.

Một người bạn của tôi là một nhà quản lý cấp trung trong một cơ quan chính quyền, và do vậy, ông phải tạo ra một khí thế cho những người lao động trong nhóm của mình về những giá trị và mẫu hành vi ở nơi công cộng. Cơ quan này là một môi trường mà ở đó ông phải tìm kiếm từ những nguồn khác nhau những giá trị chính xác, rồi ông phải truyền đạt cho những người làm việc dưới quyền mình rằng họ phải nhạy cảm trước những vấn đề chẳng hạn như là không phân biệt đối xử, bất bình đẳng nam nữ và hành động có tính khẳng định. Bạn tôi bảo với tôi rằng anh ta đóng vai trò này một cách dễ dàng và tốt đẹp ở nơi làm việc nhưng khi xem lại ti vi ở nhà riêng của mình anh có những phản ứng rất khác nhau. Khi đó anh ta thấy mình *cực kì* bảo thủ. Còn khi ở nơi làm việc anh ta là một con người tự do và hiện đại. Tuy nhiên bản ngã của anh ta không đồng nhất mạnh với thái độ của môi trường đó. Anh có một chiếc mặt nạ chức năng: anh ta khoác vào và cởi bỏ dễ dàng mà không đồng nhất với nó. Trong đầu óc bạn tôi, anh ta hiểu rõ mình không đồng nhất với chiếc mặt nạ ở nơi làm việc đó.

Tuy nhiên bản ngã thường xuyên đồng nhất với mặt nạ. Thuật ngữ tâm lý học *đồng nhất* nói tới khả năng của bản ngã hấp thu và thống nhất với những đối tượng, thái độ và những người bên ngoài. Có một quá trình hơi có tính vô thức ở đây. Một người chỉ đơn giản xem mình đang vô tình bắt chước một người khác. Có thể là chính người đó không nhận ra nó nhưng người khác nhận ra sự bắt chước này. Trên nguyên tắc, một người có thể nói là bản ngã hoàn toàn tách khỏi mặt nạ, nhưng trong thực tế, điều này thường không đúng bởi vì bản ngã có xu hướng đồng nhất với các vai trò nó đóng trong cuộc sống. “Thông thường tính cách con người trong gia đình được hun đúc bởi những nhu cầu về tình cảm và sự chấp nhận dễ dàng vì lợi ích của sự thuận tiện và thoải mái; trong khi đó điều thường xảy

ra là con người trong cuộc sống nơi công cộng lại hết sức năng động, nhiệt huyết, ngang ngạnh, ý chí, độc đoán lại biểu hiện là người có bản tính tốt, mềm mại, phục tùng, thậm chí yếu đuối khi ở nhà và trong gia đình. Đây là tính cách thực, nhân cách thực? Câu hỏi này thường không dễ trả lời”¹²⁴.

Dẫu vậy, với bản ngã còn có nhiều thứ hơn là sự đồng nhất của cái mặt nạ. Cái mặt nạ nhiều nhất cũng chỉ hình thành một cái vỏ bọc xung quanh một phần bản ngã hướng ra thế giới bên ngoài. Nhưng mọi người sẽ vẫn nhận ra một sự khác biệt giữa vai trò và bản sắc nội tâm thực sự. Hạt nhân của bản ngã mang tính cố mẫu cũng như cá tính và cá nhân. Đây là một điểm suy ngẫm nhỏ vững chắc, trung tâm của cái “tôi”. Khi a cạnh cố mẫu của hạt nhân bản ngã là thuần túy “tôi là”, một biểu hiện của cái mình. Đơn giản nó chỉ là “tôi là” (xem chương 1).

Tuy nhiên ở khía cạnh cá nhân, bản ngã có thể bị xâm nhập từ các lực bên ngoài. Những ảnh hưởng như vậy tìm cách xâm nhập vào bản ngã và gạt sang bên tính “cái tôi” này khi bản ngã đồng nhất với nội dung mới. Đây là “sự hiểu biết” của bản ngã. Chúng ta biết được tên chúng ta. Sau đó, chúng ta trở thành những cái tên, chúng ta đồng nhất với những âm thanh của những cái tên này. Khi bản ngã đồng nhất với cái mặt nạ *persona*, nó cảm thấy giống với cái mặt nạ này. Sau đó tôi trở thành *cái tên* mình; *tôi là* con của cha và mẹ tôi, em của chị gái tôi. Một khi sự đồng nhất này được thực hiện, tôi không đơn thuần còn là “tôi là người mà tôi là nữa” mà thay vào đó, tôi là Murray Stein, sinh vào một ngày như vậy, với một quá khứ cá nhân riêng. Điều này có nghĩa là bây giờ tôi là ai. Tôi đồng nhất với các ký ức, với sự hình thành quá khứ của mình, với một số phẩm chất của mình. Theo đó thì tính “tôi” thuần túy - phần cố mẫu - có thể trở nên mơ hồ và bị che giấu hay biến mất hoàn toàn khỏi ý thức. Lúc đó thì một người sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào cái mặt nạ *persona* về toàn bộ căn tính bản sắc và cảm nhận về hiện thực, trừ cảm nhận về giá trị bản thân và những gì thuộc về mình.

Điều này dĩ nhiên cũng có thể dao động. thỉnh thoảng một người ở vào trạng thái “chính mình”, không đồng nhất với bất kỳ cái gì; và thỉnh thoảng một người đồng nhất mạnh mẽ với một số nội dung và phẩm chất và chìm ngập trong một hình ảnh cái mặt nạ *persona*. T.S. Eliot nói rằng các con mèo có ba cái tên: một cái mọi người đều biết, một cái chỉ một số ít

biết và một cái chỉ con mèo biết! Hai cái tên đầu nói tới cái mặt nạ *persona* và cái tên thứ ba nói đến hạt nhân cố mẫu của bản ngã.

Hai nguồn gốc của cái mặt nạ

Jung phát hiện ra hai nguồn của cái mặt nạ: “tùy thuộc vào những điều kiện và đòi hỏi của xã hội, về một mặt, tính cách xã hội được định hướng bởi những mong đợi và đòi hỏi của xã hội, và về mặt khác là những mục đích của xã hội và các kì vọng của cá nhân”¹²⁵. Cái thứ nhất, những đòi hỏi và mong chờ của môi trường bao gồm những đòi hỏi là một kiểu người nào đó như vậy, hành xử thích hợp với những chuẩn mực xã hội của nhóm và thường tin vào những khuynh hướng nhất định về bản chất của hiện thực (chẳng hạn, sự đồng thuận những giáo lí tôn giáo). Nguồn thứ hai là những tham vọng xã hội của cá nhân.

Đối với xã hội, để có thể ảnh hưởng tới thái độ và hành vi của một người thì người đó phải thuộc về xã hội. Bản ngã cần phải được thúc đẩy để chấp nhận những đặc điểm của cái mặt nạ và vai trò mà xã hội yêu cầu hoặc đưa ra, hoặc chúng sẽ bị lãng tránh. Sẽ không có sự đồng nhất hóa hoàn toàn. Một thỏa hiệp phải đạt được giữa cá nhân và xã hội để sự hình thành mặt nạ được thực hiện. Nếu không cá nhân đó sẽ sống một cuộc đời cô lập ngoài lề văn hóa, mãi mãi là một thiếu niên khó khăn trong một thế giới người lớn. Điều này khác với sự nổi loạn của một kẻ nổi loạn anh hùng đi theo con đường riêng của mình và bỏ qua những chuẩn mực xã hội. Đây là một kiểu khác của mặt nạ và được đưa ra bởi tất cả các xã hội và các nhóm. Có nhiều vai trò để đóng.

Nói chung, vai trò càng uy thế thì xu hướng đồng nhất với nó càng mạnh. Mọi người thường không đồng nhất với những cái mặt nạ cấp thấp như người quét rác, người gác cổng hoặc thậm chí những vai trò trung lưu như người quản lí hay giám sát. Nếu họ làm vậy, họ thường làm điều này một cách hài hước. Những công việc này có giá trị và phẩm giá riêng của chúng nhưng chúng không phải là những vai nhằm mang đến tự hào trong xã hội, và do đó, sức hấp dẫn của việc đồng nhất mạnh mẽ với chúng là rất nhỏ. Nói chung, sự đồng nhất với vai trò được thúc đẩy bởi tham vọng và khát vọng xã hội. Ví dụ, một người được bầu vào Thượng viện Mỹ sẽ dành được một vai trò với giá trị tập thể cao và uy tín lớn. Với vai trò này thì danh dự, danh tiếng, tầm nhìn xã hội cao sẽ đến và người thượng nghị sĩ

này có xu hướng đồng nhất với vai trò này tới mức mà có thể muốn được bạn bè gần gũi đối xử với sự tôn kính rõ ràng. Người ta nói rằng khi John E Kennedy trở thành Tổng thống Mỹ thì ngay cả những người trong gia đình cũng gọi ông là ngài tổng thống.

Trong bộ phim tự truyện của Ingmar Bergman *Fanny và Alexander*, một chú bé được gửi tới sống với một giám mục khủng khiếp, ngược đãi, một người xa cách và lạnh lùng về tình cảm và đồng nhất mạnh mẽ với *persona* tôn giáo của mình. Trong một cảnh phim người ta thấy vị giám mục đang mơ. Trong giấc mơ, ông cố gắng đấu tranh để cởi bỏ chiếc mặt nạ mà ông không thể chia tách với nó được và cuối cùng ông đã lột mặt mình với cả chiếc mặt nạ. Bản ngã của vị giám mục đã hoàn toàn hòa lẫn với cái mặt nạ giám mục bởi vì vai trò đó đảm bảo cho ông những tham vọng cá nhân trong cuộc sống. Không nghi ngờ gì là giám mục là một người có vị trí cao trong xã hội. Cũng tương tự như vậy là bác sĩ, quân nhân và những phần thưởng dành tặng cho những chiếc mặt nạ này đã đưa đến sự đồng nhất mạnh mẽ. Nhưng vị giám mục, trong cơn ác mộng của mình, lại tìm cách xóa bỏ chiếc mặt nạ khỏi khuôn mặt của mình. Tại sao?

Mọi liên hệ giữa bản ngã và *persona* không đơn giản chỉ do những mục tiêu đối lập nhau của hai phức cảm chức năng này. Bản ngã vận động theo một hướng quan trọng hướng tới sự phân tách và cá nhân hóa, hướng tới sự củng cố một vị trí mà trước hết nằm ngoài vô thức và do vậy cũng phần nào đó nằm ngoài môi trường gia đình. Trong bản ngã có một chuyển động mạnh mẽ hướng tới sự tự trị, hướng tới một tính “tôi” có thể hoạt động độc lập. Đồng thời một phần khác của bản ngã, là nơi mà cái mặt nạ bám rễ, vận động theo một hướng đối lập, hướng tới sự liên hệ và thích ứng với thế giới bên ngoài. Đó là hai khuynh hướng đối lập trong bản ngã - một nhu cầu phân tách và độc lập về một phía và một nhu cầu liên hệ và gắn bó về phía kia. Khát vọng mạnh mẽ của bản ngã về sự chia tách/cá nhân hóa thường nằm trong bóng âm bởi vì nó đe dọa tới cuộc sống của cả nhóm lẫn hạnh phúc cá nhân. Khách quan mà nói, tất cả chúng ta đều cần đến người khác để sống cả về sinh học lẫn tâm lí. Chuyển động của bản ngã hướng tới liên hệ và thích nghi với môi trường hiện tại nhằm tìm kiếm sự đảm bảo cho sự sinh tồn sẽ tạo cơ hội cho cái mặt nạ chi phối. Và do đó, nó trở thành sự tự thể hiện của cá nhân ra thế giới.

Sự phát triển của cái mặt nạ

Xung đột này trong bản ngã giữa cá nhân hóa/phân tách và sự tuân theo xã hội tạo ra nhiều lo âu căn bản của bản ngã. Làm sao một người có thể tự do, duy nhất và cá nhân trong khi được chấp nhận và ưa thích bởi những người khác và đi đầu tiết với những nhu cầu và ước vọng của họ. Rõ ràng là ngu ồn của xung đột căn bản nằm trong bản ngã và sự phát triển của cái mặt nạ. Vào thời kì đầu tuổi người lớn, người ta hi vọng rằng sự phát triển đầy đủ đã diễn ra ở cả bản ngã và cái mặt nạ đến mức mà nhu cầu kép của bản ngã về sự độc lập và quan hệ được thỏa mãn, đồng thời cái mặt nạ lại đã tạo ra một sự thích ứng đủ để bản ngã có thể tồn tại trong thế giới thực. Những thiên tài như Wagner, Beethoven và Picasso dường như là ngoại lệ với nguyên tắc này khi mà tài năng của họ dành cho họ khả năng là chính mình tới một mức đặc biệt. Họ được tha thứ cho những gì thái quá của họ vì những thành quả họ đã đóng góp cho thế giới.

Bản ngã lựa chọn một cách không cố ý việc đồng nhất với một cái mặt nạ đặc biệt. Mọi người nhận thấy mình ở trong những môi trường trong đó họ phải sống sót, và họ phần lớn đã cố gắng hết sức mình để phát triển. Thứ tự ngày sinh là một nhân tố quan trọng, cũng như giới tính. Một đứa con gái hay con trai nhỏ quan sát đi đầu những đứa trẻ khác đang làm và bắt chước chúng. Những đứa bé trai nhỏ thỉnh thoảng cũng cố thử quần áo của mẹ chúng và cha mẹ chúng lo ngại về đi đầu này. Quần áo phản ánh cho cái mặt nạ. Những bé trai thường xuyên bắt chước anh hay cha chúng, đôi khi anh hay cha chúng đội, cũng đi đứng nghênh ngang và nhổ nước bọt nếu đó là những gì các đứa trẻ khác đang làm. Giới chắc chắn là một cách mà chúng ta phân loại chính mình từ trước đó và những đặc điểm này được hội nhập vào cái mặt nạ. Một thanh niên trẻ nhận ra rằng mình được đối xử theo một cách nào đó nếu hành vi đó đúng, và đáp lại theo một cách thích hợp về giới tính. Đi đầu này có thể đến một cách hoàn toàn tự nhiên cho cá nhân đứa bé hoặc không. Thỉnh thoảng cái mặt nạ phù hợp, thỉnh thoảng không. Cuối cùng, một thái độ được hình thành mà ít nhất cũng phù hợp, nếu không muốn nói là tăng cường dưới hình thức sự hấp dẫn liên quan đến giới tính (Những vấn đề sâu hơn liên quan đến giới và đồng nhất giới tính sẽ được đề cập đến ở chương sau).

Sự phát triển cái mặt nạ có hai nguy cơ tiềm ẩn. Một là sự đồng nhất quá mức với cái mặt nạ. Cá nhân trở nên quan tâm quá mức với việc làm hài lòng và thích ứng với thế giới xã hội và trở nên tin rằng hình ảnh được cấu trúc này chính là toàn thể nhân cách. Vấn đề khác nằm ở việc không

chú ý đầy đủ tới thế giới đối tượng bên ngoài và hoàn toàn quan tâm với thế giới nội tâm (một trạng thái mà Jung mô tả là sự chi phối của phần tâm thần vô thức *anima* và *animus*). Một người như vậy chú trọng vào những xung lực, ham muốn, ước vọng và huyền tưởng và bị chi phối bởi thế giới đó và đồng nhất với nó đến mức mà không chú ý đầy đủ tới những người khác. Kết quả là người đó trở nên không quan tâm, mù quáng, không liên hệ với người khác được và chỉ từ bỏ những đặc điểm này khi bị buộc phải làm vậy do những chấn động khắc nghiệt nhất của số phận.

Sự phát triển cái mặt nạ nói chung là một vấn đề lớn ở thời thanh niên và đầu thời người lớn khi mà một mặt có quá nhiều hoạt động ở thế giới nội tâm, nhiều xung lực, huyền tưởng, giấc mơ, khát vọng, ý thức hệ và lí tưởng; còn mặt kia có quá nhiều áp lực của những người cùng lứa tuổi hướng tới sự phục tùng xã hội. Sự liên hệ với thế giới rộng lớn hơn dường như là rất nguyên thủy và tập thể, không cân bằng được bởi tinh thần tập thể và sự đồng nhất với nhóm cùng độ tuổi và những giá trị tập thể của nó. Những sự đồng nhất như vậy với nhóm cùng lứa tuổi sẽ giúp một thanh niên thoát khỏi gia đình, một bước cần thiết hướng tới sự trưởng thành. Đồng thời, người thanh thiếu niên này hoàn toàn không quan tâm và thực sự là không nhận biết được thế giới đối tượng bên ngoài và sống trong huyền tưởng về tính vô địch của mình. Người lớn thường hay sử dụng từ phình to hay quảng đại để mô tả sự kết hợp tính phô đại của thế giới nội tâm và sự kém thích nghi với thực tế bên ngoài. Về mặt này, một số thanh niên chú ý quá nhiều tới những giá trị và mong đợi của người lớn. Mặc những chiếc áo sơ mi nghiêm nghị, mang theo những chiếc cặp, và vào tuổi 15, nói về việc sẽ trở thành luật sư của các công ty, họ thích ứng với những mong đợi của gia đình và văn hóa đến mức không có nhiều bản sắc cá nhân phát triển được. Họ đang trên đường trở thành những người rập khuôn khuôn mẫu của các hình thức văn hóa, những nạn nhân của sự thích ứng của cái mặt nạ non nớt.

Cả người hướng nội và người hướng ngoại đều phát triển một chiếc mặt nạ vì cả hai kiểu thái độ đều liên quan đến thế giới các đối tượng. Tuy nhiên với người hướng ngoại, sự phát triển cái mặt nạ là một quá trình đơn giản hơn ở người hướng nội. Libido của người hướng ngoại hướng tới đối tượng và ở lại đó và người hướng ngoại lưu giữ và liên hệ với đối tượng mà không có nhiều khó khăn hay phức tạp. Với người hướng nội, sự chú ý và năng lượng tâm thần cũng hướng tới đối tượng nhưng sau đó quay

trở lại chính chủ thể và tạo ra một mối liên hệ phức tạp hơn với các đối tượng. Một đối tượng không chỉ là những gì nằm ngoài tâm thần mà, đối với người hướng nội, nằm sâu bên trong tâm thần. Sự gắn bó khó khăn hơn. Tuy nhiên, người hướng ngoại có thời điểm dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm một chiếc mặt nạ thích hợp. Họ cảm thấy thoải mái hơn với thế giới đối tượng bởi vì nó không đe dọa họ quá sâu sắc. Cái mặt nạ của người hướng nội mơ hồ hơn, thiếu tin tưởng và không chắc chắn, và dễ biến đổi từ một bối cảnh này sang bối cảnh khác.

Tuy nhiên với tất cả mọi người, cái mặt nạ phải liên hệ được với những đối tượng và bảo vệ chủ thể đó. Đây là chức năng kép của nó. Trong khi người hướng nội có thể thoải mái với chỉ vài người thì trong một nhóm rộng họ thu mình, biến mất và cái mặt nạ của họ thường cảm thấy sự không thích hợp, đặc biệt là với những người xa lạ và trong những hoàn cảnh mà người hướng nội không có một vai trò xác định. Những bữa tiệc cocktail là một sự tra tấn nhưng đóng kịch trên sân khấu có thể là một sự vui thích và thỏa mãn của họ. Nhiều nghệ sĩ nổi tiếng là người hướng nội sâu sắc. Ở nơi riêng tư họ có thể là người xấu hổ nhưng nếu được dành cho một vai diễn nơi công cộng, họ cảm thấy được bảo vệ an toàn và dễ dàng làm được như là những người hướng ngoại nhiều nhất.

Mặt nạ, khi được sử dụng sáng tạo trong hoàn cảnh một sự phát triển tâm lý mạnh mẽ, nó sẽ hoạt động để thể hiện cũng như che giấu những mặt của nhân cách. Một cái mặt nạ thích hợp không chỉ đủ lớn để thể hiện những khía cạnh thích hợp về xã hội của nhân cách mà cũng còn phải chân thực và đáng tin cậy. Cá nhân có thể đồng nhất với cái mặt nạ đến mức nó là biểu hiện xác thực của nhân cách mà không có nhiều sự hủy hoại. Dĩ nhiên điều này có thể biến đổi với tuổi tác và những chiếc mặt nạ mới xuất hiện khi những cá nhân đi vào những sân khấu mới của cuộc sống. Chẳng hạn, những người hướng ngoại xã hội có thể trở nên hướng nội hơn khi họ bước vào tuổi 50 hay 60. Sau đó trong cuộc sống một người cũng có thể nhận ra rằng có một sự khác biệt giữa cảm nhận rằng cái mặt nạ là đúng đắn, chính đáng, xác thực và sự đồng nhất hóa vô thức và đầy đủ với nó về mặt kia.

Xét về bản chất thì cái mặt nạ như một lớp da tâm thần giữa bản ngã và thế giới, không chỉ là một sản phẩm của sự tương tác với các đối tượng mà còn bao gồm cả những phóng chiếu của cá nhân lên những đối tượng đó. Chúng ta thích ứng với những gì mà chúng ta tri giác người khác là vậy

và những gì mà họ muốn. Điều này có lẽ khác đáng kể với việc những người khác nhìn nhận họ và chính họ nhìn nhận bản thân họ. Tạo dựng nên kết cấu cái mặt nạ là những phóng chiếu bắt nguồn từ các phức cảm, ví dụ như phức cảm cha mẹ, và rồi sau đó trở lại chủ thể qua quá trình nội phóng và nhập vào cái mặt nạ. Đó là lí do mà đầu thời ấu thơ có một tác động sâu sắc như vậy lên cái mặt nạ người lớn. Thậm chí ngay cả khi cha mẹ qua đời từ lâu hay đã bị lãng quên thì chúng vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến cái mặt nạ bởi vì chúng được phóng chiếu ra thế giới từ những phức cảm cha mẹ và liên tục được thích nghi bởi cái mặt nạ của cá nhân. Chúng ta là những đứa bé tốt, lâu sau đó chúng ta đã vẫn cần là như vậy. Đưa cái mặt nạ từ một môi trường này sang môi trường khác gây ra nhiều vấn đề bởi vì trong nỗ lực liên tục để thích nghi, bối cảnh ban đầu được phóng chiếu lên bối cảnh mới là những tình huống hoàn toàn khác. Đó chính là quan sát của Freud về hiện tượng “chuyển dịch”. Bối cảnh tuổi trẻ con cũ được chuyển sang bối cảnh quan hệ bệnh nhân - bác sĩ mới. Cho đến khi một người nhận ra rằng các môi trường khác nhau thế nào thì họ vẫn giữ những hành vi quen thuộc cũ, đáp ứng với môi trường mới như thể nó là môi trường cũ quen thuộc.

Những biến dạng của cái mặt nạ

Hạt nhân cố mẫu của bản ngã không biến đổi theo thời gian nhưng cái mặt nạ thì có thể và biến đổi nhiều lần trong toàn bộ đời người, phụ thuộc vào sự nhận thức của bản ngã về môi trường đã biến đổi và khả năng của nó tương tác với môi trường. Một biến đổi chính xảy ra trong giai đoạn chuyển từ tuổi trẻ sang tuổi thanh thiếu niên; một biến đổi chính nữa xảy ra trong giai đoạn chuyển từ tuổi thanh thiếu niên sang tuổi người lớn; và một biến đổi chính khác trong quá trình chuyển đổi trung niên từ đầu thời người lớn sang thời trung niên; một biến đổi khác nữa trong sự chuyển đổi sang tuổi già. Bản ngã có năng lực đáp ứng được một trong số các thách thức về thích nghi này với những biến đổi thích hợp trong chính nó và biểu hiện cái mặt nạ bên ngoài. Con người nghĩ khác nhau về chính mình, mặc quần áo khác nhau, cắt tóc cũng khác nhau, mua những loại ô tô và nhà khác nhau phụ thuộc vào tuổi tác, tình trạng hôn nhân, điều kiện kinh tế và vị trí xã hội và những sở thích của nhóm cùng độ tuổi. Tất cả những điều này được phản ánh trong sự biến đổi cái mặt nạ.

Những vai trò khác nhau mà một người nắm giữ trong đời người dĩ nhiên là có một cơ sở tập thể và trong phạm vi nào đó là cố mẫu. Cái mặt nạ, như mọi phức cảm chức năng, có một hạt nhân cố mẫu. Có những vai trò tiêu biểu và có thể dự đoán phải được đáp ứng trong tất cả các nhóm người. Ví dụ, có hình ảnh đứa bé lớn tuổi nhất là một “người lớn nhỏ” và “đứa bé láu lỉnh” hay lằm lổ vặt vẩn đang đùa nghịch trong chúng ta ở tuổi trung niên và tuổi già, và có “người đàn bà có vẻ đẹp quyến rũ (Femme Fatale)” đầy sức cám dỗ, tán tỉnh và cuốn hút suốt cuộc đời chúng ta bắt đầu từ lúc buổi đầu thời niên thiếu. Các gia đình gán những vai trò theo những cách điển hình cho con cái mình và những người lớn khác trong gia đình. Thứ tự năm sinh đóng một vai trò lớn trong những chiếc mặt nạ được những đứa bé chấp nhận. Đứa đầu tiên là đứa trưởng thành và nhiều trách nhiệm, đứa thứ hai là trung gian và đứa bé nhất là đứa trẻ sáng tạo. Vai trò “chịu trách nhiệm” được phát hiện ở khắp mọi nơi và mọi thời đại như là vật tế thần. Con người được gán những vai trò như vậy do những động lực vô thức trong gia đình và nhóm, và khi họ chấp nhận chúng ở thời niên thiếu, họ thường mang theo một phiên bản của vai trò đó trong suốt đời mình.

Nhưng cái gì đã làm cho cái mặt nạ gắn chặt vào con người lâu bền như vậy? Một phần, đó là do sự đồng nhất hóa và thuần túy quen thuộc. Cái mặt nạ trở nên đồng nhất với nhân cách của một người. Nó đưa ra một bản sắc tâm lý xã hội. Nhưng xấu hổ cũng là một động lực căn bản. Cái mặt nạ bảo vệ một người khỏi bị xấu hổ, và việc lãng tránh sự xấu hổ này có lẽ là động cơ lớn nhất để phát triển và duy trì cái mặt nạ. Những tác phẩm của Ruth Benedict về các nền văn hóa coi trọng “xấu hổ” và “tội lỗi” đã chỉ ra rằng các quốc gia phương Tây được đặc trưng bởi văn hóa coi trọng “tội lỗi” còn các quốc gia phương Đông đặc trưng bởi văn hóa coi trọng “xấu hổ”. Các nền văn hóa xấu hổ coi trọng cái mặt nạ hơn văn hóa tội lỗi, tức là nếu một người bị “mất mặt”, người đó có thể sẽ chết. Mất mặt là một sự khủng hoảng cực lớn. Tình huống này hoàn toàn khác ở các nền văn hóa coi trọng tội lỗi ở đó lỗi lầm có thể được làm dịu bớt hay sửa chữa: một người có lỗi có thể phải trả giá và sau đó được phục hồi lại trong cộng đồng.

Tội lỗi hướng về một hành động riêng lẻ trong khi xấu hổ loại bỏ toàn bộ cảm nhận về giá trị bản thân. Xấu hổ có tính chất nguyên thủy hơn và tiềm ẩn một cảm xúc có tính phá hoại hơn. Chúng ta có xu hướng cảm

thấy hoặc là có lỗi hoặc là hết sức xấu hổ về những gì chúng ta làm có vẻ lạ lùng với chiếc mặt nạ đã được chấp nhận của mình. Đây là sự nhận thức thấu đáo bóng âm trong nhân cách. Bóng âm gây ra cảm giác xấu hổ, cảm giác vô giá trị, không trong sạch, ô danh và không muốn. Có giáo dục tốt tức là phải biết tự hào, làm ô danh chính mình là việc làm đáng xấu hổ. Bản chất đã thu phục được bởi bản ngã đã được rèn luyện vệ sinh (đi tè, đi ị). Những kinh nghiệm như vậy về xấu hổ bao gồm mọi thứ không phù hợp với cách chúng ta được giáo dục: để trở thành một người tốt, một người chính trực; để được hòa nhập, để được chấp nhận. Trong một nền văn hóa khắt khe như của chúng ta, những huyền tưởng hay hành vi tình dục cụ thể không thích hợp cho một chiếc mặt nạ “của một người tốt” để dẫn đến những cảm xúc xấu hổ. Một đặc điểm khác của bóng âm là tính xâm hại. Cảm giác xâm kích, căm ghét hay ghen tị là những cảm xúc đáng xấu hổ.

Những phản ứng bình thường của con người có xu hướng bị che giấu; chúng ta bối rối bởi chúng giống như chúng ta xấu hổ bởi những khiếm khuyết tính cách hay thể chất nào đó chúng ta nhận thấy ở chính mình. Cái mặt nạ là bộ mặt chúng ta đeo vào để phù hợp với những bộ mặt của những người khác, để giống như họ và được họ thích. Chúng ta không muốn quá khác biệt vì như vậy sẽ là lúc cái mặt nạ chấm dứt và bóng âm bắt đầu, khiến chúng ta trở nên xấu hổ.

Hòa nhập cái mặt nạ và bóng âm

Bóng âm và cái mặt nạ là một cặp đối lập kinh điển, tồn tại trong tâm thần như những đối cực của bản ngã. Bởi vì toàn bộ nhiệm vụ của sự phát triển tâm lý (“cá nhân hóa”, sẽ được nói đến ở chương 8) là sự hòa nhập và tổng thể là một giá trị tối cao và bao trùm nên chúng ta cần tự hỏi ở đây ít nhất cũng theo một cách sơ bộ: sẽ có ý nghĩa gì khi hòa nhập cái mặt nạ persona và bóng âm shadow? Trong phạm vi chương này tôi sẽ nói đến sự hòa nhập gắn với sự tự chấp nhận, sự chấp nhận hoàn toàn những phần của chính mình không thuộc về hình ảnh cái mặt nạ mà thường là hình ảnh của một lí tưởng hay ít nhất của một chuẩn mực văn hóa. Những khía cạnh cá nhân mà một người bị xấu hổ thường cảm thấy là hết sức xấu. Mặc dù quả thực một số trong đó là xấu và phá hoại nhưng thường thì nội dung của bóng âm không xấu. Nó chỉ bị cảm nhận là vậy vì sự xấu hổ gắn với nó do sự không phù hợp với chiếc mặt nạ.

Điều gì sẽ xảy ra khi một ai đó đạt đến sự hòa nhập giữa mặt nạ và bóng âm? Jung trích dẫn một lá thư của một bệnh nhân cũ được viết sau khi được Jung chữa trị:

Từ những cái xấu, nhiều cái tốt đã đến với tôi. Bằng cách im lặng không dồn nén cái gì, duy trì sự chú ý và chấp nhận thực tế - xem xét mọi thứ như chúng là vậy chứ không như chính tôi muốn - bằng cách làm tất cả những cái này, sự hiểu biết phi thường đã đến với tôi cũng như sức mạnh phi thường mà dường như trước đó chưa, bao giờ tôi tưởng tượng thấy. Tôi luôn nghĩ rằng khi chấp nhận mọi thứ thì chúng sẽ khuất phục tôi cách này hay cách khác. Điều này hóa ra lại không đúng chút nào, và chỉ bởi việc chấp nhận chúng thì một người mới có được một thái độ hướng tới chúng. Vì vậy, bây giờ tôi có ý định chơi trò chơi cuộc đời, chấp nhận tất cả những gì đến với mình, cả tốt lẫn xấu, mặt trời và chiếc bóng biến đổi vĩnh cửu của nó, và như vậy cũng là chấp nhận bản chất của mình với cả những mặt tích cực và tiêu cực. Lúc đó tất cả mọi thứ trở nên sống động hơn với tôi. Tôi quả thật là một kẻ ngốc! Tại sao tôi cứ cố gắng buộc mọi thứ phải theo cách mà tôi cảm thấy phải vậy¹²⁶.

Người phụ nữ này đã trở lại cả từ cái mặt nạ và từ chỗ tách cái mặt nạ và bóng âm thành những mặt đối lập, và bây giờ bà đơn giản chỉ quan sát, suy ngẫm và chấp nhận tâm thần mình khi nó đến, sau đó phân loại, quan sát xem nó thuộc về cái gì và sau đó là lựa chọn. Bà đã tạo ra một khoảng cách tâm lý giữa phức cảm bản ngã và cái mặt nạ, cũng như giữa bản ngã và bóng âm. Bà đã không còn bị chi phối ở đâu này hay đâu kia của phổ tâm thần.

Jung cho rằng các mặt đối lập được thống nhất trong tâm thần thông qua sự can thiệp của một “cái thứ ba”. Một xung đột giữa các mặt đối lập “ cái mặt nạ và bóng âm chẳng hạn - có thể coi như là một cuộc khủng hoảng cá nhân hóa, một cơ hội phát triển thông qua sự hòa nhập. Xảy ra xung đột là giữa các giá trị tập thể thuộc về khía cạnh cái mặt nạ và những khía cạnh bóng âm của bản ngã thuộc về cấu trúc bản năng bẩm sinh của cá nhân (cái ấy - *id* của Freud) cũng như một số phát sinh từ các cổ mẫu và các phức cảm vô thức. Bởi vì nội dung bóng âm là không thể chấp nhận đối với cái mặt nạ, xung đột có thể căng thẳng. Jung cho rằng nếu hai cực đối lập đó nằm trong sự căng thẳng, một giải pháp sẽ xuất hiện nếu bản ngã bỏ ra cả hai và tạo ra một khoảng trống nội tâm trong đó vô thức có thể tạo ra một

giải pháp sáng tạo dưới hình thức một kí hiệu tượng trưng mới. Kí hiệu tượng trưng này sẽ tạo ra một lựa chọn để phát triển sẽ bao gồm phần nào đó trong cả hai - không đơn giản chỉ là một thỏa hiệp mà là sự hòa trộn đòi hỏi một thái độ mới về phía bản ngã và một kiểu liên hệ mới với thế giới. Quá trình này có thể quan sát khi mọi người phát triển cả hai thái cực đó trong liệu pháp tâm lí và thông qua kinh nghiệm sống - khi họ phá vỡ những xung đột trước đó, nắm giữ những cái mặt nạ mới và hòa nhập những phần trước đây không được chấp nhận của chính mình.

Mọi người thật sự biến đổi thông qua liệu pháp tâm lí và trong quá trình sống. Cái mặt nạ, một công cụ thích nghi, có một khả năng lớn cho thay đổi. Nó có thể trở nên ngày càng linh hoạt làm cho bản ngã sẵn sàng biến đổi những hình thức cũ. Những câu chuyện như *Bác sĩ Jekyll và ông Hyde* mô tả sự phân li hoàn toàn giữa mặt nạ và bóng âm. Trong những câu chuyện như vậy, không có sự hòa nhập, chỉ có sự dao động lui-tới giữa các mặt đối lập. Những vai trò và xung lực của bóng âm được thể hiện mà không có sự biểu hiện của một chức năng siêu việt đưa tới sự hòa nhập những sự đối lập đó. Người ta tự hỏi không biết những người không có khả năng hòa nhập những mặt đối lập đó trong cuộc sống thì sẽ như thế nào. Trong một số trường hợp, mặt tối có thể lên đến cực điểm và đẩy năng lượng đến mức sự hòa nhập với một chiếc mặt nạ có thể được xã hội chấp nhận thuộc bất kì loại nào cũng là không thể. Ngày nay giải pháp duy nhất cho vấn đề này là thuốc hướng thần, cái có thể tạo ra một sự ngăn cản nghiêm trọng lên vô thức và ức chế những nguồn sức mạnh của bóng âm. Trong những trường hợp khác, bản ngã quá không ổn định và yếu để đi đầu tiết xung lực đủ cho sự hội tụ chức năng siêu việt.

Chương 6

Đường vào nội tâm sâu thẳm

(*Anima* - phần tâm thần vô thức nữ và *animus* - phần tâm thần vô thức nam)

Trong tự truyện của mình, Jung đã kể lại một câu chuyện về việc phát hiện ra *anima*¹²⁷ ông viết rằng trong những năm tháng nghiên cứu sâu về nội tâm sau khi chấm dứt quan hệ với Freud vào năm 1913, có một thời kì khi ông tự hỏi mình về bản chất và giá trị của những gì mình đang làm. Đó phải chăng là khoa học? Ông tự hỏi mình. Hay đó là nghệ thuật? Ông ghi chép những giấc mơ của mình, diễn giải chúng và thỉnh thoảng vẽ chúng và cố gắng hiểu xem ý nghĩa của những huyền tưởng tự phát của mình. Có một thời điểm ông nghe thấy tiếng một phụ nữ cất lên “đó là nghệ thuật”. Thật ngạc nhiên, ông bước vào đối thoại với người phụ nữ này và dần dần nhận ra rằng cô ta giống một bệnh nhân của mình. Do đó, người phụ nữ này là một hình ảnh được nội chiếu nhưng đồng thời cũng là người đã nói những suy nghĩ và giá trị vô thức của họ. Trong bản ngã và cái mặt nạ của mình, Jung coi mình là một nhà khoa học chứ không phải một nghệ sĩ. Nhưng tiếng nói này lại thể hiện một quan điểm khác. Trong khi vẫn duy trì vị trí của bản ngã ý thức, ông bắt đầu một cuộc đối thoại với hình ảnh này và nghiên cứu về nó. Đối với ông, trong hình ảnh này có nhiều điều hơn là hình ảnh nội chiếu của người bệnh đó đơn thuần. Dần dần thông qua đối thoại, người phụ nữ đó định hình và mang dáng vẻ một con người đầy đủ hơn. “Tôi cảm thấy hơi lo ấu bởi cô ta. Nó giống như cảm xúc của một hiện diện vô hình trong căn phòng”¹²⁸, ông kể lại.

Đối với Jung, đây là một kinh nghiệm nội tâm quan trọng về phần tâm thần vô thức nữ tính-*anima*, và nó trở thành một điểm quy chiếu chính cho biểu hiện của *anima* trong kí ức tập thể của tâm lí học phân tâm. Kể từ sau Jung, nhiều người khác thực hiện tưởng tượng tích cực đã phát hiện ra những hình ảnh nội tâm tương đương. Thông thường thì đối với nam giới *anima* là một hình ảnh phụ nữ; và đối với phụ nữ, hình ảnh bên trong tương ứng được gọi là *animus* mang đặc điểm nam tính. *Anima* và *animus* là những tiểu nhân cách chủ quan phản ánh một lớp sâu hơn của vô thức so

với bóng âm. Dù thế nào chúng cũng bộc lộ những đặc điểm của tâm thần và đưa tới vương quốc của vô thức tập thể.

Trong chương này tôi sẽ nói tới cấu trúc nội tâm này là *anima/us*. Giống như bóng âm, nó là một nhân cách trong tâm thần không không phù hợp với sự tự thể hiện và cá tính mà mặt nạ phản ánh được phản ánh bởi cái mặt nạ. Tuy nhiên, nó cũng khác với bóng âm ở chỗ nó không thuộc về bản ngã; nó có tính “khác” nhiều hơn là bóng âm. Nếu sự khác biệt giữa cái mặt nạ và bóng âm là “tốt đối với xấu” nhiều và ít, là các mặt tích cực và tiêu cực của bản ngã thì sự khác biệt giữa bản ngã và *anima/us* được đặc trưng bởi sự đối lập nam tính và nữ tính. Đây không phải là sự khác biệt giữa Cain và Abel mà là giữa Solomon và nữ hoàng Sheba.

Xác định anima và animus

Trong tất cả các mặt của lý thuyết Jung, chủ đề của chương này đã bị tranh luận nhiều dưới hình thức này hay khác vì nó nêu lên những vấn đề giới sâu sắc và giả định những khác biệt căn bản trong tâm lý nam giới và nữ giới. Trong khi chủ đề này dường như bình lặng trong thời của Jung thì ngày nay nó rất vang động. Đối với một số người đương thời thì Jung là một người mà vào thời của mình đã dự báo trước và thực sự ủng hộ thuyết nữ quyền. Đối với những người khác, dường như Jung là một người phát ngôn cho những quan điểm truyền thống có tính rập khuôn về sự khác biệt giữa nam và nữ. Thực tế tôi nghĩ Jung mang trong mình cả hai quan điểm đó.

Trong những tác phẩm sau này, Jung nói tới *anima* và *animus* như là những hình ảnh cổ mẫu của tâm thần. Do đó về căn bản chúng nằm ngoài ảnh hưởng của những sức mạnh tạo dựng và hình thành ý thức của các cá nhân như gia đình, xã hội, văn hóa, và truyền thống. Các cổ mẫu không bắt nguồn từ văn hóa; mà đúng hơn các hình thức văn hóa (trong lý thuyết của Jung) bắt nguồn từ các cổ mẫu. Định nghĩa này về *anima/us* như là những cổ mẫu do vậy đã đặt bản chất sâu nhất của nó ngoài tâm thần hoàn toàn, trong lĩnh vực những hình thức và sức mạnh tinh thần phi cá nhân. *Anima* và *animus* là những hình thức sống căn bản và chúng định hình các cá nhân và xã hội con người bên cạnh những ảnh hưởng khác. Cổ mẫu, như tôi đã nói trong chương 4, là một *Ding an sich* (Kant: vật tự nó), và do đó nằm ngoài phạm vi của nhận thức con người. Chúng ta chỉ có thể nhận thức nó gián tiếp bằng cách nhận biết những biểu hiện của nó.

Anima/us, nói một cách nghiêm túc, là một giả thuyết khoa học về những gì tồn tại nhưng không thể quan sát trực tiếp, giống như một ngôi sao không ai biết mà vị trí và kích cỡ chỉ có thể được biết từ việc đo lường lực hấp dẫn ở những vùng lân cận của nó. Nhưng, bởi vì những biểu hiện của *anima*, và *animus* như Jung nêu ra và mô tả trên thực tế thường tương ứng với những hình ảnh văn hóa nổi tiếng được hóa thân bởi những người đàn ông và phụ nữ truyền thống, nên một câu hỏi xuất hiện: liệu Jung có là nạn nhân của những tấm màn văn hóa của mình mà vô tình trở thành người thuyết trình những hình rập khuôn văn hóa? Nói theo cách khác, trên thực tế thì các “cổ mẫu” có phải là những cấu trúc xã hội không? Hoặc là Jung đang nghiên cứu những cấu trúc sâu hơn được biểu hiện dưới những mẫu hình văn hóa này nhưng vượt qua chúng và thực sự là những hình thức phổ biến của những nét tâm lý và hành vi con người? Tôi sẽ không trả lời câu hỏi này một cách xác định trong chương này mà hi vọng sẽ nêu ra trường hợp là vấn đề phức tạp hơn và suy nghĩ của Jung cũng phức tạp hơn nhiều người chỉ trích ông đã nêu ra. Đồng thời, tôi cũng sẽ cố gắng trình bày quan điểm của ông sáng tỏ nhất có thể.

Chúng ta sẽ bước vào vùng này một cách cẩn thận, cố gắng nắm bắt những ý nghĩa của Jung về những thuật ngữ khó hiểu từng bước một. Nếu những vị trí trên bản đồ tâm thần mà chúng ta đang khảo sát cho tới nay dường như tương đối rõ ràng và được xác định rõ thì địa hạt của *anima* và *animus* thỉnh thoảng giống như một vùng hoang vu sâu thẳm và rối mù. Có lẽ nó nên là như vậy vì ở đây chúng ta đang bước vào những lớp sâu hơn của vô thức, vô thức tập thể, vùng của những hình ảnh cổ mẫu, nơi các ranh giới đang còn mờ mịt.

Trước khi đề cập vấn đề giới liên quan với những thuật ngữ khác, tôi sẽ chỉ ra rằng một giải thích về *anima* và *animus* sẽ không đòi hỏi nêu lên vấn đề giới. Giới có thể xem là một đặc điểm thứ phát của *anima/us*, giống như bản chất của đối tượng không bị quyết định bởi màu xanh hay hồng. Có một cách có tính cấu trúc, trừu tượng để hiểu *anima/us*. Bởi vì có thể nói về đặc điểm này của tâm thần như một cấu trúc trừu tượng, tôi sẽ sử dụng, trong suốt chương này, khái niệm *anima/us*. Điều này chỉ ra một cấu trúc tâm thần chung cho nam và nữ. Hai đuôi *-a* và *-us* sẽ được sử dụng khi tôi đề cập đến các đặc điểm được giới tính hóa của đối tượng nội tâm này. Xét một cách trừu tượng, *anima/us* là một cấu trúc tâm thần (a) bổ sung

cho cái mặt nạ và (b) liên kết bản ngã với lớp sâu nhất của tâm thần, tức là hình ảnh và kinh nghiệm về tự ngã.

Như đã đề cập ở chương trước, cái mặt nạ là một thái độ quen thuộc mà bản ngã chấp nhận nhằm đáp ứng đòi hỏi của thế giới. Nó là một nhân cách xã hội và nhằm làm dễ dàng sự thích ứng trước những đòi hỏi của hiện thực vật chất và chủ yếu là xã hội. Nó là một “phức cảm chức năng”, sử dụng thuật ngữ của Jung từ định nghĩa của ông trong tác phẩm năm 1921 *Các loại hình tâm lý*. Nó hoạt động như một lớp da bọc trên cơ thể, tạo ra một rào chắn bảo vệ giữa bản ngã và thế giới bên ngoài. Tương tự, *anima/us* cũng là một phức cảm chức năng nhưng liên quan đến việc thích nghi với thế giới nội tâm. “Chức năng chủ yếu của *animus* (cũng như của *anima*) là nhằm duy trì ý thức cá nhân và vô thức tập thể; nói một cách chính xác thì cái mặt nạ là một tầng giữa bản ngã ý thức và những đối tượng của thế giới bên ngoài. *Animus* và *anima* sẽ hoạt động như một chiếc cầu nối hay một cánh cửa, dẫn tới những hình ảnh của vô thức tập thể, giống như cái mặt nạ là một loại cầu bắc ra thế giới”¹²⁹. Nói theo cách khác, *anima/us* cho phép bản ngã xâm nhập và trải nghiệm những chiều sâu của tâm thần.

Vào năm 1921, khi đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào Freud và chuẩn bị đưa ra những quan điểm riêng của mình về tâm lý học chiều sâu, Jung xuất bản *Các loại hình tâm lý*, trong đó ông tóm lược lý thuyết mới của mình cho đến lúc đó. Trong tập sách này, nhiều thuật ngữ mới xuất hiện và được sử dụng để xác định những quan điểm xét lại của ông về bản chất và cấu trúc của tâm thần. Quả thật đúng là ông cảm thấy (như tôi đã nói ở chương 5) một nhu cầu đưa một chương các định nghĩa vào phần kết luận của tác phẩm này. Đó là những định nghĩa chi tiết và có thể hiểu như một kiểu sách giáo khoa về tâm lý học phân tích. Ở đây, ông trình bày một sự xem xét sâu sắc các khái niệm *anima* và *animus* trong hai mục “linh hồn” và “hình ảnh tâm hồn”. Những định nghĩa này, dù có đôi chút cứng nhắc và đơn giản, cũng giúp đưa ra những giới hạn và định hình cho những thuật ngữ của ông, ít nhất là theo cách ông sử dụng chúng vào thời điểm đó.

Đề cập đến việc định nghĩa *anima/us*, ông đối lập nó với cái mặt nạ *persona*: “cái mặt nạ hoàn toàn chỉ nói đến liên hệ với các đối tượng”¹³⁰, trong khi đó *anima/us* nói đến liên hệ của bản ngã với chủ thể. “Qua ‘đối tượng’, trên tất cả, tôi muốn nói đến những xao động, cảm xúc, suy nghĩ,

cảm giác mơ hồ xuất hiện trong chúng ta không bắt nguồn từ bất kì sự liên tục có thể chứng minh được của kinh nghiệm ý thức về đối tượng, mà bùng phát như một sự quấy rối, ức chế và thỉnh thoảng như là một ảnh hưởng hữu ích từ những chiều sâu tiềm tối nội tâm”¹³¹. “Chủ thể” ở đây chủ yếu là thế giới vô thức, không phải của bản ngã. Đây là khía cạnh chủ quan của tâm thần, là nền tảng của nó, và là không gian nội tâm của nó. Nó chứa những “đối tượng nội tâm”, tức là những gì mà Jung thỉnh thoảng gọi là “*imago*” hay đơn giản là “hình ảnh” hay “nội dung”. Bởi thuật ngữ “chủ thể”, ít nhất trong văn cảnh đặc thù này, nói tới vô thức, nên theo sau nó sẽ hợp lí là, “giống như một liên quan tới đối tượng bên ngoài, một thái độ bên ngoài [tức là cái mặt nạ] nên cũng có một liên hệ tới đối tượng nội tâm, một thái độ nội tâm”¹³².

Jung thừa nhận rằng “có thể dễ dàng hiểu được rằng, do bản chất cực kì sâu kín và không thể tiếp cận được, thái độ nội tâm này sẽ khó phân biệt hơn nhiều so với thái độ bên ngoài, được trực tiếp tri giác bởi mọi người”¹³³. Người ta có thể dễ dàng quan sát người khác đối xử với mọi người thế nào, nhưng phải đòi hỏi sự tinh tế hết sức mới có thể nhận biết được cách người ta tự đối xử với chính mình. Thái độ của họ đối với thế giới bên trong là gì? Liệu nó có dễ đón nhận và nồng ấm (như cái mặt nạ không), hay là nó khắc nghiệt và chỉ trích quá mức. Nhiều người rộng lượng bên ngoài lại là kẻ thù xấu nhất của chính mình ở bên trong - những thâm phán ác nhất và chỉ trích khắc nghiệt nhất - nhưng chúng được che giấu sau một chiếc mặt nạ tốt bụng và đẹp đẽ. Hoặc một người có thể rất hay phán xét người khác trong khi lại xử sự trong đời sống nội tâm của chính mình với sự khoan dung đầy cảm xúc. Cần phải biết rõ về một người trước khi hiểu được họ thực sự đối xử với chính họ ở bên trong ra sao. Liệu họ có xem xét mình một cách nghiêm túc? Liệu họ có đối xử với mình như trẻ con? Những cách mà họ thực sự cảm nhận về cái mình nội tâm sâu thẳm đặc trưng cho thái độ *anima* hay *animus* của họ.

Jung nói sâu hơn cũng trong đoạn này “một người sẽ không để mình bị quấy rầy dù ít nhất bởi những quá trình nội tâm của mình... người khác lại hoàn toàn phó mặc cho nó... một cảm giác khó chịu mơ hồ làm xuất hiện trong đầu anh ta một ý tưởng rằng mình đang mắc một bệnh bí mật nào đó, một giấc mơ làm tràn ngập anh ta với những linh cảm u ám... Có

người coi đó như là sinh lý học, người khác gán những thuộc tính đó cho hành vi của những người hàng xóm, người khác phát hiện trong đó một sự khái huyền tôn giáo”¹³⁴. Do đó, Jung kết luận, thái độ nội tâm có liên hệ với một phức cảm chức năng xác định giống như thái độ bên ngoài. Có vẻ như, một người lơ đi các quá trình tâm thần bên trong thiếu một thái độ nội tâm điển hình cũng như những người bỏ qua đối tượng bên ngoài và các sự kiện thực tế thiếu một thái độ bên ngoài điển hình”¹³⁵.

Đoạn trên đã tóm lược định nghĩa mang tính cấu trúc của Jung về *anima/us* khi ông giới thiệu nó trong tác phẩm *Các loại hình tâm lý* năm 1921 của mình. *Anima/us* là một thái độ chi phối mối liên hệ của một người với thế giới nội tâm của vô thức - sự tưởng tượng, những ấn tượng chủ quan, các ý tưởng, cảm xúc và rình cảm. Cho đến lúc đó thì đi đầu này vẫn chưa nói gì về nội dung của cấu trúc bên trong này hay về giới. Định nghĩa trực tiếp thông thường là *anima*, là phần nữ tính nội tâm đối với một người đàn ông và *animus* là phần nam tính nội tâm đối với một phụ nữ. Nhưng một người cũng có thể nói một cách đơn giản về chúng như là những cấu trúc chức năng nhằm phục vụ một mục đích đặc thù liên quan với bản ngã. Là một cấu trúc tâm thần, *anima/us* là một công cụ nhờ nó đàn ông và đàn bà tham gia và đi đầu chính đối với những phần sâu hơn của bản chất tâm lý của chúng. Giống như cái mặt nạ hướng ra thế giới xã hội và hỗ trợ sự thích nghi bên ngoài cần thiết, *anima/us* hướng vào thế giới nội tâm của tâm thần và giúp một người thích ứng với những đòi hỏi và yêu cầu của những suy nghĩ, cảm xúc, hình ảnh và tình cảm có tính trực giác thách thức bản ngã.

Chẳng hạn, một người thường xuyên đa cảm được gọi là có một “vấn đề *anima*”. “Anh ta đang ở trong trạng thái *anima* ngày hôm nay”, một người có thể nói với một người bạn. *Anima* của anh ta, thay vì tìm cách giúp kiểm soát cảm xúc, giải phóng một cảm xúc xâm nhập vào bản ngã ý thức giống như một loại khí và mang theo cùng nó trong trạng thái đình chỉ, nếu có thể nói như vậy, một lượng lớn cảm xúc thô sơ và không biệt hóa. Ít nhất thì sự can thiệp vào hoạt động của bản ngã này cũng được biết đến như vậy. Bản ngã của một người đàn ông trở nên đồng nhất với nhân cách *anima*, mà luôn luôn nhạy cảm quá mức và đầy cảm xúc. *Anima* của anh ta không phát triển cao và thay vì giúp anh ta đương đầu với một cảm xúc tràn ngập lại hút anh ta sâu hơn vào trong đó. Một người đàn ông

có cảm xúc sâu sắc và thường xuyên có một liên hệ hết sức gần gũi với một phần - thường là phần cấp thấp - của nhân cách mình. Dĩ nhiên nếu là một nhà thơ giống Rilke, người có một vấn đề lớn về *anima*, thì anh ta có thể sử dụng mối quan hệ này một cách sáng tạo. Tuy nhiên, anh ta lại chỉ có thể đa cảm và tăng phản ứng khác thường trước những quấy rối và tổn thương nhỏ nhẹ và do đó rối loạn chức năng tâm lý. Mối liên hệ của anh ta nói chung tràn đầy xung đột bởi vì anh ta có những phản ứng cảm xúc quá mạnh không kiểm soát được. *Anima* áp đảo hơn là giúp đỡ anh ta.

Tương tự, những người phụ nữ có một “vấn đề *animus*” cũng luôn luôn bị chi phối bởi vô thức, điển hình là những suy nghĩ và ý kiến đầy cảm xúc kiểm soát họ hơn là họ kiểm soát chúng. Điều này không khác gì với một người đàn ông bị *anima* chi phối, chỉ có điểm khác biệt là ở phụ nữ, nó thiên về trí tuệ hơn. Những ý kiến và quan điểm tự động này đưa tới sự quấy rối sự thích nghi của người phụ nữ với thế giới bởi vì chúng đi kèm với năng lượng tình cảm của một kẻ mạnh. Thường thì chúng gây ra sự phá hoại những quan hệ của họ bởi vì những người gần họ phải tạo dựng một sự bảo vệ mình khi tiếp xúc với họ. Họ cảm thấy cần phòng vệ và không thoải mái trước sự xuất hiện của những người phụ nữ này. Mặc dù muốn được đón nhận và tâm tình nhưng họ không làm được bởi vì bản ngã của những người phụ nữ này là đối tượng của sự xâm hại của các năng lượng phá hoại - cái có thể biến đổi họ thành bất cứ thứ gì ngoại trừ trở thành những người tốt hơn và lịch thiệp hơn như họ muốn. Thay vào đó, họ cứng nhắc và bị chi phối bởi những cố gắng vô thức vì quyền lực và kiểm soát. Đây là những gì mà Jung gọi là sự chi phối của *animus*. *Animus* là một nhân cách đầy sức mạnh không phù hợp với bản ngã hay cái mặt nạ mong muốn. Đó là một “con người khác”.

Những người đàn ông bị chi phối bởi *anima* có xu hướng rút lui vào những cảm xúc thương tổn; những người phụ nữ bị chi phối bởi *animus* có xu hướng tấn công. Đây là một khác biệt thông thường giữa hai giới và dĩ nhiên nó cần phải được xem xét lại dưới ánh sáng của những phát triển văn hóa gần đây. Tuy nhiên trong cả hai trường hợp, bất kể nội dung của sự “chi phối” diễn ra như thế nào, thế giới vô thức nội tâm vẫn không bị ngăn cản hoàn toàn và sự cần thiết phi lý và cảm xúc quấy rối và bóp méo những mối quan hệ bình thường với người khác và với cuộc sống nói chung. Sự chi phối của *animal animus* đã làm cho cái cổng vô thức mở ra và trên thực tế đã để mọi thứ đủ năng lượng xuyên qua. Những tình cảm và ý nghĩ bất

chợt quét qua và cuốn một người theo nó. Sự kiểm soát xung động là tối thiểu, không có sự ngăn cản về suy nghĩ và tình cảm. Dĩ nhiên đó cũng là một vấn đề của bản ngã - triệu chứng của một bản ngã không phát triển, nó không thể nắm giữ hay chứa đựng những nội dung mà bình thường luôn hiện diện trong ý thức nhưng cần phải được suy nghĩ và xử lý trước khi đưa đến hành động hay lời nói. Nhưng cũng có vấn đề về sự quá kém phát triển trong cấu trúc *animal animus*. Việc thiếu hụt sự phát triển này giống như sự teo cơ. Nó quá yếu ớt và không đủ khả năng khi yêu cầu đòi hỏi. Những người đàn ông như vậy thường tìm kiếm một người phụ nữ có thể giúp họ kiểm soát cảm xúc của mình và những người phụ nữ sẽ tìm kiếm một người đàn ông có thể đón nhận những suy nghĩ và cùng chia sẻ với họ. Vì thế những người như vậy thường bước vào trò chơi của quan hệ giữa bản ngã và *anima/us*.

Vì mục tiêu thảo luận, tôi muốn mô tả một sự phát triển tâm lý *lí tưởng* (có tính lý thuyết cao và khó có thể xảy ra). Những phần ý thức và vô thức của hệ thống tâm thần cùng hoạt động trong một sự tương tác hài hòa và cân bằng và điều này diễn ra phần nào giữa *anima/us* và cái mặt nạ. Ở đây, bản ngã không bị tràn ngập bởi nội dung từ bên trong hay bên ngoài mà được làm dễ dàng và bảo vệ bởi những cấu trúc này. Và năng lượng sống - libido - chuyển động theo một hướng tích cực hướng về sự thích nghi với những nhiệm vụ và đòi hỏi của cuộc sống. Đây là hình ảnh về một nhân cách khỏe mạnh và hoạt động cao có thể tiếp cận những nguồn bên trong và có khả năng thích nghi với bên ngoài. Thái độ hướng ra thế giới bên ngoài được cân bằng, và nó được bổ sung bởi một thái độ hướng vào thế giới bên trong. Không có thái độ nào trong đó là không gắn bó hay bị phát triển không đầy đủ. Cái mặt nạ có thể thích nghi với những đòi hỏi của cuộc sống và kiểm soát những quan hệ ổn định với thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh. Ở bên trong có một sự tiếp cận bền vững và được kiểm soát tốt trước nguồn năng lượng và cảm hứng sáng tạo. Những sự thích nghi bên trong và bên ngoài là đầy đủ trước những đòi hỏi của cuộc sống.

Tại sao cuộc sống lại không như vậy? Thật sự là nhiều người thỉnh thoảng trải qua những điều như vậy trong cuộc đời mình. Đó là những giai đoạn làm việc và tình yêu hoàn hảo. Nhưng chúng thường chỉ là những khoảng tương đối ngắn trong một bức tranh chất nặng mâu thuẫn. Một lý do chính cho việc này là chúng ta phát triển không đầy đủ. Chỉ có rất ít sự chú ý trong nền văn hóa đương đại của chúng ta được dành cho sự phát

triển bên trong - cho những gì mà Jung gọi là “văn hóa cá nhân” ngược với văn hóa tập thể (dựa trên cái mặt nạ). Ở bên trong hầu hết chúng ta hoàn toàn mang đặc trưng cực kì nguyên thủy. Chỉ khi cái mặt nạ được lột bỏ và *anima/us* mở những cánh cửa vào những lớp bên trong sâu hơn của vô thức - khi mà ở vào thời trung niên chẳng hạn, bản ngã bị giằng xé bởi xung đột giữa cái mặt nạ và *anima/us* - thì nhu cầu cho sự phát triển bên trong trở thành một vấn đề cấp bách và được xem xét nghiêm túc. Mặc dù đi đầu này có thể giống như sự bùng nổ của nhiều tâm, nó cũng là lời kêu gọi một sự cá nhân hóa sâu hơn, và là thách thức thực hiện một hành trình sâu hơn vào bên trong trên con đường hướng tới sự phát triển cá nhân.

Giới và *anima/animus*

Chuyển sự chú ý vào *anima*, và *animus* sẽ ngụ ý tới vấn đề giới một cách trực tiếp, đi đầu đáng chú ý trước hết là chúng là những thuật ngữ từ tiếng Latin. Giống như hầu hết những người châu Âu có trình độ của thời đại mình, Jung thành thạo những ngôn ngữ cổ điển và ông phát hiện thấy thật sự dễ dàng và thuận tiện khi sử dụng những ngôn ngữ này để đặt tên cho những hình ảnh và cấu trúc tâm thần. *Anima* nghĩa là “linh hồn” trong tiếng Latin và *animus* nghĩa là “tinh thần” (trong tiếng Đức tương ứng là *Seele* và *Geist*). Từ quan điểm này không có sự khác biệt thực sự về ý nghĩa giữa hai thuật ngữ Latin. Nếu một người nghĩ về *linh hồn* (*anima*) như là những gì rời bỏ một cơ thể chết như người La Mã và Hi Lạp giả định thì cũng tương đương vậy khi nói rằng *tinh thần* (*animus*) cũng sẽ rời bỏ cơ thể chết. Tinh thần thường được mô tả như hơi thở hay không khí và hít lấy hơi thở cuối cùng của một người khi nó rời bỏ cơ thể cũng là nắm giữ *linh hồn* họ. Do đó hai thuật ngữ *tinh thần* và *linh hồn* gần như có thể dùng thay cho nhau. Cũng vậy, cả hai từ này đều nói tới thế giới nội tâm của con người, tới những gì thuộc về *linh hồn* và *tinh thần*. Các câu hỏi để hỏi một người về *anima* và *animus* của họ là: tôi có loại *linh hồn* nào và tôi có loại *tinh thần* nào.

Dĩ nhiên ở đây Jung không nói về ý nghĩa tôn giáo của *linh hồn* khi ông sử dụng thuật ngữ *anima*. Ông không nói tới phần bất tử của một người như những tác giả tôn giáo truyền thống ngụ ý khi sử dụng thuật ngữ này. Ông lấy thuật ngữ này cho tâm lý học và với nó ông muốn nói tới mặt nội tâm bị che giấu của nhân cách một người đàn ông. Tương tự với thuật ngữ *animus*, Jung không nói tới những gì siêu hình và siêu việt - chẳng hạn,

Chúa thánh thần - mà là mặt nội tâm bị che giấu của nhân cách một người phụ nữ.

Hai cái đuôi của hai từ này xác định một sự khác biệt về giới. Đuôi *anim~a* thể hiện nữ tính và đuôi *anim-us* thể hiện nam - tính. (*Seele* và *Geist* tương ứng cũng thể hiện nữ tính và nam tính trong tiếng Đức). Do đó, bằng việc gán những thuật ngữ này, một cho nam giới và một cho phụ nữ, Jung đang thiết lập một lý thuyết để chỉ ra những khác biệt căn bản (tức là cốt lõi) giữa hai giới. Trong khi ông thường nói rằng tất cả mọi người đều chia sẻ cốt lõi chung, trong trường hợp này thì ông đang nói về việc đàn ông có một cốt lõi và phụ nữ có một cốt lõi khác. Nếu Jung không muốn làm vậy, ông có thể dễ dàng sử dụng cùng một thuật ngữ cho cả hai. Hoặc là ông có thể đưa ra một thuật ngữ trung tính hơn chẳng hạn “anime”. Tuy nhiên, ông không làm vậy và điều này là quan trọng. Tại sao và như thế nào mà đàn ông lại khác phụ nữ ở mặt bên trong căn bản này.

Jung cho rằng cả hai giới đều có những thành phần và phẩm chất nam tính và nữ tính. Ở một số đoạn, ông gắn điều này với sự kiện là mỗi một giới đều có cả hai yếu tố di truyền nam tính và nữ tính. Những khác biệt thực tế của họ chỉ là vấn đề mức độ. Trong sự nhấn mạnh này, có lẽ ông là người ủng hộ thuyết nữ quyền. Jung dường như tránh chia con người thành hai nhóm giới khác biệt nhau rõ ràng có chút ít điểm chung. Trong lý thuyết của ông, cả nam giới và phụ nữ đều có tính nam và tính nữ. Tuy nhiên những phẩm chất này được phân bố khác nhau. Và sự khác biệt này có tính cốt lõi, không phải có tính xã hội hay văn hóa. Nói theo cách khác, nó không phải sự khác biệt có thể bị xóa bỏ bởi những thay đổi trong chính sách xã hội. Xét về mặt này, ông ít mâu thuẫn với những người ủng hộ thuyết nữ quyền đương thời những người muốn nhấn mạnh về sự khác biệt tâm lý ít có hoặc không mang tính bản chất giữa nam giới và phụ nữ. Jung nói rằng đàn ông là nam tính ở bên ngoài và nữ tính ở bên trong và phụ nữ thì ngược lại. Phụ nữ là những người cởi mở và tiếp nhận ở mặt bản ngã và cái mặt nạ của mình nhưng họ lại cứng rắn và sắc sảo ở mặt kia của nhân cách nam giới thì cứng rắn và công kích ở bên ngoài nhưng lại mềm yếu và cởi mở ở bên trong. Gạt bỏ những chiếc mặt nạ đó của nam và nữ thì việc nhận biết giới sẽ đảo ngược. Phụ nữ sẽ cứng rắn và có khả năng kiểm soát nhiều hơn nam giới và nam giới sẽ cần được chăm sóc và cởi mở hơn phụ nữ.

Ít nhất về mặt thống kê, nếu không phải đối với mỗi cá nhân, định nghĩa của Jung có vẻ đúng. Nếu môn chính trị được định hướng bởi sự nhận thức ở cấp độ cái mặt nạ, giống như những gì mà mọi người bộc lộ cho những người đi thăm dò ý kiến, thì chiến dịch của những nhân viên nhà nước có hiểu biết sẽ đạt tới quan điểm là để giành được phiếu của những phụ nữ họ sẽ *phải thể hiện* cảm xúc, tình cảm, và một khát vọng về sự thống nhất và khoan dung; nếu để giành phiếu của nam *giới họ phải thể* hiện tính logic, sự cạnh tranh, kiên quyết và nhận định đạo đức¹³⁶. Về mặt khác, theo Jung, thế giới nội tâm của phụ nữ và nam giới - những nhân cách bị che giấu của họ, những cái mình vô thức khác của họ - sẽ phải là sự đối lập chính xác của chúng. Nói một cách khác, con người phức tạp hơn sự biểu hiện trước công chúng và những cuộc thăm dò cho thấy. Khi phụ nữ nhìn vào trong mình, họ sẽ gặp phải (và bộc lộ cho những người gần bó chặt chẽ với họ) sự logic, cạnh tranh, kiên quyết, và nhận định đạo đức. Còn đàn ông sẽ thể hiện tình cảm, cảm xúc và một khát vọng thống nhất và khoan dung. Một phần nào đó, đây chính là sự phức tạp của con người mà Jung đang cố gắng phản loại bằng lí thuyết của mình về *anima* và *animus*.

Trong định nghĩa của mình năm 1921 về *anima* và *animus*, Jung đưa ra một số sự tổng quát hóa từ quan sát và kinh nghiệm của riêng mình. Điều này phác thảo những gì mà ông sẽ tập trung vào và nhấn mạnh trong nhiều tác phẩm khác sau này. “Do đặc điểm của *anima*, kinh nghiệm của tôi khẳng định rằng nhìn chung nó hỗ trợ cho đặc điểm của cái mặt nạ. *Anima* cũng thường chứa đựng tất cả những phẩm chất chung của con người mà thái độ ý thức thiếu”¹³⁷. Nhưng vào thời điểm đó ông vẫn chưa nêu ra khái niệm của mình về bóng âm. Sự khác biệt này giữa bóng âm và *anima/us* sẽ được phân loại sau đó và bóng âm thể hiện những nội dung hỗ trợ cho cái mặt nạ nhưng bị loại khỏi bản sắc ý thức bởi vì chúng không tương thích với hình ảnh cái mặt nạ. Trong đoạn này, Jung đang nghĩ về kiểu đối lập với cái mặt nạ mà bóng âm sau này sẽ miêu tả, chứ không phải về những thái độ hỗ trợ cho những đối tượng bên trong và bên ngoài. “*Anima*, thường chứa đựng tất cả những phẩm chất chung của con người mà thái độ ý thức thiếu. Một nhà độc tài bị tra tấn bởi những giấc mơ xấu, viễn tưởng ảm đạm, và những nỗi sợ nội tâm là một ví dụ điển hình... *anima* của anh ta chứa đựng tất cả những phẩm chất đó mà cái mặt nạ thiếu. Nếu cái mặt nạ

là trí tuệ thì *anima* chắc chắn sẽ mang tính cảm xúc”¹³⁸. Trong khi những đặc điểm này sau đó có thể gán cho bóng âm thì chính quan điểm này sau đó sẽ đưa tới vấn đề giới: “đặc điểm hỗ trợ của *anima* cũng ảnh hưởng tới vấn đề giới tính, như tôi đã kiểm nghiệm từ chính mình mà không có chút nghi ngờ nào. Một người phụ nữ hoàn toàn nữ tính sẽ có một linh hồn nam tính, và một người đàn ông hoàn toàn nam tính sẽ có một linh hồn nữ tính”¹³⁹. Sở dĩ như vậy chỉ là vì cấu trúc *animal animus* được xem xét như là hỗ trợ cho cái mặt nạ trong đó những đặc điểm giới được thể hiện trong hình ảnh này. Nếu mặt nạ của một người đàn ông chứa đựng những phẩm chất và đặc điểm gắn bó thông thường với nam tính trong một nền văn hóa cụ thể, thì những đặc điểm của nhân cách không phù hợp với hình ảnh này sẽ bị dồn nén và tập hợp lại trong cấu trúc vô thức hỗ trợ, *anima*. Vì thế, *anima* chứa đựng những đặc điểm và được xác định về cơ bản như là nữ tính trong nền văn hóa đó. Do vậy, một người đàn ông hoàn toàn nam tính ở mặt nạ sẽ có nữ tính ngang bằng ở *anima*.

Nhưng điều gì sẽ xảy ra với những người phụ nữ hoàn toàn không nữ tính và những người đàn ông hoàn toàn không nam tính ở mặt nạ. Liệu những người phụ nữ đó có một *animus* phi nam tính không và những người đàn ông đó có một *anima* phi nữ tính không? Có lẽ Jung sẽ theo quan điểm này trên cơ sở những tiền đề đã được xác lập của ông. Một số cá nhân có lẽ sẽ không bị phân cực quá nhiều ở bên trong giữa những đặc điểm nam tính và nữ tính. Phong cách lưỡng tính nhiều hơn của những thập kỷ gần đây rõ ràng đã tách khỏi sự phân cực cổ điển về giới giữa những người đàn ông lưỡng và những phụ nữ thụ động. Phụ nữ ăn mặc và cư xử theo những cách nam tính nhiều hơn so với những thế hệ trước kia, và nhiều người đàn ông cũng nữ tính nhiều hơn trong cái mặt nạ so với tổ tiên trước kia của họ. Điều này ảnh hưởng thế nào đến những đặc điểm của *anima* và *animus*? Đối với nam và nữ, khi những hình ảnh tập thể có sức chi phối đối với việc ăn mặc và hành vi đúng mực của họ biến đổi, những hình ảnh bên trong của *anima* và *animus* cũng sẽ biến đổi tương ứng. Theo nguyên tắc này, những gì nằm ngoài sự thích nghi có ý thức với văn hóa đang chi phối một cá nhân sẽ chìm vào vô thức và sẽ tập hợp xung quanh một cấu trúc mà Jung gọi là *anima/us*. Đối với một người đàn ông hoàn toàn nữ tính, thái độ bên trong (*anima*) sẽ là nam tính bởi vì đây là những gì nằm ngoài sự thích nghi cái mặt nạ.

Những phẩm chất về giới này thực sự có ý nghĩa gì khi mà phải xác định bản chất và phẩm chất của thái độ nội tâm, *anima* và *animus*? Nam tính được xác định hầu như phổ biến bởi những thuộc tính như tích cực, chăm chỉ, sắc sảo, logic, quả quyết, uy quyền; nữ tính được xác định như cởi mở, mềm mỏng, trao tặng, chăm sóc, tình cảm, đồng cảm. Dù tồn tại ở nam hay nữ, những phạm trù về tính cách trên dường như ổn định. Vấn đề tranh luận là liệu những phạm trù đó có gắn với giới không. Một số những phụ nữ dường như nam tính hơn nữ tính ở chiếc mặt nạ của họ và một số đàn ông dường như nữ tính hơn nam tính nhưng đi đâu đây không làm thay đổi giới tính sinh học của họ là nam và nữ. Các thuật ngữ Trung Quốc Âm và Dương đã được nêu ra như là những thuật ngữ trung lập và phù hợp hơn cho những thuộc tính này và có lẽ chúng nên được sử dụng thay thế cho các thuật ngữ nam tính và nữ tính. Nhưng dù nói cách nào đi nữa, chúng ta cũng đang nói về những phẩm chất như nhau. Nếu xuất phát từ đây có lẽ Jung sẽ nói rằng thái độ bên trong sẽ chỉ ra những phẩm chất nằm ngoài cái mặt nạ: nếu một người là Dương ở cái mặt nạ thì sẽ là Âm trong cấu trúc *anima/us*. Nhưng thái độ nội tâm này, bởi vì chúng ở trong vô thức, ít nằm dưới sự kiểm soát của bản ngã và ít tinh vi và vô biệt hóa hơn so với cái mặt nạ. Do vậy, một Dương thấp kém sẽ hiện diện ở một cái mặt nạ mà Âm thống trị và một Âm thấp kém sẽ bất ngờ hiện ra vào những khoảnh khắc không bị kiểm soát bởi ý thức do Dương chi phối.

Vì vậy một phụ nữ hoàn toàn nữ tính sẽ có một linh hồn nam tính nhưng không phải hoàn toàn thuần khiết. Trong liên hệ của mình với thế giới cô ta thể hiện một thái độ nữ tính nổi bật và riêng biệt, mà chúng ta nhận ra và mô tả như là cởi mở, ấm áp, chăm lo và quan tâm. Nhưng ở người phụ nữ này có một thái độ bên trong hoàn toàn khác: mạnh mẽ, lập luận, công kích, và chi phối. Bộ mặt bên trong của người phụ nữ hoàn toàn nữ tính này bộc lộ một nhân cách thép. Tương tự, một người đàn ông hoàn toàn nam tính, một người luôn cứng rắn, đầu óc cương nghị, khách quan và công kích chứa đựng một nhân cách nội tâm đầy cảm xúc, hay xúc động, dễ bị tổn thương. Một người đàn ông mạnh mẽ yêu mến mẹ mình, em gái mình, con ngựa của mình nhưng tránh thừa nhận nó (thậm chí đối với chính anh ta) và ở nơi công cộng anh ta lảng tránh những cảm xúc đó mặc dù ở chốn riêng tư thỉnh thoảng lại thể hiện chúng và than khóc. “Sự tương phản này là do việc một người đàn ông không hoàn toàn là nam tính mà cũng có những nét nữ tính nhất định. Thái độ bên ngoài của anh ta càng

nam tính thì những nét nữ tính càng bị xóa bỏ, nhưng thay vào đó chúng sẽ xuất hiện trong vô thức. Điều đó giải thích tại sao chính những người đàn ông rắn rỏi lại chịu khuất phục trước những điểm yếu đuối về tính cách; thái độ của họ với vô thức thể hiện một sự yếu đuối nữ tính và mềm yếu”. Trái lại, thường thì những người phụ nữ nữ tính nhất trong đời sống riêng của họ, lại thể hiện sự khó bảo, cứng rắn và tham vọng với mức độ như thường thấy ở thái độ bên ngoài của một người đàn ông. Đó là những nét tính cách mà, bị loại khỏi thái độ nữ tính bên ngoài, trở thành những phẩm chất trong tâm hồn người phụ nữ”¹⁴⁰. Điều rõ ràng là ở đây Jung không nói về những hình thức nam tính và nữ tính bên trong ở mức cao nhất và phát triển nhất mà đúng hơn là những bức biếm họa, những hình thức yếu kém hơn của nam tính và nữ tính dựa trên những phần không phát triển của nhân cách cá nhân.

Sự phát triển của anima/us

Tuy nhiên, chính sự thiếu phát triển và yếu kém trên lại tạo ra cho *anima*, và *animus* khả năng cho sự phát triển xa hơn trong tâm thần. Bởi vì cái mặt nạ được dựa trên những giá trị và đặc trưng tập thể - bất kể diễn ra ở “bên trong” dưới hình thức hành vi và thái độ của nam giới và nữ giới ở một thời điểm nhất định trong nền văn hóa - khả năng trở nên là một cá nhân duy nhất không nằm ở cái mặt nạ mà ở nơi khác trong tâm thần. Chừng nào mà bản ngã ý thức của một người còn đồng nhất với cái mặt nạ và hòa nhập với nó, thì không có chỗ cho những phẩm chất của nhân cách và thể hiện cá tính tách khỏi những hình ảnh tập thể. Xung lực trở thành cá nhân bị xóa bỏ (hoặc dồn nén hoàn toàn) vì mục tiêu thích nghi. Những phẩm chất cá nhân này là gì trong trường hợp cụ thể này không thể quyết định được bằng sự khảo sát cái mặt nạ. Chúng có thể phần nào nằm trong sự thể hiện của cái mặt nạ hoặc cũng có thể bị loại bỏ gần như hoàn toàn. “Đây là một nguyên tắc cơ bản mà kinh nghiệm của tôi đã cho thấy nhiều lần... khi xem xét những phẩm chất cá nhân, không có gì có thể suy ra từ chúng [từ cái mặt nạ]... Chúng ta chỉ có thể chắc chắn rằng khi một người đồng nhất với cái mặt nạ thì những phẩm chất cá nhân của anh ta sẽ gắn với *animaux*”¹⁴¹.

Đây là người đàn ông trong bộ com lê bằng Phanen vải xám, người đi làm bằng tàu mỗi buổi sáng và đồng nhất gần gũi với vai trò tập thể của

mình đến mức không có con người nào khác ngoài cái hình thức đó. Tính duy nhất bẩm sinh của người đàn ông đó chỉ xuất hiện ở *anima*: anh ta sẽ (có lẽ là bí mật) bị hấp dẫn bởi những người phụ nữ hoàn toàn khác thường bởi vì họ chứa đựng những phóng chiếu *anima* của anh, họ thể hiện tâm hồn anh, họ nắm bắt được tinh thần mạo hiểm và dũng cảm của anh. Quy luật tương tự cũng đúng cho những người phụ nữ: khi sự thể hiện cái mặt nạ của họ mang tính tập thể và quy ước thì họ cũng che giấu một người yêu thần kín bên trong (thường là vô thức với họ) đó là hình ảnh một người bạn tình thường lệ. Khi xuất hiện anh ta sẽ mê hoặc và khiến họ từ bỏ tất cả. Nguyên lí căn bản của tâm thần này có thể quan sát thấy diễn ra trong cuộc sống, và nó được mô tả trong vô vàn tiểu thuyết, các vở opera, và phim. Kết quả của sự gặp gỡ thật sự với những người tiếp nhận các phóng chiếu *anima*, và *animus* “thường làm xuất hiện trong giấc mơ đối với các kí hiệu tượng trưng của sự mang thai tâm thần, một kí hiệu trở ngược lại hình ảnh nguyên thủy về sự ra đời của anh hùng. Đứa trẻ được sinh ra thể hiện cá tính, mà hiện tại, vẫn chưa được ý thức”¹⁴². Mục đích thật sự của quan hệ của một người đàn ông chuẩn mực đó với một người phụ nữ có *anima* không chuẩn mực là nhằm tạo ra một đứa trẻ tượng trưng, biểu hiện cho sự thống nhất của các mặt đối lập trong nhân cách anh ta và do đó là một tượng trưng của tự ngã.

Jung nghĩ chính sự gặp gỡ này của bản ngã với *anima* hay *animus* làm phong phú tiềm năng cho phát triển tâm lí. Sự gặp gỡ với *anima/us* thể hiện sự gắn kết với vô thức ở mức sâu hơn so với bóng âm. Trong trường hợp bóng âm, nó là sự gặp gỡ với những phần bị từ chối và coi thường của tổng thể tâm thần, những phẩm chất cấp thấp và không mong muốn. Trong việc gặp gỡ với *anima/us*, đó là sự gắn bó ở cấp sâu hơn với các mức độ của tâm thần có khả năng đưa tới những mức độ sâu nhất và cao nhất (thậm chí xa nhất) mà bản ngã có thể đạt đến.

Tuy nhiên để theo đuổi trực giác này, Jung buộc phải thay đổi quan điểm và bắt đầu định nghĩa lại bản chất của *anima/us*. Bóng âm thường không đưa một người vượt qua nhiều những phần của tâm thần bị từ chối của cái mặt nạ, trừ khi nó đưa một người tới việc gặp gỡ với một cái xấu tuyệt đối. Về mặt khác, cấu trúc *anima/us* có khả năng gắn với tự ngã, một cấu trúc xa hơn nhiều. *Anima/us*, do đó không chỉ đơn giản là sự đảo ngược của cái mặt nạ, một hình thức phản ánh tiêu cực những thái độ tập

thể của thời đại. Nó phải bám rễ sâu hơn nhiều trong vô thức tập thể và trong các cấu trúc của cổ mẫu và hình ảnh cổ mẫu. Những gốc rễ của nó phải vượt ra ngoài và sâu hơn bóng âm. Vào năm 1921, Jung đã đến gần việc tìm hiểu những nét tính cách này trong thế giới của vô thức tập thể. Ông nêu ra ngụ ý về những gì sẽ được trình bày sau đó: “theo cùng cách như cái mặt nạ, một công cụ thích nghi với môi trường, bị ảnh hưởng nặng nề bởi những điều kiện môi trường, *anima* được định hình bởi vô thức và những phẩm chất của nó”¹⁴³. Ở đây, tuy khái niệm *anima* biến đổi đôi chút nhưng lại rất quan trọng. Thay vì chỉ đơn giản là một yếu tố bổ sung của cái mặt nạ, và do đó cơ bản được định hình và nhuộm màu sắc bởi những gì thuộc về cái mặt nạ, bây giờ *anima* được nhìn nhận như được định hình bởi vô thức và những phẩm chất của nó. Sau đó, khi Jung nhận thức về *anima* và *animus* như là những hình ảnh cổ mẫu có hình thức từ phần tinh thần nằm cuối của phổ tâm thần (xem chương 4), ông sẽ kết luận rằng *anima/us* được hình thành bởi cổ mẫu hơn là sự đồng thuận tập thể của thời đại. *Anima* và *animus* sẽ trở thành những hình ảnh vĩnh viễn của tâm thần, chúng là những sức mạnh hình thành tâm thần cũng nhiều như được hình thành bởi tâm thần, những sức mạnh động lực có thể phá vỡ những hình thức văn hóa và áp đặt những việc riêng của chúng lên bản ngã đầy ngạc nhiên và thỉnh thoảng mềm yếu.

“Mọi người đàn ông đều mang trong mình một hình ảnh phụ nữ vĩnh cửu; đó không phải là hình ảnh của một người phụ nữ cụ thể mà là một hình ảnh nữ tính xác định”¹⁴⁴. Jung viết trong một tiểu luận năm 1925 về hôn nhân. Và nó đã trở thành một định nghĩa tương đối chuẩn về *anima* trong tâm lý học phân tích. Ở đây, Jung đang nói về bản chất cổ mẫu của *anima/us* và ông không đề cập tới cách mà thái độ bên trong này bổ sung cho cái mặt nạ. Ông tiếp tục đi sâu đó khi nói rằng đây là một “nhân tố di truyền có nguồn gốc nguyên thủy” và trình bày hình ảnh một *phụ nữ xuất hiện trước đàn ông* chứ không phải chính người phụ nữ đó. Tương tự, *animus* là hình ảnh nội tâm của một người phụ nữ về đàn ông. Những hình ảnh, suy nghĩ, và giả định do những cấu trúc nội tâm này tạo ra nằm đằng sau tất cả những bối rối và mù quáng giữa đàn ông và phụ nữ. Họ hiểu nhầm lẫn nhau bởi vì họ thường liên hệ tới những *hình ảnh* của một người thuộc giới khác chứ không phải là những con người thực sự. Rõ ràng là những cấu trúc nội tâm này có thể bóp méo thực tế và gây ra sự hiểu nhầm

giữa các cá nhân có thiện ý và lí trí. Những hình ảnh nam tính và nữ tính nằm trong vô thức của mỗi giới có tính nguyên thủy và không bị biến đổi mấy bởi hoàn cảnh lịch sử và văn hóa. Chúng gần gũi với những hình ảnh tương đối ổn định, lặp đi lặp lại chân dung của chúng trong tâm thần cá nhân từ thế hệ này qua thế hệ khác. Những gì khiến Plato và Socrates lần lần về phụ nữ cũng giống như *anima* tạo ra những cảm bầy cho những người đàn ông ngày nay. Và những mong đợi và khát vọng tràn ngập trái tim của Mary Magdalene tiếp tục xâm nhập vào ý thức của những người phụ nữ hiện đại bất chấp những khoảng cách rộng lớn về văn hóa và xã hội chia tách chúng. *Anima* và *animus* là những nguồn to lớn của những ảo tưởng tạo ra niềm vui cho những người mệt mỏi và nỗi buồn cho những người ngây thơ.

“Nhân tố tạo phóng chiếu là *anima* hay nói cách khác là vô thức được phản ánh bằng *anima*”¹⁴⁵, Jung viết ở một thời điểm thuận lợi hơn khi ông ở vào tuổi già năm 1950 trong tác phẩm *Aion*, ở đó ông cố gắng một lần nữa tìm cách đưa ra một định nghĩa về nhân tố nội tâm khó hiểu này. Jung luôn luôn cho rằng những phóng chiếu tạo ra bởi vô thức và không phải bởi bản ngã. Chúng ta không phải chịu trách nhiệm về những phóng chiếu của mình, mà chỉ phải chịu trách nhiệm về việc không nhận thức chúng, không lấy lại và phân tích những phóng chiếu đó. Chúng xảy ra tự phát và tạo ra một cách nhìn về thế giới và hiện thực dựa trên những cấu trúc và hình ảnh vô thức hơn là những tri giác kiểm nghiệm được về thực tế. Bây giờ, Jung xác định nguồn của tất cả những phóng chiếu vô thức nằm trong *anima/us*, từ đó làm sáng tỏ bản chất tích cực và năng động của nhân tố tâm thần này.

Dĩ nhiên chúng ta liên tục phóng chiếu, và sự kiến tạo cách nhìn của chúng ta về cuộc đời, về những người khác, và về cách thế giới được hình thành một cách quan trọng từ những nội dung vô thức được phóng chiếu lên môi trường và gắn vào như những chân lí tuyệt đối. *Anima/us*, Jung viết trong đoạn đó, giống như Maya, vị nữ thần Ấn Độ, tạo ra những thế giới ảo ảnh, và bản ngã cuối cùng tồn tại trong một thế giới dựa chủ yếu trên những phóng chiếu. Jung rút ra điểu này chủ yếu không phải từ nghiên cứu tôn giáo phương Đông mà từ những kinh nghiệm trực tiếp của ông với tư cách nhà tâm thần học và nhà phân tâm. Điểu thú vị là quan điểm của một số người thật sự bị bóp méo như thế nào. Và một điểu đáng lưu ý

không kém là tất cả chúng ta tin vào những cái nhìn của bản thân mình một cách tuyệt đối ngay cả khi chúng ta thấy những lỗi cơ bản trong đó. Hiếm khi chúng ta đặt câu hỏi về những giả định này.

Sự xuất hiện ý thức với *anima/us*

Những hình ảnh *anima/us*, dựa trên những cấu trúc chức năng nằm bên dưới tâm thần, có những hình thức và khuôn mẫu cụ thể nhờ được chuyển qua hệ thống tâm thần và được nhận thức bởi bản ngã ý thức. Nếu hình ảnh của bóng âm tạo ra nỗi sợ và khiếp đảm, thì hình ảnh của *anima/us* thường đưa tới sự phấn khích và kích thích và thúc đẩy ham muốn được gắn bó. Nó tạo ra sự hấp dẫn. Ở đâu có *anima/us* thì chúng ta muốn bước đi, muốn trở thành một phần của chúng, chúng ta muốn gắn vào nó, nếu như chúng ta không quá nhút nhát và sợ những cuộc mạo hiểm. Sức mạnh hấp dẫn thu hút khán giả khi một diễn giả lớn làm mê hoặc mọi người xuất phát từ *anima/us* và kích thích sự hoạt động của chúng. Thính giả muốn tin và các cá nhân sẽ nghe theo lời hiệu triệu hành động đó. Một sự nhận biết về thực tế được tạo ra và sự tin tưởng theo sau trên sức mạnh cảm xúc mạnh mẽ của *anima/us*. Do đó, *anima/us* có tính biến dạng.

Tuy nhiên, vì những mục tiêu phát triển tâm lý và sự xuất hiện ý thức, hoạt động chủ yếu của bản ngã là gắn bó với *anima/us* trong một quá trình biện chứng và không theo lời kêu gọi tức thì hành động. Quá trình đối thoại và gặp gỡ này được Jung gọi là *Auseinandersetzung*. Đây là một từ tiếng Đức mà nghĩa đen là “chia tách” và hàm ý nói tới quá trình diễn ra khi hai người gắn bó chặt chẽ với nhau trong một sự đối thoại mà không bên nào có thể trốn chạy xung đột. Và khi họ đối diện với nhau, tranh luận hay đấu đá, những khác biệt giữa họ ban đầu vốn hiển nhiên và dễ hiểu trở nên phân biệt hơn. Những quan điểm được phác họa, những khác biệt được tạo ra, sự rõ ràng cuối cùng được đạt tới. Những gì mà lúc đầu là sự *gặp gỡ* đây cảm xúc trở thành một quan hệ ý thức giữa hai người hoàn toàn khác nhau. Có lẽ một thỏa hiệp được đạt đến, một hợp đồng được phác họa và kí kết.

Điều này được thực hiện bằng sự liên hệ giữa bản ngã và *anima/us*. Đây là việc làm xuất hiện ý thức, trở nên nhận thức về các phóng chiếu, thách thức những ảo tưởng lãng mạn nhất và được bảo vệ nghiêm ngặt nhất của chúng ta. Có *Auseinandersetzung* bằng *anima/us* là phá hủy thế giới ảo tưởng của các huyền tưởng vô thức. Nó cũng cho phép một người

trải nghiệm một cách sâu sắc nhất chiều sâu và độ cao thế giới tinh thần của chính mình, những ảo ảnh vô thức đã giữ chúng ta ham muốn những gì mà chúng ta đã quá no đủ, hấp dẫn chúng ta dù từ lâu chúng ta đã thỏa mãn, thúc đẩy chúng ta lặp lại vô tận những hình thức đầy cảm xúc trong dây chuyền các chuỗi kích thích - phản ứng. Ngục tối và ma quỷ, huyền thoại và truyện cổ tích, sự lãng mạn thái quá và những cáo buộc mỉa mai... tất cả là một phần của cái thế giới được hình thành bởi những nhân tố tâm thần nội tâm là do *anima/us*. Nhiều nhất chúng ta chỉ có thể giả vờ từ bỏ chúng trong khi vẫn bám ngày càng chặt vào những sự tự lừa dối bản thân và những ảo tưởng. “Những gì chúng ta có thể phát hiện về chúng [*anima*, và *animus*] từ góc nhìn ý thức là quá nhỏ bé đến mức dường như không cảm thấy được. Chỉ khi chúng ta rọi sáng vào những chiều sâu tăm tối nhất của tâm thần và khảo sát những con đường xa lạ và quanh co của số phận con người thì dần dần chúng ta mới thấy rõ ràng ảnh hưởng to lớn mà hai nhân tố này tạo ra hỗ trợ cho đời sống ý thức của chúng ta”¹⁴⁶. Đây có lẽ là lời đáp trả quan điểm của Freud cho rằng tính cách mang tính số phận. Theo quan điểm của Jung, *anima/us* là số phận. Chúng ta hướng tới số phận chính mình bởi những hình ảnh của sức mạnh cổ mẫu nằm ngoài ý chí ý thức hay hiểu biết của chúng ta.

Trong tác phẩm *Aion* vốn thường được tranh luận như là một kiệt tác về *anima/us* trong những công trình của Jung, Jung cũng thừa nhận trung tâm của mối quan hệ trong quá trình ý thức được về khu vực bị che khuất trong tâm thần con người. Jung viết “Tôi muốn nhấn mạnh rằng bóng âm có thể được nhận biết thông qua mối quan hệ với một người khác, còn *anima* và *animus* được nhận biết thông qua một người khác giới bởi vì chỉ trong những quan hệ như vậy những phóng chiếu của chúng mới trở nên hoạt động”¹⁴⁷. Như tôi đã nói trước đây, có lẽ chúng ta cần phải xem xét lại quan điểm này dưới ánh sáng của những phát triển đương thời về bản sắc giới, khi mà những hình ảnh *anima/us* thỉnh thoảng được thể hiện thông qua người cùng giới. Tuy nhiên, vấn đề là chỉ trong những mối quan hệ cảm xúc thì những sự phát triển của ý thức mới trở nên có thể. Trở nên ý thức không phải là một việc được thực hiện một cách độc lập, mặc dù nó đòi hỏi một sự nội quan lớn để đưa đến sự phát triển đầy đủ. Nhưng kinh nghiệm phải diễn ra trước sự thấu hiểu nội tâm này. Bóng âm được trải nghiệm qua phóng chiếu lên người khác biểu hiện những phẩm chất vô

thức cá nhân của mình. Tương tự như vậy, *animal animus* thể hiện trong phóng chiếu lên người có những nét tính cách và đặc trưng ở một chừng, mức khá quan trọng có thể kích thích những đáp ứng của vô thức từ khu vực này. Khi đi đầu này xảy ra, Jung tiếp tục, sự hội tụ tâm thần sẽ đưa đến sự liên quan của ba hình ảnh “Sự nhận biết *anima* làm xuất hiện ở người đàn ông một bộ ba, trong đó một phần ba có tính siêu việt: chủ thể nam tính, chủ thể nữ tính đối lập và *anima* siêu việt. Với phụ nữ thì ngược lại”¹⁴⁸. Đi đầu này đòi hỏi một mức độ ý thức đáng kể bởi vì nhìn chung người mang phóng chiếu và sự phóng chiếu bị hòa chung, *anima/us* và những chủ thể khác trở thành một. Ở đây, Jung giả định một mức độ phân tách như sau: (1) một bản ngã ý thức với tính chủ quan cá nhân của nó, (2) một người khác giới với bản ngã ý thức và tính chủ quan cá nhân của họ, và (3) hình ảnh cổ mẫu về *anima/us*. Bộ ba này được hoàn tất, Jung viết, bởi một hình ảnh thứ tư, Ông già Thông thái ở nam giới và Người mẹ Vĩnh cửu ở phụ nữ. *Animal/us* và những hình ảnh thông thái trên mang tính siêu việt, theo nghĩa về bản chất chung thuộc về vô thức và bắt nguồn từ những lĩnh vực tinh thần trong khi đó bản ngã và hình ảnh tương ứng với nó là những con người ý thức gắn bó vào một quan hệ tình cảm đã kích thích sự hội tụ này. Với sự hiện diện của bộ tứ này, chúng ta cảm thấy kinh nghiệm linh thiêng về tự ngã như là một mối quan hệ. Giả định rằng ý thức đầy đủ đủ mạnh để nhận thấy sự khác biệt giữa con người và những đặc trưng cổ mẫu trong trạng thái tình yêu và hấp dẫn này thì sẽ có một cơ hội cho việc trải nghiệm đầy đủ về tự ngã (xem chương 7).

Một điểm phức tạp là kinh nghiệm về *anima/us* trong phóng chiếu xảy ra đối với mọi người ở nhiều giai đoạn của sự trưởng thành tâm lý. Nếu như nó chỉ là vấn đề về sự cuốn hút và tình yêu thì nó có thể xảy ra ở tuổi thơ giữa cha mẹ và con cái; sau đó nó lại diễn ra (cổ điển và sâu sắc) ở thời thanh thiếu niên; và thật may mắn nó vẫn tiếp tục xảy ra khi người ta chuyển sang tuổi người lớn. Thậm chí nó còn tiếp tục đến tuổi già (Goethe thậm chí đã tạ ơn thượng đế khi vào tuổi 70 ông vẫn còn có thể yêu một phụ nữ trẻ được). *Animal/us* hoạt động liên tục trong đời sống tâm lý người, và sự vắng mặt chúng xác định bản chất sự trăn trở. Vượt ra ngoài tình dục của cơ thể, đây là tình dục của tâm thần. Nó bắt đầu trước khi cơ thể sẵn sàng cho kinh nghiệm tình dục và tiếp tục diễn ra mạnh mẽ vượt ngoài khả năng của cơ thể sinh học để thực hiện sự chuẩn xác của hành động tình

dục. Nhưng để thu được lợi ích tâm lý đầy đủ nhất kinh nghiệm về *anima/us*, con người phải đạt tới mức độ ý thức cao khác thường. Khả năng phân biệt được phóng chiếu và đối tượng mang phóng chiếu, giữa huyền tưởng và thực tế thật sự là hiếm có. Do vậy, việc nhận thức được những gì Jung nói ở đây về bộ tứ trong sự hội tụ này và sự nhận biết những đặc điểm siêu việt trong kinh nghiệm đó chỉ có thể nằm ở một số ít người có khả năng phân biệt tâm lý tinh tế như những bậc thầy về yoga Kundalini và những người khác giống họ. Đối với phần còn lại, *anima/us* là Maya, người tạo nên các ảo tưởng, tạo nên sự bí ẩn, kẻ lừa dối, tính chất ảo ảnh huyền bí mãi mãi của người yêu vĩnh cửu. Để vượt qua trò chơi ảo tưởng của *anima/us* mà không nhận biết sự hoạt động của các hình ảnh siêu việt này sẽ dẫn đến sự cay nghiệt và thất vọng: *anima* thật sự là một người phụ nữ đẹp nhưng không nhân từ (*la belle dame sans merci*).

Tình dục và các mối quan hệ

Vì nhiều lý do mà nhiều người tìm cách tránh mọi kinh nghiệm về *anima/us*. Sự phòng vệ bẩm sinh của bản ngã là cố tránh xa sự hấp dẫn này. Những đứa bé trai cố lảng tránh những bé gái quá mạnh mẽ và lôi cuốn, tự cảm thấy rằng chính chúng không thể đáp ứng được nhiệm vụ khó khăn này. Những người đàn ông trưởng thành nhiều lúc cũng đủ thông minh để làm như vậy vì *anima* là kẻ phá hoại những cuộc hôn nhân và sự nghiệp bình thường của họ. Phụ nữ cũng cố chống lại tiếng gọi của *animus* Dionys đang kéo họ vào sự mê mẩn và những hứa hẹn nếu họ đắm mình vào tình yêu vì ở đó cũng tiềm ẩn những nguy hiểm của sự chia tách và điên rồ. Rất tự nhiên, nhiều người đã cầu nguyện để thoát khỏi sự hấp dẫn vượt ngoài khả năng của họ này. Một trong những hình ảnh minh họa ưa thích của Jung về sức mạnh của *anima* là *Nàng* của Rider Haggard, một tiểu thuyết bình dân mô tả một người đàn bà quyến rũ mê hồn bất tử trong vùng rừng hoang dại của châu Phi với những mệnh lệnh phải được thực hiện. ("Phải vâng theo mọi mệnh lệnh của nàng" không đơn giản chỉ là câu nói khôi hài cho người vợ hồng hạc của Rumpole; câu nói này bắt nguồn từ tiểu thuyết của Haggard). Nàng là một nữ thần bất tử cuốn hút đàn ông vào những ngọn lửa say mê, và cuối cùng dẫn tới hủy diệt họ. Nhưng Jung cũng cảm thấy rằng nếu ai đó có thể chịu đựng những ngọn lửa của cảm xúc và say mê này, người đó có thể sẽ được biến dạng. Kinh nghiệm về cổ mẫu, về vô thức tập thể và những sức mạnh của nó, có thể đưa tới một trạng thái ý thức

mới mà trong đó hiện thực của tâm thần trở nên thuyết phục đối với bản ngã cũng như hiện thực của thế giới vật chất với các giác quan. *Animalus*, một khi được cảm thấy linh thiêng và được nhận biết là Maya, trở thành cái cầu đưa tới sự nhận thức hoàn toàn mới về thế giới. Kinh nghiệm về *animalus* là "con đường đế vương" (via regia) đi vào bản ngã.

Lí thuyết *animalus* của Jung phần nào đó dường như là một phiên bản khác mang tính tưởng tượng cao đê tài cũ của Freud về tình dục như là nguồn trung tâm của libido. Nhưng ở tình dục con người Jung nhận thấy nhiều điểm tốt hơn so với sự động dục của loài vật cũng như những cố gắng giải tỏa sự căng thẳng ở bản thân hay theo đuổi sự thỏa mãn của chúng. Các yếu tố cuốn hút về tâm thần có liên quan, và khi chúng được phân biệt tách khỏi hoạt động sinh học gắn liền thì hình ảnh xuất hiện. Hình ảnh này là một sự kiện tâm thần mà nguồn gốc của chúng nằm ở phần cuối cổ mẫu của phổ tâm thần. Nó gắn với bản năng tình dục, và sự kết hợp này tạo cho *animalus* sức mạnh thể chất của chúng.

Tình dục con người được định hướng bởi hình ảnh cổ mẫu, nhưng hình ảnh này không thể quy giản về động cơ. Chúng ta bị hấp dẫn vào những người nào đó. Tại sao một người chọn người này làm bạn tâm giao mà không phải là người khác. Điều này bị chi phối bởi những hình ảnh được phóng chiếu. Điển hình là *animus* thích phóng chiếu chính mình lên "những trí thức" và các hình mẫu "anh hùng", bao gồm các ca sĩ giọng nam cao, các nghệ sĩ, ngôi sao thể thao... *Anima* có khuynh hướng hướng tới những gì là vô thức, tăm tối, mơ hồ, rời rạc ở phụ nữ và cũng hướng tới sự phù phiếm, lãnh đạm, phụ thuộc v.v."¹⁴⁹ . Tại sao những phụ nữ khó tính như vậy lại luôn luôn hấp dẫn đàn ông bằng sự dễ chịu đó? Tại sao những người phụ nữ mạnh mẽ thường không hấp dẫn đàn ông? Jung cho rằng khuynh hướng tìm kiếm những người phụ nữ yếu ớt và phụ thuộc này được dựa trên sự phóng chiếu *anima*, vì *anima* này chưa được biệt hóa và yếu kém trong vô thức của một người đàn ông đồng nhất với nam giới mạnh mẽ. Sự thông thái của người có tuổi mách bảo người phụ nữ rằng để hấp dẫn một người đàn ông thì "hãy yếu đuối". *Anima* phản ánh mặt không phát triển của người đàn ông, ở đó anh ta yếu đuối một cách vô thức và rời rạc, tối tăm và mơ hồ. Anh ta bị hấp dẫn với điều này. Tương tự, những người phụ nữ mạnh mẽ thường bị hấp dẫn bởi những người đàn ông yếu đuối, thỉnh thoảng điều này có tính số phận và họ có những huyền tưởng

phải cứu vớt những người đàn ông này khỏi rượu chè và những sự suy sụp khác. Một lần nữa, họ đang tìm kiếm một phần mất đi của chính mình, *animus*, một hình ảnh xuất hiện ở những người đàn ông yếu đuối qua phóng chiếu. Hoặc nếu là những người phụ nữ yếu ớt và phụ thuộc, vô thức của họ sẽ bù trừ bằng những hình ảnh về sức mạnh người đàn ông và họ sẽ thấy mình bị hấp dẫn một cách tuyệt vọng vào một người hùng mang phóng chiếu *animus* của họ.

Khi hai người gắn bó và chung sống với nhau, mối quan hệ này thể hiện một số đặc trưng *animal animus* điển hình. Trong quan hệ thân mật này thì không chỉ có bản ngã của hai người tham dự vào sự hỗn hợp phức tạp của tâm thần mà còn cả những phần vô thức, và quan trọng hơn là *anima* và *animus*. Chúng đã hiện diện ở đó từ lâu và tạo ra những nhân tố gây hấp dẫn cho cả hai người nhưng hiện giờ chúng biểu hiện một cách khác hẳn so với giai đoạn tỏ tình tán tỉnh trước đó. Ở đây, Jung - nhà tâm lý học hiện thực đã mô tả: “không ai có thể đối thoại với *animus* quá năm phút mà không trở thành nạn nhân của *anima* của chính mình. Bất kỳ ai có khiếu khôi hài khi lắng nghe một cách khách quan sự đối thoại này sẽ choáng váng trước tất cả những gì tào nhảm, những sự thật hiển nhiên bị hiểu sai, những lời nói sáo rỗng trong các tiểu thuyết và báo chí, sự vô vị nhàm chán xen lẫn sự thô tục và sự thiếu logic do mê muội. Nó là một cuộc đối thoại mà bất chấp những người tham dự là ai lặp đi lặp lại hằng triệu lần bằng mọi ngôn ngữ trên khắp thế giới và về bản chất luôn luôn vẫn giống nhau”¹⁵⁰. Ở người đàn ông, *anima* trở nên đồng đánh, nhạy cảm quá mức và đầy cảm xúc còn ở phụ nữ thì *animus* dửng dưng, quyên luyến, cứng rắn. Đây không phải là một bức tranh đẹp và chắc chắn sẽ đối lập sâu sắc với một hình ảnh lãng mạn hơn nhiều của *mysterium coniunctionis* (liên hợp thần bí) trong các bài hát và câu chuyện. Một người bị chi phối bởi *animus* - một tập hợp không phân biệt những lập luận được thúc đẩy bởi một động cơ quyên luyến - và người kia chìm trong cảm xúc không phân biệt và bị thúc đẩy bởi một nhu cầu tình yêu. Một người trở nên độc đoán còn người kia trở nên thu mình lại, dễ xúc cảm và bất đầu quấy rối. Đây là một trận chiến điển hình giữa *anima* và *animus*.

Nếu giảm bớt mức độ cảm xúc và sự lãng mạn, sự nồng nhiệt và sự nóng nảy trong xung đột này thì có khả năng những điều được nói ra đó là hệ trọng đối với mối quan hệ của hai người. Một khi hai bản ngã đó ổn

định trở lại, thậm chí chúng có thể nhận ra rằng một điểu siêu việt nào đó đã diễn ra. Tất cả những gì đã nói có khả năng hoàn toàn không phải mang tính cá nhân. Nó mang tính chung hơn, tập thể, và thậm chí cổ mẫu và phổ biến. Ở đây có lẽ có mầm mống của một trí tuệ nằm ẩn trong những nội dung tâm tối bùng phát từ mỗi người. Có lẽ sự làm trong sáng và nhìn thấu nội tâm có thể bắt nguồn từ cơn bão tố đã qua đi này. Đây có lẽ là hoạt động của ý thức xuất hiện vượt lên trên cung bậc cảm xúc và đạt tới cái nhìn thấu nội tâm và sự đồng cảm. Ít nhất một người sẽ có cái nhìn vào chiều sâu của chính mình và của những người khác, vào độ sâu thẳm của cảm xúc mà bình thường nằm ẩn sau cái mặt nạ đã bị biến đổi và thích ứng với xã hội.

Dĩ nhiên sẽ thật ý nghĩa nếu nhìn vào chính cuộc đời Jung để hiểu rõ hơn ý nghĩa của hình ảnh *anima* đối với ông. Tuy nhiên, điểu này nằm ngoài phạm vi của nghiên cứu này. Tôi đã sử dụng một số đoạn từ tự truyện của ông, những tác phẩm về cuộc đời ông đã được in ấn và đang được thực hiện để mô tả đầy đủ hơn về mối quan hệ sâu sắc giữa ông và phụ nữ. Jung đã từng nói rằng tất cả mọi lý thuyết tâm lý đều là những bọc bạch cá nhân và điểu này đặc biệt đúng khi chúng ta nói về những hình ảnh và nhân cách nội tâm của tâm thần như bóng âm, *anima/us* và tự ngã. Những khái niệm này và những lý thuyết trừu tượng được dựa trên những kinh nghiệm tâm lý cụ thể, phần lớn trong số đó là mang tính liên nhân cách và không chỉ là đơn lẻ hay riêng tư. Đối với Jung, *anima* vừa là một thực thể nội tâm sống động, một hình ảnh nội tâm thực sự có tầm quan trọng hàng đầu, và được ông trải nghiệm mạnh mẽ trong phóng chiếu và quan hệ. Từ đầu đời với người bảo mẫu và kéo dài qua các cuộc tình và cuộc hôn nhân với Emma Rauschenback cùng với mối quan hệ lâu dài và sâu sắc với Toni Wolff, *anima*, là một người bạn đồng hành cả trong cuộc sống nội tâm và bên ngoài Jung. Đối với Jung, *anima* dường như là người định hướng số phận của ông. Và kinh nghiệm sâu sắc nhất của tự ngã, một khái niệm mà tôi sẽ mô tả trong chương tiếp theo xảy ra với Jung trong sự liên kết giữa nam và nữ, khi mà *anima* và *animus* là những hình ảnh định hướng trong sự kết hợp giữa họ.

Chương 7

Trọng tâm siêu việt của tâm thần và sự tổng thể (Tự Ngã)

Tôi cảm thấy thật hấp dẫn khi bắt đầu chương về tự ngã của cuốn sách này, bởi vì đây là đặc trưng cơ bản nhất của toàn bộ quan điểm của Jung. Nó là trọng tâm của lý thuyết tâm lý học của ông, và về một số mặt nào đó chính là cái phân tách ông khỏi các nhà tâm lý học chiều sâu và phân tâm học khác nhiều nhất. Một điểm đáng lưu ý là lý thuyết phân tâm học đã biến đổi đáng kể theo hướng của Jung trong hơn nửa thế kỷ qua nhưng chỉ có rất ít nhà phân tâm học dám mạnh bạo trong việc tìm hiểu về khái niệm tự ngã trong lý thuyết của họ như Jung. Trong khi nhiều tác giả khác ngày nay sử dụng thuật ngữ *tự ngã* trong những nghiên cứu lâm sàng và các quan điểm lý thuyết của họ thì không ai lại đề cập đến phạm vi mà Jung đang cố gắng nắm bắt với khái niệm thuật ngữ này. Tuy vậy, lúc ban đầu lý thuyết của Jung về tự ngã bị hiểu sai xét về cả mặt lịch sử lẫn khái niệm. Đây không chỉ là đặc điểm cơ bản nhất của lý thuyết của ông, mà còn là nền tảng cơ bản. Do đó, cần có sự chuẩn bị để nắm bắt được phạm vi rộng lớn và tầm quan trọng của nó.

Đối với Jung, tự ngã có tính siêu việt, điều đó có nghĩa rằng nó không được xác định hay nằm trong phạm vi lĩnh vực tâm thần mà nằm bên ngoài tâm thần và, theo một nghĩa quan trọng, xác định nó. Chính điểm này về tính siêu việt của tự ngã đã làm cho lý thuyết của Jung khác với những lý thuyết khác của những lý thuyết gia về tự ngã khác như Kohut. Đối với Jung, một cách thật nghịch lý, tự ngã *không* phải là chính nó. Nó vượt xa tính chủ quan của một người và bản chất của nó nằm ngoài phạm vi chủ quan. Tự ngã tạo dựng cơ sở cho sự tương đồng giữa chủ thể và thế giới, với những cấu trúc của Tâm Tái. Trong tự ngã, chủ thể và khách thể, bản ngã và những cái khác nó được gắn kết trong một lĩnh vực chung của cấu trúc và năng lượng. Đây là điểm tôi hi vọng sẽ trở nên quan trọng nhất của những gì sẽ được đề cập trong chương này.

Việc sử dụng thông thường từ “self” trong tiếng Anh tạo ra khó khăn cho việc đánh giá những gì Jung phát hiện trong lý thuyết của ông. Được sử dụng trong ngôn ngữ hằng ngày, self tương đương với ego. Khi chúng ta nói một ai đó là cá nhân (*selfish*), chúng ta muốn nói tới việc họ ích kỷ

(*egotistical*) hay ái kỷ. Nhưng trong từ vựng của Jung, self (*tự ngã*) có nghĩa ngược lại. Nói rằng một ai đó hướng về tự ngã tức là nói rằng họ không ích kỷ hay ái kỷ, mà hơi có tính triết học một chút, hàm ý rằng họ có một cái nhìn rộng mở và không có phản ứng mang tính cá nhân và dễ dàng phá bỏ sự cân bằng. Khi bản ngã được liên kết tốt với tự ngã, con người sẽ ở trong một mối quan hệ với một trung tâm siêu việt và hoàn toàn không đắm mình một cách vị kỷ vào những mục tiêu thiển cận và những thành quả ngắn hạn. Ở những người như vậy có một phẩm chất phi bản ngã, dường như họ đang hướng theo một thực tế rộng hơn và sâu hơn những mối quan tâm cá nhân, lí trí, thực tế điển hình của bản ngã ý thức.

Kinh nghiệm của Jung về tự ngã

Trước khi bắt đầu thảo luận về *Aion*, tác phẩm trung tâm của lí thuyết về tự ngã của Jung, tôi nghĩ sẽ là hữu ích nếu mang đến cho độc giả một ấn tượng về những kinh nghiệm độc đáo của Jung đã đưa ông tới giả định sự tồn tại của tự ngã. Việc xây dựng lí thuyết sau này của ông bắt nguồn từ kinh nghiệm đó.

Ghi chép của chính Jung về kinh nghiệm quan trọng đầu tiên của ông về tự ngã nằm trong giai đoạn từ 1916 đến 1918. Trong giai đoạn khó khăn này trong cuộc đời mình, ông đã có phát hiện lớn là cuối cùng thì tâm thần cũng được dựa trên một cấu trúc cơ bản và cấu trúc này có thể chống lại những cú sốc của sự bỏ rơi và phản bội đe dọa phá vỡ sự ổn định tâm thần và sự cân bằng cảm xúc của một người. Đây là việc phát hiện ra một hình mẫu vô thức rộng và sâu về sự thống nhất và tổng thể tâm lí.

Với Jung, kinh nghiệm về tự ngã - những gì phi cá nhân nhất trong tất cả các cổ mẫu - có một đặc điểm hết sức ấn tượng. Nó xuất hiện từ chính cuộc đấu tranh và xung đột nội tâm của ông và bao trùm một thời kì mà thường làm Jung tự hỏi rằng liệu ông có đang mất phương hướng trong sự chao đảo tâm thần không. Lúc đó ông không có bản đồ để tham khảo khi phải mò mẫm qua một vùng đất hoang đầy bụi rậm những kí ức, cảm xúc, ý tưởng hình ảnh, hỗn độn. Trong tự truyện, ông gọi thời kì này là “đương đầu với vô thức”¹⁵¹. Đồng thời với những phát hiện lớn của mình, Jung đã rơi vào cuộc khủng hoảng thời trung niên. Lúc đó là vào khoảng 41 tuổi và ông đã chấm dứt quan hệ với Freud khoảng năm năm trước và sau đó phải chịu đựng những rối loạn cảm xúc và bất ổn nghề nghiệp mà từ đó

ông đang dần dần hồi phục lại. Ông nói tới giai đoạn đầu tiên của cuộc khủng hoảng trung niên (1913-1916) là thời điểm ông phát hiện ra thế giới nội tâm, *anima*, và sự đa dạng của những hình ảnh và huyền tượng vô thức. Trong những năm tháng thăm dò thế giới nội tâm này, Jung ghi chép lại những giấc mơ, huyền tượng và những kinh nghiệm quan trọng khác trong một tài liệu tỉ mỉ và có ảnh minh họa được gọi là “Sách đỏ”. Trong khi cố gắng phân loại những hình ảnh và cảm xúc đã từng bùng phát trong mình từ vô thức, ông cũng cố gắng tìm hiểu chúng gắn bó với nhau như thế nào và có ý nghĩa gì. Ông đã sử dụng những phương pháp như thực hành thở yoga để duy trì sự cân bằng cảm xúc. Khi cảm xúc đe dọa phá vỡ sự cân bằng và sức khỏe tâm thần, ông sử dụng thiền, liệu pháp vui chơi, tưởng tượng tích cực và vẽ tranh để bình tĩnh lại. Tự là bác sĩ đi đầu trị tâm lý cho chính mình, ông sử dụng những kỹ thuật (mà về sau được ông sử dụng với các bệnh nhân) nhằm duy trì sự ổn định của bản ngã ý thức của mình giữa sự tràn ngập của các nội dung đến từ vô thức.

Lúc đó khi tiếp tục quan sát, lắng nghe và ghi chép những kinh nghiệm nội tâm, Jung đã vươn tới phần cốt lõi của liên thể tâm thần và tới thế giới tinh thần mà nó xuất hiện. Sau nhiều năm gắn bó ở “cấp độ *anima*” giờ đây ông bắt đầu bước vào một miền tiết lộ cốt lõi tự ngã, cấu trúc quan trọng nhất của tổng thể tâm thần và sự trật tự. Việc phát hiện ra tự ngã được kể lại trong tự truyện của ông và diễn ra qua một thời kỳ nhiều năm.

Trước tiên có một sự kiện lạ lùng về tiếng chuông cửa reo. Jung kể lại rằng vào một buổi chiều chủ nhật năm 1916, khi ông đang ngồi trong phòng khách của mình tại Seestrasse ở Kusnacht, ông cảm thấy một bầu không khí nặng nề trong ngôi nhà. Những thành viên trong gia đình có vẻ căng thẳng và dễ cáu kỉnh. Ông không hiểu tại sao nhưng bầu không khí dường như nặng nề bởi sự hiện diện của những nhân vật vô hình. Thành linh chuông cửa reo lên. Ông bước ra trả lời nhưng không có ai ở đó. Nhưng rõ ràng là người gõ cửa đang đi. Ông thề rằng ông đã nhìn thấy người gõ cửa. Ngẫu nhiên? Khi người phục vụ hỏi ai bấm chuông, Jung nói rằng ông không biết bởi vì không thấy ai ở ngoài cửa. Chuông lại reo. Lần này người phục vụ nói rằng cũng nhìn thấy người gõ cửa đó. Ông không bị ảo giác. Và sau đó Jung nghe thấy những lời sau:

Người chết đến từ Jerusalem, nơi đó họ không phát hiện được những gì họ tìm kiếm. Họ cầu khẩn tôi để cho họ vào và cầu xin lời nói của

tôi và do vậy tôi bắt đầu thuyết giảng...¹⁵²

Ông quyết định viết ra những lời đó. Các từ lần lượt xuất hiện:

*Harken: Tôi bắt đầu từ hư không. Hư không cũng như đầy tràn. Trong vô tận thì đầy tràn không tốt hơn trống không. Hư không vừa cả trống không và đầy tràn. Như vậy anh có thể nói một điều gì khác về hư không, chẳng hạn như nó là trắng hay đen và hoặc là nó không phải là vậy hoặc là vậy. Hư không hay đầy tràn này chúng tôi gọi là PLEROMA*¹⁵³.

Trong vài ngày sau đó, Jung ghi chép lại một văn bản “ngộ đạo” tên là “Bảy lời cầu nguyện cho người chết”. Tác phẩm này, được rao giảng bằng lời nói và thông qua một bậc thầy trường phái Ngộ đạo, Basilides, là một thông điệp đến với Jung từ phần cổ mẫu của tâm thần¹⁵⁴.

Dĩ nhiên chúng ta biết rằng, Jung rất quan tâm đến thuyết - ngộ đạo trước sự xuất hiện này và ông đã đọc nhiều văn bản của thuyết Ngộ đạo, do vậy, không nghi ngờ gì là có nhiều liên hệ với kinh nghiệm ảo thị trong phòng khách của ông và thư viện. Nhưng đây cũng là một hoạt động mới mang tính sáng tạo và tưởng tượng cao dù rằng dưới hình thức một văn bản tôn giáo tâm cổ, và nó xuất hiện tự phát từ sâu thẳm của tâm thần Jung. Không đơn giản là Jung viết lại nó từ trí nhớ vì ngay cả hiện tượng trí nhớ ngầm ẩn - *cryptomnesia* cũng không giải thích được điều này vì nó không xuất hiện ở chỗ nào khác trong các tác phẩm ngộ đạo cổ điển. Và chính ông cũng không cố tình viết theo phong cách của các nhà ngộ đạo. Việc ghi chép này là không có chủ ý. Nhìn ngược trở lại có thể thấy rằng tác phẩm này, được hoàn tất khoảng trong ba ngày, chứa đựng nhiều mầm móng của nhiều ý tưởng mà Jung sẽ phát triển trong những thập kỷ sau này dưới hình thức những thuật ngữ khoa học, tri thức có lí tính hơn nhiều.

Đây là một trong nhiều kinh nghiệm tâm thần đặc biệt trong những năm tháng đương đầu với vô thức của ông. Trong cuộc đời bình thường, Jung vẫn tiếp tục cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp của mình. Thời kì này gần như trùng khít với Thế chiến thứ nhất mà Thụy Sĩ, một quốc gia trung lập, bị cô lập khỏi châu Âu và thế giới. Việc đi lại là không thể. Giống như những người Thụy Sĩ khác, Jung đi lính và là một bác sĩ quân y với vai trò phụ trách trại các tù nhân chiến tranh ở Chateau d'Oex ở phần nói tiếng Pháp của đất nước. Đây là một công việc quản lí khá buồn tẻ và như thường lệ ông bắt đầu dành một phần thời gian vào mỗi buổi sáng để

vẽ các vòng tròn và nắn nét chúng thêm khi cảm thấy phải làm vậy. Sau công việc này ông cảm thấy khỏe khoắn hơn và sẵn sàng cho một ngày làm việc mới. Hoạt động này là trọng tâm với Jung như ông ghi trong tự truyện ¹⁵⁵.

Một số những bức họa này trở thành bức tranh rất tinh xảo. Sau đó, Jung so sánh chúng với những gì mà các tín đồ Phật giáo Tây Tạng gọi là *Mandala* (biểu đồ vũ trụ), những hình ảnh biểu hiện cho vũ trụ, thế giới tinh thần của những người thực hành đạo Phật. (Hai mươi năm sau, trong chuyến đi tới Ấn Độ, Jung nhận thấy với sự thích thú đặc biệt việc người dân nơi đây vẽ những hình ảnh truyền thống này lên tường nhà họ hay những ngôi đền nhằm gắn kết với những sức mạnh tinh thần của vũ trụ hay để ngăn cản những sức mạnh hay ảnh hưởng xấu xa. *Mandala* có cả chức năng bảo vệ và cầu khẩn). Jung nhận ra rằng ông đang tái tạo một mô hình cổ mẫu cơ bản phổ biến cần phải làm để thiết lập trật tự mọi thứ. Cuối cùng, kinh nghiệm này dẫn ông tới kết luận rằng nếu một quá trình tâm thần diễn ra tự phát đi theo một mục tiêu logic và được thể hiện đầy đủ thì mục tiêu của quá trình này sẽ được hoàn thành, tức là biểu hiện những hình ảnh phổ biến về trật tự và thống nhất. *Mandala* là một tượng trưng phổ biến chung biểu hiện trực giác của một tổng thể đã được sắp xếp trật tự. Để đặt tên cho nhân tố cổ mẫu hoạt động trong tâm thần sinh ra mục tiêu và hình thức này, Jung chọn thuật ngữ *tự ngã* theo như Kinh *Upanishads* của Ấn Độ để chỉ một nhân cách cao hơn, *atman*. Kinh nghiệm về vẽ và chi tiết tinh xảo *Mandala* này gắn bó với Jung như một kinh nghiệm căn bản về tự ngã: xuất hiện chậm rãi, và về mặt thực nghiệm, thì tự phát đi vào ý thức.

Cuối cùng, Jung ghi chép lại một giấc mơ năm 1928 mà đối với ông phản ánh sự hoàn tất của việc nhận biết tự ngã. (Mặc dù cường độ của cuộc khủng hoảng thời trung niên đã chấm dứt vào năm 1920, những hậu quả còn lại vẫn kéo dài tới năm 1928 khi Jung đã 52 tuổi). Trong suốt những năm tuổi 40 của mình, Jung có một đời sống tâm lý bấp bênh, lúc đầu là căng thẳng và sâu xa và sau đó thì giảm nhẹ. Cuối cùng, ông có một giấc mơ thấy mình đang ở trong thành phố Liverpool của Anh. Ông thấy mình đang đi bộ qua các đường phố với những người bạn Thụy Sĩ trong một đêm mưa, và ngay sau đó đến một chỗ giao cắt có hình giống như một bánh xe. Nhiều đường phố tỏa ra từ chỗ nút giao thông này và ở giữa chỗ giao cắt của đường phố đó có một quảng trường. Trong khi mọi thứ trong khu

vực xung quanh đầu tối thì có một chỗ ở giữa lại sáng chói. Ở đó mọc lên một cái cây duy nhất, một cây mọc lan đầy hoa màu đỏ. Những người bạn của ông dường như không thể thấy cái cây đẹp đó nhưng Jung bị tràn ngập bởi vẻ đẹp của nó. Sau đó, ông diễn giải giấc mơ này là ông đã có được một cái nhìn về trung tâm, cái tự ngã, một hình ảnh về vẻ đẹp siêu phàm hiện diện tại “cái hồ cuộc đời” (Liverpool). Từ kinh nghiệm về giấc mơ này, Jung viết, “xuất hiện một ý niệm mơ hồ đầu tiên về huyền thoại cá nhân của tôi”¹⁵⁶. Trong đoạn quan trọng này, Jung khẳng định rằng tự ngã là trung tâm của huyền thoại cá nhân ông. Sau đó, ông nhận thức về nó như một cổ mẫu bậc nhất (cái duy nhất) mà từ đó tất cả các cổ mẫu khác và hình ảnh cổ mẫu được phát sinh. Tự ngã là một trung tâm hấp dẫn mạnh của vũ trụ quan tâm lý của Jung. Sự hiện diện của nó kéo chiếc kim la bàn của bản ngã đến hướng bắc chính xác.

Định nghĩa của Jung về tự ngã

Chuyển từ kinh nghiệm cá nhân của Jung về tự ngã sang lý thuyết của ông, có vài nhận xét cần lưu ý trước khi thảo luận tác phẩm quan trọng về chủ đề này, *Aion*. Những ghi chép của Jung về tự ngã nằm rải rác trong *Toàn Tập* trong các tập sách và tiểu luận xuất bản sau 1925 (năm kỉ niệm ngày sinh thứ 50 của Jung) và tập trung nhất vào tự ngã là cuốn *Aion*. Tác phẩm này được xuất bản năm 1951, và theo những người biên tập tập sách này thì đây là “một chuyên khảo dài về cổ mẫu tự ngã”. Tiêu đề nhỏ bên dưới “Nghiên cứu về hiện tượng tự ngã” thể hiện rõ quan điểm này. Tên của cuốn sách lấy từ tôn giáo cổ Mithraism, ở đó Aion là tên của một vị thần cai quản lịch chiêm tinh học và vì thế cũng là người cai quản thời gian. Do đó tên của cuốn sách giả định một nhân tố vượt qua liên thể thời gian, không gian chi phối bản ngã - ý thức.

Bốn chương đầu của *Aion* có tác dụng như một nhập đề đại cương ngắn gọn vào tâm lý học của Jung, đề cập đến các khái niệm bản ngã, bóng âm, *anima/us* và một lối đi đầu tiên về lý thuyết tự ngã. Từ đó, ông thảo luận nhiều biểu hiện tượng trưng của tự ngã, chủ yếu theo truyền thống Kinh Thánh và những trường phái “dị giáo” có liên quan như Ngộ đạo và giả kim thuật. Tác phẩm kết thúc bằng một tổng kết mang tính lý thuyết lớn ở chương cuối cùng với tiêu đề “Cấu trúc và động lực của Tự ngã”. Những luận chứng của Jung, thường khó theo dõi vì ông đề cập rất nhiều

đến chiêm tinh học, thuyết ngộ đạo, giả kim thuật, thần học, và nhiều hệ tượng trưng truyền thống, cho rằng nhân tố siêu việt này của tâm thần - mà chúng ta gọi là tự ngã - đã được nghiên cứu và trải nghiệm bởi nhiều người thuộc các thời đại trước và những ghi chép của họ dưới hình thức các thuật ngữ có tính tượng trưng có thể hữu ích cho việc hiểu rõ bản chất và năng lượng của nó.

Chương dẫn nhập về tự ngã bắt đầu như sau: “Tự ngã... hoàn toàn nằm ngoài phạm vi cá nhân và chỉ phần nào xuất hiện qua một hệ thống thần thoại tôn giáo, và những kí hiệu tượng trưng của nó biến đổi từ mức cao nhất xuống thấp nhất... bất kì ai muốn đạt được những kì công gian khổ của việc nhận biết những gì không những về mặt trí tuệ mà còn tùy theo giá trị cảm xúc của nó, thì dù tốt hay xấu cũng phải hiểu được vấn đề *animas* để mở ra một con đường cho một sự thống nhất cao hơn, một *coniunctio oppositorum*. Đây là một tiền đề thiết yếu đối với tổng thể”¹⁵⁷. Ở đây, Jung đưa ra khái niệm “tổng thể”, một thuật ngữ tương đương với tự ngã. Thực tế mà nói thì tổng thể là kết quả khi mà tự ngã được nhận biết qua ý thức. Trên thực tế, đi đầu này không thể đạt được hoàn toàn, bởi vì các đối cực và đối lập tồn tại trong tự ngã không ngừng tạo ra nội dung mới và nhiều hơn để hòa nhập lại. Dẫu vậy, đạt được sự tổng thể trên nền tảng bình thường là con đường của tự ngã, đó là cách nhìn của Jung về cuộc sống qua Đạo. “Mặc dù “tổng thể” thoáng nhìn lúc đầu có vẻ không là gì ngoài một ý tưởng trừu tượng (giống như *anima* và *animus*), nhưng nó lại có tính thực nghiệm khi được dự đoán trước bởi tâm thần dưới hình thức những tượng trưng tự trị và tự phát. Đó là cấu trúc bộ tứ hay những kí hiệu tượng trưng của biểu đồ vũ trụ *Mandala*, xuất hiện không chỉ trong những giấc mơ của con người hiện đại, những người chưa bao giờ nghe nói về chúng, mà còn nằm phổ biến trong rất nhiều những ghi chép lịch sử của nhiều người thuộc mọi thời đại”¹⁵⁸.

Những tượng trưng về tự ngã là trọng tâm của *Aion*. Như Jung nhận thấy, chúng là phổ biến và hiện hữu (tức là bẩm sinh và tự phát), và chúng xâm nhập vào tâm thần thông qua miền giống tâm thần cổ mẫu *psychoid* từ chính bản thân cổ mẫu. Tự ngã, một thực thể phi tâm lí siêu việt, tác động trên hệ thống tâm thần để tạo ra những kí hiệu tượng trưng của tổng thể, thường là những cấu trúc bộ tứ hay những hình ảnh *Mandala* biểu đồ vũ trụ (các hình vuông và hình tròn). “Tâm quan trọng của chúng với tư cách

là những kí hiệu tượng trưng của sự thống nhất và toàn thể được khẳng định rõ ràng qua lịch sử cũng như tâm lí học thực nghiệm. Những gì lúc đầu giống như một ý tưởng trừu tượng trên thực tế lại đại diện cho những điều tồn tại có thể trải nghiệm được và chứng minh một cách tự phát cho sự tồn tại tiên nghiệm của nó. Do đó, tổng thể là một nhân tố khách quan đối diện độc lập với chủ thể”¹⁵⁹.

Trong đoạn này, Jung tiếp tục mô tả thứ bậc của các thành tố trong tâm thần. Vì *anima* và *animus* có “một vị trí cao hơn so với bóng âm nên tổng thể có một vị trí và giá trị cao hơn cả hai yếu tố cấu thành *syzygy* này”¹⁶⁰. Ở vị trí hàng đầu là bóng âm và trên chúng là *animal animus* - tức là *syzygy* - tồn tại như một sức mạnh và quyền lực cao hơn. Chi phối hoạt động tâm thần tổng thể là tự ngã với quyền lực lớn nhất và giá trị cao nhất: “Cái nhất thể và toàn thể nằm ở điểm cao nhất trên thang các giá trị khách quan bởi vì những tượng trưng của chúng không còn phân biệt được khỏi *imago Dei*”¹⁶¹. Jung cho rằng tất cả chúng ta đều có hình ảnh Chúa - dấu ấn của tự ngã - trong mình. Chúng ta có dấu ấn của cổ mẫu này: *typos* nghĩa là một dấu ấn trên một đồng xu, và *arche* nghĩa là bản gốc hay bản chính. Mỗi cá nhân đều mang một ấn tượng về cổ mẫu của tự ngã. Điều này mang tính bẩm sinh và thiên phú.

Bởi vì mỗi chúng ta có dấu ấn của *imago Dei* vì chúng ta là con người, nên chúng ta cũng gắn với “Cái nhất thể và toàn thể hiện diện ở mức cao nhất trong thang bậc các giá trị khách quan”. Khi cần thiết, kiến thức trực giác này có thể hỗ trợ chúng ta: “kinh nghiệm cho thấy rằng các biểu đồ vũ trụ của cá nhân *Mandala* là những tượng trưng của trật tự và xuất hiện ở các bệnh nhân chủ yếu trong những lúc mất định hướng hoặc hỗn loạn định hướng tâm thần”¹⁶². Khi mọi người vẽ hoặc mơ một cách tự phát về *Mandala* thì đó là gợi ý cho thấy điều trị rằng có một khủng hoảng tâm lí trong ý thức. Sự hiện diện của kí hiệu tượng trưng của tự ngã có nghĩa là tâm thần cần được thống nhất. Đây chính là kinh nghiệm của bản thân Jung. Trong thời kì rối loạn định hướng cao trào nhất, ông bắt đầu tự phát vẽ ra các *Mandala*. Những tượng trưng bù trừ của tổng thể được tạo ra bởi tự ngã khi hệ tâm thần có nguy cơ bị suy sụp. Đây là thời điểm mà cổ mẫu tự ngã can thiệp trong một nỗ lực để thống nhất lại.

Sự xuất hiện của những kí hiệu tượng trưng sự thống nhất và các vận động hòa nhập trong hệ tâm thần nhìn chung là dấu hiệu hoạt động của cỗ máy tự ngã. Nhiệm vụ của tự ngã dường như là để tập hợp hệ tâm thần cùng nhau và duy trì nó ở trạng thái cân bằng. Mục tiêu của nó là sự thống nhất. Sự thống nhất này không phải là tĩnh mà là động như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo về cá nhân hóa. Hệ tâm thần được thống nhất bằng cách trở nên cân bằng hơn, liên hệ với nhau hơn và khớp nối với nhau hơn. Ảnh hưởng của tự ngã lên hệ tâm thần nhìn chung được phản ánh bởi ảnh hưởng của bản ngã lên ý thức. Giống như tự ngã, bản ngã cũng có một chức năng thống nhất, thiết lập trật tự, tập trung, và mục tiêu của nó là làm cân bằng và hòa nhập các chức năng trong chừng mực có thể, trên cơ sở sự tồn tại của các phức cảm và cơ chế phòng vệ. Trong chương 1, tôi đã nói về bản ngã như là trung tâm của ý thức và là nơi tồn tại của ý chí. Nó có khả năng để nói “tôi” và “tôi là” hoặc “tôi nghĩ” hoặc “tôi sẽ”. Ở một giai đoạn khác, nó trở thành một thực thể tâm thần tự ý thức và có thể nói không chỉ “tôi là” mà còn “tôi biết rằng tôi là”. Điềm này có thể đúng, mặc dù có thể không chắc chắn rằng tự ngã cũng biết điềm đó. Liệu cỗ máy có tự nhận thức chính mình? Liệu nó có biết nó là gì? Jung phát hiện ra rằng đó là một kiểu ý thức trong các cỗ máy. Chẳng hạn, khi những hình ảnh cỗ máy xâm chiếm và chi phối bản ngã, chúng có một tiếng nói, một bản sắc, một quan điểm, một tập hợp các giá trị. Nhưng liệu có một sự tự nhận thức trong chính cỗ máy không? Có một huyền thoại chỉ nhận thức này một cách rõ ràng. Khi Moses gặp Chúa bên những bụi cây đang bốc cháy và hỏi “Anh là ai?”, tiếng nói cỗ máy đáp lại “Tôi là tôi”. Dù điềm này có ý nghĩa gì chẳng nữa trong thần học thì dường như nó còn chứng tỏ có một ý thức phản thân trong cỗ máy.

Jung tin rằng có một quan hệ ưu tiên tồn tại giữa bản ngã và tự ngã. Có thể là, tự ngã có một hình thức tự nhận thức cao nhất và nó chia sẻ một phần với bản ngã và ngược lại bản ngã biểu hiện phần này mạnh mẽ nhất trong những lĩnh vực quen thuộc hơn của thế giới tâm thần. Do sự gắn bó thân mật này - giữa bản ngã và tự ngã, có thể cho rằng trên thực tế tự ngã là một hình ảnh của bản ngã, một loại siêu tôi hay một bản ngã lí tưởng. Tuy vậy, Jung muốn nhấn mạnh rằng ông đã phát hiện ra những gì giống tâm thần - tức là giống tâm thần nhưng không hoàn toàn là tâm thần - tồn tại ở một miền vượt ra ngoài chính tâm thần, cái gì đó có ảnh hưởng tới hệ tâm thần thông qua các hình ảnh, nội dung tâm thần, những ý tưởng huyền

thoại và những kinh nghiệm khai huyền như của Moses bên những bụi cây đang bốc cháy hoặc việc đón nhận Luật trên đỉnh núi Sinai, nhưng không phải là kết quả của bản ngã hay của những cấu trúc xã hội.

Những kí hiệu tượng trưng của tự ngã

Mặc dù toàn bộ cuốn sách *Aion* là nói về tự ngã, tuy nhiên tác phẩm còn dành ra hai chương đặc biệt dành riêng cho chủ đề này. Chương đầu tiên, tức chương 4, mà chúng ta vừa xem xét chỉ mang tính dẫn nhập. Về mặt khác, chương cuối cùng của cuốn sách có lẽ là chương chứa đựng những khẳng định toàn diện và sâu sắc nhất của Jung về tự ngã. Nó gồm những thảo luận đan xen nhau về các kí hiệu tượng trưng từ thuyết ngộ đạo, chiêm tinh học, giả kim thuật xuyên qua các biểu hiện của văn hóa phương Tây trong hai ngàn năm qua.

Chương này bắt đầu bằng việc đề cập đến tự ngã như một cỗ máy là cơ sở bản ngã ý thức. Bản ngã ý thức chỉ là một điểm của ý chí cá nhân, nhận thức và thể hiện mình. Chức năng của nó là canh chừng và giúp cho cá nhân tồn tại. Bản ngã - như tôi đã mô tả ở Chương 1 - là một phức cảm được tổ chức quanh một cái nhân kép, một sang chấn và một cỗ máy (tự ngã). Nói về tự ngã, Jung đề cập đến nhiều hình ảnh có thể của nó¹⁶³. Một số trong đó là những hình ảnh biểu hiện trong các giấc mơ và huyền tượng, và một số khác biểu hiện trong các mối quan hệ và tương tác với thế giới. Những cấu trúc hình học, chẳng hạn như vòng tròn, hình vuông, và ngôi sao mang tính phổ biến và thường xuyên, chúng có thể xuất hiện trong các giấc mơ mà không gây sự chú ý đặc biệt nào vào cả: mọi người ngẩng xung quanh một cái bàn tròn, bốn đồ vật được sắp xếp trong một không gian hình vuông, một sơ đồ về thành phố, một ngôi nhà. Những con số, đặc biệt là số bốn và bội số của bốn, xác định những cấu trúc bốn phần. (Jung không thích số ba vì ông coi nó chỉ là biểu hiện một phần của tự ngã: số ba “cần phải được hiểu như một cấu trúc bốn phần khiếm khuyết hoặc một bước đi hướng tới nó”¹⁶⁴). Ông lạc quan hơn về các số ba và cấu trúc ba phần trong các đoạn khác nhưng chủ yếu vẫn coi chúng chỉ là một tiếp cận có tính lí thuyết đến tổng thể nhưng bỏ qua tính vững chắc và cơ sở mà tổng thể đòi hỏi).

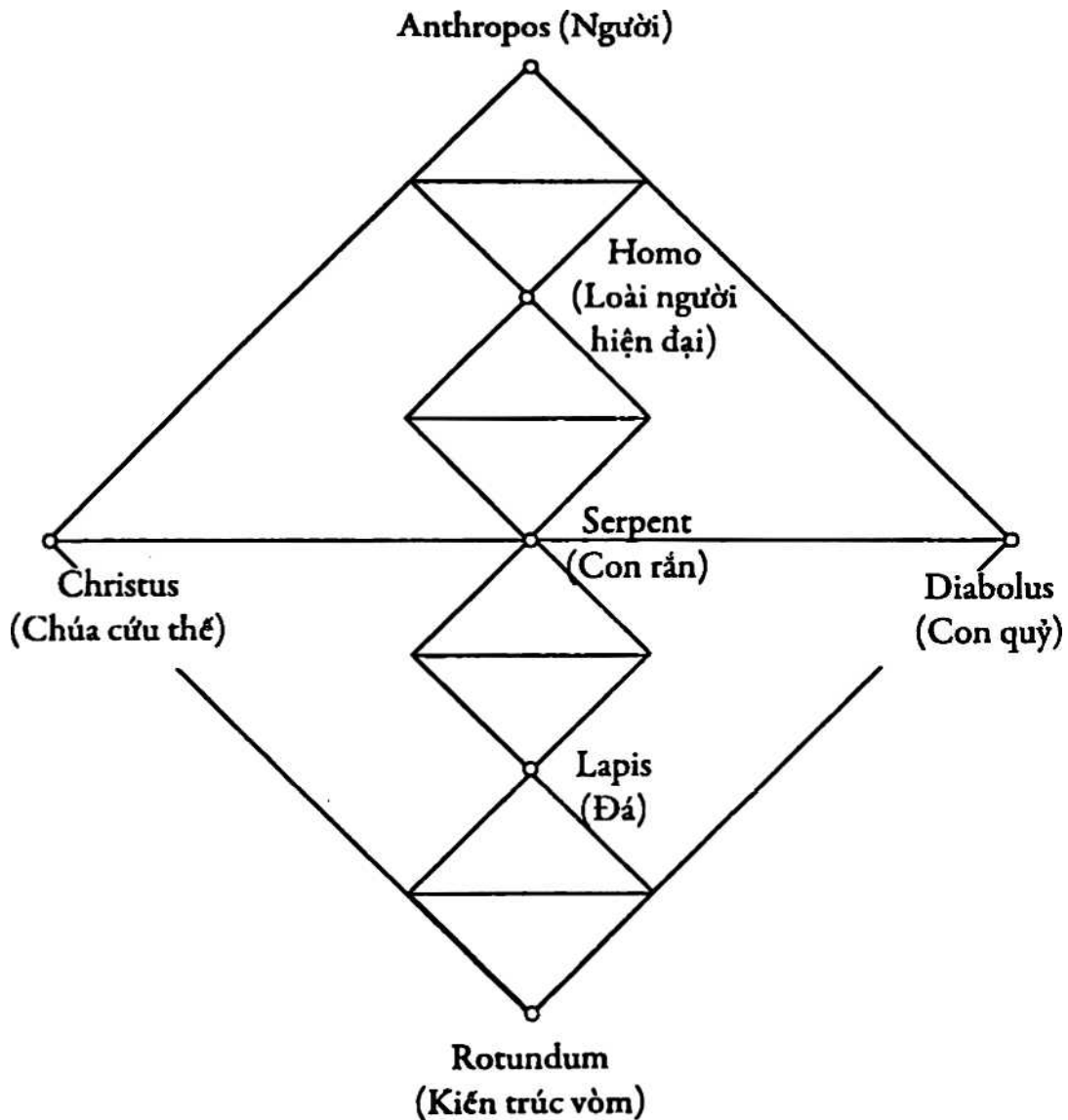
Những hình ảnh khác của tự ngã là đá quý, chẳng hạn như kim cương và saphia, các viên đá phản ánh cho giá trị quý hiếm. Nhưng vẫn còn những

biểu hiện sâu hơn của tự ngã bao gồm các lâu đài, nhà thờ, những con tàu và những thùng hàng, và dĩ nhiên là bánh xe với một tâm và các nan hoa xòe ra kết thúc ở một hình tròn. Những nhân cách cao hơn bản ngã như cha mẹ, cô chú, vua, hoàng hậu, hoàng tử và công chúa cũng là những biểu tượng có thể của tự ngã. Cũng có những hình ảnh các con vật tượng trưng cho tự ngã: con voi, ngựa, bò, gấu, cá, và rắn. Đó là những con vật tổ totem biểu tượng cho thị tộc của một cá nhân hay mọi người. Những gì thuộc về tập thể thì lớn hơn nhận thức bản ngã.

Tự ngã cũng có thể được phản ánh bởi những hình ảnh hữu cơ, chẳng hạn như cây, và hoa và những hình ảnh phi hữu cơ như núi và hồ. Jung cũng nêu lên dương vật như là một tượng trưng của tự ngã. “Ở đâu có sự đánh giá thấp tình dục thì tự ngã được tượng trưng dưới dạng dương vật. Việc đánh giá thấp có thể là một sự dồn nén thông thường hay hạ giá thấp quá mức. Ở những người đạt được sự phân biệt, một sự diễn giải và đánh giá thuần túy sinh học về tình dục cũng có thể có tác động này”¹⁶⁵. Jung phê phán thái độ duy lý quá mức của Freud khi quá nhấn mạnh tình dục. Điều này dẫn Jung tới việc chấp nhận một thái độ thần bí với bản năng này.

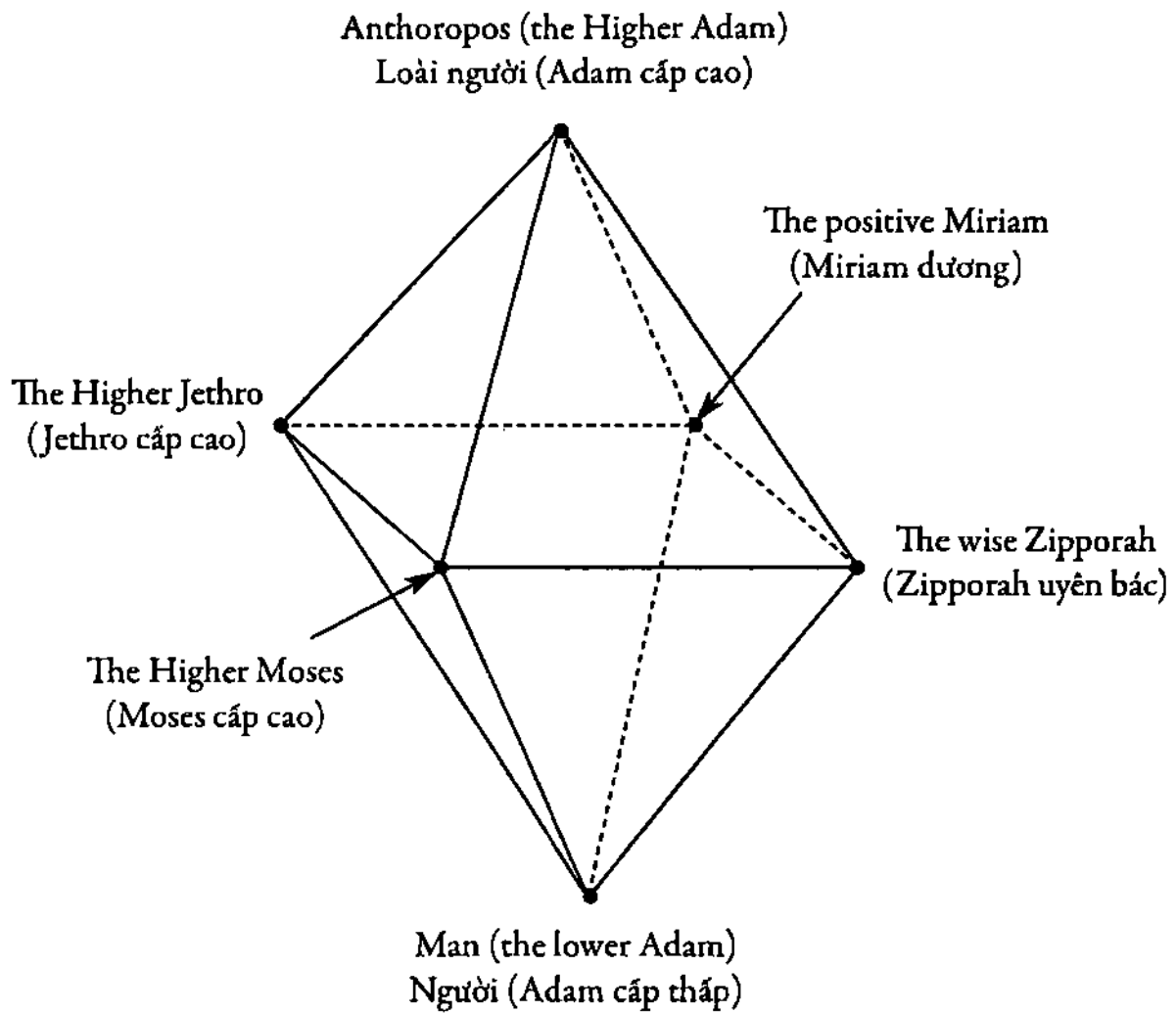
Tự ngã bao gồm những mặt đối lập và “có một đặc điểm nghịch lý, loạn cương thường [phi đạo đức]. Nó vừa là nam vừa là nữ, ông già và trẻ con, sức mạnh và bất lực, lớn và nhỏ. [Jung cũng có thể bổ sung thêm tốt và xấu]. Hoàn toàn có thể rằng, đi đầu dường như nghịch lý này lại chính là phản ánh của những biến đổi hai mặt đối nghịch (enantiodromia) của thái độ ý thức mà có thể có một ảnh hưởng có lợi hay bất lợi trên tổng thể”¹⁶⁶. Nói theo cách khác, hình thức mà tự ngã được phản ánh bị ảnh hưởng bởi thái độ ý thức của người xem xét nó. Những biến đổi trong thái độ ý thức có thể đưa tới những bước chuyển trong các đặc điểm của tượng trưng tự ngã.

Khi chuyển đến phần tóm lược, Jung bắt đầu vẽ ra những sơ đồ của tự ngã mà ông hi vọng sẽ làm sáng tỏ quan điểm của mình. Những sơ đồ trong các đoạn 390 và 391 của tác phẩm *Aion* là những nỗ lực tóm tắt một số tư liệu lớn. Quả thực hơi khác thường khi Jung lại dùng sơ đồ để mô tả suy nghĩ của mình, nhưng ông đang vươn lên vì một mức độ phức tạp và tính dễ hiểu có thể nằm ngoài sự hiểu biết của con người. Sơ đồ đầu tiên chỉ ra những gì có thể gọi là cách nhìn cắt ngang các cấp trong tự ngã.



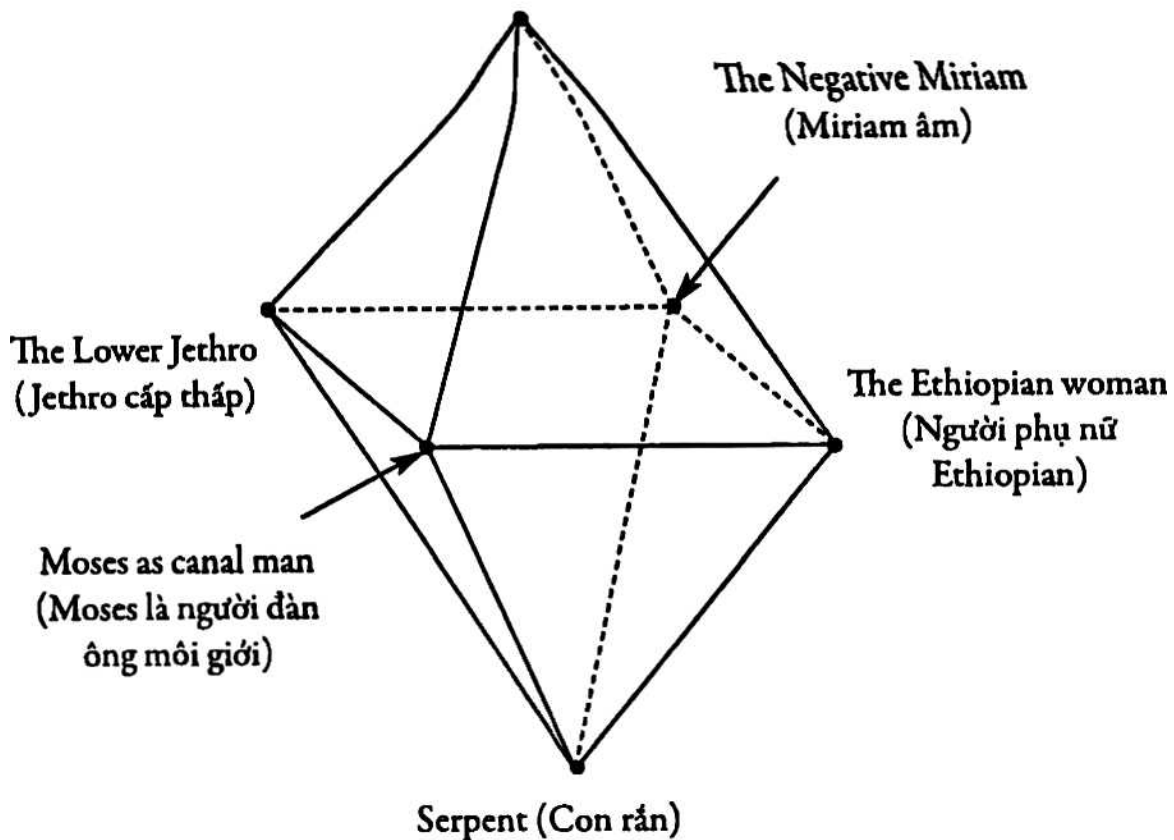
Mỗi cấp được tạo dựng từ một cấu trúc bốn phần và mỗi cấu trúc này biểu hiện tính phức tạp và tổng thể tại cấp đó. Hình bốn cấu trúc bốn phần này, được sắp xếp theo một trật tự tăng dần từ cực vật chất đến cực tinh thần trong một liên thể, biểu hiện cho sự tổng thể và tính toàn bộ.

Các cấu trúc bốn phần này nhìn từ một góc độ khác lại là những hình sáu điểm ba chiều gắn với nhau ở mỗi điểm cuối của chúng.



A. The Anthropos Quaternio
(Cấu trúc bốn phần loài người)

Trọng tâm siêu việt của tâm thần và sự tổng thể



B. The Shadow Quaternio (Cấu trúc bốn phần bóng âm)

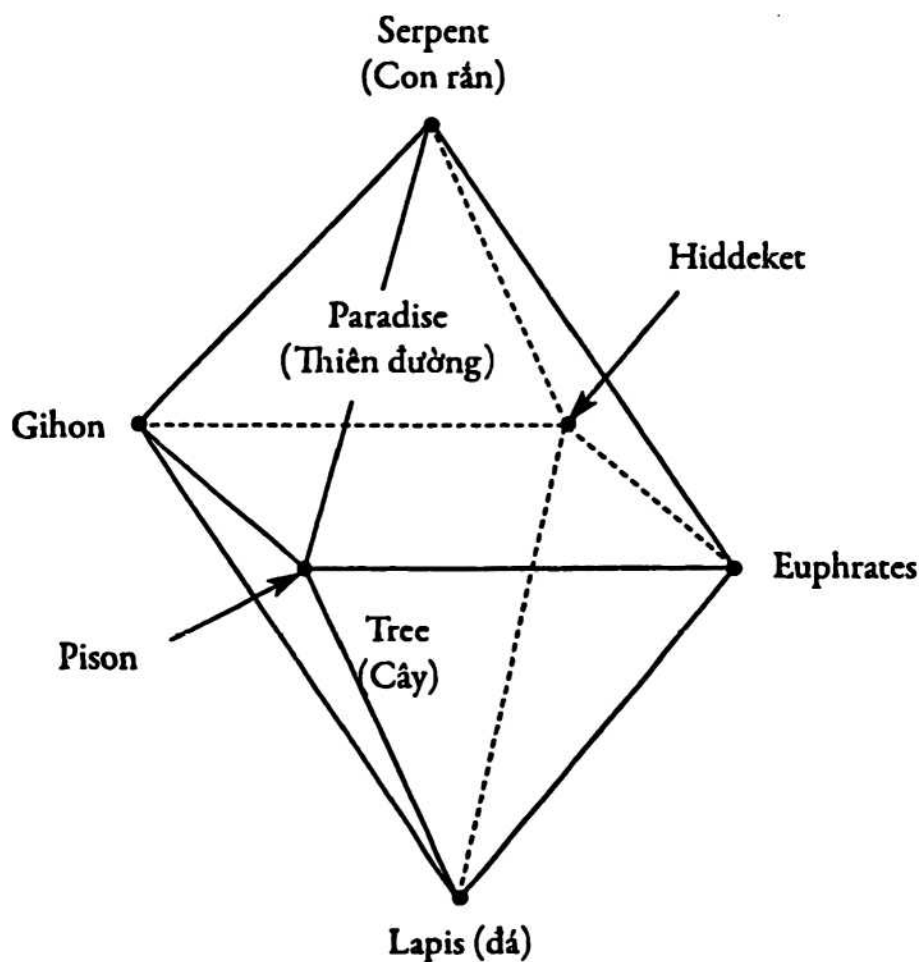
Mỗi một cặp kim tự tháp ba chiều này có một điểm chung với một cặp bên trên và bên dưới. Có một đường phân chia Chúa cứu thế - Con quỷ (*Christus - Diabolos*) ở giữa một chõng bốn cặp kim tự tháp đôi, bên trên đường đồ là các kim tự tháp đôi Homo và Anthropos và bên dưới là hai kim tự tháp đôi Lapis và *Rotundum*. Vòng tròn tại vị trí Homo xác định vị trí của bản ngã ý thức. Ở ngay trên nó là kim tự tháp Anthropos, một biểu hiện của một tổng thể lí tưởng ở cấp tinh thần. Điều này được tượng trưng bởi Gnostic Anthropos hay một Higher Adam, một hình ảnh lí tưởng. Jung cho rằng thời đại lịch sử hiện nay trong hai nghìn năm qua, được bắt đầu với việc tập trung vào kim tự tháp đôi tinh thần này. Con người được coi là một sinh vật tinh thần thể hiện qua một hình ảnh tinh thần lí tưởng Thiên Chúa giáo được phóng chiếu lên một con người lịch sử là Jesus ở

Nazareth. Sự biến hình của Jesus thành Christ là kết quả của sự phóng chiếu của con người lên Jesus cái bản ngã tinh thần cao hơn của mình (Anthropos).

Bên dưới vòng tròn Homo (bản ngã ý thức) là một cấu trúc bốn phần biểu hiện cho bóng âm của cấu trúc trên nó. Nó dựa trên vòng tròn Serpent. “Cái tự ngã cấp thấp” này phản chiếu “cái tự ngã cấp cao” trên nó, nhưng tầm tối hơn. Những hình ảnh bóng âm mỗi cái chiếm một trong ở bốn điểm của hình bốn phần đó (Jethro bậc thấp so với Jethro cấp cao...). Jung gọi đây là cấu trúc bốn phần của bóng âm. Từng điểm của nó tương ứng với cấu trúc bốn phần Anthropos nằm bên trên và cho thấy một biểu hiện lí tưởng của cùng một tổng thể. Từ bóng âm, quỹ đạo tiếp tục đi xuống dưới: từ tinh thần đến bản năng và tiếp tục xuống tới bản thân vật chất. Điểm Serpent biểu hiện cơ sở của bóng âm và gắn nó với thế giới vật chất.

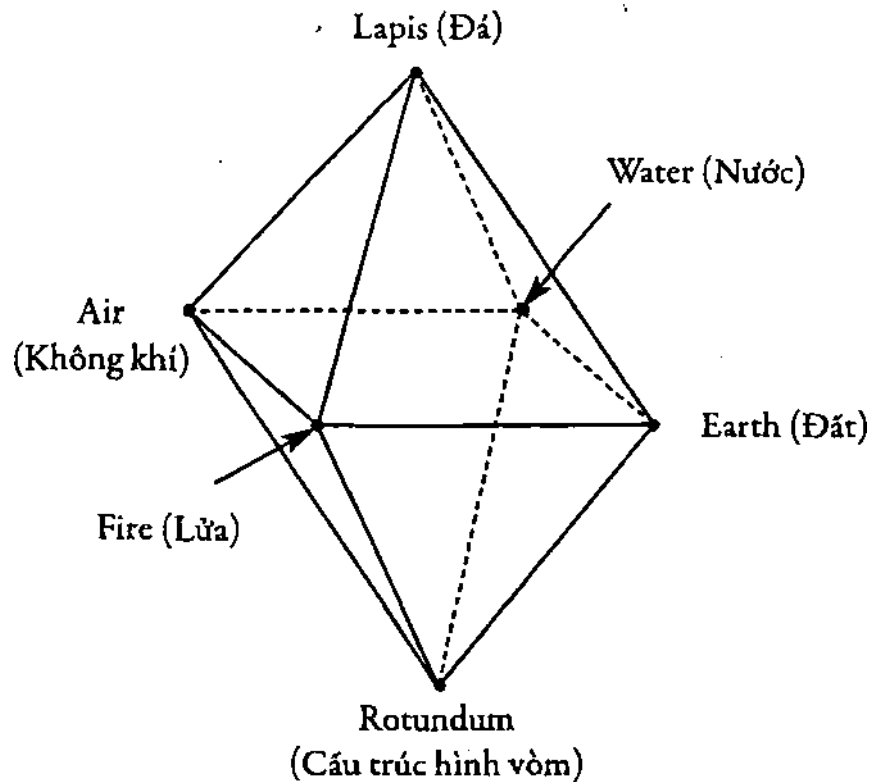
Bóng âm là nhân cách cấp thấp, những cấp thấp nhất của nó không thể phân biệt được với tính bản năng của thú vật. Nó gắn cái tổng thể tâm thần lí tưởng với bản chất sinh học động vật của chúng ta. Bất kì ai vờ mặt ý thức mà không có sự gắn bó với cấu trúc tâm thần bốn phần này sẽ chỉ sống ở trong đầu, tức là trong thế giới của tri thức và những lí tưởng tinh thần và có ít liên hệ với đời sống thường ngày hay tầng sinh học của cuộc sống. Ngược lại, người nào đồng nhất và chỉ sống chủ yếu nguyên thủy theo cấu trúc bóng âm này thì ít nhiều ý thức bị hạn chế ở mức đời sống động vật: sự tồn tại của cá thể (sinh dưỡng) và của loài (tình dục), một trạng thái phát triển thấp về đạo đức và tinh thần.

Con rắn (*serpent*) tượng trưng cho tự ngã ở góc độ nghịch lí mạnh nhất và hiển nhiên nhất. Một mặt, nó phản ánh tất cả những gì là “độc ác” trong bản chất con người: những bản năng tồn tại tàn bạo, chiếm đoạt, sinh học căn bản. Ngược lại, nó tượng trưng cho sự thông thái của con người và những bản năng - sự nhận biết cơ thể, những trực giác bên trong, sự hiểu biết có tính bản năng. Con rắn theo truyền thống là một tượng trưng nghịch lí, biểu hiện cho cả sự thông thái và cái xấu (hay sự cuốn hút theo cái xấu). Do đó, rắn tượng trưng cho sự căng thẳng cao độ nhất của các mặt đối nghịch trong tự ngã.



C. The Paradise Quaternio (Cấu trúc bốn phần của thiên đường)

Tiếp tục đi xuống dưới, cấu trúc Paradise biểu hiện cho sự đi sâu vào mức độ các quá trình vật chất hữu cơ. Con người chia sẻ chung mức độ này không phải chỉ với các động vật mà với cả cây cối. Nó đề cập đến một sự kiện tự nhiên là cuộc sống hữu cơ được tổ chức xung quanh bản chất của nguyên tử carbon là những thuộc tính của nó. Hóa học hữu cơ là ngành khoa học nghiên cứu cấp độ tồn tại này của con người một cách hệ thống. Và bên dưới nó là cấu trúc Lapis, đó là cơ sở thể chất tự nhiên tuyệt đối của sự sống. Ở mức này, nơi mà những nguyên tố hóa học và các hạt cấp nguyên tử phải tạo dựng sự thống nhất và tổ chức, tương tác với nhau theo một cách tương tự để tạo ra một tạo vật ổn định có thể duy trì sự cân bằng thể chất đủ cho cuộc sống ở các cấp hữu cơ, tâm thần và tinh thần.



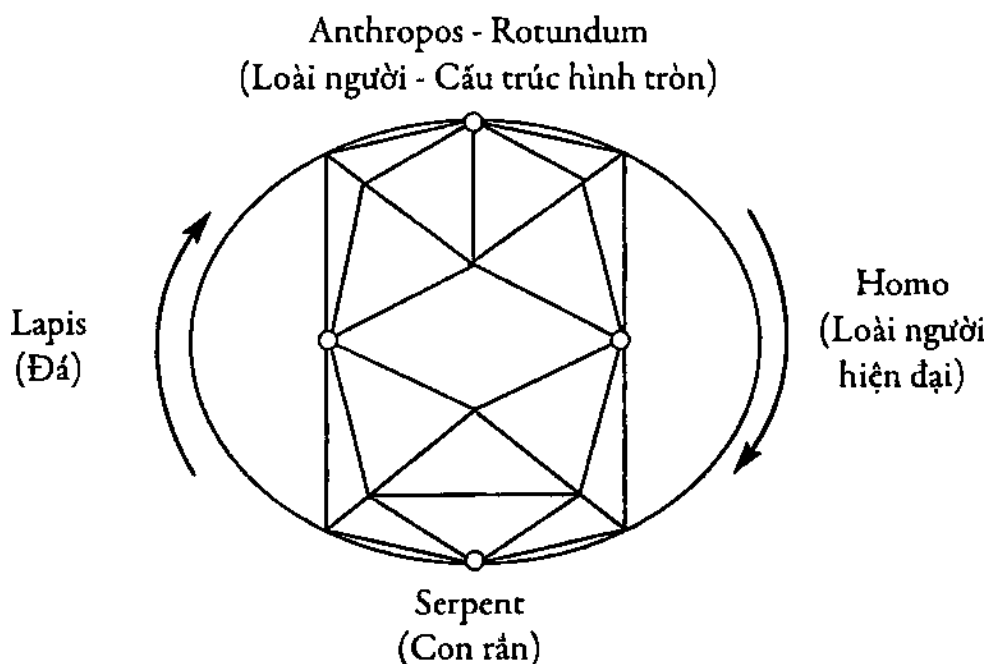
D. Lapis Quaternio (Cấu trúc bốn phần của đá)

Cấp độ này là nền tảng của tâm thần và cơ thể hữu cơ, xâm nhập vào thế giới vô cơ, và trên thực tế hướng tới mức phân tử. Khi cấu trúc của tự ngã đạt tới mức *Rotundum*, nó đạt tới mức năng lượng thuần túy, xuyên qua mức nguyên tử để vào và vượt qua mức dưới nguyên tử. *Rotundum*, Jung nói, là một ý tưởng siêu việt mang tính trừu tượng: ý tưởng về năng lượng.

Tâm thần thật sự để lại phía sau đường Christus-Diabolus, tại cấp độ Serpent Quaternio. Đường này tương ứng với ranh giới giống tâm thần *psyctoid* nơi mà tâm thần hòa lẫn với vật chất. Mặc dù con rắn một mức độ nào đó có tính tâm thần, hay gần như tâm thần, vì là độc ác nhưng nó phản ánh một loại năng lượng cũng khác rất xa với bản ngã ý thức và ý chí cá nhân. Nó chỉ rõ sự chuyển động và một loại ý thức nhưng khác rất xa với bản ngã ý thức của con người. Con rắn phản ánh hệ thần kinh tự trị. Có sự thông thái trong cơ thể nhưng ý thức của nó chỉ bao gồm một chút nhận thức mà bản ngã có thể đọc và diễn giải. Về mặt khác, cơ thể cũng là cơ sở cho nhiều giấc mơ. Sự mơ hồ của con rắn như một tượng trưng vừa bắt

nguồn từ hai cảm xúc đối nghịch của bản ngã đối với nó - bởi vì chúng ta gắn với mức con người *Anthropos* cao hơn, với những lí tưởng của chúng ta, và do đó xung đột với những bản năng của cơ thể - hoặc từ khả năng đánh thức nỗi sợ hãi mất tiếp xúc với những cấp ý thức cao hơn, một đi đâu có tính phá hủy. Cấp độ con rắn là một nhân tố tạo dựng ý thức và ở đó nó phản ánh quá trình tâm thần hóa.

Xâm nhập sâu vào cấp độ vô cơ sẽ đưa đến thế giới của năng lượng thuần túy mà vật lí học hiện đại đã khám phá ra rồi. Đi đâu này diễn ra khi chúng ta tiếp tục xâm nhập sâu vào tới tận vật chất cho tới khi cuối cùng đạt tới điểm phân hủy thành năng lượng hóa thuần túy. Nhưng năng lượng là vô hình. Thực tế thì đó là một ý tưởng, một sự trừu tượng, một khái niệm dùng để mô tả những gì không thể quan sát trực tiếp dù có thể đo lường được đo lường qua các hiệu ứng của nó. Năng lượng tâm thần, như chúng ta đã thấy ở Chương 3, đối với Jung là sức sống, là sinh khí chúng ta dành cho các kế hoạch của mình, sự thích thú mà chúng ta có được từ cuộc sống và những người khác. Đây là một sức mạnh mà chúng ta phải tính đến mà ai đã từng đau khổ vì sự thiếu hụt nó khi bị trỗi cảm biết rõ hơn cả. Nó có thể lên cao nhất và có thể xuống thấp đến mức không thể nhận thấy. Do đó, khi xuyên qua các lớp của tâm thần từ những cấp độ cao nhất của ý tưởng và lí tưởng của đời sống thể chất tới sự hiện thực của bản ngã và thực tế của cơ thể vào tới cái tạo hóa học và phân tử của tồn tại vật chất cuối cùng sẽ đưa tới năng lượng thuần túy và trở ngược lại lĩnh vực của các ý tưởng tức thế giới của *nous*, của tâm trí, và tinh thần. Vì vậy, các cấu trúc bốn phần đó sẽ chạm nhau tại các cực của sự đối lập mạnh nhất, tại các cực của tinh thần và vật chất. Jung phác họa sơ đồ này như một vòng tuần hoàn động:



Các mũi tên chuyển động theo vòng tròn và cuối cùng Anthropos và *Rotundum* lại kết hợp với nhau tại đỉnh.

Tự ngã là sự thần bí căn bản của tâm thần

Từ những tác phẩm của Jung, đi đâu rõ ràng là sự thống nhất và tổng thể là những giá trị cao nhất và tự ngã đã tạo nên huyền thoại cá nhân Jung. Nhưng nó là một huyền thoại mà ông đã cố gắng tìm các điểm tựa từ bằng chứng và lý thuyết. Chính xác hơn, lý thuyết về tự ngã - ý niệm cho rằng có một trung tâm siêu việt chi phối tâm thần từ bên ngoài và giới hạn tính toàn thể của nó - là một cách Jung dùng để giải thích cho các hiện tượng tâm lý cơ bản như biểu hiện tự phát của các vòng tròn hay các sơ đồ vũ trụ *Mandala*, hoạt động tự điều chỉnh của tâm thần mà ông gọi là “bù trừ”, sự phát triển tiến bộ ngày càng tăng của ý thức trong cuộc đời trong quá trình “cá nhân hóa”, và sự tồn tại của nhiều cực đối lập rõ ràng trong đời sống tâm lý tạo nên những cấu trúc gắn kết và sinh ra năng lượng. Jung bị chỉ trích bởi một số những nhà thần học bảo thủ là đã biến tự ngã thành một khái niệm về Chúa và được thờ phụng tại đền thờ mà chính ông tạo ra. Ông chống lại những cáo buộc này bằng cách luận chứng rằng mình với tư cách một nhà khoa học thực nghiệm, chỉ thuần túy quan sát những sự kiện và cố gắng giải thích sự tồn tại cũng như mối quan hệ giữa chúng. Với ông, khái niệm về tự ngã là một sự giải thích tốt nhất mà ông đưa ra để giải

thích một trong những sự thần bí căn bản của tâm thần - sự sáng tạo có vẻ kì diệu của nó, các động lực hướng vào trung tâm và những cấu trúc sâu của nó vờ trập tự và sự gắn kết.

Hệ thống tâm thần nói chung bao gồm nhiều phần. Những ý nghĩ và những hình ảnh cổ mẫu nằm ở cuối của một phổ tâm thần, những biểu tượng của các động cơ và bản năng ở phần cuối kia của phổ và giữa chúng là một số lượng khổng lồ tư liệu cá nhân như những kí ức bị lãng quên và được hồi phục cùng tất cả những phức cảm. Nhân tố chi phối toàn bộ hệ tâm thần và kết hợp chúng với nhau là một tác nhân vô hình được gọi là tự ngã. Nó là yếu tố tạo ra sự cân bằng giữa nhiều nhân tố khác nhau và gắn bó chúng lại thành một tổ chức duy nhất. Tự ngã là trung tâm, và nó thống nhất các phần với nhau. Nhưng nó chỉ thực hiện được điều này từ một khoảng cách nhất định, giống như mặt trời ảnh hưởng tới quỹ đạo của các hành tinh. Bản chất của nó nằm ngoài những ranh giới của tâm thần. Nó là phần giống tâm thần *psychoid*, và nó mở rộng tới những vùng nằm ngoài kinh nghiệm và hiểu biết của con người. Theo nghĩa này, Jung nói tự ngã là vô tận. Ít nhất chúng ta không thể nói từ bằng chứng thực nghiệm là những ranh giới của nó có thể nằm ở đâu. Đây đã là nơi xa nhất mà Jung có thể đi tới, như ông ghi trong tự truyện, nhưng chắc chắn nó là một khoảng cách tốt.

Chương 8

Sự xuất hiện của tự ngã (Cá nhân hóa)

Những đặc điểm của tâm bản đồ tâm hồn của Jung đã được định vị, và với sự rõ ràng của nó, chúng ta đã sẵn sàng xem xét cuộc hành trình tâm lý diễn ra trong lĩnh vực này suốt đời một con người. Tôi đã đề cập tới chủ đề sự phát triển tâm lý này nhiều lần rồi, nhưng bây giờ với toàn bộ lý thuyết đã có mới có thể truyền tải được đầy đủ phạm vi những gì Jung gọi là *quá trình cá nhân hóa*. Con người phát triển theo nhiều cách trong cuộc đời mình và họ trải qua nhiều biến đổi ở nhiều cấp độ. Tất cả kinh nghiệm về sự tổng thể trong toàn bộ một đời người - sự xuất hiện của tự ngã trong cấu trúc tâm lý và trong ý thức - được khái niệm hóa bởi Jung và được gọi là cá nhân hóa.

Khái niệm cá nhân hóa của Jung một phần dựa trên quan sát thông thường rằng, mọi người lớn lên và phát triển trong quá trình bảy mươi hay tám mươi năm của một đời người bình thường ở các xã hội phương Tây. Về mặt thể chất, con người sinh ra đầu tiên là những đứa bé, sau nhiều năm chuyển sang thời niên thiếu, sau đó bước vào thời thanh niên và chớm vào tuổi lớn. Đỉnh điểm của sự phát triển thể chất nhìn chung thường diễn ra ở giai đoạn cuối tuổi thanh thiếu niên và lúc chớm lớn, và sự phát triển thể chất cơ bản được hoàn tất vào tuổi hai mươi. Một cơ thể khỏe mạnh giờ đây đã có thể sung mãn và hoàn toàn có khả năng sinh sản và những kích thích anh hùng về nỗ lực và sự chịu đựng là một đòi hỏi để đương đầu với thế giới tự nhiên. Về mặt thể chất, quá trình phát triển con người đã kết thúc ở đây dù rằng các cơ vẫn có thể tiếp tục phát triển và các kĩ xảo diễn kinh được mài dũa. Sau những năm giữa tuổi 30, sự suy yếu và suy giảm của chức năng sinh học trở thành một nhân tố ngày càng quan trọng. Con người buộc phải bảo tồn và bảo vệ cơ thể mình và trở nên thận trọng hơn, không tạo ra các áp lực thái quá có thể khiến cơ thể bị suy sụp hoàn toàn. Vào lúc giữa cuộc đời và thời trung niên bắt đầu, những biến đổi và phát triển của cơ thể xảy đến thường là không chờ đợi và có thể gây ra sự lo âu đáng kể. Những vết nhăn, sự xệ xuống của vú và dạ dày, sự đau đớn ở các khớp - tất cả chúng là những báo hiệu hằng ngày về cái chết. Sau giai đoạn người lớn và thời trung niên thì đi đâu không tránh khỏi là tuổi già sẽ đến và

nó có thể kéo dài một thời gian lâu hoặc chỉ trong một giai đoạn ngắn. Nó lại bắt đầu được đề ý khi bước vào những năm bảy mươi tuổi. Trong thế kỉ tới thì chắc chắn việc con người sống đến một trăm hay thậm chí một trăm hai mươi tuổi là điều bình thường. Sự suy giảm thể chất ngày càng tăng lên trong thời kì cuối này. Cơ thể con người lớn lên, trưởng thành, già đi và suy thoái trong một vòng đời này. Sự phát triển và suy sụp về sinh học chủ yếu bị chi phối bởi các chương trình gen mà trong lí thuyết của Jung về tâm thần cho rằng nó được tương tác với những mô hình cổ mẫu. Mỗi giai đoạn của cuộc sống được củng cố và hỗ trợ bởi tập hợp những hình ảnh cổ mẫu định hình nên những thái độ, hành vi, và những động cơ tâm lí. Ví dụ, một đứa bé khi bước vào đời đã được chuẩn bị đóng vai trò của mình qua sự tập hợp những thái độ và hành vi chăm sóc phù hợp mang tính mẹ ở người chăm sóc trẻ, thể hiện qua những lời nói thủ thỉ, những nụ cười, việc bú sữa, và nói chung làm cho nó đáng yêu. Đồng thời (nếu mọi thứ diễn ra thuận lợi), người mẹ đã được chuẩn bị để đảm đương vai trò chăm sóc và nuôi nấng đứa trẻ. Cặp mẹ-con mô tả một hình thức cổ mẫu của huyền tượng con người và sự tương tác liên nhân cách mang tính nguyên thủy và có giá trị sống còn quan trọng. Với mỗi giai đoạn trong đời sống cổ những sự tập hợp các bản năng và cổ mẫu đưa đến những mô hình hành vi và cảm xúc và tâm trạng.

Vòng đời tâm lí

Jung là người đầu tiên trong số các nhà lí thuyết vòng đời tâm lí. Ngược với những người cho rằng những đặc điểm quan trọng nhất của sự phát triển tâm lí và tính cách xảy ra vào thời ấu thơ và đầu thời niên thiếu và không có sự quan trọng lớn nào diễn ra sau đó, Jung nhận thấy sự phát triển này vẫn đang diễn ra và cơ hội cho sự phát triển tâm lí xa hơn là một lựa chọn cho con người thuộc bất kì tuổi nào, bao gồm tuổi trung niên và tuổi già. Điều đó không có nghĩa là ông coi nhẹ tầm quan trọng của sự phát triển sớm lúc đầu đời, và chắc chắn là ông đã hết sức chú ý đến những đặc điểm và khuynh hướng được di truyền của nhân cách, nhưng sự thể hiện đầy đủ và biểu hiện của nhân cách chỉ diễn ra trong toàn bộ cuộc đời. Tự ngã xuất hiện từng chút một qua nhiều giai đoạn phát triển như Jung và những nhà lí thuyết khác như Erik Erikson mô tả.

Với Jung, sự phát triển tâm lí cũng diễn ra cùng con đường phát triển thể chất tới một thời điểm nhất định. Nó có thể được chia thành nửa đầu

và nửa sau của cuộc sống. Trong một bài báo ngắn nhưng có ảnh hưởng mạnh có nhan đề “Những giai đoạn của cuộc sống”, ông mô tả con đường phát triển này bằng cách sử dụng hình ảnh mặt trời xuất hiện vào buổi sáng, đạt đến đỉnh vào buổi trưa, đi xuống vào buổi chiều để cuối cùng lặn vào buổi tối¹⁶⁷. Điều này tương ứng ít nhiều với mô hình phát triển của sinh học cơ thể, nhưng Jung bổ sung thêm rằng có những khác biệt quan trọng, chủ yếu là giai đoạn thứ hai của cuộc đời. Khởi đầu, ý thức xuất hiện giống như buổi bình minh khi bản ngã của đứa bé bắt đầu xuất hiện từ vô thức, và sự mở rộng và phát triển của nó cũng như sự phức tạp tăng lên và sức mạnh trùng hợp với sự phát triển và trưởng thành của cơ thể sinh học là nơi gắn nó vào. Khi cơ thể trưởng thành và bộ não thành thục, khả năng học hỏi phát triển và mở rộng, bản ngã cũng phát triển sức mạnh và các khả năng của nó. Bước đầu tiên là phân biệt được cơ thể mình với những vật ở thế giới xung quanh. Điều này diễn ra song song với việc tách khỏi cái khuôn đúc vô thức nội tâm. Thế giới trở nên ngày càng thực và cụ thể hơn, và không chỉ đơn giản là nơi tiếp nhận những phóng chiếu to lớn. Những sự khác biệt bắt đầu được tạo ra và quan sát. Con người bắt đầu hướng mạnh tới khả năng hoạt động như những cá thể độc lập. Họ bắt đầu hành xử như những cá nhân, với khả năng kiểm soát bản thân mình và môi trường xung quanh ở một mức độ hợp lý và có những cảm xúc và luồng suy nghĩ do những chuẩn mực xã hội về hành vi đòi hỏi. Bản ngã học, một cách hoàn toàn tự nhiên và tự phát, cách xoay sở trong môi trường cho phù hợp với sự tồn tại của cá nhân trong nền văn hóa xung quanh và đạt được những lợi ích cá nhân. Nó phát triển một cái mặt nạ. Bản ngã của một đứa bé và một người trẻ tuổi khỏe mạnh luôn luôn học tập để tạo lập một thế giới của bản thân mình bằng cách trở nên tự tin và tự lập trước những điều kiện do hoàn cảnh sống đưa tới. Sự thích nghi, dựa trên những hình ảnh cổ mẫu như nhất thể mẹ - con, và mẫu hình tách và chinh phục của người hùng sau này, diễn ra liên quan với tất cả những gì có thể có của môi trường xung quanh. Cuối cùng, nếu mọi thứ diễn ra suôn sẻ, con người có thể giải phóng mình khỏi sự phụ thuộc vào gia đình gốc; họ có thể sinh sản và nuôi nấng con cái mình trong một môi trường nuôi dưỡng do chính mình tạo ra; và họ có thể đóng một vai trò trong thế giới người lớn của xã hội mà họ sống. Bên trong, họ tạo dựng một cấu trúc bản ngã và một chiếc mặt nạ được dựa trên những tiềm năng cổ mẫu và xu hướng loại hình tâm

lí. Đề án phát triển chính yếu trong nửa đầu cuộc đời là bản ngã và sự phát triển cái mặt nạ cho sự tồn tại của cá nhân, sự thích nghi văn hóa và trách nhiệm của người lớn trong việc nuôi dạy con cái.

Điêu này đạt được như thế nào và cụ thể như thế nào phụ thuộc ở một chừng mực lớn vào gia đình, tầng lớp xã hội, giai đoạn lịch sử và văn hóa mà một người sinh ra. Những nhân tố này sẽ ảnh hưởng và định hình nhiều chi tiết trong những khác biệt giữa sự phát triển ở nam giới và phụ nữ, người giàu và người nghèo, phương Đông và phương Tây. Những yếu tố tương tự cũng phần nào tác động đến thời điểm nắm giữ vai trò và trách nhiệm. Tuy thế những gì là phổ biến chung, và vì vậy, mang tính cổ mẫu mà mọi nền văn hóa chờ đợi và đòi hỏi ở những người trẻ là việc đạt được sự phát triển bản ngã và sự thích nghi. Ở tất cả các nền văn hoá, hình ảnh nam hay nữ anh hùng được nêu ra như những con người lí tưởng. Nam anh hùng là một hình ảnh lí tưởng về một người đạt được sự phát triển bản ngã mà nam giới có khuynh hướng noi gương bắt chước và ngưỡng mộ; nữ anh hùng là hình ảnh cung cấp một mẫu như thế cho nữ giới. Ở một số xã hội, sự phát triển bản ngã và cái mặt nạ được hoàn tất vì những mục tiêu thực tế vào thời thanh thiếu niên được thực hiện một cách đầy đủ còn ở những xã hội khác (như xã hội hiện đại, với những đòi hỏi giáo dục không ngừng) thì nó có thể không được hoàn tất cho đến khi thời trung niên đến.

Cá nhân hóa

Jung sử dụng thuật ngữ cá nhân hóa để nói về sự phát triển tâm lí, mà ông định nghĩa là việc trở nên một nhân cách thống nhất và duy nhất, một cá nhân, một con người không bị phân chia và thống hợp. Cá nhân hóa là một quá trình rộng lớn hơn cái dự án đã hoàn thành một cách lí tưởng trong nửa đầu cuộc đời, tức là sự phát triển bản ngã và cái mặt nạ. Khi điếu này được thực hiện, một nhiệm vụ khác bắt đầu xuất hiện, vì sự phát triển lí tưởng bản ngã và cái mặt nạ để lại phía sau một khối lượng lớn những nội dung tâm lí ở ngoài ý thức. Bóng âm chưa được hòa nhập, *anima* và *animus* vẫn là vô thức và mặc dù vẫn mang tính công cụ đằng sau các kịch cảnh, tự ngã hầu như không được nhận biết trực tiếp. Nhưng bây giờ một câu hỏi xuất hiện: làm sao một người có thể đạt được sự thống nhất tâm lí theo nghĩa rộng của từ này dẫn tới sự thống nhất những mặt vô thức và ý thức của nhân cách? Có thể có sự thất bại trong việc cá nhân hóa này. Một người vẫn có thể bị phân chia, không thống hợp, ở bên trong vẫn hoàn toàn

chìm vào thời rất cổ xưa và vẫn được coi là đã sống một cuộc sống thành công về xã hội và tập thể mặc dù chỉ mang tính hời hợt. Sự thống nhất sâu nội tâm ở cấp độ ý thức trên thực tế chỉ là một thành quả hiếm hoi dù không nghi ngờ là nó được hỗ trợ bởi một xung lực bẩm sinh rất mạnh mẽ: Jung nói về động cơ cá nhân hóa chủ yếu khởi phát không phải từ sự thôi thúc về mặt sinh học mà là một sự thôi thúc về tâm lý. Tôi sẽ giải thích cơ chế này ngay sau đây.

Ở đây, tôi muốn lưu ý những độc giả muốn so sánh Jung với những nhà lý thuyết tâm lý khác. Cần phải cẩn thận để khỏi nhầm lẫn khái niệm cá nhân hóa của Jung với những khái niệm tương tự trong các lý thuyết khác. Điều này cũng giống như việc so sánh khái niệm của Jung về tự ngã với khái niệm tương ứng ở các tác giả khác. Chẳng hạn, trong tác phẩm của Margaret Mahler, có một sự tập trung lớn vào một quá trình mà bà đặt tên là “tách/cá nhân hóa”.

Đưa bé tách khỏi người mẹ vào khoảng tuổi lên hai bằng cách nói “không”. Sự vận động này dẫn tới việc hình thành một quá trình phát triển tự nhiên của một cá nhân về tâm lý được diễn ra một cách tự phát và thúc đẩy sự phát triển của bản ngã. Nó được dựa trên cơ mẫu và có thể liên hệ với biểu hiện ban đầu và sự gần tương đương đầu tiên của mô hình cơ mẫu về anh hùng. Với Jung, đây chỉ là một mặt của quá trình cá nhân hóa trong cả đời người và chắc chắn nó chưa phải là tất cả. Mục đích của quá trình tách này là tạo ra một hoàn cảnh tâm lý mà sau đó có thể đưa tới những bước phát triển xa hơn của ý thức và cuối cùng là sự hòa nhập và thống nhất của nhân cách nói chung. Với Mahler, sự phân li không phải là một mục đích tự thân mà chỉ là một điểm dừng trên con đường. Còn cá nhân hóa với Jung là một kết thúc tự thân.

Cơ chế tâm lý mà cá nhân hóa diễn ra, dù chúng ta đang xem xét nó ở nửa đầu hay nửa cuối của cuộc đời là cái mà Jung gọi là sự *bù trừ*. Mối liên quan căn bản giữa ý thức và vô thức là sự bù trừ. Sự phát triển của bản ngã từ vô thức - được thúc đẩy bởi một bản năng mạnh mẽ để tách dần khỏi thế giới xung quanh nhằm thích ứng hiệu quả hơn với môi trường xung quanh - đi đầu đó dẫn tới một sự tách biệt giữa bản ngã ý thức và cái khuôn vô thức là cội nguồn của nó. Xu hướng của bản ngã là trở nên phiến diện và độc lập quá mức. Điều này, như chúng ta thấy, dựa trên mô hình cơ mẫu về người hùng. Khi điều này xảy ra, vô thức bắt đầu bù trừ cho thái độ phiến diện này. Những sự bù trừ diễn ra một cách cố điển trong các giấc

mơ. Chức năng của sự bù trừ là tạo sự cân bằng trong hệ tâm thần. Những sự bù trừ này phù hợp chính xác với thời điểm hiện tại và thời điểm của nó bị chi phối chặt chẽ bởi những gì ý thức thực hiện hay không thực hiện, bởi thái độ phiến diện và sự phát triển của bản ngã ý thức. Tuy nhiên, *qua thời gian*, nhiều sự bù trừ hằng ngày nhỏ bé tạo thành các cấu trúc và các cấu trúc này đặt cơ sở cho sự phát triển hình xoắn ốc hướng tới tổng thể mà Jung đặt tên là cá nhân hóa. Jung nhận ra những đi đầu này xảy ra đặc biệt rõ ràng trong một chuỗi dài các giấc mơ: “những hoạt động bù trừ tách biệt rõ ràng này tự sắp xếp thành một loại đồ án. Đường như chúng gắn bó với nhau và theo nghĩa sâu sắc nhất phụ thuộc vào một mục tiêu chung... Tôi gọi quá trình vô thức biểu hiện tự phát này dưới dạng tượng trưng trong chuỗi dài những giấc mơ là quá trình cá nhân hóa”¹⁶⁸. Chúng ta cũng có thể áp dụng nguyên tắc tương tự này cho sự phát triển tâm lý nói chung. Vô thức bù trừ cho bản ngã ý thức trong toàn bộ cuộc đời và theo nhiều cách - bằng sự nói lỡ lời, sự quên, hay những tiết lộ thần diệu; bằng cách sắp xếp những tai nạn, những thảm họa, tình yêu và vận may; bằng cách sinh ra những ý tưởng đầy cảm hứng hay những niềm tin ngớ ngẩn dẫn tới thảm họa. Trong sự bộc lộ trong cả cuộc đời mà Jung gọi là cá nhân hóa, sức mạnh thúc đẩy là tự ngã và cơ chế mà qua đó nó xuất hiện trong đời sống ý thức của cá nhân là sự bù trừ. Đi đầu này đúng cho cả nửa đầu cuộc đời và nửa sau cuộc đời.

Giai đoạn nửa sau của cuộc đời liên hệ với một loại vận động khác từ những gì diễn ra trong nửa đầu cuộc đời. Trong giai đoạn thứ hai này của cá nhân hóa, điểm nổi bật của mô hình không phải là tách bản ngã khỏi nền tảng của nó và sự đồng nhất hóa với môi trường mà là sự thống nhất của toàn bộ nhân cách. Thỉnh thoảng, Jung nói về đi đầu này như là “sự trở lại với những người mẹ”, một cách nói ẩn dụ hàm ý khi sự phát triển bản ngã lên đến đỉnh vào thời trung niên thì sẽ không còn ý nghĩa nào nữa để tiếp tục theo đuổi những mục tiêu cũ. Trên thực tế, một số mục tiêu, đã đạt được nay lại bị nghi vấn về giá trị tuyệt đối của chúng, và đi đầu này dẫn tới việc đánh giá lại những gì đã đạt được và việc tìm kiếm xem ý nghĩa sâu hơn của cuộc sống nằm ở đâu¹⁶⁹. Cuộc sống còn có nhiều đi đầu dễ đạt được hơn chỉ là tạo ra một cái tôi có cấu trúc vững chắc và tốt đẹp cũng như một chiếc mặt nạ. “Bình thường thôi” thể hiện rõ tâm trạng của những người ở độ tuổi trung niên. Và bây giờ thì sẽ là gì tiếp theo? Ý nghĩa nằm

ở đâu đó và năng lượng tâm thần đổi dòng. Nhiệm vụ bây giờ là thống nhất bản ngã với vô thức là nơi chứa đựng cuộc đời chưa sống của con người và những tiềm năng không được nhận biết. Sự phát triển này trong giai đoạn hai của cuộc đời là nghĩa cổ điển của tâm lý học của Jung về cá nhân hóa - trở thành cái gì đã từng là tiềm năng của mình, nhưng bây giờ sâu hơn và có ý thức hơn. Điều này đòi hỏi những sức mạnh cho phép của các tượng trưng để nâng lên và hữu thức hóa những nội dung vô thức đã bị che giấu trước kia. Bản ngã không thể thực hiện được sự thống nhất rộng hơn này của nhân cách này chỉ bằng nỗ lực của nó. Nó cần một sức mạnh lớn để hỗ trợ.

Bản thân Jung cũng không suy nghĩ nhiều về những vấn đề của nửa đầu đời mình sau sự chấm dứt quan hệ với Freud. Ông chủ yếu quan tâm tới những người, chẳng hạn một phụ nữ năm mươi ba tuổi được mô tả trong tác phẩm “Một nghiên cứu về quá trình cá nhân hóa”¹⁷⁰. Phần lớn bệnh nhân của ông là những người lớn thuộc loại này. Không bị bệnh tâm thần nghiêm trọng, không có nhu cầu đi điều trị bệnh viện hay y học, cũng không còn ở trong giai đoạn đầu của cuộc đời mình, họ đến với ông nhằm tìm kiếm kiến thức và sự chỉ dẫn cho sự theo đuổi sự phát triển nội tâm xa hơn. Điều này không có nghĩa là trong số họ không có người bị nhiều tằm và cần giúp đỡ về tâm lý nhưng họ không phải là những bệnh nhân tâm thần điển hình. Trên thực tế, Jung thích làm việc với những người mà những năm tháng sinh con và tạo dựng bản ngã đã qua đi và sự phát triển nửa đầu cuộc đời của họ đã diễn ra. Và bây giờ là cơ hội để theo đuổi giai đoạn lớn thứ hai của quá trình cá nhân hóa, sự xuất hiện ngày càng rõ ràng của tự ngã trong ý thức. Các phương pháp Jung thường dùng để giúp đỡ họ bằng các kế hoạch phức tạp này được gọi là phân tâm theo trường phái Jung (*Jungian analysis*).

Sự biến đổi và phát triển tâm lý ở tuổi người lớn và tuổi già ở một số mặt nào đó tinh tế hơn sự phát triển trong nửa đầu cuộc đời. Một người cần phải quan sát rất cẩn thận và ở những cấp độ sâu nhất để có thể nhận biết nó. Và thỉnh thoảng không có gì nhiều để quan sát vì sự phát triển quá nhỏ. Chẳng hạn, cha của người bạn tốt nhất thời niên thiếu của tôi, vào tuổi 89, đã già đi đáng kể sau ba mươi năm kể từ lần cuối cùng tôi nhìn thấy ông ta. Rõ ràng là ông đã cận kề cái chết. Nhưng dù cơ thể đã biến đổi rất nhiều, chiếc mặt nạ của ông, khiếu hài hước, tính cách dường như

không biến đổi gì nhiều, và do đó ông vẫn thân thuộc và có thể nhận ra dễ dàng. Khi vừa gặp lại ông sau rất nhiều năm tháng tôi nhận ra ông ngay. Đối với tôi, con người ông, mà tôi có thể thấy và từng trải nghiệm, hoàn toàn vẫn còn đó nguyên vẹn và vẫn thế không thay đổi. Trong khi năng lượng của ông suy giảm so với trước kia, ông vẫn có thể duy trì được chúng đủ để nói chuyện sôi nổi về những mẫu mới nhất của những chiếc ô tô mà ông ưa thích. Nhiều hay ít ông vẫn giữ được con người trước kia của mình dù rằng cơ thể thì đã nhỏ lại và yếu hơn.

Liệu đã có sự phát triển nào trong tâm thần ông trong quá trình tuổi người lớn ngoài tuổi 50? Thái độ của ông đã thay đổi? Tôi biết rõ ông đến thế nào? Tôi biết ông khi mình còn là một đứa trẻ và không hơn, vì vậy tôi chỉ có cái nhìn của thời trẻ con về ông. Tôi biết cái mặt nạ của ông nhưng chỉ có vậy. Với tất cả biểu hiện bề ngoài, cái mặt nạ của ông vẫn nguyên như vậy. Nhưng chúng ta biết rằng còn có đi đâu có lợi ích cho tâm thần hơn là cái mặt nạ. Nhưng nếu cái mặt nạ không đổi, thì sự biến đổi sâu hơn cũng sẽ không có? Hay nó quá tinh tế nên chúng tôi đã không thể nhìn thấy nó mà không có những cuộc phỏng vấn có tính dò hỏi, tìm hiểu sâu? Có lẽ ý thức của ông đã phát triển rất mạnh vượt quá mức khi tôi biết ông ta nhiều năm trước nhưng tôi không nhận ra đi đâu này. Jung chống lại khái niệm cho rằng con đường phát triển tâm lý đồng nhất với sự phát triển thể chất mà ở tuổi già chỉ nổi bật sự suy giảm. Liệu có những sự bù trừ tâm lý vượt quá sự suy giảm thể chất và hiện ra một hình thức khác?

Năm giai đoạn của ý thức

Để có một cách giải quyết vấn đề về phát triển ý thức này trong giai đoạn hai của cuộc đời, chúng ta có thể áp dụng một số kỹ thuật đo lường chung. Jung mô tả năm giai đoạn phát triển của ý thức¹⁷¹ mà tôi sẽ tóm tắt và mở rộng một chút. Chúng ta có thể sử dụng chúng để đo lường và đánh giá sự phát triển ý thức ở trẻ em và cả ở người lớn trong những năm sau đó.

Giai đoạn đầu tiên đặc trưng bởi *sự tham dự thần bí* (participation mystique), một thuật ngữ được vay mượn từ nhà nhân học Pháp, Lévy-Bruhl. Tham dự thần bí nói đến sự đồng nhất giữa ý thức của một cá nhân với thế giới xung quanh mà không có sự nhận thức là mình ở trong giai đoạn đó; ý thức và đối tượng mà nó đồng nhất đầu cùng là một thứ mang

tính thần bí. Ở đây chưa có sự nhận thức về khác biệt giữa một người với, một mặt là nhận thức của họ, và mặt khác là đối tượng có vấn đề. Trong một chừng mực nào đó, con người luôn ở trong trạng thái tham dự thần bí trong toàn bộ cuộc đời mình. Ví dụ, nhiều người đồng nhất mình hoàn toàn với chiếc xe hơi của họ. Họ trải nghiệm tất cả những cảm giác riêng mình về những chiếc xe đó. Khi chiếc xe có vấn đề, người chủ cảm thấy ốm, bị suy sụp vì cảm lạnh, đau dạ dày. Chúng ta hợp nhất một cách vô thức với thế giới xung quanh. Đây là những gì mà Jung gọi là sự tham dự thần bí.

Đa phần mọi người gắn bó với gia đình của mình, ít ra cũng là từ lúc bắt đầu cuộc đời, bởi sự tham dự thần bí, dựa trên cơ sở sự đồng nhất, nội phóng và phóng chiếu. Những thuật ngữ này mô tả cùng một đi đầu: sự hòa lẫn những nội dung nội tâm và bên ngoài. Lúc đầu, một đứa bé hoàn toàn không thể phân biệt được theo nghĩa đen đâu là ranh giới giữa nó và người mẹ. Thế giới của trẻ thơ được hợp nhất cao độ. Theo nghĩa này, giai đoạn đầu tiên của ý thức báo trước giai đoạn cuối cùng: sự hợp nhất tối hậu của các phần thành một tổng thể. Tuy nhiên vào lúc đầu nó là một tổng thể vô thức, trong khi đó vào lúc cuối, cảm nhận về tổng thể này là có ý thức.

Trong giai đoạn hai của ý thức, các phóng chiếu bắt đầu được định vị khu trú hơn. Sau những phóng chiếu mơ hồ ở giai đoạn đầu, một số sự khác biệt giữa bản thân/người khác bắt đầu trở nên rõ ràng trong ý thức. Đứa bé bắt đầu nhận biết được các nơi mà cơ thể sinh học của nó động chạm với đối tượng bên ngoài, và nó bắt đầu chú ý đến các đồ vật và nhận biết được những khác biệt giữa mình và người khác và những đối tượng ở thế giới xung quanh nó. Dần dần sự biệt hóa này giữa mình và người khác và bên trong và bên ngoài tăng lên và mạnh lên. Khi sự biệt hóa chủ thể/đối tượng rõ ràng tồn tại và khi bản thân và người khác trở nên khác biệt và được phân biệt rõ ràng, sự phóng chiếu và tham dự thần bí biến đổi. Đi đầu này không có nghĩa là phóng chiếu đã được vượt qua mà nó chỉ trở nên được định vị khu trú hơn, tập trung vào một số ít các đối tượng hơn là toàn thể thế giới. Một số đối tượng trong thế giới giờ đây rõ ràng trở nên quan trọng hơn và hấp dẫn hơn các đối tượng khác bởi vì chúng nhận các phóng chiếu và là đối tượng tiếp nhận sự đầu tư tâm năng libido. Người mẹ, những trò chơi ưa thích, những đồ vật chuyển động màu sắc, các con vật đồ chơi, người cha, người khác trở nên đặc biệt, phân biệt và khác biệt. Để cho sự phát triển của ý thức được tiếp tục, sự biệt hóa được diễn ra và sự

phóng chiếu trở nên cố định vào những hình ảnh đặc thù. Và bởi vì các phóng chiếu hướng vào những gì không biết, thế giới tạo ra nhiều cơ hội để tiếp tục quá trình phóng chiếu trong toàn bộ đời người.

Cha mẹ là những đối tượng nhận phóng chiếu chủ yếu lúc ban đầu, và những đứa con phóng chiếu một cách vô thức quyên uy tuyệt đối và tri thức tuyệt đối lên họ. Đây là những gì mà Jung gọi là những phóng chiếu cổ mẫu. Cha mẹ trở thành các vị chúa, được đầu tư sức mạnh mà con người thường gán cho thánh thần. “Bố có thể làm mọi thứ! Bố là người giỏi nhất trên thế giới!”, “Mẹ biết mọi thứ và có thể làm mọi điều kì diệu. Mẹ yêu con vô điều kiện”. Sự nhận biết hơi shock rằng cha mẹ mình không biết tất cả mọi thứ và không như các vị thần được tôn sùng thường xảy ra trong tuổi thanh thiếu niên và trong một giai đoạn mà ở đó cha mẹ lại bị coi là không biết gì (một kiểu phóng chiếu khác). Chúng ta cũng phóng chiếu những điều này lên những anh chị em ruột, đây là gốc rễ của những thù địch giữa các anh chị em và những hành động đua tranh và đôi lúc có động lực xấu diễn ra trong gia đình. Thầy cô giáo và trường học cũng là đối tượng tiếp nhận nhiều phóng chiếu. Trên thực tế, nhiều người trong môi trường chúng ta sống cũng trở thành người tiếp nhận những phóng chiếu trong giai đoạn hai của ý thức này. Điều này khiến cho người khác và các tổ chức có được những sức mạnh để tạo ra và định hình ý thức của chúng ta một cách mạnh mẽ, cung cấp cho nó kiến thức, quan điểm và dần dần thay các kinh nghiệm cá nhân của chúng ta bằng những quan điểm, cách nhìn nhận cũng như các giá trị tập thể. Đây là quá trình tiếp nhận văn hóa và thích nghi diễn ra ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên.

Yêu và kết hôn về cơ bản được dựa trên những phóng chiếu *anima*, và *animus* lớn, và điều này trực tiếp dẫn tới việc sinh con và nuôi dạy trẻ và sau đó những đứa trẻ lại trở thành những người tiếp nhận những phóng chiếu trẻ con thần thánh. Giống giai đoạn đầu, giai đoạn hai này là giai đoạn mà không ai thực sự hoàn tất. Chẳng nào một người vẫn có thể đam mê, cảm thấy sự khuấy động của những cuộc phiêu lưu và mơ mộng hão huyền, mạo hiểm tất cả vì một niềm tin mạnh mẽ thì họ vẫn tiếp tục hoạt động phóng chiếu lên những đối tượng cụ thể trong thế giới. Và đối với nhiều người, sự phát triển dừng lại ở đây. Những người như vậy tiếp tục phóng chiếu mạnh mẽ những đặc điểm tích cực và tiêu cực của tâm thần lên thế giới xung quanh và đáp ứng trước những hình ảnh và sức mạnh dường như chúng hiện diện ở những đối tượng và con người bên ngoài.

Nếu sự phát triển ý thức được tiếp tục diễn ra - đi đâu này có thể bắt đầu khi một giai đoạn mới của sự phát triển nhận thức đưa tới khả năng đạt được một mức độ trừu tượng hóa có tính tương đối độc lập với sự cụ thể hóa - một người sẽ nhận thức được rằng những đối tượng nhận những phóng chiếu đặc thù không giống các phóng chiếu mà các đối tượng đó tiếp nhận. Những người tiếp nhận phóng chiếu giờ đây đã có thể bước ra khỏi tấm màn phóng chiếu và kết quả. Và họ thường bị phi lý tưởng hóa. Trong giai đoạn này, thế giới mất đi nhiều sự cuốn hút chất phác lúc đầu của nó. Những nội dung tâm thần được phóng chiếu trở nên trừu tượng, và chúng biểu hiện ra như là những tượng trưng và ý thức hệ. Tri thức tuyệt đối và quyền uy tuyệt đối không phải thuộc về con người nữa mà những phẩm chất này được phóng chiếu lên những thực thể trừu tượng như Chúa, Thần hộ mệnh, Chân lý. Triết học và thần học xuất hiện. Những giá trị tối cao nhận lấy những sức mạnh thần thánh đã từng được gán cho cha mẹ và thầy cô giáo. Giáo lý, sách Khải huyền, và các học thuyết tràn đầy những phóng chiếu cổ mẫu, và thế giới cụ thể hằng ngày tương đối được giải phóng khỏi những phóng chiếu và có thể được tương tác một cách trung tính. Trong chừng mực mà giai đoạn ý thức này đạt tới, con người trở nên ít nhạy cảm trước nỗi sợ những kẻ thù hay sức mạnh xấu xa. Con người không sợ sự trả thù của những người khác bởi vì họ đã có Chúa che chở. Chúng ta cũng có thể cho rằng con người có thể xoay sở và kiểm soát thế giới một cách lý tính bởi vì họ tuân thủ những quy luật của tự nhiên và được giải phóng khỏi ma quỷ và những kẻ xấu vốn luôn hiện diện xung quanh họ từ trong nhà tới ngoài đường. Con người dường như không trốn chạy vào bản thân mình nữa, và cảm nhận thấy trực tiếp nỗi đau của cải mà mình đã làm cho đối tượng.

Sự đáp ứng mang tính cảm xúc tự phát đối với sự chịu đựng, đau khổ của tạo vật trong thế giới và sự phá hủy thế giới tự nhiên bị giảm đến mức đáng kể khi sự lưỡng phân bản thân/đối tượng đã đạt tới điểm này. Đối với nhiều người đi đâu này dường như không phải là một bước tiến mà là một sự suy thoái trong ý thức. Nhưng phải nhận ra rằng những phản ứng đồng cảm mang nặng cảm xúc thể hiện trong các *giai đoạn phát triển trước kia chủ yếu* được dựa trên sự phóng chiếu và có ít liên hệ với sự đánh giá khách quan những gì đang xảy ra cho đối tượng. Khi những phóng chiếu được loại bỏ khỏi những đối tượng cụ thể trong thế giới, những nhà lãnh đạo chính trị nhìn xa trông rộng và những nhà tư tưởng có tài năng thiên

phú tạo ra những sự trừu tượng trong thế giới dưới dạng những ý tưởng, giá trị, hay những ý thức hệ bằng những phóng chiếu tạo nên những khái niệm khẳng định giá trị cao nhất và những điều tốt đẹp nhất trong nhận thức của họ. Trên cơ sở những giá trị này, con người có thể tạo dựng những quy tắc, mệnh lệnh thay cho những mối quan hệ cảm xúc, tự nhiên tự phát mà người ít ý thức có được từ thế giới. Thay cho sự đồng cảm vô thức dựa trên sự tham dự thần bí hay những phóng chiếu, con người lập nên nguyên tắc về nghĩa vụ. Chẳng hạn, con người thực hiện những gì đúng đắn về mặt sinh thái, không phải từ cảm nhận mà là từ nghĩa vụ, không phải con người bị ốm bởi vì nỗi đau vì sự phá hủy môi trường tự nhiên mà vì quy tắc đạo đức để phân loại rác thải và ít sử dụng năng lượng hơn.

Trong giai đoạn ý thức thứ ba này - mà tôi tin là người cha của bạn tôi đã đạt được, vì ông là một người theo đạo theo nghĩa truyền thống - vẫn có những phóng chiếu những nội dung vô thức. Nhưng những phóng chiếu này không được đầu tư nhiều lên con người và đồ vật mà là lên những nguyên tắc, những biểu tượng, và các học thuyết. Dĩ nhiên, những phóng chiếu này vẫn được coi là “thực” theo nghĩa gần như cụ thể. Chúa thực sự tồn tại xung quanh, và ông ta là một con người khác biệt và v.v. Chừng nào con người vẫn tin là một vị Chúa thực sự sẽ trừng phạt và ban thưởng cho con người sau khi chết, nó chỉ ra sự hiện diện giai đoạn ý thức thứ ba này. Chỉ đơn giản là sự phóng chiếu được chuyển đổi từ cha mẹ sang một con người huyền thoại và trừu tượng hơn.

Giai đoạn thứ tư của ý thức phản ánh sự tiêu diệt tận gốc các phóng chiếu, ngay cả dưới hình thức những sự trừu tượng thần học hay ý thức hệ. Sự tiêu diệt này đưa tới sự tạo ra một “trung tâm trống rỗng” mà Jung đồng nhất với sự hiện đại. Đây là giai đoạn “con người hiện đại đi tìm tâm hồn”¹⁷². Cảm nhận về tâm hồn - về ý nghĩa to lớn và mục đích trong cuộc sống, sự bất tử, nguồn gốc thần thánh, một vị “Chúa bên trong” được thay thế bởi những giá trị giáo dục vị lợi và thực dụng. “Nó hoạt động thế nào” là câu hỏi chủ yếu. Con người thấy mình là một bánh răng trong cỗ máy kinh tế xã hội khổng lồ và những mong chờ về ý nghĩa của họ bị giảm xuống thành sống một cuộc sống hằng ngày. Con người sống vì những lúc hài lòng và thỏa mãn những ham muốn có thể kiểm soát được. Hoặc là họ sẽ bị trầm cảm! Chúa không còn tồn tại trên thiên đường nữa và ma quỷ đã được biến thành những triệu chứng tâm lý và mất cân bằng hóa học trong

não. Thế giới bị loại bỏ những nội dung tâm thần được phóng chiếu. Không có anh hùng, không có những kẻ độc ác - con người trở nên hiện thực hơn. Những nguyên lí chỉ còn tương đối có giá trị và các giá trị được nhìn nhận như là bắt nguồn từ những chuẩn mực và đòi hỏi của văn hóa. Tất cả những gì mang tính văn hóa hầu như là do sự tạo dựng và không có ý nghĩa cố hữu bên trong. Tự nhiên và lịch sử được coi như kết quả của cơ hội và trò chơi ngẫu nhiên của những sức mạnh phi cá nhân. Ở đây chúng ta đã đạt tới thái độ và âm hưởng cảm xúc của con người hiện đại: thế tục, vô thần và có lẽ hơi có chút của chủ nghĩa nhân bản. Những giá trị của con người hiện đại dường như được che chở bởi sự hạn chế, những điều kiện, tính “có thể”, sự “không chắc chắn”. Lập trường hiện đại mang tính tương đối.

Trong giai đoạn thứ tư của ý thức này, *dường như* là những phóng chiếu tâm thần đã hoàn toàn biến mất. Nhưng Jung chỉ ra rằng đây chỉ là một giả định sai lầm. Trong thực tế, chính bản ngã trở nên được đầu tư bởi những nội dung mà trước đó đã phóng chiếu lên những người khác, đối tượng khác và những gì trừu tượng. Do đó, bản ngã bị lạm phát mạnh ở con người hiện đại và chiếm giữ một vị trí bí mật đầy sức mạnh của Chúa. Bản ngã chứ không phải các giáo lí và học thuyết là đối tượng tiếp nhận những phóng chiếu cả tốt lẫn xấu. Bản ngã trở thành kẻ phán xử duy nhất về đúng và sai, sự thật và nhảm lẫn, vẻ đẹp và sự xấu xa. Không có sức mạnh nào ngoài bản ngã lại vượt qua được nó. Ý nghĩa được tạo ra bởi bản ngã; nó không thể được phát hiện ở chỗ khác. Chúa không còn là “ở đâu xa” nữa, mà chính là tôi! Trong khi con người hiện đại có vẻ như lí trí và vững chắc hơn, thực tế anh ta bị điên. Nhưng điều này được che giấu, nó là một bí mật thậm chí được che giấu với cả bản thân mình.

Jung tin rằng giai đoạn thứ tư này là một trạng thái cực kì nguy hiểm vì lí do rõ ràng là một bản ngã bị thổi phồng không thể thích nghi tốt với môi trường và vì vậy có khuynh hướng gây ra những sai lầm có tính thảm họa khi phán xét. Mặc dù đây là một bước tiến của ý thức xét ở góc độ cá nhân và văn hóa, nhưng nó lại mang tính nguy hiểm bởi khả năng dẫn tới sự hoang tưởng tự đại. Nếu tôi muốn thực hiện điều gì và hình dung ra được mình có thể làm được thì chắc chắn là mọi thứ đều sẽ tốt. Không đủ sức tránh khỏi sự thuyết phục hấp dẫn của bóng âm, bản ngã dễ bị cuốn vào sự ham muốn đạt tới quyền lực cũng như ước muốn hoàn toàn kiểm soát thế giới của bóng âm. Đây chính là hình ảnh *siêu nhân* của Nietzsche

và sự kiêu căng này được phản ánh trong nhiều thảm họa chính trị và xã hội của thế kỉ XX. Với nhân vật Raskolnikov đã được phác họa trước trong *Tội ác và trừng phạt* của Dostoevski, giờ đây chúng ta vẫn được thấy một người sẽ giết một người phụ nữ già chỉ để xem cảm giác là thế nào. Người của giai đoạn thứ tư không còn bị kiểm soát bởi những quy ước xã hội hoặc gắn với con người hoặc với các giá trị. Kết quả là bản ngã có thể nhìn thấy vô số những khả năng hành động. Điều này không có nghĩa là tất cả con người hiện đại là những kẻ có nhân cách chống đối xã hội nhưng những ô cửa dẫn tới sự phát triển như vậy lại rộng mở. Và những trường hợp tệ nhất lại là những người trông rất lí trí - những người “tốt nhất và thông minh nhất” và luôn tìm kiếm câu trả lời cho những vấn đề chính sách và đạo đức.

Jung nói khôi hài rằng trên một đường phố chúng ta có thể bắt gặp con người thuộc mọi Giai đoạn phát triển - người Neanderthal, người trung cổ, người hiện đại với tất cả những phát triển của ý thức có thể nhận biết được. Tuy sống trong thế kỉ 20 song không có nghĩa là ai đó có được tính chất hiện đại trong sự phát triển ý thức của mình. Không phải tất cả mọi người đều đạt tới Giai đoạn thứ tư. Trên thực tế nhiều người không thể chịu đựng được sự đòi hỏi của nó. Những người khác coi nó là xấu xa. Những người theo thuyết chính thống của thế giới luôn gắn với Giai đoạn thứ hai và thứ ba do nỗi sợ những tác động xói mòn của Giai đoạn thứ tư này và sự thất vọng và trống rỗng nó gây ra. Nhưng đây thực sự là một thành quả tâm lí khi mà những phóng chiếu bị loại bỏ đến mức này và các cá nhân nhận lấy trách nhiệm cá nhân cho số phận của mình. Cảm bầy ở đây nằm ở chỗ tâm thần trở nên bị che khuất trong bóng âm của bản ngã.

Bốn giai đoạn đầu tiên này trong sự phát triển của ý thức liên quan đến sự phát triển của bản ngã và nửa đầu cuộc đời. Những ai đạt được một bản ngã có tính suy ngẫm và tự phê phán đặc trưng của Giai đoạn thứ tư mà không rơi vào sự khuếch trương hoang tưởng tự đại là đã thực hiện đi đầu này cực kì tuyệt vời trong việc phát triển ý thức và đã tiến triển cao theo sự đánh giá của Jung. Nhưng sự phát triển xa hơn trong nửa sau của cuộc đời được Jung nói tới là Giai đoạn thứ năm, giai đoạn hậu hiện đại, có liên với việc cố cố gắng tái thống nhất vô thức và ý thức. Trong giai đoạn này, có sự nhận biết ý thức về giới hạn của bản ngã và sự nhận biết những sức mạnh của vô thức và hình thức thống nhất chỉ có thể diễn ra giữa ý thức và vô thức thông qua cái mà Jung gọi là chức năng siêu việt và tượng trưng

thống nhất. Tâm thần trở nên thống nhất nhưng không giống Giai đoạn thứ nhất, các phần vẫn tự được biệt hóa và vẫn được chứa trong ý thức. Và không giống giai đoạn thứ tư, bản ngã không còn đồng nhất với cổ mẫu nữa: những hình ảnh cổ mẫu sẽ vẫn còn là một “cái gì khác” và không còn ẩn dấu trong bóng âm của bản ngã nữa. Bây giờ chúng được nhận thấy là ở “trong đó”, không giống Giai đoạn thứ ba khi mà chúng ở “ngoài đó” trong một không gian siêu hình nào, và nói cụ thể hơn, chúng không còn được phóng chiếu ra các đối tượng bên ngoài nữa.

Từ “hậu hiện đại” là của tôi [Murray Stein], không phải của Jung. Giai đoạn ý thức thứ năm này không phải là “hậu hiện đại” theo nghĩa thường dùng của thuật ngữ này trong nghệ thuật và phê bình văn học mà là theo nghĩa một giai đoạn vượt trên và thay thế cho giai đoạn “hiện đại”. Nó vượt qua bản ngã hiện đại vốn có thể nhìn xuyên qua mọi thứ và không tin vào tính hiện thực của tâm thần. Chỗ đứng hiện đại là một thái độ “thế này hoặc thế khác”. Đó chính là sự tin tưởng rằng các phóng chiếu đã bị loại bỏ đi, chúng chỉ là tấm màn che giấu mà không biểu hiện cho cái gì. Thái độ hậu hiện đại thừa nhận rằng có thực thể tâm thần trong các phóng chiếu nhưng không theo nghĩa cụ thể hay vật chất. Nếu chúng ta nghe thấy quá nhiều tiếng động trong những khúc gỗ thì lẽ có một cái gì đang hiện diện ở đó. Tuy nhiên đó không phải là những gì chúng ta nghĩ mà là những gì thực sự tồn tại. Liệu chúng ta có thể quan sát nó? Chúng ta có thể trực giác được nó? Chúng ta có thể nhận biết nó. Bản thân tâm thần trở thành đối tượng của khảo sát và suy ngẫm. Làm thế nào để nắm bắt nó trong những quan sát của chúng ta. Làm thế nào để liên hệ với nó. Đó là những vấn đề và câu hỏi hậu hiện đại. Và những nỗ lực như vậy của Jung trong việc hình thành một nhân thức luận phù hợp trong tác phẩm *Các loại hình tâm lí* (một “tâm lí học phê phán” như ông từng gọi nó) là một nỗ lực đặt cơ sở cho việc tiếp cận tâm thần như một thực thể với quyền năng riêng của nó. Kỹ thuật tưởng tượng tích cực và diễn giải giấc mơ của ông có mục tiêu là nhằm cố gắng tương tác trực tiếp được với tâm thần và hình thành một mối liên hệ ý thức với nó. Bằng cách này ông đang hình thành những phương tiện để liên hệ với cuộc sống theo một cách ý thức và hậu hiện đại, và giữ một thái độ tôn trọng trước những nội dung tương tự nhau mà những người nguyên thủy hay truyền thống phát hiện thấy trong những huyền thoại và những hệ thống thần học của họ, những gì mà các đứa bé và trẻ em phóng chiếu lên cha mẹ, đồ chơi và các trò chơi của chúng, và cũng là những gì mà các

bệnh nhân mất trí nặng và loạn tâm nhìn thấy trong những ảo giác và ảo ảnh của họ. Những nội dung này là chung cho tất cả chúng ta, và chúng tạo nên những lớp nguyên thủy nhất và sâu nhất của tâm thần, đó là vô thức tập thể. Tiếp cận được những hình ảnh cổ mẫu và liên hệ với chúng một cách ý thức và sáng tạo trở thành trọng tâm của cá nhân hóa và là nhiệm vụ của Giai đoạn thứ năm này của ý thức. Giai đoạn ý thức này tạo ra một vận động khác trong quá trình cá nhân hóa. Bản ngã và vô thức gắn bó với nhau thông qua một kí hiệu tượng trưng.

Chính thức thì Jung dừng ở Giai đoạn thứ năm này, mặc dù ở một vài chỗ ông chỉ ra rằng chính ông đã quan sát thấy những phát triển xa hơn. Trong các tác phẩm của ông có những gợi ý về những gì có thể coi là Giai đoạn thứ sáu và thậm chí là thứ bảy. Ví dụ, trong semina về Kundalini Yoga¹⁷³ năm 1932, Jung thừa nhận rõ ràng việc đạt được những trạng thái ý thức ở phương Đông vượt quá xa những gì được biết đến ở phương Tây. Trong khi tỏ ý nghi ngờ về những triển vọng của những người phương Tây đạt được những giai đoạn ý thức tương tự trong tương lai gần thì ông vẫn đưa ra một khả năng về lí thuyết để thực hiện điếu này, và thậm chí mô tả một số đặc điểm của những giai đoạn này. Kiểu ý thức thể hiện ở Kundalini có thể coi là Giai đoạn tiềm ẩn thứ bảy. Trước đó một chút có một loại ý thức mà người phương Tây có thể dễ đạt được hơn và nằm giữa Giai đoạn thứ năm và Giai đoạn thứ bảy tiềm ẩn đó. Sau này trong cuộc đời mình, khi khảo sát cấu trúc và chức năng của các cổ mẫu trong bối cảnh đương đại, Jung giả định rằng có thể những cấu trúc có vẻ nội tâm này tương ứng với những cấu trúc của t ãn tại trong thế giới phi tâm thần. Tôi sẽ thảo luận nó chi tiết hơn trong Chương 9, còn bây giờ, tôi chỉ muốn nói rằng giai đoạn ý thức thứ sáu có thể xảy ra này sẽ giải thích được mối liên hệ sinh thái rộng hơn giữa tâm thần và thế giới. Với người phương Tây, những người về cơ bản được xác lập theo một thái độ duy vật, thì đây là một lựa chọn phát triển có thể. Do đó, Giai đoạn thứ sáu có thể coi là một trạng thái ý thức nhận biết được sự thống nhất giữa tâm thần và thế giới vật chất. Tuy nhiên, Jung thận trọng trong việc khảo sát những lĩnh vực như vậy bởi vì ở đây rõ ràng là ông đang bắt đầu chuyển từ tâm lí học sang vật lí học, vũ trụ học và siêu hình học, những lĩnh vực mà ông cảm thấy không đủ khả năng và hiểu biết. Tuy nhiên, tư tưởng của ông dần dần đi theo hướng này và chúng ta phải thừa nhận là ông đã thể hiện sự dũng cảm khi theo đuổi

những trực giác của mình. Những cuộc trao đổi của ông với các nhà vật lý học hiện đại như Wolfgang Pauli, người mà ông đã xuất bản chung một cuốn sách¹⁷⁴ là một nỗ lực để mô tả một số những liên hệ và sự tương ứng giữa tâm thần và thế giới tự nhiên.

Năm giai đoạn phát triển của ý thức trên đây được Jung trình bày ngắn gọn trong hai đoạn của tiểu luận “Vị thần Mercurius”¹⁷⁵. Tôi đã mở rộng hơn bằng cách sử dụng một vài nguồn khác trong tác phẩm của ông. Chủ đề cá nhân hóa xuất hiện hầu khắp những tác phẩm của ông từ năm 1910 trở đi. Nó là một mối quan tâm thường trực ngày càng sâu sắc hơn khi ông tiếp tục những khám phá về cấu trúc và động lực của tâm thần. Nó vẫn tiếp tục ở trong suy nghĩ của ông qua tiểu luận “Một quan điểm tâm lý về lương tâm”¹⁷⁶ xuất bản năm 1958 khoảng ba năm trước khi ông mất ở tuổi 86. Hầu như mọi thứ ông viết đều đề cập cách này hay cách khác tới chủ đề cá nhân hóa. Tuy nhiên, có hai tác phẩm “cổ điển” về chủ đề này và trong phần còn lại của chương, tôi sẽ tập trung vào chúng. Đó là “Ý thức, vô thức và cá nhân hóa”¹⁷⁷ và “Một nghiên cứu về quá trình cá nhân hóa”¹⁷⁸.

Trong bài viết “Ý thức, vô thức và cá nhân hóa”, Jung trình bày một tóm lược súc tích về những gì mà ông gọi là cá nhân hóa. Ông bắt đầu bằng việc nói là đó là quá trình mà một người trở thành một cá nhân về tâm lý, tức là một sự thống nhất ý thức không phân chia được tách riêng, một tổng thể riêng biệt. Tôi đã giải thích một chút nội dung về chứng ở trên, và nó là một quá trình trước tiên thống nhất bản ngã ý thức và sau đó là thống nhất toàn bộ hệ tâm thần bao gồm cả ý thức và vô thức nhằm đạt tới những gì mà cuối cùng Jung gọi là Cái tổng thể. Cái tổng thể (wholeness) là một thuật ngữ tuyệt vời để mô tả mục tiêu của quá trình cá nhân hóa, và nó là biểu hiện trong đời sống tâm lý của cổ mẫu tự ngã.

Jung chỉ ra rằng, con đường vào vô thức lúc đầu được thực hiện thông qua tình cảm và cảm xúc. Một phức cảm năng động thể hiện thông qua việc nó ngăn chặn bản ngã với cảm xúc. Đây là một sự bù trừ của vô thức và tạo ra một khả năng cho sự phát triển. Cuối cùng, những rối loạn tình cảm này có thể có nguồn gốc tận những gốc rễ nguyên thủy trong bản năng nhưng chúng cũng có thể dẫn tới những hình ảnh báo trước tương lai. Jung đề xuất một quan điểm mục đích luận, sự vận động hướng tới mục

tiêu. Để đạt được sự tổng thể, các hệ vô thức/ý thức cần phải được đặt trong mối liên hệ lẫn nhau: “Tâm thần bao gồm hai nửa trái ngược nhau cùng nhau kết hợp thành một tổng thể”¹⁷⁹. Sau đó ông trình bày một phương pháp thực hành mà mọi người có thể sử dụng để thống nhất hai nửa khác hẳn nhau của tâm thần này.

Ở đây ông đang đề cập đến những gì mà tôi đã mô tả là con người phương Tây ở Giai đoạn thứ tư “tin vào bản ngã ý thức và những gì chúng ta gọi là thực tế. Chúng ta không nghi ngờ tính thực tế của khí hậu phương bắc khiến chúng ta cảm thấy mình khỏe hơn nhiều đến mức không thể quên được chúng. Điều có ý nghĩa với chúng ta chính là tính thực tế. Bản ngã ý thức châu Âu của chúng ta vì thế có khuynh hướng chịu đựng vô thức và nếu điều này thiếu bằng chứng là khả thi chúng ta sẽ cố gắng xóa bỏ nó. Nhưng nếu chúng ta hiểu chút gì về vô thức chúng ta biết là nó sẽ không thể bị ngăn cản. Chúng ta cũng biết rằng thật nguy hiểm nếu xóa bỏ nó, bởi vì vô thức là cuộc sống và cuộc sống này sẽ quay lại chống lại chúng ta nếu bị xóa bỏ, như đã xảy ra trong chứng nhiễu tâm”¹⁸⁰. Nhiễu tâm là do một xung đột nội tâm nhằm đảm bảo tính phiến diện: vô thức bị dồn nén và cá nhân đi đến sự bế tắc về năng lượng. Và với năng lượng được dùng cho một phạm vi hạn hẹp các hoạt động và bảo vệ chống lại cái vô thức bị cô lập như vậy, nhiều khả năng của cuộc sống dành cho sự tổng thể và thỏa mãn bị phủ nhận. Một người thường trở nên hoàn toàn bị cô lập và cuộc sống trở nên nhàm chán và có thể đi đến bế tắc. “Ý thức và vô thức không kết hợp thành một tổng thể khi một trong hai phần bị xóa bỏ và bị làm tổn thương bởi phần kia. Nếu chúng phải đấu tranh với nhau thì ít ra cũng phải là một cuộc chiến công bằng với các quyền ngang nhau về cả hai phía. Cả hai đều là các mặt của cuộc sống. Ý thức cần bảo vệ cho các lí lẽ cũng như chính nó, và cuộc sống hôn loạn của vô thức cũng cần phải được dành cho một cơ hội để có được một con đường riêng của mình - trong phạm vi tối đa mà chúng ta có thể chịu được. Điều này có nghĩa là xung đột mở rộng và sự phối hợp giữa chúng cũng được mở rộng. Rõ ràng đây là con đường mà cuộc sống con người phải đi theo. Nó như một trò chơi cổ điển giữa búa và đe: và thời sắt bệnh nhân được rèn luyện thành một tổng thể không thể bị phá hủy, một ‘cá nhân’”¹⁸¹.

Rèn luyện một tổng thể không thể bị phá hủy giữa búa và đe! Hình ảnh sống động này nói lên bản chất của quá trình cá nhân hóa như cách Jung hiểu. Về bản chất nó không phải là một quá trình ấp ủ và phát triển thầm lặng mà là một xung đột mạnh mẽ giữa những mặt đối lập. Chẳng hạn những gì con người đạt được khi chấp nhận việc đương đầu với xung đột giữa cái mặt nạ và bóng âm hay giữa bản ngã và *anima*, là một “khí phách”, một kiến thức đạt được thông qua kinh nghiệm của sự tương tác (*Auseinandersetzung*, từ tiếng Đức mà Jung sử dụng) giữa vô thức và ý thức. “Nói đơn giản, đi đâu này là những gì mà tôi gọi là cá nhân hóa. Như cái tên đã chỉ ra, nó là một quá trình hay một tiến trình phát triển xuất phát từ sự xung đột giữa hai phần tâm thần cơ bản [ý thức và vô thức]”¹⁸².

Một nghiên cứu cụ thể về cá nhân hóa

Trong tiểu luận thứ hai “Một nghiên cứu về quá trình cá nhân hóa”, Jung trình bày những chi tiết cụ thể hơn về quá trình cá nhân hóa, ít nhất trong những giai đoạn đầu của nửa thứ hai của cuộc đời. Trong nghiên cứu này, ông mô tả một nữ bệnh nhân 55 tuổi và đến phân tích với ông sau khi từ nước ngoài trở về châu Âu. Bà là “con gái của một người cha”, văn hóa cao và được giáo dục. Bà không kết hôn “mà sống bằng một yếu tố vô thức tương đương một đối tác như người, tức là *animus*... và trong mối liên hệ đặc trưng này thường gặp ở những người phụ nữ có giáo dục cao”¹⁸³. Ở đây, Jung đang nói về một người phụ nữ hiện đại. Đây rõ ràng là một ca hấp dẫn và có tính giáo huấn đối với Jung. Bà không phải là một người mẹ truyền thống và một người nội trợ cần phát triển mặt trí tuệ và tinh thần (phát triển *animus*) ở nửa thứ hai của cuộc đời, đi đâu mà Jung thường nghĩ đến về sự cá nhân hóa của phụ nữ. Thật sự, đó là một người phụ nữ với sự phát triển trí tuệ rất mạnh và có thành đạt. Nhưng bà quá đồng nhất với nam và bây giờ đang cố gắng phát hiện ra những gì về bà mẹ người Scandinave cũng như quê hương mình. Bà muốn liên hệ với khía cạnh nữ tính của nhân cách mình mà đối với bà là vô thức.

Thực sự là nhiều phụ nữ kiểu này tiếp tục tìm đến Jung để đi đâu trị những năm sau đó. Bệnh nhân này tương tự nhiều người phụ nữ ngày nay, những người đặt ưu tiên cho giáo dục hơn là lập gia đình và có con, theo đuổi một sự nghiệp đến mức mà việc sinh con là đi đâu hiếm thấy. Tuy nhiên vào năm 1928, đây vẫn là một mẫu phụ nữ thực sự khác thường.

Bệnh nhân bắt đầu vẽ các bức tranh. Bà không phải là một họa sĩ được đào tạo và đây là một điểm thuận lợi cho việc phân tích bởi vì đi đầu này cho phép vô thức tự nó lộ ra trực tiếp và tự phát hơn nhiều. Bà nói rằng mắt của bà muốn làm một đi đầu gì nhưng đầu mình thì lại muốn bà làm một đi đầu khác và bà để cho mắt mình tự do, tức là trung tâm mới của ý thức sẽ có ý chí của chính nó. Nó muốn cách này chứ không phải cách khác và bà có thể để đi đầu này xảy ra. *Geschenlassen* (“cứ để nó xảy ra”) là cách để nắm bắt sự hoạt động của vô thức. Jung không trực tiếp diễn giải ý nghĩa tâm lý của những bức tranh và bức họa của bà mà tham gia vào quá trình này bằng cách khuyến khích bà “cứ để nó xảy ra” những đi đầu mà vô thức của bà muốn. Thường thì ông cũng không hiểu bức tranh muốn nói đi đầu gì ngoài nội dung hiển nhiên của nó. Ông chỉ khuyến khích bà tiếp tục công việc. Dần dần một câu chuyện có thể được nhận thấy, một sự phát triển đang diễn ra và đi đầu này thể hiện tính mục đích ở một thời điểm thích hợp.

Bức tranh số 1¹⁸⁴ cho thấy tình trạng ban đầu của bệnh nhân: nó chỉ ra hoàn cảnh bị bế tắc về tâm lý và phát triển. Cơ thể của người phụ nữ bị kẹp trong đá và rõ ràng đang cố gắng để được giải thoát. Đây là hoàn cảnh khi bệnh nhân bắt đầu việc phân tích. Bức tranh số 2 cho thấy hàng nghìn tia sáng đang chiếu vào tảng đá và tách một viên đá tròn ra khỏi những viên khác. Viên đá này phản ánh cái cốt lõi của người phụ nữ (tự ngã). Jung bình luận rằng bức tranh này phản ánh sự giải phóng tự ngã khỏi vô thức: “sự chiếu sáng này đã giải phóng một thể hình cầu ra khỏi tảng đá và vì vậy tạo ra sự giải phóng”¹⁸⁵. Bệnh nhân gắn ánh sáng với nhà phân tích của mình. Sự chuyển dịch bắt đầu có tác động sâu sắc lên nhân cách người phụ nữ. Trong tâm kịch này, Jung được phản ánh bởi ánh sáng, cũng là yếu tố nam tính của nhân cách riêng của bà xuất hiện và tạo ra sự phát triển tốt đẹp. Jung nhận xét về những âm hưởng tình dục của hình ảnh này.

Sau đó trong tác phẩm, Jung nói về mình như một người nhận phóng chiếu của chức năng cấp thấp của bệnh nhân, đó là trực giác: ““Chức năng cấp thấp”... Có ý nghĩa của chức năng giải phóng hay “bù đắp”. Từ kinh nghiệm chúng ta biết rằng chức năng cấp thấp luôn luôn bù trừ, bổ sung và cân bằng chức năng “cấp cao”. Sự kì lạ về tâm thần đã biến tôi thành một người nhận phóng chiếu dưới góc độ này”¹⁸⁶. Vì là người nhận phóng chiếu của người phụ nữ, những lời nói và sự hiện diện của ông trở thành sự

bù trừ cho ý thức của người phụ nữ và cũng bị phóng đại rất nhiều về sức mạnh và hiệu quả. Bệnh nhân coi ông là thiên tài của trực giác, một người biết và hiểu rõ mọi thứ. Đây là một loại sự kiện, một chuyển dịch mạnh, nó diễn hình đối với một bệnh nhân. Sau đó, chính trực giác của Jung đã động đến bệnh nhân như những tia sáng và có một tác động sâu sắc lên bà. Bởi vì đây cũng là chức năng cấp thấp của bệnh nhân, “nó đụng đến ý thức một cách bất ngờ, giống như tia sáng, và thỉnh thoảng có những hậu quả tàn phá. Nó gạt bản ngã sang một bên và mở rộng chỗ cho một nhân tố phi thường, tính toàn thể của một người”¹⁸⁷.

Do đó, bức tranh này phản ánh bản ngã bị gạt ra bên cạnh và tự ngã đang bắt đầu xuất hiện. Tảng đá bị vỡ ra không phản ánh bản ngã của bà mà là tự ngã. Ánh sáng giải phóng khả năng hướng tới sự tổng thể của bà, mà đến bây giờ vẫn còn nằm sâu trong vô thức. “Cái tự ngã này luôn luôn hiện diện nhưng không hoạt động”¹⁸⁸. Sự phát triển đáng kể bản ngã của người phụ nữ này đã gạt tự ngã lại đằng sau, và bà trở nên bế tắc trong sự thích ứng cái mặt nạ và trong sự đồng nhất hóa với phức cảm người cha và *animus*, “những hòn đá” trong bức tranh của bà. Từ những sự đồng hóa này bà ta cần phải được giải phóng. Khả năng tiếp xúc và trở nên liên kết hơn với tự ngã, những gì nằm ở tâm của quá trình cá nhân hóa, phải được giải phóng khỏi vô thức, và trong trường hợp này, nó xảy ra thông qua tác động của việc chữa bệnh. Vì lí do này Jung nói rằng chuyển dịch mang tính quyết định cho thành công trong việc chữa bệnh.

Trước khi bình luận về bức tranh thứ ba, một bức tranh quan trọng trong loạt tranh, Jung nói là “bức tranh thứ ba... mang một môtip nhằm rõ ràng vào giả kim thuật và thực sự tạo cho tôi một sự động cơ xác định để khảo cứu sâu hơn về các tác phẩm của người phụ nữ lớn tuổi tài năng này”¹⁸⁹. Đây là một nhận xét đáng lưu ý vì Jung đã dành phần lớn cuộc đời còn lại để nghiên cứu giả kim thuật một cách hết sức chuyên sâu và uyên thâm. Bức tranh số 3 mô tả “giờ sinh - không phải giờ của người nằm mơ mà là của tự ngã”¹⁹⁰. Hình ảnh quả cầu màu xanh thắm bay lơ lửng trong không gian, “một hành tinh trong quá trình hình thành”¹⁹¹. Đây là xuất hiện của cái mà bệnh nhân gọi là “nhân cách thực” của mình, và cảm thấy vào thời điểm vẽ bức tranh này mình đã đạt tới cực điểm của đời mình, đó là

một khoảnh khắc của sự giải thoát to lớn¹⁹². Jung gắn điếu này với sự phát sinh của tự ngã¹⁹³ và chỉ ra rằng bệnh nhân lúc này đang ở thời điểm của sự nhận biết có ý thức về tự ngã khi mà "sự giải thoát đã thành một hiện thực được hòa nhập vào ý thức"¹⁹⁴.

Trong bức tranh số 4, có một sự biến đổi đáng kể trong quả cầu. Bây giờ có một sự biệt hóa: nó được phân chia thành một "cái màng bên ngoài và một cái nhân bên trong"¹⁹⁵. Con rắn đang bơi trên quả cầu ở bức tranh trước thì bây giờ đang xâm nhập vào quả cầu và làm thụ thai nó. Bức tranh số 4 liên quan tới việc thụ thai và dùng những hình ảnh ít nhiều có tính tình dục. Bà đã gạt bỏ sự đồng nhất hóa nam tính và mở ra những khả năng mới cho cuộc sống của mình. Khi bệnh nhân cùng Jung diễn giải bức tranh trên, cả hai đều phát hiện ra một ý nghĩa phi cá nhân: bản ngã phải tự do để mở rộng phạm vi nhằm bao gồm cả những mặt tiêu cực và tích cực của toàn bộ nhân cách (sự hòa nhập bóng âm). Sự hợp nhất của con rắn và quả cầu phản ánh sự hợp nhất của những mặt đối lập trong tâm thần bệnh nhân. Jung tránh những giải thích chuyển dịch tình dục cụ thể mà có thể rất dễ dàng thực hiện được ở đây bởi vì chúng sẽ đưa tới thuyết quy giản tình dục và sẽ thất bại trong việc thúc đẩy quá trình cá nhân hóa. Sự đau khổ mà bệnh nhân đang phải chịu ở đây là sự chấp nhận thoải mái những cách diễn giải theo thuyết duy cá nhân, tức là những ham muốn tình dục của cô ta với Jung - một người đàn ông và nhận biết rằng mình không phải đang yêu nhà phân tích, điếu khiến bệnh nhân trở nên thân tình thái quá, mà là cấp độ cổ mẫu của quá trình cá nhân hóa đang được kích hoạt, và nó diễn ra ngoài những quan hệ cá nhân giữa họ. Đó chính là sự hoạt động của tự ngã, xuất hiện thông qua hình ảnh này.

Loạt tranh bây giờ có chiều sâu lớn hơn nhiều và thể hiện chi tiết các vấn đề của bóng âm và sự hòa nhập của cái tốt và cái xấu. Trong bức tranh số 5, cái xấu bị cự tuyệt, và con rắn bị gạt ra ngoài quả cầu. Bức tranh số 6 cho thấy một nỗ lực thống nhất các mặt đối lập bên trong và bên ngoài, một chuyển động hướng tới sự nhận biết ý thức. Bức tranh số 7 cho thấy sự trầm cảm cùng với kết quả là sự phát triển ý thức xa hơn. Bức tranh số 8, rất quan trọng, minh họa sự chuyển động hướng tới mặt đất, người mẹ, nữ tính. Đó chính là lí do mà người phụ nữ này đến châu Âu; bà đang cố gắng gắn bó vững chắc với khía cạnh nữ tính của chính mình. Bức tranh số

9 lại một lần nữa chỉ ra cuộc đấu tranh để thống nhất các mặt đối lập, tốt và xấu. Trong bức tranh số 10, những sự đối lập được cân bằng nhưng lần đầu tiên hình ảnh con cua xuất hiện. (Người phụ nữ này, trên thực tế, chết vì ung thư mười sáu năm sau). Bức tranh số 11 cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của thế giới bên ngoài đang bắt đầu che phủ đi giá trị của sơ đồ vũ trụ. Từ đó trở đi, chủ đề sơ đồ vũ trụ được lặp lại dưới nhiều hình thức, mỗi chiếc thể hiện một sự hòa nhập sâu hơn và là biểu hiện của tự ngã. Loạt tranh này lúc đầu kết thúc với bức tranh số 19, nhưng sau đó người phụ nữ còn tiếp tục hơn mười năm sau khi đi đầu trị và cuối cùng kết thúc với bức tranh số 24, hình đóa sen trắng đẹp với phần tâm màu vàng được đặt nằm trong một vòng tròn màu vàng dựa vào một cái nền đen chắc. Một ngôi sao vàng lẻ loi ở trên đóa sen. Chính đóa sen dựa trên một luống những chiếc lá xanh và bên dưới những chiếc lá dường như là hai con rắn vàng. Đó là một hình ảnh tráng lệ của tự ngã, rõ ràng và được nhận biết đầy đủ. Jung từ chối bình luận về những hình ảnh sau bức tranh số 19, nhưng chúng tự biểu hiện cho sự sâu sắc hơn và tăng cường hơn cái tự ngã không được phát hiện và được trải qua trong và sau giai đoạn phân tích.

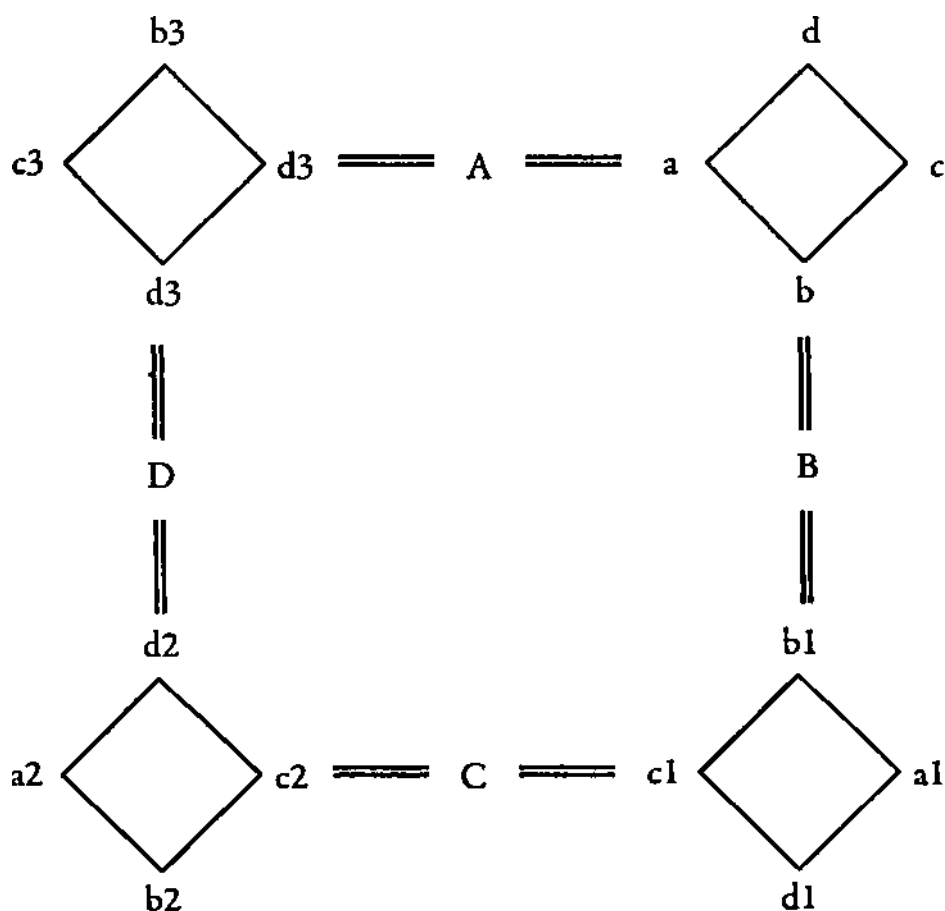
Kết luận của Jung về trường hợp này là người phụ nữ, trong quá trình phân tích, đang ở những giai đoạn ban đầu của quá trình cá nhân hóa mạnh mẽ. Trong giai đoạn phân tích với ông, người phụ nữ này đã trải nghiệm sự xuất hiện không bao giờ có thể quên của tự ngã trong ý thức, và trong những tuần lễ và tháng sau đó, bà cố gắng thống nhất những mặt đối lập trong cái khuôn tâm thần bà. Bà có thể thoát khỏi sự đồng nhất với *animus* và tái thống nhất với cái hạt nhân nữ tính của chính mình. Ở đây, bản ngã trở nên tương đối khi so với tự ngã và bà có thể trải nghiệm tâm thần cổ mẫu phi cá nhân. Đó là những đặc điểm kinh điển của những gì mà ông gọi là quá trình cá nhân hóa trong nửa sau của cuộc đời.

Những vận động của tự ngã

Có lẽ phải nói vài điều cuối cùng về chủ đề cá nhân hóa. Quan điểm của Jung về tự ngã mang cả tính cấu trúc lẫn động lực. Trong chương trước tôi chủ yếu tập trung vào những đặc điểm cấu trúc của nó. Nhưng khi xem xét quá trình cá nhân hóa, đặc điểm nổi bật là phẩm tính động lực của nó. Jung nghĩ về tự ngã như một sự biến đổi liên tục trong cuộc đời con người. Mỗi hình ảnh cổ mẫu xuất hiện theo một trình tự phát triển từ khi sinh ra đến tuổi già - đứa bé thần thánh, anh hùng, puer - bé trai và puella -

bé gái¹⁹⁶, vua và nữ hoàng, bà già và ông già thông thái - là những mặt hay những biểu hiện của cổ mẫu duy nhất này. Trong giai đoạn phát triển, tự ngã tác động đến tâm thần và tạo ra những biến đổi ở cá nhân trên mọi cấp độ: thể chất, tâm lí, và tinh thần. Quá trình cá nhân hóa được thúc đẩy bởi tự ngã và được thực hiện thông qua cơ chế bù trừ. Trong khi bản ngã không tạo ra hoặc kiểm soát được quá trình này, nó vẫn có thể tham dự bằng việc nhận thức nó.

Cuối tác phẩm *Aion*, Jung vẽ một sơ đồ để minh họa những biến đổi mang tính động lực của tự ngã. Sơ đồ này trông hơi giống nguyên tử carbon.



Sơ đồ này cho thấy một công thức biến đổi của một thực thể duy nhất là tự ngã trong bối cảnh một liên thể (continuum) của đời sống tâm lí cá nhân. Bằng sơ đồ này, Jung cố gắng phác họa một vận động trong tự ngã từ tính khả năng thuần túy đến sự hiện thực hóa. “Quá trình thể hiện qua mô hình này biến đổi một tổng thể vô thức thuần túy thành một tổng thể ý

thức”¹⁹⁷. Bởi vì nó mô tả một quá trình biến đổi liên tục của một bản chất duy nhất nên nó cũng là một quá trình biến đổi và đổi mới cũng như là một chuyển động hướng tới ý thức.

Sự chuyển động bắt đầu từ Quaternio¹⁹⁸ A, phản ánh cho cấp độ cổ mẫu, cực tinh thần của phổ tâm thần. Ở đây nó biểu hiện như một hình ảnh lí tưởng. Khi quá trình này tuân hoàn từ Quaternio A sang Quaternio B, Quaternio C, Quaternio D và cuối cùng lại trở về Quaternio A để lặp lại một lần nữa, thì một nội dung tâm thần, một hình ảnh cổ mẫu, xâm nhập vào hệ tâm thần tại cực cổ mẫu của phổ tâm thần và một quá trình hòa nhập được tạo ra trên một trong ba cấp độ kia. Đầu tiên, hình ảnh xoay tròn qua bốn điểm của quaternio cổ mẫu (A) và ý tưởng trở nên rõ nét hơn. Sau đó ý tưởng chuyển tới cấp độ B qua con đường b nhỏ bởi một quá trình giống với sự chuyển đổi mức năng lượng trong một nguyên tử. Đây là bước chuyển sang một mức khác của ý thức. Giờ ý tưởng tồn tại ở mức bóng âm, và ở đây nó xâm nhập vào thực tế và đời sống thường ngày nơi mà các đối tượng luôn thể hiện bóng âm. Ý tưởng này có được một tính chất xác thực, và ý niệm về một sự thống nhất, toàn thể, và tổng thể phải tồn tại được trong cuộc sống. Ý tưởng thể hiện đi đầu này qua mức tâm thần này và bây giờ phải được nhận biết cụ thể trong không gian và thời gian, và nó tạo ra những giới hạn và các vấn đề Jung nói rằng mọi hành động của con

người có thể được xem là tích cực hay tiêu cực¹⁹⁹ và khi chuyển từ ý nghĩ sang hành động cũng là lúc mà con người đang bước vào thế giới của những khả năng của bóng âm. Mọi hành động đều dẫn tới một phản ứng. Nó có một tác động bên ngoài và do vậy khi một ai đó thực sự bắt đầu cá nhân hóa, tạo nên những biến đổi khiến những người khác bắt đầu phản nản thì anh ta đang biến đổi trong cấu trúc bốn phần của bóng âm. Ý tưởng được hiện thực hóa, có tác động lên hành vi trong cuộc đời thực, và hướng xuống mức bản năng. Các cổ mẫu và bản năng trở nên gắn kết tại mức này và khi ý tưởng chuyển vào cấu trúc bốn phần của bóng âm, nó mang ngày càng nhiều thuộc tính hiện thực và bản năng.

Khi ý tưởng xuống tới mức C thì nó đạt tới mức độ thể chất, nằm hết sức sâu trong phần vật chất của cơ thể và chính cơ thể cũng bắt đầu biến đổi. Nguyên tắc tổ chức bắt đầu bằng hình ảnh này và xâm nhập vào tâm thần thì trở thành hành vi, sau đó chạm đến và tụ họp các bản năng lại,

giờ đây bắt đầu tác động đến cơ thể theo cách giống như nó tái tổ chức các phân tử. Mức thể chất sâu này nằm ngoài rào chắn giống tâm thần của tâm thần. Đây chính là một sức mạnh thúc đẩy nằm sau sự tiến hóa. Cấu trúc đi theo hình thức.

Ở mức D, mức độ năng lượng đã được đạt tới. Nằm ở đây là nguồn gốc của năng lượng kết tinh thành vật chất. Đây là mức dưới phân tử và dưới nguyên tử của năng lượng và các hình thức đã hình thành nên nó. Đạt tới cấp độ này là đạt tới sự biến đổi sâu sắc thực sự, sự biến đổi tại chính cấp năng lượng và tổ chức của nó.

Công thức này giới thiệu một tượng trưng của tự ngã, bởi vì tự ngã không chỉ là một lượng tĩnh hay một hình thức không đổi mà nó là một quá trình động lực. Cũng như vậy thì những người cổ xưa nhận thấy hình ảnh Chúa trong con người không chỉ như một dấu ấn, một loại ấn tượng thiếu sức sống, rập khuôn định hình mà là một sức mạnh tích cực. Bốn sự biến đổi này phản ánh cho một quá trình phục hồi hay đổi mới đang diễn ra, nếu có thể nói vậy, trong chính bản thân tự ngã, và có thể so sánh nó với chu trình biến đổi carbon-nitrogen ở mặt trời khi hạt nhân carbon chiếm lấy bốn proton... và giải phóng chúng khi kết thúc mỗi chu trình đó dưới dạng một tiểu phân alpha. Chính hạt nhân của carbon xuất hiện từ phản ứng thì không đổi, “giống như phượng hoàng ra đời từ đống tro tàn”. Bí ẩn của tồn tại, tức là sự tồn tại của nguyên tử và những phần cấu thành nó có lẽ thực sự nằm ở một quá trình tự đổi mới vô tận, và chúng ta sẽ đi đến kết luận tương tự để giải thích cho sự linh thiêng của các cổ mẫu²⁰⁰.

Dự đoán chương tới, chúng ta có thể nghĩ về tự ngã như một thực thể vũ trụ xuất hiện trong đời sống con người và tự đổi mới nó vô tận qua sự xoay vòng của nó xuyên suốt tâm thần. Có lẽ nó dựa trên các cá nhân con người để trở thành tự ý thức về mình, để hóa thân trong thế giới ba chiều của không gian và thời gian, và cũng là tự làm mới mình và mở rộng sự tồn tại của nó. Nó tồn tại trong vũ trụ và nằm ngoài tâm thần. Nó sử dụng tâm thần của chúng ta và thế giới vật chất, bao gồm cả cơ thể chúng ta và những mục đích của nó, và vẫn tiếp tục sau khi chúng ta già đi và chết. Chúng ta cung cấp một ngôi nhà làm nơi cho nó xuất hiện và cư trú, nhưng với sự tự hào của mình và sự tăng quá mức của bản ngã, chúng ta đã tán thưởng quá nhiều cho tài năng và vẻ đẹp của nó.

Chương 9

Về thời gian và sự vĩnh cửu

(Nguyên lí đồng thời tương ứng²⁰¹)

Từ những nỗ lực đầu tiên của mình trong việc thăm dò tâm hồn con người để lập bản đồ của nó cũng như những ranh giới của nó, Jung bị hấp dẫn bởi những gì diễn ra ở những vùng ranh giới. Đây là tính cách của ông - ông yêu thích việc đi xa hơn khỏi những vùng đã được biết r ồi. Công trình nghiên cứu lớn đầu tiên của ông là nghị luận về thuật lên đồng và gọi hồn các nhân vật đã chết - những khả năng kì diệu của một người em họ, Helene Preiswerk. Đây là sự khảo cứu tâm lí về quan hệ giữa những trạng thái bình thường và khác thường của ý thức²⁰². Những công trình sau đó về các test liên tưởng từ và lí thuyết phức cảm đã nghiên cứu những ranh giới giữa các phần ý thức và vô thức của tâm thần. Đi sâu hơn vào những miền vô thức, Jung phát hiện ra một ranh giới khác. Ranh giới này nằm giữa những nội dung cá nhân và phi cá nhân của vô thức, giữa lĩnh vực của các phức cảm và lĩnh vực các kết hợp hình ảnh và bản năng mang tính cổ mẫu. Trong các nghiên cứu sau về tự ngã, ông phát hiện ra một điểm vượt quá tại ranh giới giữa tâm thần và phi tâm thần. Bởi vì cổ mẫu *tự thân* là giống tâm thần (*psychoid*) và không hoàn toàn nằm trong giới hạn chặt chẽ của những ranh giới tâm thần, vì thế, nó là một chiếc cầu nối giữa hai thế giới bên trong và bên ngoài, và phá vỡ sự nhị phân chủ thể/khách thể.

Nghiêm túc mà nói thì sự tò mò về những ranh giới này đã đưa Jung đến việc phát biểu một lí thuyết cố gắng trình bày rõ ràng một hệ thống nhất duy nhất bao gồm cả vật chất và tinh thần và tạo một cầu nối giữa thời gian và sự vĩnh cửu. Đây là lí thuyết *nguyên lí đồng thời tương ứng*. Là sự mở rộng lí thuyết tự ngã sang vũ trụ học, nguyên lí đồng thời tương ứng nói đến một trật tự ngầm ẩn chi ều sâu và sự thống nhất trong tất cả những gì tồn tại. Lí thuyết này cũng bộc lộ Jung là một nhà siêu hình học, một bản tính mà ông thường phủ nhận.

Các hình thức trong hỗn loạn

Có ít ghi chép về nguyên lí đồng thời tương ứng của Jung khảo sát trật tự có ý nghĩa trong những sự kiện có vẻ ngẫu nhiên. Cũng như nhiều

người khác, ông nhận thấy rằng, những hình ảnh tâm thần và những sự kiện khách quan đôi khi được sắp xếp theo những hình thức xác định, sự sắp xếp này diễn ra tình cờ và không do chuỗi nhân quả các sự kiện trước đó. Nói theo cách khác, không có nguyên nhân nhân quả cho hình thức này xuất hiện. Nó xuất hiện thuần túy do ngẫu nhiên. Do đó một câu hỏi xuất hiện: đây là một sự kiện tình cờ theo kiểu một đi đầu ngẫu nhiên hoàn toàn hay có một ý nghĩa nào? Theo đó, bói toán thuộc vào loại sự kiện tình cờ nhưng có một ý nghĩa. Chim bay trên trời và nhà tiên tri bảo với vua rằng đã đến thời điểm bắt đầu trận đánh. Một ví dụ phức tạp hơn là sự tiên tri cổ Trung Quốc trong Kinh Dịch. Việc tiên đoán được thực hiện bằng cách tung những đồng tiền hay bốc nắm cỏ thi²⁰³ từ đó xác định một con số có liên quan tới một trong 64 quẻ kép. Bằng việc nghiên cứu quẻ đó, người ta có thể đoán được dạng ý nghĩa trong những sự kiện của thời điểm hiện tại và dạng ý nghĩa sẽ thành hình trong tương lai. Từ đó có thể đưa ra lời khuyên. Việc tiên tri này được dựa trên nguyên lý đồng thời tương ứng. Giả định của nó là có một trật tự ý nghĩa nằm sau kết quả tình cờ của việc tung đồng xu, một vấn đề nóng bỏng và những sự kiện nằm ở thế giới bên ngoài. Những người đã từng thử bói bằng Kinh Dịch thường ngạc nhiên bởi độ chính xác phi thường của nó. Liệu chúng ta có thể giải thích như thế nào những sắp xếp và hình thức có nghĩa - những đi đầu không được tạo ra do nguyên nhân đã biết - này?

Thậm chí gần gũi hơn với thực hành phân tích và lý thuyết tâm lý của Jung là một hiện tượng mà ông nhận thấy với sự hấp dẫn, tức là sự bù trừ tâm lý diễn ra không chỉ trong những giấc mơ mà còn cả trong những sự kiện phi tâm lý có kiểm soát. Thỉnh thoảng sự bù trừ đến từ thế giới bên ngoài. Một bệnh nhân của Jung có một giấc mơ về một con bọ hung màu vàng. Trong khi thảo luận về biểu trưng trong giấc mơ này trong nghiên cứu của mình, chợt cả hai nghe thấy một tiếng động ngoài cửa sổ và thấy một con vật giống bọ hung Thụy Sĩ (*Cetonia aurate*) đang cố gắng vào phòng²⁰⁴. Từ những ví dụ trên chúng ta có thể suy ra sự hiện diện của những hình ảnh cổ mẫu trong các giấc mơ có thể trùng với các sự kiện khác. Hiện tượng bù trừ vượt quá ranh giới thường được chấp nhận giữa chủ thể và đối tượng và thể hiện trong thế giới đối tượng. Một lần nữa, câu hỏi khó trả lời cho Jung là làm sao giải thích được cho đi đầu này trong lý thuyết của mình. Một cách chặt chẽ mà nói thì những sự kiện như

vậy không phải là những sự kiện tâm lí, nhưng chúng có một sự gắn bó sâu sắc với đời sống tâm lí. Các cổ mẫu, ông kết luận, có tính *vượt quá*²⁰⁵ (transgressive) tức là chúng không giới hạn trong lĩnh vực tâm thần. Bằng tính vượt quá giới hạn này chúng có thể xâm nhập vào ý thức hoặc từ tâm thần hoặc từ thế giới xung quanh chúng ta hoặc đồng thời cả hai. Khi cả hai cùng đồng thời xảy ra, nó được gọi là có tính đồng thời tương ứng.

Những phân tích đề cập đến *unus mundus* (vũ trụ thống nhất) và khái niệm nguyên lí đồng thời tương ứng (nếu không phải là thuật ngữ chính xác) nằm rải rác trong *Toàn tập* và những văn bản ít chính thức hơn như trong thư từ nhưng Jung chưa thể hiện đầy đủ quan điểm của mình cho đến khi gần cuối đời. Năm 1952, ông cùng nhà vật lí được giải Nobel Wolfgang Pauli cùng xuất bản chung cuốn sách *Naturerklarung und Psyche* (dịch sang tiếng Anh là *The Interpretation of Nature and the Psyche* [Diễn giải bản chất của tự nhiên và tâm thần]), và đây là một cố gắng để làm sáng tỏ những liên quan có thể có giữa tự nhiên và tâm thần. Điều quan trọng ở đây là Jung xuất bản tác phẩm này với một nhà khoa học được giải Nobel chứ không phải với một nhà triết học, một nhà thần học, hay một nhà huyền thoại học. Trong số tất cả những tác phẩm lí thuyết của Jung, tác phẩm về nguyên lí đồng thời tương ứng này là chủ đề bị bóp méo nhiều nhất. Jung muốn tránh bị coi là một nhà thần bí hay một người kì lạ và rõ ràng là ông lo lắng nhiều về việc trình bày phần này trong suy nghĩ của mình trước mắt của công chúng khoa học và hiện đại. Tiểu luận của Pauli “Ảnh hưởng của những tư tưởng cổ mẫu lên việc trình bày các lí thuyết khoa học của Kepler” khảo sát những hình thức cổ mẫu trong tư tưởng khoa học của Kepler, và về một mặt nào đó, chuẩn bị cho quan điểm táo bạo hơn nhiều của Jung trong tiểu luận “Nguyên lí đồng thời tương ứng:

Nguyên lí liên hệ phi nhân quả”²⁰⁶. Tác phẩm về nguyên lí đồng thời tương ứng này bổ sung cho lí thuyết tâm lí của Jung khái niệm là một mức độ liên tục cao hơn tồn tại giữa tâm thần và thế giới, và những hình ảnh tâm thần như vậy (bao gồm cả những yếu tố căn bản của những tư duy khoa học trừu tượng như của Kepler) cũng có thể bộc lộ những sự thật về hiện thực qua tấm gương phản ánh ý thức con người. Tâm thần không phải là điểu gì chỉ tự biểu lộ chúng ở con người và trong tình trạng cô lập với vũ trụ. Có một chiều kích trong đó tâm thần và thế giới tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau rất mật thiết. Đây là luận đề của Jung.

Sự phát triển ý tưởng về nguyên lý đồng thời tương ứng

Trong một lá thư cho Carl Seelig, một tác giả và nhà báo Thụy Sĩ người viết tiểu sử của Albert Einstein, Jung viết về ấn tượng ban đầu của ông về nguyên lý đồng thời tương ứng:

Giáo sư Einstein là vị khách của tôi trong vài bữa ăn tối... Đó là buổi ban đầu khi Einstein đang xây dựng lý thuyết tương đối đầu tiên của mình. Ông cố gắng giới thiệu những tư tưởng của nó cho chúng tôi và đã thành công ít nhiều. Vì không phải là những nhà toán học mà là những nhà tâm thần học nên chúng tôi gặp khó khăn khi theo dõi những lập luận của ông. Dẫu vậy tôi cũng đủ có một ấn tượng mạnh mẽ về ông. Trên tất cả, sự giản dị và thẳng thắn trong thiên tư của ông với tư cách một nhà tư tưởng, đã tạo cho tôi một ấn tượng mạnh mẽ và có một ảnh hưởng kéo dài lên hoạt động khoa học của tôi. Chính Einstein là người đầu tiên khiến tôi suy nghĩ về tính tương đối có thể có của thời gian cũng như không gian và tính điều kiện tâm thần của chúng. Hơn ba mươi năm sau đó điều này đã dẫn đến mối quan hệ của tôi với nhà vật lý, giáo sư W. Pauli và luận đề của tôi về nguyên lý đồng thời tương ứng tâm thần²⁰⁷.

Thuyết tương đối của Einstein đã thu hút óc tưởng tượng của Jung ngay cả khi ông không hiểu những chi tiết hay những cơ sở toán học của nó. Có một điểm thú vị ở đây là các nhà vật lý danh tiếng đã đóng vai trò trong sự xây dựng lý thuyết của ông lúc đầu tiên cũng như cuối cùng. Sự gắn bó với vật lý hiện đại đã tạo ra một bối cảnh lịch sử thích hợp cho lý thuyết nguyên lý đồng thời tương ứng của Jung.

Mối liên hệ của Jung với những nhân vật nổi tiếng của vật lý học hiện đại là một câu chuyện chưa được đề cập đầy đủ. Ngoài Einstein và Pauli, cũng có nhiều nhà khoa học lớn trong vật lý học hiện đại sống ở Thụy Sĩ nửa đầu thế kỷ XX và giảng bài hay dạy học tại Đại học Bách khoa nơi Jung cũng là một Giáo sư Tâm lý học vào những năm 30. Zurich là một trung tâm thực sự của vật lý học hiện đại trong nửa đầu của thế kỷ này và gần như không thể bỏ qua được sự hưng khởi sôi động mà các học giả ở đó đã tạo nên. Có một ấn tượng xác định đang trỗi dậy là bản chất của hiện thực vật lý đang được suy ngẫm lại mạnh mẽ và Jung trước đó đã - như đã thấy trong lá thư của ông cho Einstein - bắt đầu suy nghĩ về những sự tương tự giữa vật lý hiện đại và tâm lý học phân tích. Tiểu luận của Jung về

nguyên lí đồng thời tương ứng, không còn nghi ngờ gì nữa, là kết quả của những thảo luận vô tận với những học giả này ba mươi hay hơn ba mươi năm trước khi hoàn thành và xuất bản.

Cần phải nhận thấy là lí thuyết về các cổ mẫu và tự ngã và lí thuyết về nguyên lí đồng thời tương ứng đã được kết hợp với nhau để tạo ra một hệ thống tư tưởng duy nhất. Đây là quan điểm thống nhất của Jung đã được đề cập đến trong phần giới thiệu cuốn sách này. Để nắm bắt đầy đủ phạm vi của lí thuyết về tự ngã, chúng ta phải xem xét nó trong bối cảnh quan điểm của Jung về nguyên lí đồng thời tương ứng; để hiểu lí thuyết về nguyên lí đồng thời tương ứng của ông chúng ta cũng phải biết về lí thuyết các cổ mẫu của ông. Đây là lí do mà tại sao chỉ một số ít các nhà tâm lí học đã đi theo sự nghiên cứu của Jung vào lí thuyết cổ mẫu. Nó trở nên siêu tâm lí học khi mà đạt tới sự siêu hình, và chỉ một số ít các nhà tâm lí cảm thấy thoải mái trong tất cả những lĩnh vực đó để hiểu lí thuyết đầy đủ này - tâm lí học, vật lí học, và siêu hình học. Đây là một lĩnh vực tri thức mà chỉ một số ít những nhà tư tưởng hiện đại có thể hi vọng kết hợp được. Các học giả đặc biệt e ngại khi bước ra khỏi những lĩnh vực chuyên ngành của họ. Lí thuyết nguyên lí đồng thời tương ứng đã khiến cho quan điểm của Jung về tự ngã tăng thêm đặc trưng về tính đặc biệt siêu việt của nó so với ý thức và tâm thần nói chung, và nó cũng thách thức ranh giới phân chia các lĩnh vực tâm lí, vật lí, sinh học, triết học, và tinh thần. Về mặt truyền thống, tâm lí học bị giới hạn trong những gì diễn ra trong đầu óc con người; nhưng trong lí thuyết của Jung về tự ngã và nguyên lí đồng thời tương ứng, tâm lí học phân tích của Jung thách thức sự phân chia “tùy tiện” này. Khi được các sinh viên hỏi tự ngã kết thúc ở đâu và ranh giới của nó là gì, câu trả lời của Jung dường như là nó không kết thúc, nó không có giới hạn. Để hiểu ông muốn nói điều gì qua nhận định này, chúng ta phải nhận ra rằng ông đang xem xét những quan hệ của nguyên lí đồng thời tương ứng với lí thuyết về tự ngã.

Có thể hiểu được sự lưỡng lự của Jung khi đề cập đến ý tưởng về tầm quan trọng mà nguyên lí đồng thời tương ứng đưa tới. Là một người Thụy Sĩ bảo thủ và thận trọng, nói chung, Jung cố gắng dựa vào những lập luận thuần túy tâm lí, một lĩnh vực mà không nghi ngờ gì là ông có trình độ chuyên môn cao. Tuy nhiên với lí thuyết nguyên lí đồng thời tương ứng, ông dường như đang đi trên mép vực. Ở đây thì ngay cả tâm thần cũng không hỗ trợ ông. Tuy thế ở tuổi bảy mươi lăm, ông cảm thấy có quyền tự

cho phép mình dẫn thân vào những suy luận vũ trụ học. Ông sẵn sàng in ra nó cùng một trong những khái niệm cổ xưa nhất của mình, sự thống nhất giữa tự ngã và Tồn Tại. Liệu đây có quá khác biệt với việc nói rằng tự ngã và Chúa là một? Ông chấp nhận sự mạo hiểm khi bị coi có vẻ là một nhà tiên tri, hay tệ hơn, một người kì dị.

Tính đồng thời tương ứng và tính quan hệ nhân quả

Bản thân tiểu luận này là khó và chắc chắn có thiếu sót lớn do sự lạc hướng trong việc phân tích thống kê một phần nghiên cứu được tiến hành trên những cặp vợ chồng bởi một đồng nghiệp. Khi xem lại tác phẩm này, tôi sẽ giới hạn ở những phần lí thuyết. Jung bắt đầu bằng việc bình luận về khái niệm nhân quả và những quy tắc xác suất, và ông cũng lưu ý về xu hướng chung của con người là dự đoán quan hệ nhân quả. Hầu như không tránh khỏi, mọi người luôn luôn hỏi “tại sao nó diễn ra”. Chúng ta thường cho rằng tất cả mọi sự kiện đều được gây ra bởi đi đâu gì đó diễn ra trước nó. Thường thì một quan hệ nhân quả loại này luôn hiện diện, nhưng thỉnh thoảng lại không phải vậy. Chẳng hạn, trong tâm lí học, nhân quả là đi đầu rất khó xác định bởi vì không ai có thể biết chắc được cái gì đã khiến chúng ta suy nghĩ, hành động, và cảm nhận. Có động cơ ý thức và cũng có động cơ vô thức của những nội dung và xung lực tâm thần. Có nhiều lí thuyết cố gắng giải thích cảm xúc và hành vi về mặt nguyên nhân nhưng những phóng chiếu của chúng ta chắc chắn sẽ khiến chúng ta tìm kiếm nhiều nguyên nhân trong thế giới của hiện tượng tâm lí hơn là chúng thật sự hiện diện ở đó. Hoặc chúng ta có thể gán những sự kiện này cho những nguyên nhân sai nào đó, và sau đó thì phát hiện ra mình đã nhầm lẫn.

Chúng ta có thể đi tới kết luận rằng một người đánh vợ mình bởi vì anh ta bị đánh khi còn bé hoặc anh ta nhìn thấy cha mình đánh mẹ mình thường xuyên. Anh ta hành xử như vậy bởi những kinh nghiệm tuổi thơ, hoặc bởi vì cha mẹ đã ảnh hưởng tới anh ta như vậy. Anh ta “giống cha” hoặc “phức cảm người mẹ” phải chịu trách nhiệm và chúng ta có thể khẳng định với sự tin tưởng to lớn bằng cảm nhận tâm lí sắc bén của mình. Đi đầu này có thể là sự ước định ban đầu khá tốt của chúng ta, nhưng những phân tích quy giản như vậy chắc chắn không nghiên cứu được cặn kẽ hết những nguyên nhân và ý nghĩa có thể có. Chẳng hạn, có một nguyên nhân mang tính mục đích khiến con người làm để đạt được một mục tiêu hay tìm được biện pháp để thích nghi với cuộc sống. Có thể là người đàn ông này đang

cố gắng để đạt được quyền lực và sự kiểm soát vợ mình, qua đó để đạt được sự kiểm soát nhiều hơn với tương lai của chính mình. Nguyên nhân tâm lý có thể đưa trở lại quá khứ cũng giống như tương lai. Và do vậy có những sự kiện tình cờ đúng chỗ và đúng lúc. Thật khó mà giải thích tại sao một số người quá may mắn còn những người khác thì lại bất hạnh, và thường thì chúng ta đi tới việc khen ngợi họ vì những gì mà họ không thực sự làm cũng như đổ lỗi cho những người khác vì những gì mà họ không thể tránh khỏi. Dường như có một khoảng không cùng cho những phóng chiếu và suy luận.

Chúng ta suy nghĩ về nguyên nhân - kết quả bởi vì chúng ta là con người chứ không phải vì chúng ta sống ở thời đại khoa học. Trong mọi thời kỳ và mọi nền văn hóa, con người đều suy nghĩ về nguyên nhân, thậm chí họ còn gán những nguyên nhân đó cho những sự kiện mâu thuẫn với kiến thức khoa học của chúng ta. Ngày nay, chúng ta có thể nói là một người nào đó là một người quái dị chống đối xã hội bởi vì họ bị ngược đãi nghiêm trọng khi còn bé, trong khi ở thời Trung Cổ người ta cho rằng chính ma quỷ đã khiến họ làm vậy. Những lý do khác nhau được đưa ra, nhưng suy nghĩ thì giống nhau. Để thách thức cách suy nghĩ theo kiểu nguyên nhân này, Jung nhận thức rằng phải chống lại khuynh hướng chung này. Nhưng sao lại phải làm vậy? Bởi vì có những sự kiện không thể được giải thích bao quát bằng tất cả các lý thuyết về nhân quả.

Đặt câu hỏi về tính tuyệt đối của lập luận nhân - quả, Jung phát hiện ra rằng vật lý học hiện đại là một sự hỗ trợ vì vật lý học đã phát hiện ra một số những sự kiện và quá trình mà không có những giải thích bằng nguyên nhân, chỉ là bằng xác suất thống kê. Chẳng hạn, Jung nêu ra sự phân hủy của những nguyên tố phóng xạ. Không có sự giải thích nguyên nhân nào về lý do một nguyên tử radium đặc thù này hay khác lại phân hủy. Sự phân hủy của những nguyên tố phóng xạ có thể được dự đoán và đo lường về mặt thống kê, và tỉ lệ phân hủy là cố định theo thời gian, nhưng lại không có giải thích nào về lý do nó xảy ra và khi nào nó diễn ra. Nó chỉ đơn giản xảy ra và là như vậy. Việc phát hiện ra sự kiện không có nguyên nhân này tạo ra một lỗ hổng trong thế giới nguyên nhân. Không chỉ là chuyên khoa học chưa phát hiện ra quan hệ nhân quả tác động ở đây như thế nào mà thật ra là trên nguyên tắc thì quy luật nhân quả không áp dụng được. Nếu có những sự kiện không được tạo ra bởi một nguyên nhân trước đó thì chúng ta có thể nghĩ về nguồn gốc của chúng như thế nào? Tại sao chúng xảy ra?

Điều gì sẽ giải thích cho sự xảy ra này? Các sự kiện đó là ngẫu nhiên và hoàn toàn tình cờ?

Jung thừa nhận xác suất là một nhân tố quan trọng để giải thích cho nhiều sự kiện. Nhưng rõ ràng có một chuỗi các sự kiện ngẫu nhiên hoàn toàn biểu hiện một mô hình nằm ngoài các thang xác suất như diễn biến của những con số và những sự trùng hợp đặc biệt khác. Những tay chơi bạc sống và cầu nguyện cho những sự may mắn không thể giải thích được này. Jung muốn tránh những khái niệm huyền bí hoặc có tính trực giác cao như những sự giống nhau hay những tương ứng có tính lựa chọn được nêu ra bởi một số nhà thông thái và các nhà triết học có tầm nhìn xa như Schopenhauer. Thay vào đó, ông thích tiếp cận chủ đề khó khăn này một cách khoa học, thực nghiệm và lí tính, giống như nhiều năm trước ông đã giải quyết sự bí ẩn việc lên đồng kì lạ bằng thực nghiệm và khoa học trong luận án tiến sĩ của mình. Từ đầu đến cuối, Jung luôn bám sát cách tiếp cận khoa học đối với sự hiểu biết.

Tuy nhiên, thật hấp dẫn khi đọc tác phẩm của Jung về nguyên lí đồng thời tương ứng qua các vấn đề có tính tiểu sử hơn. Trong quan điểm của mình về cá nhân hóa trong nửa thứ hai của cuộc đời, Jung cho rằng con người (ít ra là ở thế giới phương Tây) cần phải cố gắng gắn bản ngã ý thức lí tính của mình với vô thức tập thể phi lí trong khi không hi sinh vị thế lí tính của bản ngã. Jung cũng tin là nhiệm vụ tâm lí chính trong nửa thứ hai của cuộc đời là hình thành nên một *Weltanschauung* hay thế giới quan, triết lí sống của một cá nhân. Và điều này cần phải bao gồm những yếu tố lí tính và phi lí tính. Trong tiểu luận này về nguyên lí đồng thời tương ứng, chúng ta có thể thấy Jung đã sử dụng bản ngã khoa học lí tính phương Tây của mình để xem xét thế giới ma thuật và hiện tượng hiếm có, không thể giải thích được xảy ra trong vô thức tập thể. Ông cố gắng hình thành một biểu trưng, dưới hình thức một khái niệm, có thể gắn hai lĩnh vực với nhau trong sự căng thẳng của các mặt đối lập. Trong khi những vấn đề mà Jung đang giải quyết ở đây tương tự những gì thường được đề cập trong tôn giáo và triết học thì ông lại đang cố gắng mang những phương pháp và thế giới quan lí tính khoa học vào hiện tượng mà bản chất thần bí, tôn giáo và hơi ma thuật của chúng thường loại bỏ chúng khỏi sự thảo luận khoa học. Vì những lí do cá nhân của mình và cũng vì văn hóa khoa học của chúng ta nói chung, ông đang cố gắng tạo một liên kết giữa hai trọng tâm văn hóa trội của phương Tây, khoa học và tôn giáo. Jung cố gắng giữ độ căng ấy

sao cho không thiên lệch về phía nào. Lí thuyết về nguyên lí đồng thời tương ứng của ông là một biểu trưng có gắng bao hàm cặp đối lập đó. Đây là khía cạnh cá nhân trong tác phẩm này của ông.

Jung bị hấp dẫn với những nghiên cứu thực nghiệm của J.B. Rhine về ngoại cảm tại Đại học Duke. Bởi vì những nghiên cứu này đã chứng minh và đã sử dụng lí thuyết xác suất nên Jung có ấn tượng là ngoại cảm không thể giải thích bằng nguyên nhân được. Những nghiên cứu này cũng cho thấy là con người có thể vượt qua những ranh giới gần như tuyệt đối đã giới hạn chúng ta trong liên thể không gian - thời gian đơn lẻ. Điều này khiến Jung nhớ tới lí thuyết tương đối của Einstein cũng như những giấc mơ mà trong đó ông quan sát thấy những sự kiện xa vời được định hình trước và trong khi chúng diễn ra. Những nghiên cứu của Rhine đã đưa một bằng chứng thực nghiệm mới cho những gì mà Jung đã kết luận, tức là tâm thần hoàn toàn không bị giới hạn tuyệt đối bởi các ranh giới không gian và thời gian. Thuyết nhân quả đòi hỏi một liên thể không gian - thời gian khép kín tuyệt đối, không thể giải thích các sự kiện này. Jung chỉ ra là không có năng lượng nào được truyền đi trong những thực hiện ngoại cảm của Rhine; chỉ có “sự kết hợp” đúng lúc ý nghĩ và sự kiện. Một quân bài được lật ở trong một phòng, một hình ảnh xuất hiện ở trong tâm thần của một người ở một phòng khác và sự trùng hợp này không chỉ là ngẫu nhiên. Jung sử dụng thuật ngữ “nguyên lí đồng thời tương ứng” lần đầu tiên trong tiểu luận “đây không phải là vấn đề nguyên nhân và kết quả mà là sự kết hợp cùng lúc, một sự đồng thời. Do đặc trưng của tính đồng thời này, tôi dùng từ “nguyên lí đồng thời tương ứng” để chỉ một nhân tố giả thuyết ngang với quan hệ nhân quả như một nguyên tắc giải thích”²⁰⁸.

Nguyên lí đồng thời tương ứng và lí thuyết cổ mẫu

Năm 1954, hai năm sau khi xuất hiện của tiểu luận về nguyên lí đồng thời tương ứng trên, Jung xuất bản một phiên bản sửa đổi của bài viết lí thuyết quyết đoán “Về bản chất của tâm thần” của mình. Trong một đoạn bổ sung quan trọng, ông gắn lí thuyết các cổ mẫu với nguyên lí đồng thời tương ứng. Đây là điều quan trọng bởi vì nó kết hợp hai phần tư tưởng của ông với nhau và hình thành nên một quan điểm lí thuyết thống nhất duy nhất. Jung sử dụng cụm từ “tâm thần khách quan” để thảo luận quan điểm rằng vô thức là thế giới của các “đối tượng” (các phức cảm và những hình ảnh cổ mẫu) cũng như thế giới xung quanh ta là thế giới của con người và

đồ vật. Những đối tượng nội tâm này tác động lên ý thức cùng một cách như những đối tượng bên ngoài tác động. Chúng không phải là một phần của bản ngã nhưng chúng ảnh hưởng đến bản ngã, và bản ngã phải liên hệ và thích ứng với chúng. Chẳng hạn những suy nghĩ đến với chúng ta, chúng “ập xuống” ý thức chúng ta (trong tiếng Đức, *Einfall* nghĩa đen là “một cái gì ập xuống” ý thức nhưng cũng còn có nghĩa là “cảm hứng”). Với Jung, trực giác và suy nghĩ xuất hiện từ vô thức và không phải là kết quả của những nỗ lực chủ tâm suy nghĩ mà là những đối tượng nội tâm, những phần của vô thức thỉnh thoảng xuất hiện trên bề mặt bản ngã (thỉnh thoảng, Jung thích nói là những suy nghĩ như những con chim: chúng bay đến và làm tổ trên những cái cây ý thức chúng ta trong một khoảng thời gian ngắn và sau đó chúng bay đi. Chúng đã bị lãng quên và biến mất). Tuy nhiên, khi chúng ta càng xâm nhập sâu hơn vào tâm thần khách quan, nó ngày càng trở nên khách quan hơn bởi vì chúng ngày càng ít liên hệ với tính chủ quan của bản ngã: “đồng thời nó hoàn toàn mang tính chủ quan và là chân lí phổ biến vì trên nguyên tắc nó có thể hiện diện ở tất cả mọi nơi, mà chắc chắn không thể nói là những nội dung ý thức mang bản chất duy cá nhân. Sự lảng tránh, tính thất thường, sự mơ hồ, và tính duy nhất mà những người ngoại đạo luôn gắn với ý tưởng về tâm thần chỉ có thể áp dụng cho ý thức chứ không phải vô thức tuyệt đối”²⁰⁹. Không giống ý thức, vô thức có tính thường xuyên, có thể dự đoán được và có tính tập thể. “Những thành phần có thể xác định được về chất lượng chứ không phải số lượng mà nhờ nó vô thức hoạt động, tức là các cổ mẫu, do vậy mà có *bản chất chắc chắn không thể coi là tâm thần*”²¹⁰ (chữ viết nghiêng của Jung).

Trong những chương trước, tôi lưu ý rằng các cổ mẫu được coi là phần giống tâm thần hơn là tâm thần thuần túy. Trong đoạn này, Jung nói đến điều đó rõ ràng hơn: “Mặc dù những xem xét tâm lí thuần túy đã khiến tôi nghi ngờ bản chất tâm thần hoàn toàn của các cổ mẫu, tâm lí học có nghĩa vụ xem xét lại những giả định “thuần túy tâm thần” dưới ánh sáng của những phát hiện vật lí... Sự đồng nhất tương đối hay từng phần của liên thể tâm thần và thể chất có tầm quan trọng lớn nhất về mặt lí thuyết bởi vì nó chứa đựng sự đơn giản hóa rất lớn nhờ việc tạo sự gắn bó giữa những gì dường như không thể so sánh được giữa thế giới vật lí và tâm thần, dĩ nhiên không phải theo một cách cụ thể nào mà từ khía cạnh vật lí qua những phương trình toán học và từ khía cạnh tâm lí bởi những giả định

có ngu ền gốc thực nghiệm - các c ỗ m ẫu - mà nội dung của chúng, dù chỉ đôi chút, không thể biểu hiện cho tinh th ầ n²¹¹. Nói theo cách khác, Jung nhận thấy một lĩnh vực đ ồng nhất lớn giữa những hình thức sâu nhất của tâm th ầ n (những hình ảnh c ỗ m ẫu) và các quá trình và hình thức biểu hiện trong thế giới vật lí và được các nhà vật lí học nghiên cứu. Thật hơi nghịch lí khi cuối cùng *sự tham dự th ầ n bí* của Giai đoạn một, tức tâm lí nguyên thủy, lại không khác với thực tế! Tâm th ầ n, theo định nghĩa của Jung là bất kì những nội dung hay nhận thức nào, mà về nguyên tắc có thể trở nên ý thức được và bị ảnh hưởng bởi ý chí, bao g ồm bản ngã ý thức, các phức cảm, những hình ảnh c ỗ m ẫu và những biểu hiện của bản năng. Nhưng bản thân c ỗ m ẫu và bản năng lại không mang tính tâm th ầ n. Chúng nằm trong một trường với thế giới vật lí, mà tại những chiều sâu của nó (như đã được khảo sát bởi vật lí học hiện đại), mang tính th ầ n bí và “tinh th ầ n” như tâm th ầ n. Nhưng cả hai đều phân hủy thành năng lượng th ầ n túy. Điểm này là quan trọng bởi vì nó cho thấy một con đường để nhận biết được việc tâm th ầ n liên hệ với thế xác và thế giới vật lí như thế nào. Hai lĩnh vực này, tâm th ầ n và thế giới vật chất, có thể gắn bó được qua những phương trình toán học và “những giả định bắt ngu ền từ thực nghiệm - các c ỗ m ẫu”²¹². Không phải cơ thể vật chất hay tâm th ầ n cần phải bắt ngu ền lẫn nhau. Chúng là hai thực thể bình đẳng, hay đúng hơn, được liên hệ và hòa hợp qua nguyên lí đ ồng thời tương ứng.

Tinh th ầ n và vật chất

Mối liên hệ giữa vật chất và tinh th ầ n đeo đẳng Jung không ngừng. Chẳng hạn, ông tò mò muốn biết, trên cơ sở suy nghĩ toán học th ầ n túy, một chiếc cầu có thể được xây dựng để chống lại sự khắc nghiệt của tự nhiên và phục vụ cho việc đi lại. Toán học là kết quả th ầ n túy của tinh th ầ n và không thể hiện ở thế giới tự nhiên bên ngoài, nhưng con người có thể qua các nghiên cứu và tạo ra các phương trình để có thể dự đoán và nắm bắt chính xác các đối tượng và sự kiện. Jung có ấn tượng rằng một kết quả th ầ n túy tâm th ầ n (một công thức toán học) có thể có một mối liên hệ thực sự đáng kể với thế giới vật lí. Mặt khác, Jung giả định rằng các c ỗ m ẫu cũng hoạt động để tạo một sự liên kết trực tiếp giữa tâm th ầ n và thế giới vật lí: “Chỉ khi phải giải thích các hiện tượng tâm th ầ n với mức độ rõ ràng rất nhỏ thì chúng ta mới buộc phải cho rằng các c ỗ m ẫu phải có một

mặt phi tâm thần. Những cơ sở cho một kết luận như vậy được củng cố bởi hiện tượng nguyên lí đồng thời tương ứng vốn gắn liền với hoạt động của các nhân tố vô thức, và do vậy được coi hoặc bị tranh luận là “thần giao cách cảm”...”²¹³. Nhìn chung, Jung thận trọng trong việc gán nguyên nhân cho cổ mẫu khi đề cập đến hiện tượng đồng thời tương ứng (nếu không ông sẽ rơi vào mô hình nhân quả, trong đó các cổ mẫu là nguyên nhân của những sự kiện theo nguyên lí đồng thời tương ứng) nhưng trong đoạn này thì dường như ông gắn chúng với “các nhân tố” tạo nên sự đồng thời tương ứng.

Nguyên lí đồng thời tương ứng được định nghĩa là sự trùng hợp về ý nghĩa giữa những sự kiện tâm thần và vật lí. Giấc mơ về một chiếc máy bay rơi trên bầu trời buổi sáng hôm sau được đưa tin trên đài phát thanh. Không có liên hệ nhân quả nào giữa giấc mơ và vụ tai nạn máy bay. Jung chỉ ra rằng những sự trùng hợp như vậy dựa trên những yếu tố tạo ra những hình ảnh tâm thần về một phía và những sự kiện vật lí về mặt khác. Cả hai xảy ra gần như đồng thời và sự liên kết giữa chúng không mang tính nguyên nhân. Dự đoán trước về những người phê bình mình, Jung viết “Chủ nghĩa hoài nghi chỉ nên bị chỉ trích vì những lí thuyết không chính xác chứ không phải vì những sự kiện tự thân tồn tại. Không có người quan sát khách quan nào có thể phủ nhận chúng. Việc chống lại sự nhận thức những sự kiện như vậy chủ yếu dựa trên sự ác cảm của con người trước tính siêu nhiên tác động lên tâm thần của chúng, giống như “sự thấu cảm”. Những mặt khó hiểu và đa dạng của hiện tượng này, mà tôi có thể nhận thấy hiện nay, hoàn toàn có thể giải thích trên giả định về một liên thể không gian - thời gian tương đối về tâm thần. Ngay khi nội dung tâm thần vượt qua ngưỡng ý thức, hiện tượng giáp ranh hiện tượng đồng thời tương ứng sẽ biến mất, thời gian và không gian tiếp tục sự chi phối quen thuộc của chúng, và một lần nữa ý thức bị cô lập hơn nữa với tính chủ quan của mình”²¹⁴.

Hiện tượng đồng thời tương ứng dường như xảy ra thường xuyên hơn khi tâm thần hoạt động ở cấp độ ít ý thức như trong giấc mơ hay lúc mơ màng. Trạng thái mơ màng là lí tưởng nhất. Khi một người bắt đầu nhận thức và tập trung vào hiện tượng đồng thời tương ứng, thời gian và không gian vẫn còn có ảnh hưởng. Jung kết luận rằng những người tham gia vào những thí nghiệm của Rhine chắc đã tự làm yếu ý thức của mình

khi bị quan tâm và kích thích bởi thí nghiệm này. Nếu như họ cố gắng sử dụng bản ngã lí trí của mình để tìm kiếm các khả năng, những kết quả của ngoại cảm sẽ bị thất bại vì ngay khi hoạt động nhận thức diễn ra, hiện tượng đồng thời tương ứng sẽ kết thúc. Jung cũng chỉ ra là tính đồng thời tương ứng dường như phụ thuộc phần lớn vào sự hiện diện của tính cảm xúc, tức là sự nhạy cảm trước các kích thích tình cảm.

Trong các tác phẩm của mình, Jung đưa ra cả định nghĩa rộng và hẹp về nguyên lí đồng thời tương ứng. Định nghĩa hẹp là “sự xảy ra đồng thời của một trạng thái tâm thần nhất định với một hay nhiều sự kiện bên ngoài mà dường như song song về mặt ý nghĩa với trạng thái chủ quan của một thời điểm”²¹⁵. Bằng từ “đồng thời” ông muốn nói đến một sự xuất hiện trong cùng một khoảng thời gian, đó là giờ hay ngày, chứ không phải chính xác là tới từng khoảnh khắc. Đơn giản đây chỉ là sự “kết hợp đúng lúc” của hai sự kiện, một tâm thần, và một vật lí. Về mặt tâm thần, nó có thể là một hình ảnh trong giấc mơ hay một suy nghĩ hay một trực giác. (Sự tương quan thần bí này giữa tâm thần và thế giới khách quan là định nghĩa hẹp hơn về nguyên lí đồng thời tương ứng. Sẽ có một định nghĩa chung hơn ở phần sau của tiểu luận này).

Thường thì sự đồng thời tương ứng diễn ra như đã nêu trên khi mà về tâm thần một người trong trạng thái *abaissement du niveau mental* (mức độ ý thức thấp hơn, hay một hình thức tự làm yếu ý thức) và mức độ ý thức rơi vào trạng thái mà ngày nay gọi là trạng thái alpha. Điều này cũng có nghĩa là vô thức nhiều năng lượng hơn ý thức, và các phức cảm và cổ mẫu bắt đầu xuất hiện trong một trạng thái năng động hơn và có thể vượt qua ranh giới để xâm nhập vào ý thức. Có thể là nội dung tâm thần này tương ứng với những dữ liệu khách quan ngoài tâm thần.

Tri thức tuyệt đối

Một bước nhảy trong nhận thức trực giác mà Jung thực hiện được, dù không dựa trên nhiều bằng chứng xác thực trong kinh nghiệm của ông, là ở chỗ ông nhận thấy rằng, vô thức đi đầu khiến cái mà ông gọi là kiến thức tiên nghiệm: “Làm sao một sự kiện xa xôi trong không gian và thời gian có thể tạo ra một hình ảnh tâm thần tương ứng khi mà sự truyền dẫn năng lượng cần thiết cho việc này thậm chí là không thể nghĩ đến? Dù đi đầu này có vẻ khó hiểu, cuối cùng chúng ta cũng buộc phải cho rằng trong vô thức có

những gì giống như kiến thức tiên nghiệm hay “trực tiếp” về những sự kiện không có một cơ sở nguyên nhân nào”²¹⁶. Điều này cho phép khả năng của chúng ta biết được một cách trực giác những gì mà chúng ta không thể biết bằng lí trí. Trực giác sâu có thể cung cấp một hiểu biết thực sự chân thực và không chỉ là suy đoán, phỏng đoán hay huyền tưởng. Với Jung, vô thức thách thức những phạm trù của Kant về kiến thức và vượt qua ý thức về khả năng hiểu biết. Nói theo cách khác, trong vô thức, chúng ta biết nhiều thứ mà chúng ta thực sự không biết là mình biết. Có thể gọi đây như là những tư tưởng không suy nghĩ, hoặc vô thức ở đây là một tri thức tiên nghiệm. Chính khái niệm này đã đưa Jung tới những dự đoán xa nhất về sự thống nhất của tâm thần và thế giới. Nếu chúng ta biết là có những gì nằm ngoài khả năng nhận thức của mình thì cũng phải có một nhân tố hiểu biết vô hình tồn tại trong chúng ta, một mặt của tâm thần vượt quá những phạm trù không gian và thời gian và hiện diện đồng thời cả ở đây và nơi khác, bây giờ và lúc đó. Nó chắc hẳn là tự ngã.

Những người theo thuyết Jung thỉnh thoảng nhận định rằng trong vô thức không có gì là bí mật: mọi người đều biết mọi thứ. Đây là cách nói về cấp độ hiện thực tâm thần này. Không tính tới trường hợp mà thỉnh thoảng con người lại đột ngột có một trực giác siêu phàm - giống như một số người có trực giác y học cho thấy một tỉ lệ chính xác đáng ngạc nhiên khi chẩn đoán những người mà họ không hề biết hay thấy trước đó - nhiều người có những giấc mơ về những người khác và nhận được những thông tin mà họ không biết trước đó. Dĩ nhiên họ có thể không biết một giấc mơ cụ thể là chính xác. Thỉnh thoảng, chúng ta mơ về những giấc mơ của người khác. Thỉnh thoảng người khác mơ về những điều xảy ra trong thực tế của chúng ta. Là một nhà phân tích nghe nhiều về những giấc mơ chuyển dịch, tôi có thể xác nhận rằng một số giấc mơ (không phải tất cả) mang tính chính xác rất lớn vượt ngoài kiến thức mà những bệnh nhân của tôi biết về tôi. Đã có lần giấc mơ của một bệnh nhân còn cho tôi biết về mình những gì mà tôi không biết lúc đó. Cô ta mơ thấy tôi kiệt sức và cần được nghỉ ngơi. Tôi không nhận thức được điều này cho tới khi tôi cần suy nghĩ và trở nên mệt mỏi với căn bệnh cúm ngay sau đó. Tôi nhận ra rằng vô thức của cô ta đã biết được tình trạng sức khỏe của tôi chính xác hơn là ý thức của tôi. Chúng ta có thể so sánh yếu tố hiểu biết vô thức này với “con mắt của chúa”, một từ mà các bà xơ thường sử dụng để dọa các học

sinh nhằm áp đặt sự tuân thủ nghiêm khắc giáo lí nhà thờ. Nó không chỉ là những gì chúng ta muốn làm mà thực sự là những gì chúng ta nghĩ - trên thực tế, chính là chúng ta là gì - rằng Chúa quan sát và luôn để ý đến chúng ta. Đây là một hình thức phóng chiếu những ý tưởng tương tự của tri thức tuyệt đối tồn tại trong vô thức.

Suy nghĩ xa hơn về vấn đề tri thức tiên nghiệm, Jung xem xét ý nghĩa tâm lí của các con số. Chúng là gì? Giả sử rằng chúng ta “định nghĩa con số về mặt tâm lí là một cổ mẫu về trật tự được ý thức”²¹⁷. Dĩ nhiên có những quan điểm cổ xưa cho rằng những cấu trúc tồn tại về vũ trụ được dựa trên các con số và những liên hệ giữa các con số với nhau. Chẳng hạn, lí thuyết Pythagore đã đưa ra những quan điểm như vậy. Jung cũng tiếp cận tương tự, chỉ có điều với những khái niệm toán học hiện đại hơn được coi như là những cấu trúc căn bản của tâm thần và thế giới. Khi những cấu trúc tồn tại cơ bản được hình dung trong tâm thần, chúng thường xuất hiện như là những vòng tròn (sơ đồ vũ trụ) hay hình vuông (cấu trúc bốn phần), trong đó con số một và bốn có liên quan với nhau. Sự biến đổi từ số 1 (bắt đầu) qua các con số trung gian 2 và 3, tới số 4 (đầy đủ, tổng thể) tượng trưng một bước chuyển từ sự thống nhất nguyên thủy (nhưng vẫn ở dạng tiềm năng) sang trạng thái tổng thể thực sự. Những con số tượng trưng cho cấu trúc của cá nhân hóa trong tâm thần, và chúng cũng tượng trưng cho sự tạo dựng trật tự trong thế giới phi tâm thần. Do vậy, kiến thức của con người về các con số trở thành kiến thức về cấu trúc vũ trụ. Chẳng hạn con người có một kiến thức tiên nghiệm về các con số, qua khả năng nhận thức và trí tuệ của mình, họ cũng có một kiến thức tiên nghiệm về vũ trụ (thật thú vị là những người Hi Lạp cổ như Empedocles tin là các vị thần nghĩ bằng những thuật ngữ toán học và ai là những thiên tài toán học sẽ là những người giống như Chúa, và thực sự cũng được xem như bản thân các vị Chúa. Với niềm tin này, Empedocles tự leo lên đỉnh núi Etna và nhảy vào ngọn núi lửa đang sục sôi phía dưới.)

Nếu con số phản ánh cổ mẫu về trật tự trở nên ý thức, nó không trả lời cho câu hỏi *cái gì* là yếu tố quyết định cho trật tự này. *Cái gì* nằm dưới những con số và những hình ảnh về trật tự? Có mẫu về trật tự *bản chất* là gì? Phải có một động lực đang hoạt động đằng sau để tạo ra trật tự trong hiện tượng đồng thời tương ứng và tự bộc lộ thành các con số và hình ảnh. Jung đang trên con đường hướng tới một vũ trụ học mới, một tuyên bố về

nguyên tắc trật tự không chỉ cho tâm thần mà còn cho cả thế giới. Nó chắc chắn không phải là một quan điểm mang tính thần thoại theo nghĩa tôn giáo hay tưởng tượng mà được dựa trên thế giới quan khoa học của thời hiện đại. Điều này dẫn ông tới một định nghĩa rộng hơn về nguyên lý đồng thời tương ứng.

Mô hình mới

Cuối của bài viết, Jung đưa ra một ý tưởng sâu sắc hơn bao gồm cả việc đưa nguyên lý đồng thời tương ứng - cùng với không gian, thời gian, và quan hệ nhân quả - vào một mô hình mới có thể đưa ra một giải thích đầy đủ về thực tế được trải nghiệm bởi con người và tính toán bởi khoa học. Theo một nghĩa nào đó chỉ những gì Jung đang làm ở đây là đưa tâm thần vào việc giải thích đầy đủ thực tế khi cho rằng “sự trùng hợp về ý nghĩa giữa một sự kiện tâm thần và một sự kiện khách quan”²¹⁸ phải được xem xét. Điều này thêm yếu tố ý nghĩa cho mô hình khoa học, vốn thường phát triển mà không đề cập đến ý thức con người hay giá trị của ý nghĩa. Jung đang nêu ra rằng một giải thích đầy đủ về thực tế phải bao gồm cả sự hiện diện của tâm thần con người - người quan sát - và yếu tố ý nghĩa.

Trong nhiều chương trước, chúng ta đã chứng kiến tầm quan trọng to lớn mà Jung gán cho ý thức con người. Trên thực tế, ông nhận ra ý nghĩa của cuộc sống con người trên hành tinh này được gắn với khả năng nhận thức, thêm vào thế giới một nhận thức phản ánh về vạn vật và ý nghĩa mà qua vô vàn thời đại vẫn không ngừng diễn ra mà không được nhận thấy, suy nghĩ, hay nhận biết. Với Jung, sự xuất hiện trong ý thức những mô hình và những hình ảnh từ những chiều sâu của vô thức giống tâm thần tạo ra cho con người những mục đích của nó trong vũ trụ vì chỉ có chúng ta (trong phạm vi chúng ta biết được) là có thể nhận biết những hình thức này và biểu lộ những gì mà chúng ta biết. Nói theo cách khác, Chúa cần chúng ta để được nhận biết. Con người ở vào vị trí nhận thức được rằng vũ trụ có một nguyên lý lập trật tự. Chúng ta có thể chú ý và ghi nhớ ý nghĩa những gì ở đó. Nhưng Jung cũng hết sức muốn nhấn mạnh rằng không phải ông đang cố gắng đưa ra một thứ triết học suy đoán ở đây. Điều này là truyền thống, nó có từ lâu và thuộc về giai đoạn ý thức trước hiện đại. Còn ông đang cố gắng hướng tới Giai đoạn thứ năm và thậm chí Giai đoạn thứ sáu của ý thức (xem Chương 8) và do vậy đang nghiên cứu một cách thực

nghiệm và khoa học. Jung muốn cho rằng nguyên lí đồng thời tương ứng về cơ bản không phải là một quan điểm triết học, mà là một khái niệm dựa trên khái niệm và quan sát thực nghiệm. Nó có thể được kiểm chứng trong các phòng thí nghiệm²¹⁹. Chỉ có một vũ trụ học như thế này mới có thể được chấp nhận trong thế giới đương đại. Nỗ lực tiến những hệ thống niềm tin truyền thống sẽ hiện diện ở nhiều nơi trên thế giới ngày nay, nhưng vì hiện tại và tương lai, và vì những mức độ ý thức cao nhất, mô hình mới không thể mang tính huyền thoại. Nó phải là khoa học.

Là cơ sở cho một thế giới quan mới, khái niệm nguyên lí đồng thời tương ứng và những ý nghĩa của nó rất có ý nghĩa, vì chúng dễ hiểu về mặt trực giác và chúng đã tồn tại từ lâu trong đời sống hằng ngày của mọi người. Ai cũng nhận thức được những điều may mắn xảy ra và những ngày không may khi những trục trặc diễn ra. Tập hợp những sự kiện có liên hệ với nhau về ý nghĩa và hình ảnh nhưng không gắn bó với nhau về mặt nhân quả có thể được trải nghiệm rõ ràng và xác thực bởi một người hay tất cả. Nhưng để xem xét khái niệm này nghiêm túc như một nguyên lí khoa học thì hoàn toàn không dễ. Nó là một cuộc cách mạng bởi vì nó đòi hỏi một cách suy nghĩ hoàn toàn mới về tự nhiên và lịch sử. Chẳng hạn, nếu ai muốn phát hiện ý nghĩa trong các sự kiện lịch sử thì ẩn ý ở đây chính là cỗ máy về trật tự bên dưới đang tạo dựng lịch sử như vậy để tạo ra bước phát triển xa hơn về ý thức. Điều này không có nghĩa là sự tiến bộ mà con người thích nghĩ đến mà đúng ra là bước tiến trong việc hiểu biết thực tế. Sự hiểu biết này có thể đưa tới sự nhận biết khía cạnh kinh khủng của thực tế cũng như vẻ đẹp và sự vinh quang của nó.

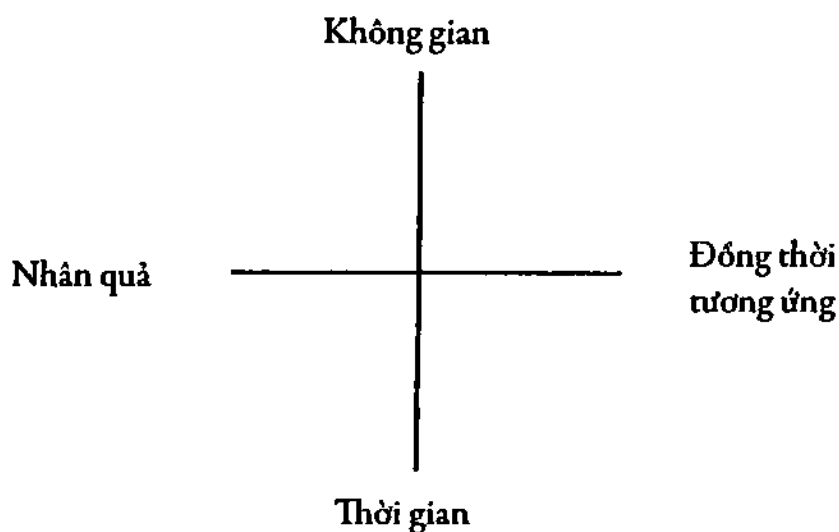
Đây là khái niệm đã thúc đẩy Jung viết *Aion*. Lịch sử văn hóa và tôn giáo phương Tây trong hai nghìn năm qua có thể được xem như một hình thức bộc lộ ý thức về cấu trúc cỗ máy bên dưới. Không có sự tỉnh cơn trong sự nghèo nàn và thăng trầm của quá trình lịch sử. Điều này đang diễn ra, tạo ra một hình ảnh đặc thù cần được phản ánh và suy ngẫm trong ý thức con người. Có cả mặt sáng và mặt tối trong hình ảnh này. Cách suy ngẫm tương tự cũng có thể áp dụng cho đời sống cá nhân hay lịch sử tập thể và thật sự là cả hai có thể (và nên) được nhìn nhận trong mối liên hệ lẫn nhau và gắn kết theo một cách có ý nghĩa. Mỗi chúng ta là một người truy tìm tải một phần nhỏ ý thức mà các thời đại cần đến nhằm thúc đẩy sự nhận biết về những điều còn ẩn tàng đang phát lộ theo thời gian. Chẳng hạn, những

giấc mơ cá nhân mang bản chất cổ mẫu, có thể vì mục tiêu của thời đại, bù trừ cho tính một mặt của văn hóa, và không chỉ là ý thức của cá nhân. Theo nghĩa này, cá nhân là người đồng sáng tạo sự phản ánh thực tế mà lịch sử nói chung đã bộc lộ.

Bước tiến trong nhận thức đòi hỏi việc tư duy về văn hóa và lịch sử theo cả hình thức nguyên lí đồng thời tương ứng là một điều đáng kể, đặc biệt với người phương Tây - những người hết sức duy lí với việc luôn suy nghĩ về mọi thứ theo nguyên lí nhân quả. Thời đại Ánh sáng để lại một di sản những “sự kiện đúng đắn chân thật” (facticity) không bao hàm trong nó ý nghĩa. Vũ trụ và lịch sử, giả định là vậy, được tạo dựng tình cờ và bằng các quy luật nhân quả - quy luật chi phối mọi vật chất. Jung nhận biết được thách thức này. Trên hết, chính ông là người đứng trong thế giới quan khoa học phương Tây. “Ý tưởng về nguyên lí đồng thời tương ứng, trong đó ‘tính có ý nghĩa’ (meaning) là đặc trưng cố hữu của bức tranh về thế giới, là một ý tưởng không thể hình dung nổi do đã bị làm hỏng hoàn toàn. Tuy nhiên, thuận lợi của việc đưa ra khái niệm này vào là nó cho phép một cách nhìn mới, trong đó sự mô tả và kiến thức của chúng ta về tự nhiên bao gồm cả yếu tố giống tâm thần - tức là một ý nghĩa tiên nghiệm hay sự tương đương”,²²⁰. Jung trình bày một biểu đồ mà ông và nhà vật lí học Wolfgang Pauli đã thực hiện.

Trong trục tung là liên thể không gian - thời gian, và trên trục hoành có liên thể giữa quan hệ nhân quả và quan hệ đồng thời tương ứng. Mô hình này khẳng định là giải thích đầy đủ nhất phải bao gồm cả sự hiểu biết một hiện tượng bằng cách xem xét cả bốn yếu tố: ở đâu và khi nào sự kiện xảy ra (liên thể không gian - thời gian), và những gì dẫn tới nó và nó có ý nghĩa gì (trường quan hệ nhân quả và quan hệ đồng thời tương ứng). Nếu những câu hỏi này có thể được trả lời, sự kiện sẽ được hiểu đầy đủ. Có lẽ sẽ có sự tranh luận về một hay tất cả những điểm này và chắc chắn là vấn đề ý nghĩa của một sự kiện sẽ là đối tượng cho những quan điểm khác biệt nhau và sự tranh luận. Những cách diễn giải là vô tận, đặc biệt là với những sự kiện quan trọng như thử quả bom nguyên tử đầu tiên, chứ chưa nói đến những sự kiện cá nhân hơn như là cuộc sống và cái chết của một người trong gia đình. Đây là chỗ cho những ý kiến rất khác biệt nhau. Dĩ nhiên là cũng có nhiều ý kiến về nguyên lí nhân quả. Quan điểm của Jung là câu trả lời cho vấn đề ý nghĩa đòi hỏi không chỉ giải thích chuỗi sự kiện về mặt

nhân quả sẽ đưa tới việc sự kiện bị nghi ngờ. Ông cho rằng tính đồng thời tương ứng phải được xem xét nếu muốn đạt được một câu trả lời cho câu hỏi về việc có tồn tại ý nghĩa trong thế giới hay không. Từ góc nhìn tâm lý học và giống tâm thần, chúng ta phải khảo sát những hình thức cổ mẫu biểu hiện trong trạng thái hội tụ vì chúng sẽ đưa ra những thông số cần thiết cho việc xem xét vấn đề nguyên lý đồng thời tương ứng, và vấn đề ý nghĩa cấu trúc sâu hơn. Chẳng hạn, xem xét sự xuất hiện của bom nguyên tử trong lịch sử thế giới thì việc khảo sát ý nghĩa phải bao gồm nhân tố tạo dựng nên thế giới là Thế chiến Thứ hai và sự phân cực các mặt đối lập mà cuộc chiến tranh này tạo ra mạnh mẽ. Chúng ta cũng phải đưa cả giấc mơ của con người hiện đại về bom nguyên tử vào trong phân tích. Bom nguyên tử đã bổ sung những gì cho ý thức một mặt của con người về cấu trúc của Tồn tại?



Nhằm đưa lý thuyết cổ mẫu vào mối liên hệ với những sự kiện trong đó nguyên lý đồng thời tương ứng vượt qua những ranh giới của thế giới tâm thần, Jung buộc phải mở rộng khái niệm của mình về bản chất phi tâm thần của cổ mẫu. Về một mặt, nó là tâm thần và tâm lý bởi vì nó được trải nghiệm trong tâm thần dưới hình thức các hình ảnh và ý tưởng. Về mặt khác, tự thân nó không biểu hiện và bản chất của nó nằm ngoài tâm thần. Trong tiểu luận này về nguyên lý đồng thời tương ứng, Jung đưa ra Ý tưởng về đặc tính *vượt quá* của cổ mẫu: “mặc dù có liên hệ với những nguyên nhân hay do chúng gây ra, chúng [các cổ mẫu] tiếp tục vượt ra ngoài khuôn khổ tham chiếu của chúng, một sự xâm phạm mà tôi gọi là “sự

vượt quá”, bởi vì cỗ mẫu không chỉ hoàn toàn được phát hiện thấy trong lĩnh vực tâm thần mà còn có thể xảy ra trong những điều kiện phi tâm thần (sự tương ứng của một quá trình vật lí bên ngoài với một quá trình tâm thần)”²²¹. Cỗ mẫu vượt qua cả những giới hạn của tâm thần và quan hệ nhân quả, dù chính nó được chứa đựng trong cả hai. Jung dùng sự vượt quá này để nói tới việc những hình thức diễn ra trong tâm thần có liên hệ với những hình thức và sự kiện nằm ngoài tâm thần. Đặc điểm chung cho cả hai là cỗ mẫu. Trong trường hợp của bom nguyên tử, cỗ mẫu tự ngã được bộc lộ trong lịch sử cả trong và ngoài tâm thần bởi việc thử nghiệm nó trong bối cảnh lịch sử thế giới mà nó xuất hiện và qua hàng triệu các giấc mơ về quả bom (đây là ước đoán của tôi, dù rằng chỉ có một số nghiên cứu về điều này).

Ý tưởng về tính vượt quá của cỗ mẫu có thể xem xét theo hai hướng. Trước tiên, như tôi đã đề cập, nó khẳng định rằng có một ý nghĩa khách quan bên dưới nằm ở những sự trùng hợp diễn ra trong tâm thần và trong thế giới và đến với chúng ta qua một ý nghĩa trực giác. Về mặt khác nó cho thấy một khả năng là có một ý nghĩa mà chúng ta không nhận thấy về mặt trực giác, chẳng hạn khi những tai nạn diễn ra được chúng ta biết đến hoàn toàn chỉ do tình cờ. Trong cả hai trường hợp, hình thức ý nghĩa này vượt ra ngoài (vượt quá) chuỗi quan hệ nhân quả tuyến tính. Liệu chúng ta ra đời trong một gia đình cụ thể chỉ là do tình cờ và nhân quả, hay là cũng có một ý nghĩa ở đây? Hay có thể giả định rằng tâm thần được tổ chức và cấu trúc không chỉ về mặt nhân quả, như thường được nghĩ tới trong tâm lí học phát triển, mà cũng còn về mặt nguyên lí đồng thời tương ứng. Điều này có nghĩa là sự phát triển nhân cách diễn ra bởi những khoảnh khắc của sự trùng hợp về ý nghĩa (theo nguyên lí đồng thời tương ứng) cũng như bởi một chuỗi biểu sinh định sẵn của các giai đoạn. Nó cũng ngụ ý là những nhóm bản năng và cỗ mẫu trở nên kết hợp và hoạt động cả về mặt nhân quả và tính đồng thời tương ứng (ý nghĩa). Chẳng hạn, một bản năng như tình dục hoạt động không chỉ bởi một chuỗi nhân quả những sự kiện liên tiếp nhau (những yếu tố di truyền, những sự cố định tâm lí, hay những kinh nghiệm thời ấu thơ) mà cũng bởi vì trường cỗ mẫu hoạt động vào thời điểm đó và sự gặp gỡ ngẫu nhiên với một người trở thành một quan hệ cả đời. Vào thời điểm đó, những gì thuộc thế giới giống tâm thần được nhận thấy và ý thức (*syzygy*, cặp bạn “tâm hồn”). Hình ảnh hội tụ của cỗ

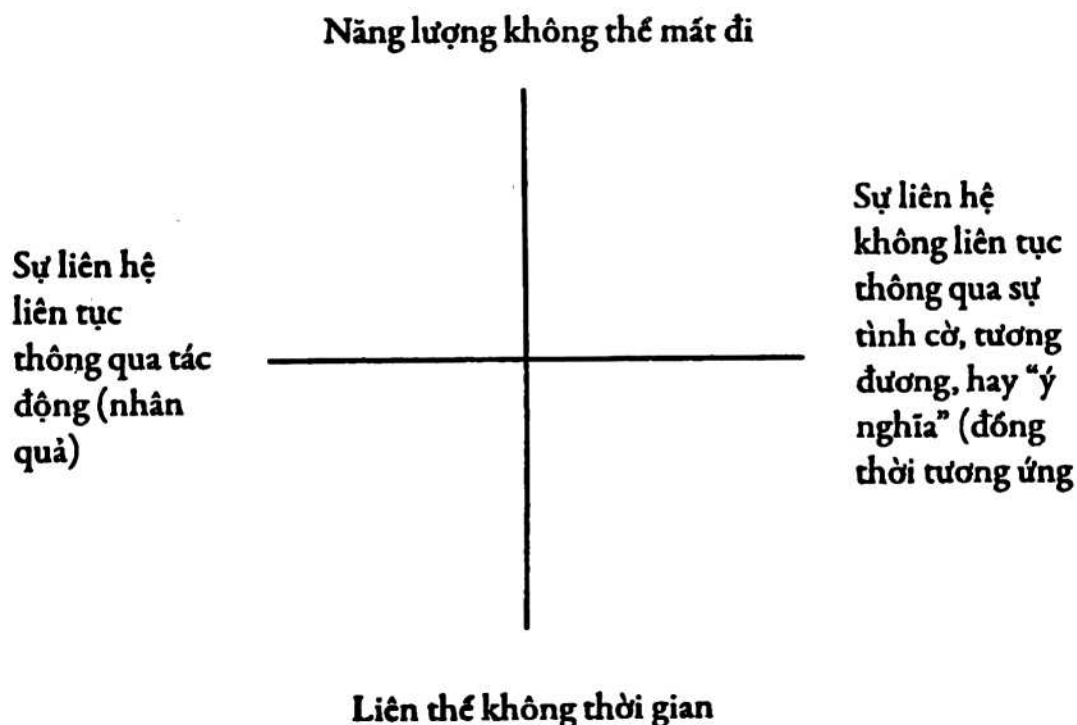
mẫu không tạo ra sự kiện, mà sự phù hợp giữa sự chuẩn bị tâm lí nội tâm (có thể hoàn toàn vô thức vào thời điểm đó) và biểu hiện bên ngoài của một người, không thể giải thích và cũng không thể dự đoán được, mang tính đồng thời tương ứng. Tại sao những sự liên kết như vậy diễn ra thì là một điều kì lạ nếu chúng ta chỉ suy nghĩ theo nguyên lí nhân quả, nhưng nếu chúng ta đưa yếu tố nguyên lí đồng thời tương ứng và khía cạnh ý nghĩa vào thì chúng ta tiến gần hơn tới một câu trả lời thỏa mãn và đầy đủ hơn. Trong một vũ trụ ngẫu nhiên, sự kết hợp giữa nhu cầu và cơ hội, hay giữa ham muốn và thỏa mãn, sẽ là không thể, hoặc ít nhất là không chắc về thống kê. Những sự thần bí không thể bị lãng quên này biểu hiện trong những sự kiện đồng thời tương ứng đã biến đổi con người. Các cuộc sống đi theo những hướng mới, và việc suy ngẫm về những gì nằm đằng sau những sự kiện nhân quả sẽ dẫn ý thức tới những cấp độ hiện thực sâu sắc và thậm chí tuyệt đối. Khi một trường có mẫu hoạt động và hình thức xuất hiện một cách đồng thời tương ứng trong tâm thần và thế giới phi tâm thần khách quan, chúng ta có kinh nghiệm về thần tại trong Đạo (*Tao*). Và những gì xuất hiện trước ý thức qua những kinh nghiệm như vậy là cơ sở, một cái nhìn mang tính hiện thực tuyệt đối giống như việc con người có khả năng nhận biết. Thần tại trong thế giới cổ mẫu của các hiện tượng đồng thời tương ứng cảm giác như sống trong ý chí của Chúa.

Vũ trụ học

Tiểu luận về nguyên lí đồng thời tương ứng bắt đầu và thực sự tập trung vào cái mà Jung gọi là “định nghĩa hẹp” về nguyên lí đồng thời tương ứng, tức là sự trùng hợp về ý nghĩa giữa một sự kiện tâm thần như giấc mơ hay suy nghĩ và một sự kiện trong thế giới phi tâm thần. Nhưng Jung cũng xem xét một định nghĩa rộng hơn. Điều này chắc chắn có liên quan với trật tự phi nhân quả trong thế giới mà không có liên hệ đặc biệt nào đến tâm thần con người. Đây là một “khái niệm rộng hơn về nguyên lí đồng thời tương ứng như một ‘trật tự phi nhân quả’”²²² trong thế giới. Đây chính là quan điểm về vũ trụ của Jung. Đồng thời tương ứng, hay “trật tự phi nhân quả” là nguyên lí làm cơ sở cho quy luật của vũ trụ. “Tất cả ‘những hành động sáng tạo’ đều nằm ở trong phạm trù này, những yếu tố tiên nghiệm chẳng hạn như những thuộc tính của những con số tự nhiên, tính đứt đoạn của vật lí hiện đại v.v.. Kết quả là chúng ta phải đưa một hiện

tượng liên tục và có thể tái hiện được về mặt thực nghiệm vào phạm vi của khái niệm mở rộng này của chúng ta, dù đi đâu này dường như không phù hợp với bản chất của hiện tượng thể hiện trong cách hiểu về nguyên lý đồng thời tương ứng theo nghĩa hẹp”²²³. Từ quan điểm về nguyên lý chung này của tính đồng thời tương ứng, kinh nghiệm của con người về trật tự phi nhân quả, qua yếu tố giống tâm thần và tính vượt quá của cổ mẫu, là một trường hợp đặc biệt của trật tự rộng hơn nhiều trong vũ trụ.

Với bức tranh vũ trụ này, tôi đã đi đến cuối của tấm bản đồ tâm hồn của Jung. Những khảo sát của ông về tâm thần và những ranh giới của nó đã dẫn ông vào một lĩnh vực của các nhà vũ trụ học, triết học và thần học. Tuy nhiên, bản đồ tâm hồn của ông phải được đặt trong bối cảnh của quan điểm rộng hơn này, vì nó đưa ra độ rộng nhất của cái nhìn thống nhất của ông. Ông cho rằng, chúng ta - những con người - có một vai trò đặc biệt trong vũ trụ. Ý thức của chúng ta có thể phản ánh vũ trụ và thể hiện nó trong tấm gương ý thức. Chúng ta có thể nhận ra rằng chúng ta sống trong một thế giới mà có thể mô tả tốt nhất bằng việc sử dụng bốn nguyên tắc, năng lượng không mất đi, liên thể không gian - thời gian, quan hệ nhân quả, và nguyên lý đồng thời tương ứng. Jung về sơ đồ của mối liên hệ giữa chúng như dưới đây.



Tâm thần con người và tâm lý cá nhân của chúng ta tham gia vào trật tự của vũ trụ này sâu sắc nhất thông qua cấp giống tâm thần *psychoid* của vô thức. Thông qua quá trình tâm thần hóa, những hình thức trật tự trong vũ trụ xuất hiện trước ý thức và cuối cùng được hiểu và hòa nhập. Mỗi người có thể chứng kiến tạo hóa và những hoạt động sáng tạo từ bên trong, tức là bằng việc chú ý tới hình ảnh và tính đồng thời tương ứng. Vì cổ mẫu không chỉ là hình thức của tâm thần mà nó còn phản ánh cấu trúc cơ bản thực sự của vũ trụ. “Trên sao, dưới vậy”, các nhà hiền triết cổ đã nói như vậy. “Trong sao, ngoài vậy” đó là lời đáp của người thám hiểm tâm hồn hiện đại, Carl Gustav Jung.

Thuật ngữ

Anima: Những hình ảnh cổ mẫu mang bản chất nữ tính vĩnh viễn trong vô thức của người đàn ông tạo ra một sự liên kết giữa bản ngã - ý thức và vô thức tập thể và có khả năng mở cánh cửa vào tự ngã (self).

Animus: Những hình ảnh cổ mẫu mang bản chất nam tính vĩnh cửu trong vô thức của phụ nữ tạo ra một sự liên kết giữa bản ngã - ý thức và vô thức tập thể và có khả năng mở một cánh cửa vào tự ngã.

Cổ mẫu (archetype): hình thức tiềm ẩn bẩm sinh của sự tưởng tượng, suy nghĩ hay hành vi có thể phát hiện ở con người ở mọi thời đại và mọi nơi.

Hình ảnh cổ mẫu (archetypal image): một hình thức tâm thần, tinh thần hay hành vi, mang tính chung cho loài người. Những hình ảnh cổ mẫu được tìm thấy trong giấc mơ của các cá nhân và trong những vật thể văn hóa chẳng hạn như những huyền thoại, truyện cổ tích và những biểu trưng tôn giáo.

Bù trừ (compensation): Quá trình động lực tự điều chỉnh trong đó bản ngã ý thức và vô thức tìm kiếm sự cân bằng nội tại, nó cũng thúc đẩy sự cá nhân hóa và vận động tu thân tiến hướng tới sự tổng thể.

Phức cảm (complex): Một cảm giác có nội dung tự trị mang sắc thái cảm xúc của vô thức cá nhân, thường hình thành qua tổn thương hay sang chấn tâm thần.

Ego: Trung tâm của ý thức, “cái tôi”

Bản ngã ý thức (ego-consciousness): Phần tâm thần được tạo dựng từ những ý nghĩ, kí ức và cảm xúc dễ dàng tiếp cận mà tại trung tâm của nó là cái tôi.

Hướng ngoại (extroversion): Một thái độ ý thức thông thường là ưa thích gắn bó tích cực với những đối tượng hơn là nghiên cứu sâu về nó.

Imago: Biểu tượng tâm thần hay hình ảnh một đối tượng, nó giống như một người cha hay mẹ nhưng không được nhầm lẫn với đối tượng thực.

Cá nhân hóa (individuation): Quá trình phát triển tâm thần đưa tới sự nhận biết có ý thức về tổng thể. Không nên nhầm lẫn với chủ nghĩa cá nhân.

Bản năng (instinct): Nguồn năng lượng tâm thần (hay libido) có cơ sở sinh học và có tính bẩm sinh được thành hình và cấu trúc hóa trong tâm thần bởi một hình ảnh cố mẫu.

Hướng nội (introversion): Một thái độ ý thức thông thường đó là chuộng sự nội quan và khảo sát kĩ những mối quan hệ với đối tượng.

Libido: Có thể dùng thay đổi cho nhau với “năng lượng tâm thần” và có sự gần gũi với khái niệm triết học “sức sống”. Libido có thể định lượng và đo lường được.

Nhiều tâm (neurosis): Thái độ một mặt cứng nhắc của bản ngã ý thức, nhằm loại trừ những nội dung vô thức khỏi ý thức một cách có hệ thống vì mang tính tự phòng vệ.

Mặt nạ (persona): Giao diện về tâm thần giữa cá nhân và xã hội nhằm tạo dựng cá tính, hay bản sắc xã hội của một người.

Sự phóng chiếu (projection): Sự phóng ngoại những nội dung tâm thần vô thức, có khi vì những mục đích tự vệ (như với bóng âm), và có khi vì những mục đích hòa nhập và phát triển (như với *anima* và tự ngã).

Tâm thần (psyche): Một thuật ngữ rộng để chỉ các lĩnh vực ý thức, vô thức cá nhân và vô thức tập thể. Vô thức tập thể thỉnh thoảng được nói tới như là *tâm thần khách quan* bởi vì nó không mang tính ngôi vị (cái mặt nạ) hay cá nhân.

Giống tâm thần (psychoid): Một tính từ dùng để nói về những ranh giới của tâm thần, có ranh giới giao diện với cơ thể và thế giới tự nhiên, có ranh giới giao diện với thế giới “tinh thần”.

Loại hình tâm lý (psychological type): Sự kết hợp giữa một trong hai *thái độ* (hướng ngoại và hướng nội) với một trong bốn *chức năng* (suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác, trực giác) để tạo nên một sự định hướng quen thuộc nhất định của bản ngã ý thức (*ego-consciousness*).

Loạn tâm (psychosis): Trạng thái bị khống chế khi bản ngã ý thức bị tràn ngập bởi cái vô thức và thường tìm cách tự vệ bằng cách đồng nhất

với một hình ảnh cổ mẫu.

Tự ngã (*self*): Trung tâm, ngu ần của tất cả những hình ảnh cổ mẫu và của những khuynh hướng tâm th ần bẩm sinh hướng tới cấu trúc, sự trật tự và sự hòa nhập.

Bóng âm (*shadow*): Những mặt bị từ chối và không được chấp nhận, nên bị d ền nén của nhân cách và hình thành nên một cấu trúc bù trừ cho những lí tưởng về chính mình của bản ngã và cho cái mặt nạ.

Nguyên lí đồng thời tương ứng (*synchronicity*): Sự trùng hợp có ý nghĩa của hai sự cố, một là nội tâm và tâm th ần và một là bên ngoài và tự nhiên.

Chức năng siêu việt (*transcendent function*): Sự liên kết tâm th ần được tạo ra giữa bản ngã - ý thức và cái vô thức do kết quả của việc thực hành giải thích các giấc mơ và tưởng tượng tích cực, và do đó là thiết yếu cho sự cá nhân hóa ở nửa sau của cuộc đời.

Vô thức (*unconscious*): Phần của tâm th ần nằm ngoài sự nhận thức ý thức. Nội dung của cái vô thức được tạo thành từ những kí ức và nội dung bị d ền nén, chẳng hạn như những suy nghĩ và những hình ảnh và cảm xúc chưa bao giờ được ý thức. Vô thức được chia thành cái *vô thức cá nhân*, bao gồm các *phức cảm* và cái *vô thức tập thể* (*collective unconscious*) là nơi cư ngụ của những hình ảnh cổ mẫu và những nhóm bản năng.

Tổng thể (*wholeness*): Cảm nhận trỗi dậy về sự phức hợp và sự toàn vẹn về tâm th ần phát triển qua suốt toàn bộ cuộc đời.

Tài liệu tham khảo

Burnham, J.S và McGuire, W (biên soạn). 1983: *Jelliffe: Nhà phân tâm học và bác sĩ người Mỹ*. Chicago: Nhà xuất bản Đại học Chicago.

Clark, J.J. 1992. *Sự tìm kiếm Jung*. London và New York: Routledge.

Csikszentmihali, M. 1990. *Flow*. New York: Harper và Row.

Dieckman, H. 1987. Về lý thuyết các phức cảm. Trong *Các quá trình cổ mẫu trong liệu pháp tâm lý* (biên soạn N. Schwartz-Salant và M. Stein). Wilmette, IL.: Chiron Publications.

Dickman, H. 1988. Sự hình thành và xử lý những biểu tượng ở những bệnh nhân giáp ranh. Trong *Nhân cách giáp ranh trong phân tích* (biên soạn N. Schwartz-Salant và M. Stein). Wilmette, IL.: Chiron Publications.

Ellenberger, H. 1970. *Sự phát hiện vô thức*. New York: Basic Books.

Erikson, E. 1968. *Cá tính, Tuổi trẻ và Khủng hoảng*. New York: Norton.

Fordham, F. 1953. *Nhập môn tâm lý học của Jung*. Baltimore: Penguin Books.

Fordham, M. 1970. *Trẻ em như là những cá nhân*. New York: Putnam.

Fordham, M. 1985. *Sự khảo sát bản ngã*. London: Nhà xuất bản Academic.

Hannah, B. 1976. *Jung, Cuộc đời và sự nghiệp*. New York: G.P. Putnam's Sons.

Henderson, J. 1990. Các thái độ văn hóa và vô thức văn hóa. Trong *Bóng và Tự ngã*. Wilmette, IL.: Chiron Publications.

Hogenson, G. 1994. *Cuộc đấu tranh của Jung với Freud*. Wilmette, IL.: Chiron Publications.

Jacobi, J. 1943. *Tâm lý học của C.G. Jung*. New Haven, Conn.: Nhà xuất bản Đại học Yale.

James, W. 1902. *Sự đa dạng của kinh nghiệm tôn giáo*. New York: Longmans, Green và Co.

James, W 1950. *Những nguyên lý tâm lý học*. New York: Dover.

Jung, C.G. Ngoại trừ những đoạn trích bên dưới thì các tham khảo nói đến *Toàn Tập* (TT) theo tập và số đoạn.

Jung, C.G. 1961. *Kí ức, giấc mơ, suy nghĩ*. New York: Random House.

Jung, C.G. 1973. *Những lá thư*, Tập 1. Princeton: Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Jung, C.G. 1974. *Những lá thư Freud/Jung*. Princeton: Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Jung, C.G. 1975. *Những lá thư*, Tập 2. Princeton: Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Jung, C.G. 1977. *Nói về C.G. Jung*. Princeton: Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Jung, C.G. 1983. *Những bài giảng Zofingia*. Princeton: Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Jung, C.G. 1991. *Tâm lý học vô thức*. Princeton: Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Kerr, J. 1993. *Một phương pháp nguy hiểm nhất*. New York: Knopf.

Maidenbaum, A (biên soạn). 1991. *Những bóng hình đeo đẳng: Những người theo Jung, theo Freud và bài Do Thái*. Boston: Shambhala.

Chú thích

[←1]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 6.

[←2]

Jung, Sđd, Tập 1, tr.3-88.

[←3]

Jung, Sdd, Tập3. tr.1-152.

[←4]

Henri Ellenberger, *Sự phát hiện vô thức*, tr.687.

[←5]

Jung, Kí ức, Giác mơ, Suy nghĩ, tr. 182-83.

[←6]

Jung, *Toàn tập*, Tập 4, tr.772.

[←7]

Jung, *Toàn tập*, Tập 9ii, đoạn 1.

[←8]

Như trên.

[←9]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 8, đoạn 382.

[←10]

Jung, Kí ức, Giấc mơ, Suy nghĩ, tr.32.

[←11]

Nhiều loài vật hình như cũng có khả năng và năng lực giao tiếp đáng chú ý, dù rằng kì lạ và khó hiểu. Nhưng với kiến thức của chúng ta thì điều này là quá nhỏ ngay cả khi so sánh với khả năng thấp nhất để học ngôn ngữ và sử dụng chúng. Không nghi ngờ gì là nhiều khả năng giao tiếp không lời của chúng vẫn chưa được phát hiện.

[←12]

Jung, Kí ức, Giác mơ, Suy nghĩ, *tr.45*.

[←13]

Jung, Toàn Tập, Tập 9/1, đoạn 3.

[←14]

Như trên.

[←15]

Như trên.

[←16]

Như trên.

[←17]

Như trên.

[←18]

Như trên.

[←19]

Bản sắc căn bản của Jung với tư cách một nhà khoa học nằm ở chỗ ông thừa nhận rằng lí thuyết các cổ mẫu chỉ là một giả thuyết. Nếu không thì đó chỉ là tham gia vào việc viết truyện huyền thoại và đưa ra những tuyên bố mang tính dự đoán và đó là cơ sở cho tôn giáo hơn là cho khoa học. Những tác phẩm của Jung có khi bị coi là giáo điều, nhưng điều này không đúng, bởi vì ông dựa vào phương pháp thực nghiệm và khẳng định vai trò của mình như một nhà khoa học chứ không phải là một nhà tiên tri.

[←20]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 9/1, đoạn 5.

[←21]

William James, *Những nguyên lí của tâm lí học*, Tập 1, tr.291-400.

[←22]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 9/1, đoạn 6.

[←23]

Nó rất đói nhưng không được bú nữa - ND.

[←24]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 6, tr.v.

[←25]

Jung mượn câu này của nhà nhân học người Pháp Levy Bruhl để mô tả mối liên quan nguyên thủy nhất của bản ngã với thế giới và những nhóm hay bộ lạc xung quanh. *Tham dự thần bí* nói đến trạng thái bản sắc nguyên thủy giữa bản thân và đối tượng, dù đối tượng đó là một đồ vật, một con người hay một nhóm. Những nhà lãnh đạo chính trị có tài năng thiên phú như Mao Trạch Đông tìm cách trau dồi trạng thái ý thức này ở người dân. “Một Trung Quốc, một tinh thần” - có nghĩa là tinh thần của Mao - là một khẩu hiệu của nhà Trung Quốc này trong cuộc Đại cách mạng văn hóa.

[←26]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 6, đoạn 9.

[←27]

Như trên.

[←28]

Như trên.

[←29]

Romans 7: 15-18.

[←30]

Thực nghiệm Liên tưởng từ là một test do Galton phát minh và được sửa đổi bởi nhà tâm lí học người Đức Wilhelm Wundt, người đã đưa nó vào tâm lí học thực nghiệm ở lục địa châu Âu vào cuối thế kỉ XIX. Trước khi Jung và Bleuler tiếp nhận nó, nó chủ yếu được sử dụng cho những nghiên cứu lí thuyết về tâm trí liên kết các từ và ý tưởng như thế nào (xem Toàn Tập, T.2, tt.730). Tiếp sau sự khởi đầu của Bleuler và cảm hứng của công trình của Freud về tầm quan trọng của các nhân tố vô thức trong đời sống tâm thần, Jung cố gắng biến test này trở nên có ứng dụng thực tế trong bệnh viện tâm thần trong khi vẫn tiếp tục sử dụng những kết quả thu được này trong việc lí thuyết hóa cấu trúc của tâm thần.

[←31]

Về những chi tiết về nghiên cứu này, xem Ellenberger, *Sự phát hiện vô thức*, tr.692 trở đi.

[←32]

Xem thảo luận hấp dẫn về việc sử dụng của Freud các thuật ngữ phức cảm và phức cảm cơ bản trong Kerr, *Một phương pháp hết sức nguy hiểm*, tr.247 trở đi.

[←33]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 2, đoạn 8.

[←34]

Như trên, các đoạn 1015 trở đi.

[←35]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 8, các đoạn 194-219.

[←36]

Nhiều khía cạnh của quan điểm đang được thảo luận này được xuất bản trong cuốn *Những cái bóng đeo đẳng*. Những lập luận này được xem xét bởi Anthony Stevens trong cuốn sách *Jung*, trong đó ông đã giữ một quan điểm mạnh mẽ rằng Jung không có liên quan gì tới hành vi bài Do Thái và ủng hộ Quốc xã. Quan điểm đối lập được Andrew Samuels nêu ra trong nhiều bài viết khác.

[←37]

Jung, Toàn Tập, Tập 8, đoạn 198.

[←38]

Như trên.

[←39]

Như trên.

[←40]

Jung, “Những khía cạnh mới của tâm lí học tội phạm” trong *Toàn Tập*, Tập 2, các đoạn 1316-1347.

[←41]

Joseph Henderson là một trong những người trình bày mạnh mẽ nhất quan điểm này bằng các thuật ngữ của tâm lí học của Jung. Để có một thảo luận chi tiết hơn về vô thức văn hóa và những mặt của nó, xem Henderson “Những thái độ văn hóa và vô thức văn hóa” trong *Bóng âm và Tự ngã*, tr.103-126.

[←42]

Quan điểm này đã được nêu ra rất rõ trong bài viết quan trọng của Hans Dicckmann “Sự hình thành và mối quan hệ với những tượng trưng ở những bệnh nhân tâm thần ranh giới”.

[←43]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 8, đoạn 201.

[←44]

Như trên.

[←45]

Như trên.

[←46]

Như trên, đoạn 202.

[←47]

Như trên.

[←48]

Như trên.

[←49]

Như trên, đoạn 204.

[←50]

Như trên.

[←51]

Như trên.

[←52]

William McGuire (biên soạn), *Những lá thư Freud - Jung*, tr.6-7.

[←53]

Jung, *Kí ức, Giấc mơ, Suy nghĩ*, tr.164.

[←54]

Trong Jung, *Toàn Tập*, Tập 8, các đoạn 1-130.

[←55]

McGuire, sdd, tr.461.

[←56]

Jung, *Tâm lí học vô thức*, tr.142-143.

[←57]

McGuire, sdd, tr.460.

[←58]

Jung, Tâm lí học vô thức, *tr.144-145*.

[←59]

Như trên, tr.1 56.

[←60]

Jung, *Kí ức, Giấc mơ, Suy nghĩ*, tr. 167.

[←61]

Jung, *Tâm lí học vô thức*, tr.480.

[←62]

Jung, Toàn Tập, Tập 5.

[←63]

Quan điểm của Jung về giá trị của lao động bình thường khá hấp dẫn về mặt này. Theo quan điểm của ông, đạo đức lao động thực sự là một nhân tố giải phóng khỏi sự trói buộc với ham muốn loạn luân. “Sự loại bỏ chế độ nô lệ là điều kiện cần thiết của sự thăng hoa này [tình dục loạn luân], vì thời cổ đại không thừa nhận nghĩa vụ lao động và lao động như một nghĩa vụ, như một nhu cầu xã hội cần thiết có tầm quan trọng căn bản. Lao động của người nô lệ là lao động cưỡng bức, giống với sự cưỡng bức cũng khốc liệt như vậy của tâm năng libido của người chủ có đầy quyền, chỉ khi lao động là nghĩa vụ của cá nhân phải làm việc mới khiến cuối cùng có được sự “dẫn lưu” đầu đặn của vô thức vốn bị tràn ngập bởi sự thoái lui liên tục của libido. Sự lười biếng là khởi đầu của tất cả những cái xấu, bởi vì trong điều kiện mơ mộng thì libido mới có cơ hội dể dãi đào để chìm ngập vào chính nó, nhằm tạo ra những nghĩa vụ bắt buộc nhờ trung gian của những quan hệ loạn luân sống lại theo cách thoái lui. Sự giải phóng tốt nhất là thông qua *lao động thường nhật*”. Nhưng lao động chỉ là sự cứu giúp khi nó là một hành động không ép buộc, và bản thân nó không có sự cưỡng bức ấu trĩ. Xét về mặt này, nghi thức tôn giáo thể hiện ở mức độ cao như là sự không hoạt động được cấu trúc, và đồng thời là dấu hiệu báo trước của lao động hiện đại” (*Tâm lý học vô thức*, tr.455). Đây là một phiên bản của khái niệm *Arbeitsmacht* Freud, được chế độ Quốc xã áp dụng một cách quá đê hèn trong những trại lao động nơi mà chế độ nô lệ hoàn toàn được thiết chế hóa. Chỉ khi lao động được tự do lựa chọn và được chấp nhận như một nghĩa vụ của cuộc sống thì sự biến đổi của libido mới có thể diễn ra. Khi con người được tự do lựa chọn một nghề nghiệp và tình nguyện hi sinh nhiều thích thú và thỏa mãn nhục dục vì lợi ích học tập và thực hành thì sự biến đổi của libido mới thành công.

[←64]

George Hoganson đề cập đến vấn đề quy ền này rất rộng trong tác phẩm của ông *Cuộc đấu tranh của Jung với Freud*.

[←65]

phép đo năng lượng - ND

[←66]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 8, các đoạn từ 6 trở đi.

[←67]

Như trên, đoạn 5.

[←68]

Như trên, đoạn 58.

[←69]

Như trên.

[←70]

Như trên.

[←71]

Một nhà liệu pháp tâm lý áp dụng quan điểm năng lượng của thuyết mục đích có lẽ thực sự bị xem như phi cá nhân và thiếu đồng cảm. Chỉ có ít chú ý được dành cho những yếu tố nhân quả như những sang chấn thời niên thiếu hay những quan hệ bị lạm dụng và xung đột trong quá khứ. Sự tập trung sẽ hướng vào việc theo dõi luồng năng lượng từ bản ngã vào vô thức (sự thoái lui) tới sự thích nghi mới (sự tiến triển) và phân tích liên tục thái độ và những cấu trúc nhận thức có thể ngăn cản hay chặn dòng chảy libido bằng việc tìm kiếm gradient hay con đường tự nhiên. Nó là một cách tiếp cận nhận thức rất nhàn. Một nhà phân tích đồng cảm, ngược lại, sẽ tìm kiếm những lí do quá khứ cho những khó khăn hiện tại và thể hiện sự hiểu biết bằng cách nêu ra việc quá khứ tạo ra những vấn đề trong hiện tại như thế nào. Nhìn chung Jung cảm thấy rằng cách tiếp cận theo trường phái Freud mang tính nguyên nhân - cơ chế, mang nhiều tính đồng cảm trong khi cách tiếp cận của riêng ông mang tính phi cá nhân và theo thuyết mục đích - năng lượng nhiều hơn. Nhà phân tích, người khảo sát tâm thần bằng cách phân tích chuyển động của năng lượng và tạo điều kiện cho luồng năng lượng hướng tới mục tiêu ổn định và cân bằng, là người đang sử dụng phương pháp phi cá nhân này. Những người hướng ngoại, theo cách hiểu về loại hình tâm lý của Jung, thường hấp dẫn nhiều hơn với các lí thuyết nhân quả, trong khi người hướng nội thích cách tiếp cận theo thuyết mục đích mang tính trừu tượng nhiều hơn. Nhiều nhà phân tích hiện đại cố gắng kết hợp cả hai.

Sự khác nhau giữa Adler và Freud là một yếu tố quan trọng trong sự đấu tranh của Jung với Freud, và nỗ lực không ngừng của ông để hiểu những động lực phi cá nhân cũng đã đi vào lý thuyết các kiểu tâm lý của ông. Một lý do khiến Jung bị hút vào việc khảo sát những khác biệt về nhân cách theo các kiểu tâm lý có liên quan với sự hiểu biết sự khác nhau giữa hai quan điểm lý thuyết của Adler và Freud. Cả hai lý thuyết này đều đưa ra nhiều điểu và cả hai dường như đều đúng theo nhiều mặt. Nhưng Jung, người khác cả Freud và Adler, kết luận rằng lý thuyết của Freud về cơ bản là hướng ngoại vì nó giả định những động cơ tìm kiếm sự thỏa mãn và sự giải thoát qua những đối tượng, trong khi lý thuyết của Adler cơ bản là nhu cầu của người hướng nội bởi vì nó nhìn nhận con người về căn bản tìm cách thiết lập sự kiểm soát của bản ngã đối với các đối tượng. Jung coi nhu cầu quyền lực được mô tả trong lý thuyết của Adler về căn bản là nhu cầu của những cá nhân hướng nội để kiểm soát thế giới đối tượng hơn là việc liên hệ và tìm được sự thỏa mãn từ nó. Những người hướng nội bị thúc đẩy nhiều hơn bởi động cơ về quyền lực và sự kiểm soát sự đe dọa những đối tượng hơn là tìm kiếm sự thỏa mãn. Ngược lại, những người hướng ngoại, được định hướng bởi nguyên tắc thích thú và họ phù hợp với cách nhìn tâm lý của Freud. Cả Freud, người coi con người về cơ bản là hướng ngoại và bị thúc đẩy bởi nguyên tắc thích thú, và Adler, người coi con người là hướng nội và bị thúc đẩy bởi nhu cầu quyền lực, đều đưa ra những giải thích chân thực về hành vi con người, nhưng mỗi người tiếp cận tâm thần từ một cách nhìn khác nhau và vì thế đã mô tả một kiểu cá nhân khác nhau.

[←73]

Paranoid: thể giống hoang tưởng; hoang tưởng không hệ thống - ND.

[←74]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 8, các đoạn từ 79 đến 87.

[←75]

Như trên, các đoạn từ 88 đến 113.

[←76]

Jung, *Những lá thư*, Tập 2, tr.624.

[←77]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 8, các đoạn từ 818 đến ,968.

[←78]

Vùng này - vô thức tập thể - đã khiến những nhà tâm lý học kinh viện tránh xa Jung và coi ông là một nhà thần bí. Chỉ gần đây khi những công cụ trở nên có sẵn, dưới hình thức những kĩ thuật nghiên cứu sinh học, chủ yếu tập trung vào bộ não và mối liên hệ của sinh hóa não với cảm xúc và tư duy thì mới giải quyết được những giả thuyết sâu sắc do Jung nêu ra cách đây nhiều thập kỉ. Nhiều nghiên cứu gần đây về các cơ sở sinh học của hành vi con người có xu hướng xác nhận quan điểm của Jung rằng chúng ta thừa hưởng rất nhiều hình thức hành vi và tâm thần mà trước đây đã được coi là do được học và là kết quả của sự nuôi dưỡng, không phải bản chất (xem Satinover, Stevens, Tresan). Với Jung, các cổ mẫu giống như những bản năng với cấu trúc di truyền và bẩm sinh.

[←79]

Trên thực tế, Jung một số tác giả (chẳng hạn, Philip Rieff) coi như là một người sưu tập đồ cổ về thời cổ thế kỉ 18, khi đó những học giả và nhà khoa học không chuyên chỉ thu thập một ít thông tin kì lạ về mọi thứ trong thế giới và sáng lập ra những thư viện và bảo tàng thể hiện một sự hiểu biết ít ỏi về những gì đang được lưu trữ. Không cần phải nói thêm rằng, Rieff là một người theo trường phái Freud cực đoan.

[←80]

Jung, *Những lá thư*, Tập 1, tr.29.

[←81]

Như trên, tr.30.

[←82]

Như trên, tr.29.

[←83]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 4, đoạn 728.

[←84]

Jung, Kí ức, Giấc mơ, Suy nghĩ, *tr.161*.

[←85]

Như trên.

[←86]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 8, đoạn 400.

[←87]

Như trên.

[←88]

Như trên, đoạn 401.

[←89]

Như trên, đoạn 402.

[←90]

Như trên, đoạn 367.

[←91]

Như trên, đoạn 368, trích Bleuler.

[←92]

tâm th ần tràn lan hay thuyết phiếm tâm th ần (pan-psychism).

[←93]

Như trên, đoạn 376.

[←94]

Như trên, đoạn 377.

[←95]

Như trên.

[←96]

Như trên.

[←97]

Như trên.

[←98]

Như trên.

[←99]

Như trên.

[←100]

Như trên.

[←101]

Như trên, đoạn 398.

[←102]

Như trên, đoạn 404.

[←103]

Như trên.

[←104]

Như trên, đoạn 405.

[←105]

Như trên, đoạn 406.

[←106]

Như trên.

[←107]

Như trên.

[←108]

Như trên.

[←109]

Như trên, đoạn 407.

[←110]

Như trên, đoạn 408.

[←111]

Như trên, đoạn 415.

[←112]

Như trên.

[←113]

Như trên, đoạn 416.

[←114]

Như trên.

[←115]

Như trên.

[←116]

Những thảo luận đầy đủ hơn về quan điểm của Jung về chủ đề cái xấu, xem *Jung nói về cái xấu*, biên soạn với lời giới thiệu bao quát của Murray Stein.

[←117]

Anima: phần tâm thần giao tiếp với vô thức; từ trái nghĩa là *persona* (cái mặt nạ). Anima là thành tố nữ tính của hình ảnh tâm hồn, trái ngược với thành tố nam tính gọi là animus. Anima thường được dùng như thể nó là thành tố nữ của một người nam và animus chỉ thành tố nam của một người nữ. Nhưng cả hai giới nam và nữ đều có cả hai thành tố đó (ND., theo Horace B. English và Ava C. English).

[←118]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 6, đoạn 799.

[←119]

Như trên.

[←120]

Như trên.

[←121]

Như trên, đoạn 687.

[←122]

Như trên.

[←123]

Như trên, đoạn 798.

[←124]

Như trên.

[←125]

Như trên.

[←126]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 13, đoạn 70.

[←127]

Jung, *Kí ức, Giấc mơ, Suy nghĩ*, các trang 185-188.

[←128]

Như trên, tr. 186.

[←129]

Trích từ seminar *đạo mộng*, trích trong *Kí ức, Giấc mơ, Suy nghĩ*, tr.392.

[←130]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 6, đoạn 801.

[←131]

Như trên.

[←132]

Như trên.

[←133]

Như trên, đoạn 801.

[←134]

Như trên.

[←135]

Như trên, đoạn 802.

[←136]

Quan điểm này viết trên tờ *Người New York*, ngày 9 tháng 9 năm 1996, tr34 khi các ứng cử viên tổng thống đang chuẩn bị cho cuộc bầu cử sắp tới.

[←137]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 6, đoạn 804.

[←138]

Như trên.

[←139]

Như trên.

[←140]

Như trên.

[←141]

Như trên.

[←142]

Như trên.

[←143]

Như trên.

[←144]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 17, đoạn 338.

[←145]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 9i, đoạn 26.

[←146]

Như trên, đoạn 41.

[←147]

Như trên, đoạn 42.

[←148]

Như trên.

[←149]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 16, đoạn 521.

[←150]

Jung, *Toàn Tập*, Tập 9ii, đoạn 29.

[←151]

Jung, *Kí ức, Giấc mơ, Suy nghĩ*, các trang 170-199.

[←152]

Như trên, tr.378.

[←153]

Như trên, tr.379.

[←154]

Ghi chép của Jung về sự kiện ẩn tượng này nằm trong *Kí ức, Giấc mơ, Suy nghĩ*, các trang 189-191.

[←155]

Như trên, các trang 195-197.

[←156]

Như trên, tr.199.

[←157]

Jung, *Toàn Tập*, tập 9ii, các đoạn 57-58.

[←158]

Như trên, đoạn 59.

[←159]

Như trên.

[←160]

Như trên.

[←161]

Như trên, đoạn 60.

[←162]

Như trên.

[←163]

Như trên, các đoạn 351-357.

[←164]

Như trên, đoạn 351.

[←165]

Như trên, đoạn 357.

[←166]

Như trên, đoạn 355.

[←167]

Jung, *Toàn Tập*, tập 8, đoạn 778.

[←168]

Như trên, đoạn 550.

[←169]

Jung, như trên, đoạn 769.

[←170]

Jung, *Toàn Tập*, tập 9i, các trang 290-354.

[←171]

Jung, *Toàn Tập*, tập 13, các trang 199-201.

[←172]

Con người hiện đại đi tìm tâm hồn là tên của một cuốn sách nổi tiếng của Jung xuất bản năm 1933.

[←173]

Jung, *Tâm lí học về Kundalini Yoga*.

[←174]

Tập sách này, xuất bản năm 1952, có tên *WNatureerklarungund Psyche* (Studien aus dem C.G. Jung - Institut Zurich, 4).

[←175]

Jung, *Toàn Tập*, tập 13, các đoạn 248-249.

[←176]

Jung, *Toàn Tập*, tập 10, các trang 437-455.

[←177]

Jung, *Toàn Tập*, tập 9i, các trang 275-289.

[←178]

Như trên, các trang 290-354.

[←179]

Như trên, đoạn 520.

[←180]

Như trên, đoạn 221.

[←181]

Như trên, đoạn 522.

[←182]

Như trên, đoạn 523.

[←183]

Như trên, đoạn 525.

[←184]

Các bức vẽ màu sắc đẹp của series này nằm trong *Toàn Tập*, tập 9/1, sau trang 292.

[←185]

Như trên, đoạn 538.

[←186]

Như trên.

[←187]

Như trên.

[←188]

Như trên.

[←189]

Như trên, đoạn 544.

[←190]

Như trên, đoạn 548.

[←191]

Như trên, đoạn 545.

[←192]

Như trên, đoạn 548.

[←193]

Như trên, đoạn 550.

[←194]

Như trên, đoạn 549.

[←195]

Như trên, đoạn 556.

[←196]

Biểu tượng của trẻ con vĩnh cửu - ND.

[←197]

Jung, *Toàn Tập*, tập 9ii, đoạn 410.

[←198]

Quaterenio = cấu trúc bốn phần - ND.

[←199]

Như trên, đoạn 355.

[←200]

Như trên, đoạn 410.

[←201]

Synchronicity: Trong bài viết *Carl Jung và Wolfgang Pauli*, dịch giả Hông Dương dịch khái niệm Synchronicity thành “lý đồng thời tương ứng”. Trong *Vũ trụ nhân linh*, tác giả Kim Định gọi đây là “nguyên lý đồng thời”.

[←202]

Ông cũng quan tâm đến bằng chứng cho sự hiện diện của ma quỷ và poltergeists, những hiện tượng hoàn toàn giáp ranh. Và khi đó có mối liên hệ đặc biệt mà ông nhận thấy giữa tâm thần (nội tâm) và đối tượng (bên ngoài), như trong “hiện tượng chiếu ngoại xúc tác” ông nhận thấy lúc có *sự hiện diện của Freud* khi họ nghe thấy một tiếng động lớn từ tủ sách gỗ trong phòng đọc của Freud. Ông nói về sự kiện này trong *Kí ức, Giác mơ, Suy nghĩ*, tr. 155.

[←203]

Còn gọi là “*bốc quẻ*” - ND.

[←204]

Jung, *Toàn Tập*, tập 8, đoạn 843.

[←205]

Như trên, đoạn 515.

[←206]

Tiểu luận này nằm trong *Toàn Tập*, tập 8, các trang 419-519.

[←207]

Jung, *Những lá thư*, tập 2, các trang 108-109.

[←208]

Như trên, đoạn 840.

[←209]

Như trên, đoạn 439.

[←210]

Như trên.

[←211]

Như trên, đoạn 440.

[←212]

Như trên.

[←213]

Như trên.

[←214]

Như trên.

[←215]

Như trên., đoạn 850.

[←216]

Như trên.

[←217]

Như trên, đoạn 780.

[←218]

Như trên, đoạn 850.

[←219]

Như trên, đoạn 960

[←220]

Như trên, đoạn 962.

[←221]

Như trên, đoạn 964.

[←222]

Như trên, đoạn 965.

[←223]

Như trên.